

CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Dự án:

“IN GIA CÔNG TRÊN CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC”

**ĐỊA CHỈ: C2-C4 ĐƯỜNG D2, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ
TRẦN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM**

**WATER[®]
CARE**

Bình Phước, tháng năm 2024



CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

của Dự án:

“IN GIA CÔNG TRÊN CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC”

**ĐỊA CHỈ: C2-C4 ĐƯỜNG D2, KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, THỊ
TRẦN TÂN PHÚ, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC, VIỆT NAM**

CHỦ DỰ ÁN

CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

**KT. CÔNG TY TNHH XỬ LÝ MÔI
TRƯỜNG WATER CARE**



**CÔNG TY
TNHH IN
HOA
HONG YI**

Digitally signed by CÔNG TY
TNHH IN HOA HONG YI
DN: cn=CÔNG TY TNHH IN
HOA HONG YI c=VN l=BÌNH
PH I C
e=NAMTHANH1990@YAHOO
.COM
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024-12-13 12:02+07:00

Bình Phước, tháng năm 2024

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	4
DANH MỤC CÁC BẢNG	5
DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH	6
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	7
1. Tên chủ dự án đầu tư.....	7
2. Tên dự án đầu tư.....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án đầu tư.....	8
3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	8
3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	9
3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư	13
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	13
4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng	13
4.2. Nguồn cung cấp điện	14
4.3. Nguồn cung cấp nước	14
4.4. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư.....	15
4.5. Nhu cầu sử dụng lao động của Dự án.....	18
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	19
1. Hiện trạng thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường của KCN Bắc Đồng Phú.....	19
1.1. Hiện trạng thu hút đầu tư	19
1.2. Bảo vệ môi trường	20
1.3. Kết luận:.....	20
2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)	20
3. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	22
CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	24
Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	25
1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án đầu tư.....	25
2. Đánh giá dự báo tác động từ giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.....	25
2.1. Đánh giá tác động liên quan đến nước thải	25

Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân:.....	25
2.2. Đánh giá tác động liên quan đến khí thải.....	27
2.3. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải rắn.....	30
2.4. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	32
3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	33
3.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....	34
3.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	50
4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	63
4.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án.....	63
4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục (Không).....	64
4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.	64
5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	64
CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	67
Chương VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	68
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải.....	68
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (Không).....	68
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	68
4. Quản lý chất thải.....	69
4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh.....	69
4.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải.....	71
CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	72
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án.....	72
2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	72
2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	72
2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	72
3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	73
3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	73
3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	73
3.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.....	73

4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	74
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	75

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Cụm từ viết tắt	Mô tả chi tiết
1	BTCT	: Bê tông cốt thép
2	BTLT	: Bê tông ly tâm
3	BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
4	CHXHCN	: Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa
5	CTR	: Chất thải rắn
6	CTNH	: Chất thải nguy hại
7	CP	: Cổ phần
8	ĐTM	: Đánh giá tác động Môi trường
9	HTX	: Hợp tác xã
10	KCN	: Khu công nghiệp
11	KHCN	: Khoa học Công nghệ
12	KH & KT	: Khoa học & Kỹ thuật
13	KT-XH	: Kinh tế - Xã hội
14	MT	: Môi trường
15	MTV	: Một thành viên
16	PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
17	PVC	: Nhựa PVC
18	QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
19	QLMT	: Quản lý Môi trường
20	TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
21	TMDV	: Thương mại dịch vụ
22	TN & MT	: Tài nguyên và Môi trường
23	TVMT	: Tư vấn Môi trường
24	TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
25	VLXD	: Vật liệu lấp đặt
26	XLNT	: Xử lý nước thải
27	UBND	: Ủy Ban nhân dân
28	WHO	: Tổ chức Y tế Thế Giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Công suất các sản phẩm đã đăng ký theo các hồ sơ môi trường đã được duyệt	8
Bảng 1. 2. Sản phẩm và công suất tối đa của dự án đầu tư	9
Bảng 1. 3. Sản phẩm của dự án đầu tư	13
Bảng 1. 4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án đầu tư.....	13
Bảng 1. 5. Căn bằng vật chất tại dự án.....	13
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện hiện tại của dự án.....	14
Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của dự án.....	14
Bảng 1. 8. Lượng nước sử dụng tối đa của Dự án	15
Bảng 1. 9. Hạng mục các công trình của Dự án	15
Bảng 1. 10. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án	16
Bảng 4. 1. Hệ số các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	25
Bảng 4. 2. Tải lượng các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	26
Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải của phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị	27
Bảng 4. 4. Tải lượng khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông	27
Bảng 4. 5. Nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải.....	28
Bảng 4. 6. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại	29
Bảng 4. 7. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị	31
Bảng 4. 8. Các tác động của dự án trong giai đoạn đi vào vận hành	33
Bảng 4. 9. Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	34
Bảng 4. 10. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	34
Bảng 4. 11. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	35
Bảng 4. 12. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí sinh ra từ các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành của Dự án.....	36
Bảng 4. 13. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động vận chuyển sản phẩm của Dự án.....	36
Bảng 4. 14. Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí	39
Bảng 4. 15. Lưu lượng nước sử dụng và lưu lượng xả thải trong giai đoạn vận hành của Dự án	41
Bảng 4. 16. Đặc trưng ô nhiễm có trong nước thải của Dự án	41

Bảng 4. 17. Kết quả tính toán lượng nước mưa chảy tràn tối đa.....	43
Bảng 4. 18. Kết quả tính toán nước mưa chảy tràn trung bình tại Dự án	43
Bảng 4. 19. Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn.....	44
Bảng 4. 20. Thành phần và khối lượng các loại chất thải thông thường phát sinh tối đa tại Nhà máy	45
Bảng 4. 21. Thành phần và khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tối đa tại Dự án	45
Bảng 4. 22. Bảng tổng hợp tác động của các chất thải rắn.....	46
Bảng 4. 23. Hạng mục các công trình lắp đặt của hệ thống thu gom, xử lý và đầu nối nước thải	54
Bảng 4. 24. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và đầu nối nước mưa của Nhà máy	56
Bảng 4. 25. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án.....	63
Bảng 4. 26. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu đánh giá	65
Bảng 4. 27. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải	65
Bảng 6. 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	69
Bảng 6. 2. Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	69
Bảng 7. 1. Thời gian dự kiến vận hành hệ thống xử lý nước thải	72
Bảng 7. 3. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường.....	74

DANH MỤC CÁC HÌNH ẢNH

Hình 1. 1. Quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc.....	10
Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng,	11
Hình 1. 3. Sơ đồ quy trình nhuộm vi tính trên trang phục, vải và nhuộm các sản phẩm may mặc khác	12
Hình 4. 1. Sơ đồ thu gom nước thải hiện hữu của Nhà máy	51
Hình 4. 2. Hình ảnh mặt bằng bể tự hoại 3 ngăn	52
Hình 4. 3. Quy trình xử lý nước thải của dự án	53
Hình 4. 4. Sơ đồ thu gom thoát nước thải tại dự án	55
Hình 4. 5. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên	57
Hình 4. 6. Khu vực lưu trữ chất thải rắn.....	59

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư: C2-C4 đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

- Văn bản thẩm định thiết kế lắp đặt, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 849985 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 06 tháng 04 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL 849986 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 06 tháng 04 năm 2018.

+ Giấy phép xây dựng số 28/GPXD do Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp ngày 05 tháng 07 năm 2016.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy số 71/TD-PCCC do CA tỉnh Bình Phước – Phòng CS PCCC&CNCH ngày 09 tháng 06 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy số 7203/KĐ-PCCC-P1 do Bộ công an – Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2016.

+ Hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT ngày 05 tháng 10 năm 2017 giữa Bên nhận xử lý Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Bên thoát nước Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

+ Biên bản thỏa thuận đấu nối và bàn giao số 05/TTĐN ngày 27 tháng 09 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại số 70.000294.T cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2018 do Sở tài nguyên và Môi trường – UBND tỉnh Bình Phước.

+ Văn bản chấp thuận cho thay đổi công nghệ xử lý nước thải của Công ty TNHH In Hoa Hong Yi số 169/BQL-TNMT ngày 28 tháng 03 năm 2017 do Ban quản lý Khu kinh tế - UBND tỉnh Bình Phước xác nhận.

+ Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 14/GXN-BQL do UBND tỉnh Bình Phước xác nhận ngày 06 tháng 05 năm 2016.

- Quy mô của dự án đầu tư (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B có tổng mức đầu tư từ 60 tỷ đồng đến dưới 1.500 tỷ đồng. Vốn đầu tư: 66.000.000.000 (Sáu mươi sáu tỷ) đồng tương đương 3.000.000 USD (Ba triệu đô la Mỹ).

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Dự án đầu tư

3.1. Công suất của dự án đầu tư

Theo các hồ sơ môi trường đã được duyệt công suất hiện hữu của dự án như sau:

Bảng 1. 1. Công suất các sản phẩm đã đăng ký theo các hồ sơ môi trường đã được duyệt

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Stt	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất đã được phê duyệt	Công suất sản xuất hiện hữu
1	In hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc	Sản phẩm/năm	1.000.000	1.000.000
Tổng		Sản phẩm/năm	1.000.000	1.000.000

((Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI))

Sau khi nâng công suất các sản phẩm và công suất của Dự án sẽ như sau:

- In hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc với quy mô 1.800.000 sản phẩm/năm.

- Gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ... với quy mô 500.000 Sản phẩm/năm.

- Thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm.

Cụ thể như sau:

Bảng 1. 2. Sản phẩm và công suất tối đa của dự án đầu tư

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất	
			Đã phê duyệt	Sau khi nâng công suất
1	In hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc	Sản phẩm/năm	1.000.000	1.800.000
2	Gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...	Sản phẩm/năm	0	500.000
3	Thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác	Sản phẩm/năm	0	1.000.000
	Tổng	Sản phẩm/năm	1.000.000	3.300.000

((Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI))

3.2. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

3.2.1. Công nghệ sản xuất của Dự án đầu tư

Dự án sản xuất gồm 03 dòng sản phẩm khác nhau và được phân làm 3 quy trình sản xuất chính:

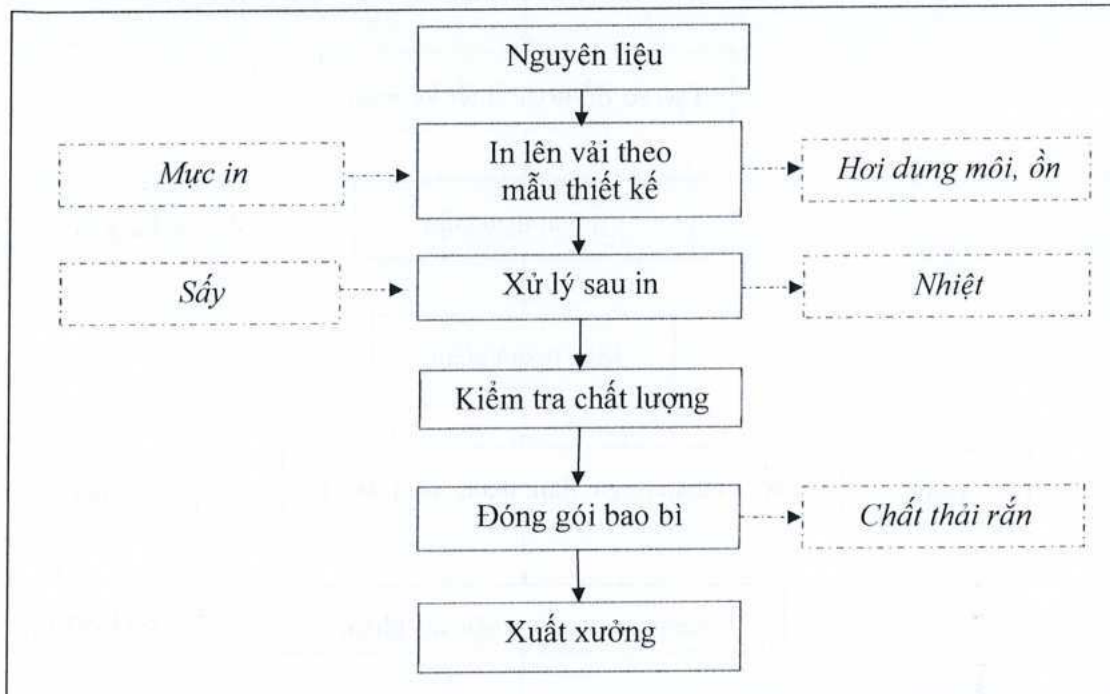
- Quy trình 1: Quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc.

- Quy trình 2: Quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...

- Quy trình 3: Thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác.

Chi tiết như sau:

❖ Quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc:



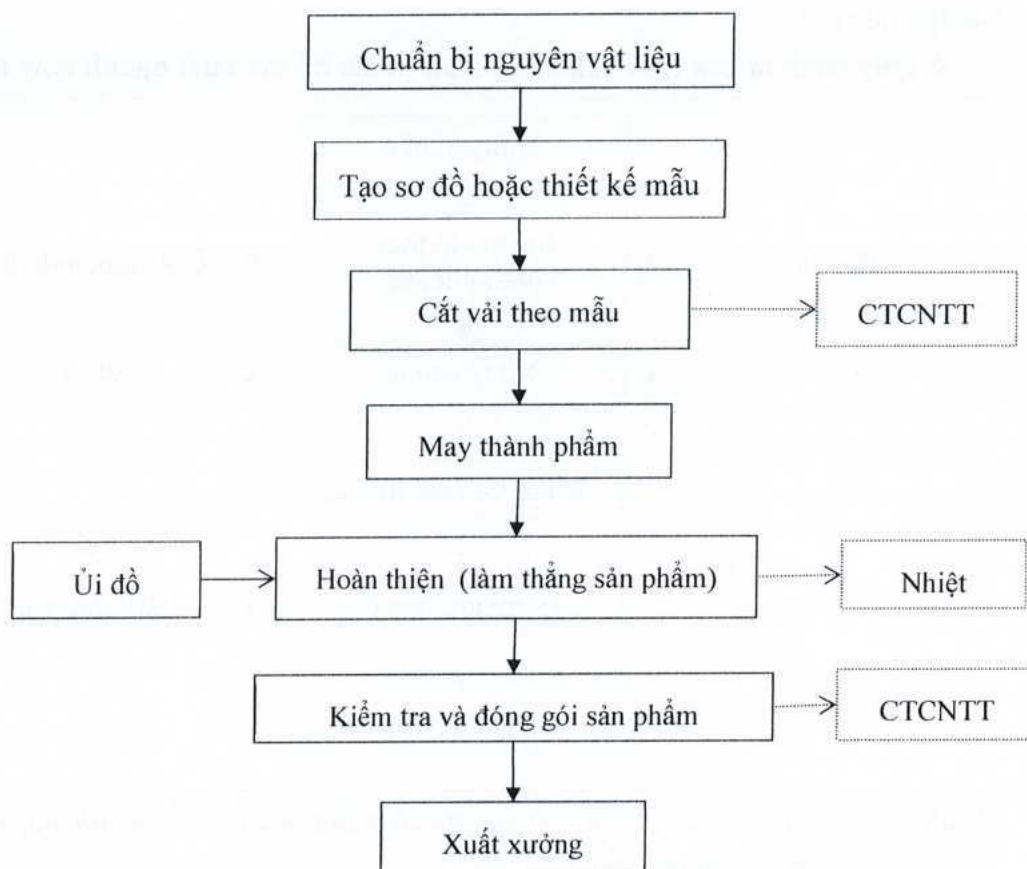
Hình 1. 1. Quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc

Thuyết minh quy trình:

- Nguyên liệu chính là vải trắng, vải màu (dệt kim hoặc dệt thoi) và các bán thành phẩm may mặc được cung cấp bởi các đơn vị trong nước hoặc nhập khẩu từ các quốc gia khác. Tiếp đến, tiến hành pha mực in bằng nước sạch để in lên vải. Mực in sử dụng là mực thực dụng gốc nước thuộc dòng mực xanh thân thiện với môi trường. Tiếp theo là công đoạn in lên vải, in vải được thực hiện bằng máy in chuyên dụng công nghệ in trực lăn sử dụng mực in gốc nước. Máy in có kỹ chế bám nhằm mực dính in những mẫu hoa văn lên vải để đáp ứng nhu cầu kiểm mẫu của khách hàng. Trong quá trình in, mực được thấm hút vào bề mặt vải và cố định tại các bản in theo hoa văn được xác định trước. Đây là công nghệ in mới an toàn, ít gây ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân. Hơi dung môi phát sinh trong quá trình in là rất ít do thành phần mực sử dụng là mực in gốc nước không bốc hơi trong điều kiện in ấn. Sau khi in xong, mực in thấm hút vào vải được làm khô thông qua quá trình sấy bằng máy sấy. Sau đó vải được đem đi làm phẳng để tạo thành sản phẩm hoàn thiện.

- Sản phẩm xử lý sau in, công ty chuyển qua bộ phận KCS để kiểm tra chất lượng sản phẩm về hoa văn, màu sắc và nếu có sản phẩm lỗi sẽ được để riêng, chỉnh sửa lại. Những sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng sẽ được công nhân đóng vào bao bì, lưu kho và chờ xuất theo đơn hàng.

❖ Quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...



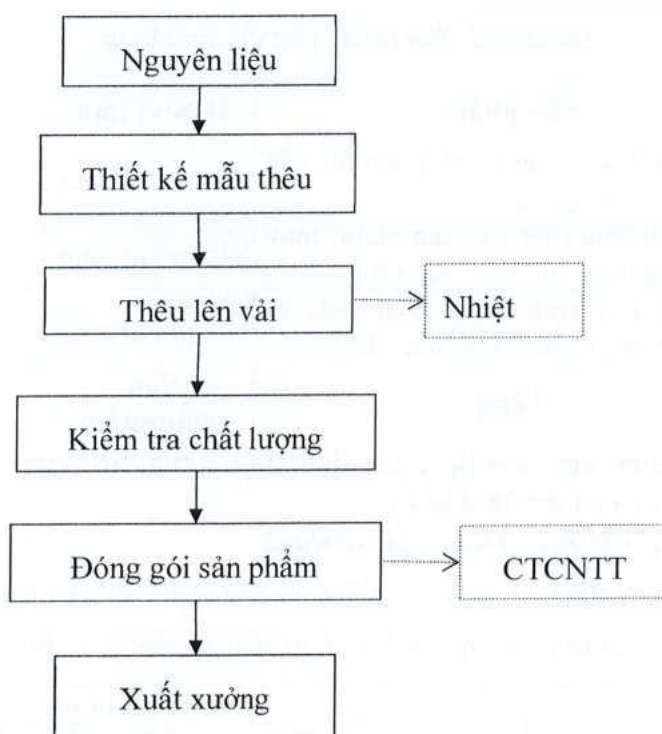
Hình 1. 2. Sơ đồ quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính là vải trắng, vải màu (dệt kim hoặc dệt thoi) và các bán thành phẩm may mặc được cung cấp bởi các đơn vị trong nước hoặc nhập khẩu từ các quốc gia khác. Sau khi chọn được vải tiến hành thiết kế hoặc vẽ rập theo mẫu của khách hàng. Tiếp theo lên sơ đồ cắt vải theo rập và tiến hành cắt ra các chi tiết nhỏ. Tiến hành may ráp các chi tiết nhỏ lại với nhau để hoàn thiện sản phẩm. Các sản phẩm đã được may hoàn thiện thì được ủi thẳng.

Sản phẩm may hoàn thiện xong sẽ được chuyển qua bộ phận KCS để kiểm tra chất lượng may mặc, những sản phẩm đạt yêu cầu sẽ được chuyển qua bộ phận đóng gói, lưu kho và xuất hàng. Còn những sản phẩm lỗi sẽ được để riêng và sửa lại

❖ Quy trình thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác



Hình 1. 3. Sơ đồ quy trình thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính là vải trắng, vải màu (dệt kim hoặc dệt thoi) và các bán thành phẩm may mặc được cung cấp bởi các đơn vị trong nước hoặc nhập khẩu từ các quốc gia khác. Tiếp theo Vẽ thiết kế hình thêu theo yêu cầu của khách hàng trên các phần mềm chuyên dụng. Sau đó xuất file định dạng hình vẽ đã thiết kế để đưa vào máy thêu. Xác định vị trí cần thêu và cố định điểm đó vào khung thêu, sau đó tiến hành xác định vị trí kim thêu trên bản vẽ và khởi động máy thêu để tiến hành thêu trên vải

Sản phẩm xử lý sau thêu, công ty chuyển qua bộ phận KCS để kiểm tra chất lượng sản phẩm về hoa văn, màu sắc và nếu có sản phẩm lỗi sẽ được để riêng, chỉnh sửa lại. Những sản phẩm đạt yêu cầu chất lượng sẽ được công nhân đóng vào bao bì, lưu kho và chờ xuất theo đơn hàng

3.2.2. Đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Các công nghệ sản xuất của Dự án là dây chuyền công nghệ tiên tiến và phù hợp với điều kiện thực tế, cụ thể:

- Cho phép sản xuất ra những sản phẩm có tính cạnh tranh cao, đặc biệt trên thị trường xuất khẩu.
- Cho phép sử dụng có hiệu quả những lợi thế như: sức lao động, tài nguyên thiên nhiên...
- Hạn chế tới mức tối thiểu việc sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất.
- Phù hợp với kiến thức và trình độ khoa học của công nhân Việt Nam.

3.3. Sản phẩm của Dự án đầu tư

Bảng 1. 3. Sản phẩm của dự án đầu tư

STT	Sản phẩm	Đơn vị tính	Công suất
1	In hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc	Sản phẩm/năm	1.800.000
2	Gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...	Sản phẩm/năm	500.000
3	Thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác	Sản phẩm/năm	1.000.000
	Tổng	Sản phẩm/năm	3.300.000

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

4.1. Nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất sử dụng

Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất của Nhà máy như sau:

Bảng 1. 4. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng tại dự án đầu tư

STT	Nguyên nhiên vật liệu	Đơn vị	Số lượng			Tỷ lệ hao hụt
			Hiện hữu	Nâng công suất	Tổng	
I	Dùng cho quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc					
1	Vải	Sản phẩm/năm	1.000.000	800.000	1.800.000	0%
2	Mực in	Tấn/năm	24.960	19.968	44.928	5%
II	Dùng cho quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...					
3	Vải	Sản phẩm/năm	-	500.000	500.000	0%
4	Chỉ may	Kg/năm	-	1.500	1.500	5%
II	Dùng cho quy trình thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác					
5	Vải	Sản phẩm/năm	-	1.000.000	1.000.000	0%
6	Chỉ thêu	Kg/năm	-	20.000	20.000	5%

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Bảng 1. 5. Cân bằng vật chất tại dự án

TT	Nguyên liệu	Định mức hao hụt	ĐVT	Khối lượng vào	Khối lượng ra	Khối lượng thất thoát	Khối lượng sử dụng	Khối lượng thải
		(1)						
I	Dùng cho quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc							
1	Vải	0%	Sản phẩm/năm	1.800.000	1.800.000	0	0	0
2	Mực in	5%	Tấn/năm	44.928	42.681,6	2.246,4	0	2.246,4
Tổng				-	1.800.000 Sản phẩm/năm	2.246,4 tấn mực in/năm	0	2.246,4 tấn mực in/năm
II	Dùng cho quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...							
3	Vải	0%	Sản phẩm/năm	500.000	500.000	0	0	0
4	Chỉ	5%	Kg/năm	1.500	1.425	71,25	0	71,25
Tổng				-	500.000 Sản phẩm/năm	71,25 kg chỉ/năm	0	71,25 kg chỉ/năm
III	Dùng cho quy trình nhuộm và tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác							
5	Vải	0%	Sản phẩm/năm	1.000.000	1.000.000	0	0	0
6	Chỉ nhuộm	5%	Kg/năm	20.000	19.000	1.000	0	1.000
Tổng				-	1.000.000 Sản phẩm/năm	1.000 Kg chỉ/năm	0	1.000 Kg chỉ/năm

MAGNAPRINT ECO ORANGE HO:

Thành phần:

- Sắc tố phân tán 40-70%
- 1, 2-Propylene glycol 15%
- Nước đủ 100%
- Sắc tố phân tán trong nước 40-70%
- Mono Propylene Glycol 10-30%
- Nước đủ 100%

Đặc tính hóa lý đơn giản:

- Trạng thái: Bột nhão
- Màu sắc: Cam
- Mùi: mùi đặc trưng
- Tính tan trong nước: Tan vô hạn
- Điểm/ khoảng sôi °C: >100

MAGNA ECO YELLOW HR:

Thành phần:

- Sắc tố phân tán 40-70%
- 1, 2-Propylene glycol 15%
- Nước đủ 100%
- Sắc tố phân tán trong nước 40-70%
- Mono Propylene Glycol 10-30%
- Nước đủ 100%

Đặc tính hóa lý đơn giản:

- Trạng thái: Lỏng
- Màu sắc: Vàng
- Mùi: Không mùi
- Tính tan trong nước: Tan vô hạn
- Điểm/ khoảng sôi °C: >110

MAGNAPRINT ECO GREEN HB:

Thành phần:

- Sắc tố phân tán 40-70%
- 1, 2-Propylene glycol 15%
- Nước đủ 100%

Đặc tính hóa lý đơn giản:

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Trạng thái: Lỏng
- Màu sắc: Xanh lá
- Mùi: mùi đặc trưng
- Tính tan trong nước: Tan vô hạn
- Điểm/ khoảng sôi °C: >35

4.2. Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp: Công ty Điện lực Bình Phước.

Điện năng tiêu thụ: Lượng điện tiêu thụ trong giai đoạn hiện nay khoảng 34.000 kwh/tháng. Khi dự án nâng công suất tổng nhu cầu tiêu thụ điện của Nhà máy lên khoảng 80.000 kwh/tháng.

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng điện hiện tại của dự án

STT	Tháng tiêu thụ	Lượng điện tiêu thụ theo tháng	Lượng điện tiêu thụ trung bình ngày theo tháng
1	Tháng 11/2023	53.048	2.040
2	Tháng 12/2023	35.207	1.354
3	Tháng 1/2024	37.585	1.445
4	Tháng 2/2024	16.260	625
5	Tháng 3/2024	33.924	1.305
6	Tháng 4/2024	28.929	1.113
Trung bình		34.159	1.314

4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp: Nguồn nước cấp cho dự án được lấy từ nguồn nước của KCN Bắc Đồng Phú.

Bảng 1. 7. Nhu cầu sử dụng nước hiện tại của dự án

STT	Tháng tiêu thụ	Lượng điện tiêu thụ theo tháng	Lượng điện tiêu thụ trung bình ngày theo tháng
1	Tháng 12/2023	504	19,4
2	Tháng 1/2024	601	23,1
3	Tháng 2/2024	642	24,7
4	Tháng 3/2024	416	16
5	Tháng 4/2024	573	22
Trung bình		547	21

Tính toán nhu cầu sử dụng nước sử dụng tối đa:

Nước sử dụng cho sinh hoạt: Hiện tại tổng số lao động làm việc tại dự án khoảng 120 người. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt hiện hữu khoảng 12 m³/ngày.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Lượng lao động sử dụng cho giai đoạn nâng công suất khoảng 200 người. Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch lắp đặt thì lượng nước sử dụng cho sinh hoạt ≥ 80 lít/người/ngày.đêm, chọn 80 lít/người/ngày.đêm. Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt tối đa khi Dự án đi vào hoạt động $Q_{sh} = 200 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người} \times 10^{-3} = 16 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Công ty không thực hiện nấu ăn mà sử dụng các suất ăn công nghiệp.

Nước sử dụng cho hoạt động sản xuất:

Nhu cầu sử dụng nước dùng pha mực in: Hiện tại khoảng $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi nâng công suất dự kiến khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước sử dụng để vệ sinh dần lưới: Hiện tại khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sau khi nâng công suất dự kiến khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. (Do không lắp đặt thêm máy móc in sau khi nâng công suất mà chỉ tăng thời gian hoạt động và vẫn giữ định kỳ vệ sinh như bình thường).

Đối với hoạt động tưới cây: Căn cứ theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch lắp đặt ≥ 3 lít/ $\text{m}^2/\text{ngày.đêm}$, chọn 3 lít/ $\text{m}^2/\text{lần}$. Do đó, lưu lượng nước sử dụng tối đa cho hoạt động tưới cây $Q_{tc} = 3 \text{ lít}/\text{m}^2/\text{lần} \times 2.024,7 \text{ m}^2 \times 10^{-3} \approx 6,07 \text{ m}^3/\text{lần tưới}$. Tuần suất tưới cây khoảng 3 lần/tuần, lưu lượng nước cần tưới cây là $3 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Lượng nước dự phòng để phục vụ công tác PCCC: không mang tính chất sử dụng thường xuyên). Lưu lượng nước cấp cho chữa cháy $Q_{cc} = 10 \text{ l/s}$ cho 1 đám cháy, số đám cháy xảy ra đồng thời một lúc là 1 đám cháy, thời gian chữa cháy 3 giờ. Lưu lượng nước chữa cháy $= 10 \times 3 \times 60 \times 60 \times 1 \times 10^{-3} = 108 \text{ m}^3$.

Vậy lượng nước sử dụng tối đa của Dự án là $\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ (Tính vào ngày nắng có đồng thời thực hiện tưới cây, vệ sinh văn phòng và không tính nước dùng cho PCCC).

Chi tiết như sau:

Bảng 1. 8. Lượng nước sử dụng tối đa của Dự án

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng hiện tại ($\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)	Nhu cầu sử dụng sau khi nâng công suất ($\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	12	16
2	Nước sử dụng pha mực in	0,3	0,5
3	Nước sử dụng cho vệ sinh dần lưới	4,5	4,5
4	Đối với hoạt động tưới cây	3	3
Tổng		19,8	24

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

4.4. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư

4.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án

Toàn bộ các công trình xây dựng của Nhà máy đã được xây dựng hoàn chỉnh, Dự án tiếp tục sử dụng các công trình này, cụ thể như sau:

Bảng 1. 9. Hạng mục các công trình của Dự án

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nhà bảo vệ	15	0,15	
2	Nhà xưởng 1	3.360	33,6	
3	Nhà vệ sinh công nhân	42	0,42	
4	Bể nước PCCC	32	0,32	
5	Bể xử lý nước	41,6	0,42	
6	Tháp nước	16	0,16	
7	Nhà văn phòng	625	6,25	
8	Nhà ăn công nhân	162	1,62	
9	Nhà xe mô tô	216	2,16	
10	Nhà xưởng 2	1.207,2	12,07	
11	Nhà rác	30	0,3	
12	Bể tự hoại	17,36	0,17	
13	Cây xanh	2.024,7	20,24	
14	Giao thông và đất trống	2.211,14	22,11	
Tổng diện tích		10.000	100	

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

4.4.2. Máy móc, thiết bị sử dụng

Ngoài máy móc thiết bị hiện hữu tại nhà máy. Dự án bổ sung thêm một số máy móc thiết bị để đảm bảo công suất sản xuất khi đạt công suất tối đa.

Danh mục máy móc, thiết bị chính phục vụ quá trình hoạt động của dự án đầu tư như sau:

Bảng 1. 10. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
I	Máy móc thiết bị hiện hữu							
1	Dùng cho quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc							
1.1	Máy in hoa	Máy	03	300 m ² /ngày	Đài Loan	90%	2016	
1.2	Máy sấy khô	Máy	03	100 m ² /ngày	Đài Loan	90%	2016	
1.3	Máy sấy khô	Máy	30	50 m ² /ngày	Đài Loan	90%	2016	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
1.4	Máy chuyển in	Máy	06	20 m ² /ngày	Đài Loan	90%	2016	
1.5	Máy dàn lưới in	Máy	02	500 lưới/ngày	Đài Loan	90%	2016	
1.6	Máy phơi ánh sáng	Máy	02	500 lưới/ngày	Đài Loan	90%	2016	
1.7	Thùng sấy	Máy	02	-	Đài Loan	90%	2016	
1.8	Máy lạnh trung tâm	Máy	01	2 HP	Đài Loan	90%	2016	
1.9	Máy lọc nước	Máy	01	150 lít/giờ	Đài Loan	90%	2016	
1.10	Máy phát điện	Máy	01	350 KVA	Đài Loan	90%	2016	
2	Dùng cho quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...							
Công ty chưa lắp đặt máy móc phục vụ sản xuất do giai đoạn hiện tại.								
3	Dùng cho quy trình nhuộm vì tính trên trang phục, vải và nhuộm các sản phẩm may mặc khác							
Công ty chưa lắp đặt máy móc phục vụ sản xuất do giai đoạn hiện tại.								
II	Máy móc thiết bị bổ sung							
1	Dùng cho quy trình in hoa trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc							
1.1	Máy in hoa	Máy	02	300 m ² /ngày	Đài Loan	Chưa lắp đặt	-	
2	Dùng cho quy trình gia công sản xuất các sản phẩm may mặc: Quần áo, mũ nón, túi đựng, ...							
2.1	Máy cắt	Máy	02			Chưa lắp đặt	-	
2.2	Máy vắt sổ	Máy	05			Chưa lắp đặt	-	
2.3	Máy may	Máy	30			Chưa lắp đặt	-	

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Công suất	Xuất xứ	Tình trạng	Năm sản xuất	Ghi chú
2.4	Máy chập	Máy	05			Chưa lắp đặt	-	
3	<i>Dùng cho quy trình nhuộm vì tính trên trang phục, vải và nhuộm các sản phẩm may mặc khác</i>							
3.1	Máy nhuộm	Máy	10			Chưa lắp đặt	-	

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

4.5. Nhu cầu sử dụng lao động của Dự án

Hiện nay, tổng số lao động của Dự án khoảng 120 người. Dự kiến khi đạt công suất tối đa tổng số người tại dự án khoảng 200 người. Số ngày làm việc: khoảng 26 ngày/tháng với 1 ca/ngày (mỗi ca làm việc 8 giờ).

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường của KCN Bắc Đồng Phú

1.1. Hiện trạng thu hút đầu tư

- Vốn đầu tư và diện tích:

+ Vốn đầu tư: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã thu hút hơn 227 tỷ đồng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng.

+ Khu công nghiệp (KCN) Bắc Đồng Phú có tổng diện tích 189 ha, nằm tại thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và một phần xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. KCN này được thành lập với thời gian hoạt động từ năm 2010 và sẽ kéo dài đến năm 2059.

+ KCN Bắc Đồng Phú hiện đã lấp đầy 100% diện tích Phân khu A và khoảng 65% diện tích Phân khu B. Chính quyền tỉnh Bình Phước và ban quản lý KCN cũng đã áp dụng nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, bao gồm miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu cho một số ngành, và miễn giảm tiền thuê đất.

- Vị trí chiến lược: KCN Bắc Đồng Phú có vị trí địa lý thuận lợi:

+ Cách trung tâm tỉnh Bình Phước 7 km.

+ Cách Thành phố Hồ Chí Minh 89 km.

+ Cách sân bay Tân Sơn Nhất 95 km.

+ Cách cảng Thạnh Phước 60 km, thuận lợi cho giao thương hàng hóa.

- Cơ sở hạ tầng:

+ Hệ thống giao thông: KCN BDP có kết nối giao thông thuận lợi, nằm trên trục chính của đường ĐT 741, nối liền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Hệ thống giao thông nội bộ được quy hoạch với các tuyến đường rộng từ 8 đến 16 mét, đảm bảo việc vận chuyển hàng hóa và lưu thông trong khu vực.

+ Hệ thống cấp điện: Hiện tại, KCN sử dụng nguồn điện từ trạm 110/22 kV Đồng Xoài. Trong tương lai, KCN sẽ xây dựng trạm biến thế riêng để đảm bảo cung cấp điện ổn định và liên tục cho các doanh nghiệp đang hoạt động tại đây. Hệ thống điện được quy hoạch chặt chẽ, với các tuyến điện 22kV khép kín và bố trí 5 trạm hạ thế.

+ Hệ thống cấp nước và xử lý nước thải: KCN Bắc Đồng Phú được cung cấp nước sạch với công suất 20.000 m³/ngày đêm từ các nguồn nước ngầm và nhà máy nước theo quy hoạch chung của tỉnh. Về xử lý nước thải, KCN có nhà máy xử lý nước thải với công suất 5.000 m³/ngày đêm, đạt tiêu chuẩn thải ra môi trường.

+ Viễn thông và liên lạc: KCN được kết nối với hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, đáp ứng nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp. Các dịch vụ viễn thông như cáp quang, ADSL, và các ứng dụng băng thông rộng được cung cấp đầy đủ, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt và hiệu quả.

+ Các dịch vụ hỗ trợ: KCN còn có nhiều dịch vụ hỗ trợ như khu nhà ở cho công nhân, trung tâm hỗ trợ và tư vấn lao động, dịch vụ ngân hàng, giao nhận, và các cơ sở chăm sóc y tế. Ngoài ra, các dịch vụ phòng cháy chữa cháy cũng được tổ chức bài bản với hệ thống cứu hỏa và đội ngũ bảo vệ trực 24/7.

1.2. Bảo vệ môi trường

❖ Hệ thống xử lý nước thải:

KCN Bắc Đồng Phú đã đầu tư vào hệ thống xử lý nước thải với công suất 5.000 m³/ngày đêm. Hệ thống này đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 40 trước khi xả thải ra môi trường. Điều này giúp giảm thiểu tác động đến nguồn nước và đảm bảo việc xả thải không gây ô nhiễm.

❖ Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại:

Bắc Đồng Phú tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại. Chất thải được thu gom, phân loại và xử lý theo các quy định của pháp luật môi trường. Đối với các loại chất thải nguy hại, KCN cũng đã có các biện pháp thu gom và vận chuyển đến các cơ sở xử lý chuyên nghiệp.

❖ Cơ sở hạ tầng xanh và tiết kiệm năng lượng:

KCN này không chỉ chú trọng đến hoạt động sản xuất mà còn quan tâm đến bảo vệ cảnh quan và không gian xanh. Một phần lớn diện tích của KCN được dành cho cây xanh, góp phần giảm thiểu ô nhiễm không khí và duy trì môi trường làm việc trong lành cho các doanh nghiệp và người lao động.

❖ Hệ thống phòng cháy chữa cháy và an ninh môi trường:

KCN có hệ thống phòng cháy chữa cháy đầy đủ và hiện đại, bao gồm các trụ nước cứu hỏa và đội ngũ bảo vệ được đào tạo bài bản về phòng chống cháy nổ và bạo động. Các lực lượng này không chỉ đảm bảo an toàn về cháy nổ mà còn giữ gìn an ninh môi trường trong suốt quá trình hoạt động của các doanh nghiệp.

❖ Cam kết bảo vệ môi trường lâu dài:

KCN Bắc Đồng Phú tuân thủ chặt chẽ các tiêu chuẩn về môi trường được quy định trong luật pháp Việt Nam. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đều phải tuân thủ các yêu cầu về đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình hoạt động.

1.3. Kết luận:

Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã thành công trong việc thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường. Với vốn đầu tư lớn, cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, vị trí chiến lược, và các biện pháp bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, KCN này đã trở thành điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đồng thời góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh Bình Phước.

2. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

❖ Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:

Theo Quyết định số 450/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13/4/2022 về việc phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

- Về mục tiêu đến năm 2030: Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng

cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu. Đảm bảo an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững vào năm 2030 của đất nước. Do đó, dự án đầu tư là phù hợp với chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia.

- Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Xã hội hài hòa với thiên nhiên, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

❖ ***Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng:***

Theo Quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

Mục tiêu lập quy hoạch:

- Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

Quan điểm quy hoạch:

- Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030.
- Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

❖ ***Nội dung bảo vệ môi trường theo quy hoạch tỉnh:***

Khu công nghiệp (KCN) Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2009 do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư hạ tầng. Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú có diện tích 12,923.8 ha, đã được đầu tư cơ sở hạ tầng sẵn sàng đón các nhà đầu tư, định hướng sẽ mở rộng thêm 1.055 ha về hướng TP. Đồng Xoài. Địa điểm tại lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

KCN Bắc Đồng Phú với vị trí đặc địa, khoảng cách từ KCN tới các đối tượng kinh tế - xã hội:

Khoảng cách đến một số KCN trong khu vực:

- Cách KCN VSIP 2A khoảng 6 km.
- Cách KCN VSIP 2 khoảng 10 km.
- Cách KCN Mỹ Phước 3 khoảng 15 km.

Khoảng cách đến các trung tâm đô thị:

- Cách Tòa nhà trung tâm Thành phố mới Bình Dương khoảng 22 km.
- Cách Thành phố Thủ Dầu Một khoảng 26 km.

- Cách Thành phố Hồ Chí Minh 59 km.
- Cách trung tâm tỉnh Đồng Nai 35 km.

Khoảng cách đến bến cảng:

- Cách cảng Thanh Phước khoảng 25 km.
- Cách cảng Sài Gòn khoảng 61 km.
- Cách sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 60 km.
- Cách ga hàng hóa Sóng Thần khoảng 45 km.

Khoảng cách đến khu dân cư, công trình văn hóa, di tích lịch sử:

- Dự án cách khu dân cư gần nhất khoảng 2 km về hướng Đông.
- Trong khu vực Dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử nào.

Các ngành nghề được phép đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú như:

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản, đặc biệt là sản phẩm từ mù cưa cao su như lốp xe, các dụng cụ thể thao, đồ gia dụng, đồ nhựa,...
- Các ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ, đặc biệt từ nguồn gỗ cao su;
- Công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, chế tạo cơ khí, máy móc nông cụ, phân bón,...;
- Sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu như may mặc, đồ điện, dụng cụ kim khí, các loại bao bì...;
- Sản xuất vật liệu xây dựng: vật liệu trang trí nội thất và vật liệu xây dựng, khung cửa kiếng, tấm lợp, tấm bao che...;
- Sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm...;
- Chế biến thực phẩm, hương liệu, hóa chất,...;

Dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch ngành nghề của KCN Bắc Đồng Phú.

Dự án được đầu tư tại C2-C4 đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam. Đây là nhà máy của Công ty TNHH IN HOA HONG YI. Vì vậy, dự án phù hợp với quy hoạch hoạt động của KCN và không ảnh hưởng gì đến quy hoạch.

3. Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

Dự án thực hiện nâng công suất sản xuất, do đó, quá trình hoạt động của Dự án sẽ ảnh hưởng đến hiện trạng môi trường khu vực, đặc biệt là hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

Hệ thống thoát nước bên chung bên ngoài khu vực dự án đã thực hiện hoàn chỉnh, nhà máy chỉ cần đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của KCN và được dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

Hiện tại, KCN đã xây dựng hoàn thiện nhà máy xử lý nước thải (XLNT) tại Khu A của KCN với công suất là 2.000 m³/ngày.đêm. Tuy nhiên, Công ty chỉ mới thực hiện lắp đặt thiết bị và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN với công suất 1.500 m³/ngày.đêm. Với thiết kế như trên, trạm XLNT tại Khu A có thể đáp ứng nhu cầu xử lý của Khu B của KCN khi lắp đặt và đi vào hoạt động. Vì vậy, KCN đã chuyển chủ trương từ xây dựng nhà máy XLNT tại Khu B (lô B15, B16) với công suất 1.100 m³/ngày.đêm thành thi công xây dựng hồ thu gom nước thải tại vị trí nêu trên và đường ống thu gom nước thải phát sinh từ Khu B tập trung về Nhà máy XLNT của Khu A để xử lý.

Trong quá trình hoạt động của KCN, khi các doanh nghiệp thải phát sinh lượng nước thải với khối lượng bằng 85% công suất hiện tại ($1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$) thì KCN sẽ tiến hành triển khai lắp đặt thiết bị của $500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ còn lại để đảm bảo xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của KCN. Trường hợp nếu nước thải từ các doanh nghiệp thụ cấp tại KCN Bắc Đồng Phú phát sinh lớn hơn khả năng xử lý của nhà máy XLNT hiện tại ($2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$), thì Công ty sẽ tiến hành xây dựng 1 nhà máy với công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (giai đoạn 2) để dự phòng và đảm bảo xử lý tất cả nước thải phát sinh của 2 Khu của KCN Bắc Đồng Phú.

Nước thải chủ yếu chứa của Dự án là nước thải sinh hoạt có lưu lượng nước thải lớn nhất là $24 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (sau khi nâng công suất) với các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD_5 (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H_2S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliforms. Nền hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT) tập trung của KCN Bắc Đồng Phú đảm bảo khả năng tiếp nhận nước thải của Dự án.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án nằm trong KCN, không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá hiện trạng môi trường nơi thực hiện dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Chương IV. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn xây dựng dự án đầu tư

Các hạng mục công trình xây dựng của dự án đã được xây dựng hoàn thiện. Trong quá trình nâng công suất dự án không xây dựng thêm công trình xây dựng nào mà tiến hành lắp đặt máy móc thiết bị bổ sung trên xưởng sản xuất hiện có. Vì vậy, dự án không đánh giá, đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng dự án mà chỉ đánh giá trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.

2. Đánh giá dự báo tác động từ giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Các nguồn gây tác động đến môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của dự án đầu tư bao gồm:

- Ô nhiễm môi trường không khí: khí thải, bụi, tiếng ồn.
- Ô nhiễm môi trường nước: nước mưa chảy tràn và nước thải sinh hoạt của công nhân.
- Ô nhiễm do chất thải rắn: chất thải từ quá trình lắp đặt máy móc và hoạt động sinh hoạt của công nhân.

Từ các nguồn gây ô nhiễm nêu trên, dự án đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cụ thể theo từng nguồn trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị được trình bày cụ thể dưới đây:

2.1. Đánh giá tác động liên quan đến nước thải

Ô nhiễm do nước thải sinh hoạt của công nhân:

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, nguồn nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt của công nhân thi công. Trên thực tế, tùy từng thời điểm thi công mà số lượng công nhân làm việc trong nhà máy sẽ khác nhau. Ước tính bình quân khoảng 20 công nhân tham gia làm việc tại nhà máy nhưng không lưu trú tại nhà máy. Để giảm thiểu các tác động từ hoạt động lắp đặt máy móc thiết bị, chủ đầu tư sẽ tận dụng tối đa nguồn nhân lực tại địa phương.

Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của mỗi công nhân bình quân theo mục 2.10.2 của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng – QCVN 01:2021/BXD là 80 lít/người/ngày với số ca làm việc là 1 ca/ngày. Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 100% lượng nước sử dụng.

$$Q_{\text{thải}} = 20 \text{ người} \times 80 \text{ lít/người.ngày} = 1,6 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Theo phương pháp đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hệ số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh, chưa qua xử lý được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 1. Hệ số các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số
1	BOD ₅	g/người/ngày	45 – 54
2	COD	g/người/ngày	72 – 102

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Hệ số
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	g/người/ngày	70 – 145
4	Amoni	g/người/ngày	2,4 – 4,8
5	Dầu mỡ	g/người/ngày	10 – 30
6	Tổng Nito	g/người/ngày	6 – 12
7	Tổng Phospho	g/người/ngày	0,8 – 4,0

(Nguồn: *Rapid Environmental Assessment, WHO, 1993*)

Từ hệ số ô nhiễm trong bảng trên ta tính toán tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 4. 2. Tải lượng các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt (chưa qua xử lý) trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Stt	Thông số ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)	Nồng độ (mg/l)	Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Bắc Đồng Phú
1	BOD ₅	900 – 1.080	375 – 450	50
2	COD	1.440 – 2.040	600 – 850	150
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	1.400 – 2.900	383 – 1.208	100
4	Amoni	48 – 96	20 – 40	10
5	Dầu mỡ	200 – 600	83 – 250	10
6	Tổng Nito	120 – 240	50 – 100	40
7	Tổng Phospho	16 – 80	6,67 – 33,33	6

Nhận xét: Tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tại công trường khá lớn. Nếu không có biện pháp thu gom, xử lý tốt nguồn ô nhiễm này có thể gây tác động tiêu cực đến chất lượng nước ngầm, đất, nước mặt tại khu vực.

❖ **Ô nhiễm do nước mưa chảy tràn:**

Lượng nước mưa chảy tràn có lưu lượng phụ thuộc chế độ khí hậu của khu vực. Nếu không được quản lý tốt, nước mưa có thể bị nhiễm dầu do chảy qua những khu vực chứa nhiên liệu, qua khu vực đậu xe... Nước mưa chảy tràn cuốn theo các tạp chất đất đá, cặn bẩn, dầu nhớt nhiên liệu sẽ gây ra tình trạng tắc nghẽn hệ thống thoát nước hiện hữu của khu vực, gây nên các vấn đề về an toàn vệ sinh và mỹ quan khu vực.

Theo thống kê của WHO, nồng độ ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn thông thường là:

- Nito: 0,5 – 1,5 mg/l.
- Photpho: 0,004 – 0,03 mg/l.
- COD: 10 – 20 mg/l.

- TSS: 10 – 20 mg/l.

Về cơ bản thì nước mưa có chứa thành phần các chất ô nhiễm khá thấp, do vậy có thể coi nước mưa là một dạng nước sạch.

2.2. Đánh giá tác động liên quan đến khí thải

❖ Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ máy móc, thiết bị:

Khí thải từ phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng sử dụng dầu Diesel với thành phần chất ô nhiễm bao gồm: Bụi, CO, SO₂, NO_x, THC. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh được tính toán dựa trên hệ số phát sinh khí thải của WHO (chọn hệ số thuộc khu vực ngoại thành) như sau:

Tổng thời gian lắp đặt máy móc thiết bị tại dự án: 26 ngày (01 tháng).

Với khối lượng máy móc thiết bị là 30 tấn. Như vậy, khối lượng cần vận chuyển là 3,85 tấn/ngày. Loại xe sử dụng để vận chuyển là xe tải từ 3,5 tấn - 16 tấn, lấy trung bình loại 10 tấn. Số lượng chuyến xe hằng ngày là 01 chuyến. Vậy số lượt xe là 03 chuyến/ngày chở máy móc thiết bị.

Dựa vào hệ số phát thải do tổ chức WHO đưa ra, ta tính được tải lượng ô nhiễm ô nhiễm không khí của các xe ra vào dự án theo công thức sau:

Tải lượng ô nhiễm = Hệ số ô nhiễm × quãng đường vận chuyển × số lượt xe (xe/ngày)

Mức độ ô nhiễm giao thông phụ thuộc vào chất lượng đường sá, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe và lượng nhiên liệu tiêu thụ. Tải lượng chất ô nhiễm được tính toán trên cơ sở “hệ số ô nhiễm” do Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) và Tổ chức Y tế Thế giới WHO thiết lập như sau:

Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải của phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị

Phương tiện (g/km)	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
Xe tải 3,5 tấn đến 16 tấn	0,9	4,29×S	11,8	6,0	2,6

(Nguồn: WHO, Rapid Environmental Assessment, 1993).

Trên phạm vi diện tích dự án có thể ước tính sơ bộ nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển máy móc thiết bị (quãng đường để vận chuyển máy móc thiết bị trong nội bộ dự án là 0,3 km, sử dụng dầu Diesel hàm lượng lưu huỳnh 0,05%) phát sinh trên khu vực dự án ở tốc độ gió nhỏ, điều kiện phát tán bất lợi nhất, thời gian là việc 8h/ngày.

Kết quả dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do quá trình vận chuyển máy móc thiết bị như sau:

Bảng 4. 4. Tải lượng khí thải phát sinh do các phương tiện giao thông

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Loại xe	Quãng đường km/lượt	Số lượt xe/ngày	Tải lượng (kg/km.ngày)				
			Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Xe tải 3,5 - 16 tấn	0,3	01	0,27	0,00064	3,54	1,8	0,78
Tải lượng (mg/m.s)			0,009375	2,2×10⁻⁵	0,12	0,06	0,027

Tính toán mức độ lan truyền bụi và khí độc:

Trên thực tế nghiên cứu khu vực dự án, các yếu tố khí tượng, địa hình trong khu vực, dựa trên mô hình tính toán khuếch tán chất ô nhiễm trong môi trường không khí đối với nguồn đường và nguồn mặt để xác định mức độ lan truyền chất ô nhiễm trong môi trường không khí. Phạm vi ảnh hưởng của bụi, khí độc hại trên tuyến đường như sau:

Sơ đồ tính nguồn đường: là nguồn do các phương tiện vận chuyển gây ra.

Để đơn giản hoá, ta xét nguồn đường là nguồn thải liên tục và ở độ cao gần mặt đất, gió thổi vuông góc với nguồn đường.

Nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường như sau: (Công thức Sutton):

$$C = \frac{0,8E \cdot \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_x \cdot u} \quad (\text{mg/m}^3) \quad (*)$$

Trong đó:

E: lượng thải tính trên đơn vị dài của nguồn đường trong đơn vị thời gian (mg/m.s), E được tính toán ở phần trên:

σ_z : hệ số khuếch tán theo phương z (m) là hàm số của x theo phương gió thổi. σ_z được xác định theo công thức Slade với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực) có dạng sau đây:

$$\sigma_z = 0,53 \times x^{0,73}$$

x: khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi.

u: Tốc độ gió trung bình (m/s), tại khu vực có tốc độ gió trung bình là 0,6 m/s.

z: độ cao của điểm tính (m), tính ở độ cao 0,5 m.

h: độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m), coi mặt đường bằng mặt đất, h = 0 m.

Bỏ qua sự ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm khác trong khu vực, các yếu tố ảnh hưởng của địa hình,... Dựa trên tải lượng chất ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở các khoảng cách khác nhau so với nguồn thải (tìm đường) được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 4. 5. Nồng độ các chất ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải

Đại lượng	Chất ô nhiễm				
	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Tải lượng E (mg/m.s)	0,009375	2,2×10⁻⁵	0,12	0,06	0,027
Nồng độ tại điểm cách đường 10 m (mg/m ³)	0,009	0,000021	0,114	0,057	0,026
Nồng độ tại điểm cách đường 20 m (mg/m ³)	0,005	0,000012	0,068	0,034	0,015
Nồng độ tại điểm cách đường 40 m (mg/m ³)	0,003	0,000008	0,041	0,020	0,009
Nồng độ tại điểm cách đường 60 m (mg/m ³)	0,002	0,000006	0,030	0,015	0,007
Nồng độ tại điểm cách đường 80 m (mg/m ³)	0,002	0,000004	0,023	0,011	0,005
QCVN 05:2013/BTNMT (mg/m³)	0,3	0,35	0,2	30	-

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

Nhận xét:

Khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển phát sinh trong suốt quãng đường vận chuyển là không vượt giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT bởi đây là nguồn thải di động, do đó khí thải sau khi phát sinh sẽ không tập trung một chỗ mà được pha loãng vào môi trường xung quanh làm giảm nồng độ. Bên cạnh đó, sự phát sinh khí thải trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị là không liên tục, chỉ phát sinh trong thời gian vận chuyển, do đó mức ảnh hưởng là không đáng kể, tuy nhiên vẫn cần biện pháp giảm thiểu để hạn chế tác động đến môi trường.

Ngoài ra, hoạt động của các phương tiện vận tải chở nguyên vật liệu, máy móc thiết bị và các phương tiện giao thông làm tăng mật độ xe cộ tại khu vực gần dự án, gia tăng nguy cơ tai nạn giao thông. Hoạt động vận chuyển còn gây xuống cấp, hư hỏng các tuyến đường giao thông mà xe vận chuyển đi qua nếu như không có biện pháp sửa chữa, khắc phục kịp thời.

❖ Khí thải từ các hoạt động cơ khí trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:

Trong quá trình thi công lắp đặt thiết bị, quá trình hàn được sử dụng để liên kết các vật liệu kim loại với nhau. Quá trình hàn sẽ phát sinh một lượng bụi và hơi khí thải nhất định. Thành phần chính phát sinh từ quá trình hàn là bụi và hơi kim loại.

Nhà thầu lắp đặt thiết bị hiện nay chủ yếu sử dụng que hàn điện, phương pháp có chi phí hợp lý, linh động, dụng cụ hàn đơn giản, dễ vận chuyển. Tuy nhiên lại phát sinh bụi và hơi kim loại nhiều hơn các phương pháp hàn khác.

Tham khảo nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn theo Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KHK, 2000 được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4. 6. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn, mm					Trung bình
	2,5	3,25	4	5	6	4,15
Khói hàn (mg/1 que hàn)	285	508	706	1.100	1.578	835,4
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50	27
NO _x (mg/1 que hàn)	12	20	30	45	70	35,4

(Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí, NXB KHKT, 2000)

Tải lượng khí thải từ công đoạn hàn được dự báo là không cao so với các nguồn ô nhiễm khác nhưng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người thợ hàn.

Khi tiếp xúc với khói hàn sẽ gây các triệu chứng cấp tính như kích ứng mắt, mũi họng, chóng mặt, buồn nôn... Nếu tiếp xúc dài với khói hàn có thể gây ra tổn thương về hô hấp và các bệnh khác như ung thư phổi, ung thư thanh quản và các bệnh đường tiết niệu khác. Đặc biệt là khi hàn trong không gian kín, khí Carbon monoxit hình thành có thể gây tử vong cho người lao động.

2.3. Đánh giá tác động liên quan đến chất thải rắn

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, chất thải rắn phát sinh từ 3 nguồn:

- Chất thải rắn từ công đoạn lắp đặt.
- Chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.
- Chất thải nguy hại.

❖ Phế thải từ giai đoạn lắp đặt:

Chất thải rắn trong quá trình lắp đặt chủ yếu là các loại bao bì máy móc thiết bị, các bộ phận dư thừa... Lượng chất thải rắn này không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động nhưng lại làm mất cảnh quan, chiếm diện tích trong nhà máy.

❖ Chất thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị:

Rác sinh hoạt gồm các loại không có khả năng phân hủy sinh học như vỏ đồ hộp, bao bì nhựa, thủy tinh và các loại có hàm lượng hữu cơ cao; có khả năng phân hủy sinh học như vỏ trái cây, phần loại bỏ của rau quả, thực phẩm thừa... Rác sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của công nhân.

Lượng rác sinh hoạt trung bình do một người tạo ra trong 1 ngày (1 ca làm việc) là 1,0 kg/ người/ngày. Vậy có thể ước tính lượng rác sinh hoạt của công nhân phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị là: 1,0 kg/người/ngày × 20 người = 20 kg/ngày.

Mặc dù khối lượng rác thải sinh hoạt không quá lớn nhưng nếu không có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ rác ngày càng nhiều sẽ gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ gây mùi hôi. Rác thải sinh hoạt nếu vứt bỏ lung tung hay không thu gom đổ bỏ hợp lý sẽ là nơi chuột, gián và các vi sinh vật gây bệnh ẩn náu và phát triển. Ngoài ra, nước mưa chảy tràn ngang qua khu vực để rác có thể kéo theo các chất ô nhiễm đưa vào hệ thống thoát nước.

❖ Chất thải rắn thông thường từ hoạt động của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị:

Chất thải rắn trong quá trình lắp đặt chủ yếu là các loại bao bì máy móc thiết bị, các bộ phận dư thừa... Lượng chất thải rắn này không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động nhưng lại làm mất cảnh quan, chiếm diện tích trong nhà máy.

Tham khảo từ những dự án có tính chất và quy mô tương tự thì thành phần và khối lượng chất thải rắn thông thường trong thời gian 01 tháng như sau:

- Bìa carton: 3 kg.
- Nhựa: 5 kg.
- Giấy: 3 kg.
- Bao bì nilong: 3 kg.

❖ Chất thải nguy hại từ hoạt động sinh hoạt và lắp đặt máy móc thiết bị của dự án:

Tham khảo từ những dự án có tính chất và quy mô tương tự thì thành phần và khối lượng chất thải nguy hại trong thời gian 01 tháng như sau:

- Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải): phát sinh từ hoạt động vệ sinh sửa chữa, bảo trì máy móc, thiết bị: 3 kg.
- Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại: 5 kg.
- Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác: 3 kg.
- Bao bì cứng thải bằng nhựa: 5 kg.
- Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải: 0,5 kg.

Mã CTNH được thể hiện trong bảng như sau:

Bảng 4. 7. Thành phần chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Stt	Thành phần chất thải	Khối lượng	Đơn vị tính	Mã CTNH
1	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (nhớt thải)	3	Kg	17 02 04
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	3	Kg	18 02 01
3	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	3	Kg	08 01 01

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Stt	Thành phần chất thải	Khối lượng	Đơn vị tính	Mã CTNH
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	5	Kg	18 01 03
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	0,5	Kg	16 01 06
Tổng cộng		16,5	Kg	

2.4. Các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

2.4.1 Công trình, biện pháp xử lý nước thải

❖ Đối với nước thải sinh hoạt:

- Hệ thống thoát nước thải được xây dựng riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.
- Nước thải sinh hoạt của công nhân tham gia thi lắp đặt máy móc, thiết bị từ hoạt động vệ sinh, rửa tay,... Lượng nước thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị khoảng 1,6 m³/ngày.đêm (bao gồm 20 công nhân cho quá trình thi lắp đặt máy móc thiết bị). Công nhân lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được bố trí sử dụng các nhà vệ sinh có sẵn trong nhà xưởng của nhà máy hiện hữu. Nước thải sinh hoạt này sẽ được xử lý bằng các bể tự hoại xây sẵn của Công ty. Nước thải sau khi qua bể tự hoại sẽ được thu gom và dẫn về trạm XLNT của KCN.

- Bể tự hoại của nhà máy hiện hữu có thể tích 34,72 m³, đủ khả năng tiếp nhận nước thải sinh hoạt của lượng công nhân tham gia thi công lắp đặt này và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

❖ Đối với nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải.
- Các công trình thu gom nước mưa của dự án đã hoàn thiện trong giai đoạn hiện hữu trong giai đoạn nâng công suất dự án không xây dựng thêm công trình thu gom nước mưa mới.

2.4.2. Công trình, biện pháp xử lý khí thải

Từ những phân tích trên, đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm không khí trong quá trình vận chuyển lắp đặt máy móc, thiết bị như sau:

- Không sử dụng các loại xe vận chuyển đã hết hạn sử dụng.
- Điều phối xe hợp lý để tránh tập trung quá nhiều phương tiện giao thông hoạt động trong dự án cùng thời điểm.
- Phun nước sân bãi, đường nội bộ vào mùa khô để giảm bụi và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào dự án.
- Quy định tốc độ đối với các phương tiện di chuyển trong khuôn viên dự án.

Đối với các phương tiện vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, Công ty luôn tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

2.4.3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải rắn

Để kiểm soát chất thải rắn, chủ dự án sẽ bố trí các thùng rác thu gom chất thải sinh hoạt, sau đó đưa về các kho lưu trữ đã được xây dựng của nhà máy để chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý. Chất thải trong quá trình lắp đặt thiết bị được bán phế liệu (loại chất thải có thể tái chế), các loại khác thu gom cùng với chất thải sinh hoạt. Đặc biệt, đối với CTNH, chủ dự án sẽ đặt các thùng chứa để thu gom riêng, lưu trữ đúng quy định và chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý an toàn lượng chất thải này khi số lượng nhiều.

3. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

Các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường của dự án khi đi vào hoạt động bao gồm:

Bảng 4. 8. Các tác động của dự án trong giai đoạn đi vào vận hành

Stt	Loại chất thải	Nguồn phát sinh chất thải	Tác động
1	Khí thải	Khí thải từ các phương tiện giao thông của cán bộ công nhân viên	Việc thải ra các loại khí độc hại như carbon monoxide (CO), hydrocarbons (HC), nitrogen oxides (NOx), và hạt mịn PM2.5. Những chất này gây ra vấn đề sức khỏe cho con người, bao gồm các bệnh về đường hô hấp và tim mạch, cũng như ảnh hưởng đến hệ thống sinh thái
		Khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm	
		Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn in	Ức chế làm suy yếu hệ thần kinh trung ương, gây giảm hoạt tính các neuron thần kinh. Biểu hiện như: phản xạ gân xương giảm, tri giác giảm, mất khả năng tập trung tư tưởng, giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp
2	Nước thải	Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh văn phòng	Gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường đất, nguồn nước ngầm và ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực. Ảnh hưởng đến giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú
		Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh công nhân	
		Nước thải sản xuất từ hoạt động vệ sinh dân lưới in.	Nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, nước xung quanh dự án nếu không có biện pháp xử lý
3	Chất thải rắn sinh hoạt	Phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên dự án	Ảnh hưởng đến môi trường không khí, đất, nước xung quanh dự án

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Phát sinh từ quá trình sản xuất	
	Chất thải nguy hại	Phát sinh từ quá trình sản xuất, bảo trì bảo dưỡng thiết bị	

3.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1. Đánh giá tác động từ các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí

❖ Ô nhiễm không khí từ các phương tiện giao thông và phương tiện vận chuyển

Ô nhiễm do hoạt động giao thông của cán bộ công nhân viên:

Dự án tuyển dụng thêm lao động nên số lượng lao động sau khi nâng công suất là 200 người. Cơ sở tính toán số lượng phương tiện: Toàn bộ lao động đi xe máy với chiều dài quãng đường di chuyển tối đa khoảng 15 km.

Như vậy tổng lượng nhiên liệu cần cung cấp cho các phương tiện lưu thông trong khu vực Dự án được tính như bảng sau:

Bảng 4. 9. Lượng nhiên liệu tiêu thụ của các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Thông số	Xe gắn máy
1	Số lượng (xe)	180
2	Định mức tiêu thụ (lít/km) ⁽¹⁾	0,03
3	Chiều dài quãng đường (km)	15
4	Thể tích xăng (dầu) tiêu thụ (lít)	81
5	Khối lượng nhiên liệu tiêu thụ (kg) ⁽²⁾	64,8

(Nguồn: Thông tư 65/2014/TT-BGTVT và kết quả tính toán của Công ty TNHH Tư vấn TCPT)

Ghi chú:

(1) Thông tư 65/2014/TT-BGTVT.

(2) Tính = Thể tích/trọng lượng riêng: Xăng 0,8kg/lít, dầu 0,86kg/lít.

Hệ số ô nhiễm và tải lượng ô nhiễm do khí thải giao thông của WHO được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 10. Dự báo tải lượng ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Động cơ	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
I	Hệ số ô nhiễm (kg/tấn nhiên liệu)(*)					

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Động cơ	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Xe máy	-	20S	8	525	80
<i>II Tài lượng ô nhiễm (g/ngày)</i>						
1	Xe máy	0,00	6,48	518,4	34.020	5.184

(*)Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), năm 1993)

Trong đó: S là hàm lượng lưu huỳnh trong nhiên liệu: Xăng = 0,005% theo TCVN 6776:2005 Xăng không chì - Yêu cầu kỹ thuật. Dầu DO = 0,05% theo TCVN 5689:2013 Nhiên liệu điêzen (DO) – Yêu cầu kỹ thuật.

Nồng độ ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông tính toán theo mô hình lan của Sutton như sau:

Bảng 4. 11. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động giao thông trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Khoảng cách (m)	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
		(mg/m ³)				
Nồng độ tính toán						
1	5	0,0E+00	5,3 E - 05	4,2E-03	2,8E-01	4,2 E - 02
2	20	0,0E+00	2,8 E - 05	2,3E-03	1,5E-01	2,3 E - 02
3	50	0,0E+00	1,6 E - 05	1,3E-03	8,5E-02	1,3 E - 02
4	75	0,0E+00	1,2 E - 05	1,0E-03	6,6E-02	1,0 E - 02
5	100	0,0E+00	1,0 E - 05	8,3E-04	5,4E-02	8,3 E - 03
6	150	0,0E+00	7,8 E - 06	6,3E-04	4,1E-02	6,3 E - 03
7	200	0,0E+00	6,4 E - 06	5,1E-04	3,4E-02	5,1 E - 03
8	250	0,0E+00	5,5 E - 06	4,4E-04	2,9E-02	4,4 E - 03
9	300	0,0E+00	4,8 E - 06	3,9E-04	2,5E-02	3,9 E - 03
10	350	0,0E+00	4,3 E - 06	3,5E-04	2,3E-02	3,5 E - 03
11	400	0,0E+00	3,9 E - 06	3,2E-04	2,1E-02	3,2 E - 03
12	500	0,0E+00	3,4 E - 06	2,7E-04	1,8E-02	2,7 E - 03
QCVN 05:2013/BTNMT		0,15	0,35	0,2	30	--

(Nguồn: Kết quả tính toán của Công ty TNHH Tư vấn TCPT)

Nhận xét:

Theo Bảng trên có thể nhận thấy rằng, nồng độ các chất ô nhiễm gây ra bởi các phương tiện giao thông đến khoảng cách 500m hầu hết đều nằm trong mức tiêu chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ). Do đây là nguồn di động nên lượng chất ô

nhễm sẽ trải đều trên toàn bộ tuyến đường. Trên phương diện tính toán, các số liệu cho thấy lượng ô nhiễm phát thải không đáng kể.

Ô nhiễm do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm:

Toàn bộ nguyên vật liệu và sản phẩm vận chuyển bằng xe tải, container, tải trọng của xe 45 tấn. Khối lượng cần vận chuyển khoảng 73.917,8 tấn/năm → lượng xe cần vận chuyển khoảng 1.643 xe/năm với chiều dài quãng đường di chuyển khoảng 30km.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) áp dụng đối với các loại xe vận tải sử dụng dầu DO có tải trọng xe >16,0 tấn, tổng tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải từ các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ước tính tại bảng sau:

Bảng 4. 12. Tải lượng các chất ô nhiễm không khí sinh ra từ các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000 km)	Tổng chiều dài tính toán (1.000 km)(*)	Tổng tải lượng (kg/năm)(**)	Tải lượng trung bình (kg/ngày)(***)	Tải lượng trung bình (kg/h)(****)
1	Bụi	1,3	49,29	64,077	0,3204	0,0801
2	SO ₂	6,1S	49,29	15,033	0,0752	0,0188
3	NO _x	19,4	49,29	956,226	4,7811	1,1953
4	CO	3,1	49,29	152,799	0,7640	0,1910
5	VOC	0,8	49,29	39,432	0,1972	0,0493

(Nguồn: Kết quả tính toán của Công ty TNHH Tư vấn TCPT)

Ghi chú:

- Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05% (Theo Tiêu chuẩn TCCS 03:2015/PLX sửa đổi, bổ sung lần 2 của Petrolimex).

(*): *Được tính toán = Số lượt xe (lượt xe) x 30 (km)/1000.*

(**): *Tổng tải lượng = Hệ số ô nhiễm (kg/1000km) x Tổng chiều dài tính toán (1.000 km).*

(***): *Tải lượng trung bình (kg/ngày) = Tổng tải lượng (kg/thời gian vận chuyển)/Số ngày vận chuyển (ngày/năm): 200 ngày/năm.*

- (****): *Tải lượng trung bình (kg/h) = Tải lượng trung bình (kg/ngày)/4(h/ngày).*

Lượng phát thải liên quan đến xe vận chuyển đất được phân bố liên tục trên toàn tuyến. Do đó có thể xem nguồn phát thải là nguồn đường để đánh giá sự lan truyền của chất ô nhiễm trong không khí theo chiều gió.

Nồng độ bụi hô hấp và các chất ô nhiễm tại khoảng cách x cuối hướng gió từ nguồn đường được đánh giá theo mô hình cải biên của Sutton với kết quả như sau:

Bảng 4. 13. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra từ các hoạt động vận chuyển sản phẩm của Dự án

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Khoảng cách (m)	Thông số				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	THC
Nồng độ tính toán						
1	5	10,664	2,502	159,147	25,431	6,563
2	20	5,689	1,335	84,896	13,566	3,501
3	50	3,285	0,771	49,029	7,835	2,022
4	75	2,526	0,593	37,702	6,024	1,555
5	100	2,086	0,489	31,130	4,974	1,284
6	150	1,584	0,372	23,632	3,776	0,975
7	200	1,298	0,305	19,373	3,096	0,799
8	250	1,111	0,261	16,581	2,650	0,684
9	300	0,978	0,229	14,590	2,331	0,602
10	350	0,877	0,206	13,088	2,091	0,540
11	400	0,798	0,187	11,908	1,903	0,491
12	500	0,681	0,160	10,163	1,624	0,419
QCVN 05:2013/BTNMT		0,3	0,35	0,2	30	--

Nhận xét:

Theo Bảng trên có thể nhận thấy rằng, nồng độ các chất ô nhiễm gây ra bởi các phương tiện vận chuyển đến 500m hầu hết đều đạt tiêu chuẩn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 1 giờ), chỉ có NO_x và bụi vượt so với quy định.

Phép tính trên chỉ giả sử nguồn thải là một nguồn điểm. Trên thực tế, nồng độ các chất ô nhiễm sẽ thấp hơn rất nhiều do do gió pha loãng và phát tán khí thải giao thông, thì tác động của khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải là nhỏ không đáng kể.

Các phương tiện vận chuyển hàng hóa ra vào Dự án đều được kiểm định theo quy định và có giấy xác nhận của cơ quan chức năng đủ điều kiện về xả khí thải, đồng thời quá phương tiện ra vào Dự án đều phải hạn chế tốc độ (≤ 20 km/h) nên ảnh hưởng ô nhiễm do khí thải phương tiện vận chuyển là hoàn toàn không đáng kể

❖ Đối với bụi và khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của dự án

Hơi hóa chất (hơi dung môi) phát sinh từ công đoạn in:

Khí thải phát sinh chủ yếu trong hoạt động sản xuất của dự án là hơi dung môi. Hơi dung môi này chủ yếu từ công đoạn in trong quy trình sản xuất của dự án. Tuy nhiên dự án sử dụng các loại mực in thân thiện với môi trường (mực nước) nên lượng phát sinh VOC là rất ít. Cụ thể các loại mực in như sau:

MAGNAPRINT ECO ORANGE HO:

Thành phần:

- Sắc tố phân tán 40-70%
- 1, 2-Propylene glycol 15%
- Nước đủ 100%

- Sắc tố phân tán trong nước 40-70%
- Mono Propylene Glycol 10-30%
- Nước đủ 100%

Đặc tính hóa lý đơn giản:

- Trạng thái: Bột nhão
- Màu sắc: Cam
- Mùi: mùi đặc trưng
- Tính tan trong nước: Tan vô hạn
- Điểm/ khoảng sôi °C: >100

MAGNA ECO YELLOW HR:

Thành phần:

- Sắc tố phân tán 40-70%
- 1, 2-Propylene glycol 15%
- Nước đủ 100%
- Sắc tố phân tán trong nước 40-70%
- Mono Propylene Glycol 10-30%
- Nước đủ 100%

Đặc tính hóa lý đơn giản:

- Trạng thái: Lỏng
- Màu sắc: Vàng
- Mùi: Không mùi
- Tính tan trong nước: Tan vô hạn
- Điểm/ khoảng sôi °C: >110

MAGNAPRINT ECO GREEN HB:

Thành phần:

- Sắc tố phân tán 40-70%
- 1, 2-Propylene glycol 15%
- Nước đủ 100%

Đặc tính hóa lý đơn giản:

- Trạng thái: Lỏng
- Màu sắc: Xanh lá
- Mùi: mùi đặc trưng
- Tính tan trong nước: Tan vô hạn
- Điểm/ khoảng sôi °C: >35

Dự báo tác động của các hóa chất đến sức khỏe người lao động:

- Ước chế làm suy yếu hệ thần kinh trung ương, gây giảm hoạt tính các neuron thần kinh. Biểu hiện như: phản xạ gân xương giảm, tri giác giảm, mất khả năng tập trung tư tưởng, giãn mạch ngoại vi, hạ huyết áp;

- Kích thích đường hô hấp ở khoảng nồng độ thấp;

- Kích thích màng nhầy trong mắt và đường hô hấp ở nồng độ trung bình;

- Có thể gây suy nhược cơ thể;

- Ở nồng độ cao, các hợp chất này sẽ gây ra các triệu chứng tiền hôn mê như: mệt mỏi, chóng mặt, nhức đầu, khó chịu, buồn nôn, căng thẳng thần kinh...

Các loại hóa chất này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của công nhân khi hít phải cũng như bay hơi làm ăn mòn nhà xưởng, nếu không có biện pháp giảm thiểu.

Công ty cam kết chỉ sử dụng mực in thân thiện với môi trường và đảm bảo lượng VOC phát sinh đảm bảo các quy định hiện hành của CQNN. Đồng thời để giảm ảnh hưởng của hơi hóa chất phát sinh tại nhà máy, chủ đầu tư đã áp dụng biện pháp giảm thiểu được mô tả chi tiết tại chương 4 của báo cáo.

❖ Mùi phát sinh từ quá trình phân hủy rác và từ hệ thống thoát nước

Từ hệ thống thoát nước:

Các loại hơi khí độc hại cũng có điều kiện phát sinh từ hệ thống thoát nước rất đa dạng như NH_3 , H_2S , CH_4 ,... và các loại khí khác tùy thuộc vào thành phần nước thải. Lượng hơi khí độc hại này không lớn, nhưng có mùi đặc trưng.

Các sản phẩm dạng sol khí chính từ quá trình phân hủy chất hữu cơ sẽ phát sinh các khí gồm NH_3 , H_2S , CH_4 ... Trong đó, H_2S là chất gây mùi hôi chính, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở một nồng độ nhất định.

Mùi từ quá trình phân hủy rác thải sinh hoạt:

Từ các thùng chứa chất thải sinh hoạt: Trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, quá trình lên men, phân hủy kỵ khí sẽ gây ra một số hơi khí độc và mùi hôi thối phát tán lan ra khu vực lân cận nếu không được thu gom kịp thời. Rác thải sinh hoạt có thành phần đơn giản chứa chủ yếu chất hữu cơ dễ phân hủy (có nguồn gốc động, thực vật) và khoảng 40% là các loại bao bì (giấy bìa, chất dẻo, thủy tinh...). Rác sinh hoạt nếu không thu gom và đưa đi xử lý ngay sẽ phân hủy sinh ra các chất khí gây mùi hôi thối như H_2S , NH_3 ... đồng thời, thu hút chuột, ruồi nhặng và các loại côn trùng truyền bệnh.

❖ Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí cụ thể như sau:

Tác động của các chất gây ô nhiễm môi trường không khí được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 4. 14. Tác động của các chất gây ô nhiễm không khí

STT	Thông số	Tác động
1	Bụi	- Kích thích hô hấp, xơ hóa phổi, ung thư phổi - Gây tổn thương da, giác mạc mắt, bệnh ở đường tiêu hóa

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Thông số	Tác động
2	Khí SO ₂	- Là một trong các chất chủ yếu gây ô nhiễm môi trường và là một trong những tác nhân chính gây mưa acid. Không khí chứa SO ₂ gây hại cho sức khỏe con người (gây viêm phổi, mắt và da,...)
3	Cacbon Oxit CO	- Giảm khả năng vận chuyển oxy của máu đến các tổ chức, tế bào do CO kết hợp với hemoglobin tạo thành carboxy – hemoglobin. - Thực vật ít nhạy cảm với CO hơn người, nhưng ở nồng độ cao (100 – 10.000ppm) nó làm cho lá rụng, bị xoắn quăn, diện tích lá bị thu hẹp, cây non bị chết yếu. CO có tác dụng kìm chế sự hô hấp của tế bào thực vật.
4	Khí NO ₂	- Là một trong các chất chủ yếu gây ô nhiễm môi trường và là một trong những tác nhân chính gây mưa acid và gây hiệu ứng nhà kính. Không khí chứa NO ₂ gây hại cho sức khỏe con người (gây viêm đường hô hấp, mắt và da,...) và động thực vật.
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	- Gây khó chịu mắt và da, các vấn đề liên quan đến phổi và đường hô hấp, gây nhức đầu, chóng mặt, các cơ bị yếu đi hoặc gan và thận bị hư tổn. - VOC kết hợp với ánh sáng, NO ₂ và O ₂ tạo ra O ₃ và CO ₂ : Đây là các khí nhà kính ảnh hưởng tới khí quyển cũng như xấu tới sức khỏe của con người
7	NH ₃	- Là một chất khí không màu, có mùi khó chịu, ngưỡng giới hạn tiếp nhận mùi là 37 mg/m ³ , tỉ trọng so với không khí là 0,59. Khí có mùi rất cay và có thể phát hiện ở nồng độ 5 ppm. Nồng độ NH ₃ điển hình trong chuồng có môi trường được điều hoà và thông thoáng tốt là 20 ppm và đạt 50 ppm nếu để phân tích tụ trên nền cứng. Vào mùa đông tốc độ thông gió chậm hơn thì có thể vượt 50 ppm và có thể lên đến 100 – 200 ppm (Theo Hội đồng hạt cốc Hoa Kỳ, 1996).
8	H ₂ S	- Được sinh ra do vi sinh vật yếm khí phân huỷ protein và các vật chất hữu cơ có chứa Sunfua khác. Khí thải H ₂ S sinh ra được giữ lại trong chất thải lỏng. Khí H ₂ S có mùi rất khó chịu và gây độc thậm chí ở nồng độ thấp.
9	CH ₄	- Là khí LPG tự nhiên, không màu, không mùi. Khí Mêtan hoàn toàn không độc. Nguy hiểm đối với sức khỏe là có thể gây bỏng nhiệt và có thể gây ngạt. Khí Mêtan dễ cháy và có thể tác dụng với không khí tạo ra sản phẩm dễ cháy nổ. Mêtan rất hoạt động đối với các chất ôxi hoá, halogen và một vài hợp chất của halogen. Ngoài ra, khí Mêtan còn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến hiệu ứng nhà kính.

(Nguồn: Tổng hợp tài liệu).

3.1.2. Đánh giá tác động từ các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước

❖ Đối với nước thải:

Cơ sở tính toán lưu lượng nước thải phát sinh bằng 100% lượng nước sử dụng. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 15. Lưu lượng nước sử dụng và lưu lượng xả thải trong giai đoạn vận hành của Dự án

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày.đêm)	Nhu cầu xả thải	Ghi chú
1	Nước sử dụng cho sinh hoạt	16	16	Dẫn về Bể tự hoại
2	Nước sử dụng cho pha mực in	0,5	-	
3	Nước sử dụng cho vệ sinh dần lưới	4,5	4,5	Dẫn về HTXL nước thải
4	Đối với hoạt động tưới cây	3	-	
Tổng		24	20,5	

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

Đặc trưng ô nhiễm của các nguồn nước thải phát sinh

Bảng 4. 16. Đặc trưng ô nhiễm có trong nước thải của Dự án

STT	Công đoạn	Đặc trưng ô nhiễm
1	Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt	BOD (250 – 400 mg/l); TSS (300 – 400); Tổng Nito (60 mg/l); tổng phosphor (6,86); Coliform (10 ⁶ – 10 ⁹ MPN/100ml)
2	Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh dần lưới	Dung môi hữu cơ, màu, cặn, ...

Tác động

Nước thải từ hoạt động của dự án nếu không xử lý triệt để sẽ gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường đất, nguồn nước ngầm và ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực. Đặc trưng của loại nước thải này là có nhiều chất lơ lửng, nồng độ chất hữu cơ cao và nhiều vi sinh vật gây bệnh:

- Nước thải có hàm lượng chất lơ lửng cao: các chất rắn lơ lửng khi thải ra môi trường nước sẽ nổi lên trên mặt nước tạo thành lớp dày, lâu dần lớp đó ngả màu xám, không những làm mất vẻ mỹ quan mà quan trọng hơn chính lớp vật nổi này sẽ ngăn cản quá trình trao đổi oxy và truyền sáng, dẫn nước đến tình trạng kỵ khí. Mặt khác một phần cặn lắng xuống đáy sẽ bị phân hủy trong điều kiện kỵ khí, sẽ tạo ra mùi hôi cho khu vực xung quanh. Chất rắn lơ lửng sẽ làm giảm khả năng quang hợp, đồng thời làm giảm sự sinh trưởng và phát triển của thực vật trong nước.

- Nước thải có hàm lượng chất hữu cơ cao: hàm lượng chất hữu cơ cao sẽ làm nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước giảm đi nhanh chóng do vi sinh vật cần lấy oxy hòa tan trong nước để chuyển hóa các chất hữu cơ nói trên thành CO₂, N₂, H₂O, CH₄ ... Nếu nồng độ DO dưới 3 mg/l sẽ kìm hãm sự phát triển của thủy sinh vật và ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ sinh thái thủy vực. Loại nước thải này nếu bị ứ đọng ngoài môi trường sẽ gây mùi hôi thối khó chịu do các chất hữu cơ bị phân hủy tạo thành. Mặt khác do quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ sẽ làm cho các hợp chất nitơ và phosphor

khuyếch tán trở lại trong nước, sự gia tăng nồng độ các chất dinh dưỡng này trong nước có thể dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hóa.

- Nước thải có chứa N, P: các chất dinh dưỡng như N, P có nhiều trong nước thải chính là các yếu tố gây nên hiện tượng phú dưỡng hóa. Phú dưỡng làm giảm sút chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống của thủy sinh.

- Nước thải có chứa các vi sinh vật gây bệnh: làm lây lan dịch bệnh, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người và động vật khi sử dụng nguồn nước bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh. Nước có lẫn các loại vi khuẩn gây bệnh thường là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. Tùy điều kiện mà vi khuẩn có sức chịu đựng mạnh hay yếu. Các nguồn nước thiên nhiên thường có một số loài vi khuẩn thường xuyên sống trong nước hoặc một số vi khuẩn từ đất nhiễm vào. Coliform là nhóm vi khuẩn đường ruột hình que hiếu khí hoặc kỵ khí tùy tiện và đặc biệt là *Escherichia Coli* (E. Coli). E.Coli là một loại vi khuẩn có nhiều trong phân người và phân động vật máu nóng. Salmonella là vi khuẩn gây bệnh thương hàn, phó thương hàn. Ước tính có tới 70% bệnh truyền nhiễm được truyền qua đường nước có nhiễm tác nhân gây bệnh.

❖ Nước mưa chảy tràn:

Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất bị ô nhiễm... Khi chảy qua các vùng chứa các chất ô nhiễm, nước mưa sẽ cuốn theo các thành phần ô nhiễm đến nguồn tiếp nhận, tạo điều kiện lan truyền nhanh các chất ô nhiễm.

Tính toán lượng nước mưa lớn nhất tại khu vực Dự án:

Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7957:2008 – Thoát nước – Mạng lưới và Công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế thì lưu lượng tính toán thoát nước mưa như sau:

Lưu lượng tính toán thoát nước mưa (l/s) được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$Q = q.C.F \quad (1)$$

q - Cường độ mưa tính toán (l/s.ha)

C - Hệ số dòng chảy

F - Diện tích lưu vực (ha)

Hệ số dòng chảy C phụ thuộc vào loại mặt phủ và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, xác định theo Bảng 3 của TCVN 7957:2008.

Cường độ mưa tính toán có thể xác định bằng biểu đồ hoặc công thức khác nhau, nhưng nên có đối chiếu so sánh để đảm bảo độ chính xác cao:

$$q = \frac{A(1 + ClgP)}{(t + b)^n} \quad (2)$$

Trong đó:

q - Cường độ mưa (l/s.ha);

t - Thời gian dòng chảy mưa (phút) ~ 180 phút.

P- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm); Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P phụ thuộc vào qui mô và tính chất công trình, xác định theo Bảng 3 của TCVN 7957:2008. Chọn trung bình P = 5 (năm).

A,C,b,n- Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương. Số liệu tham chiếu theo các hằng số khí hậu của Tp.Hồ Chí Minh tại Phụ lục B của TCVN 7957:2008. Trong đó: A = 11.650, C = 0,58, b = 32, n = 0,95.

$$\rightarrow q = \frac{11650(1+0,58lg10)}{(120+32)^{0,95}} = 159,5l/s.ha$$

Hệ số dòng chảy C xác định bằng mô hình tính toán quá trình thấm: Trong trường hợp không có điều kiện xác định theo mô hình toán thì đại lượng C, phụ thuộc tính chất mặt phủ của lưu vực và chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P, được chọn theo Bảng 5 của TCVN 7957:2008.

Kết quả tính toán lượng nước mưa chảy tràn của Công ty theo công thức (1) như sau:

Bảng 4. 17. Kết quả tính toán lượng nước mưa chảy tràn tối đa

STT	Loại lớp phủ	Diện tích (F - ha)	Hệ số dòng chảy (C)	q (l/s.ha)	Q (l/s)
		(1)	(2)	(3)	(4) = (1*2*3)
1	Diện tích cây xanh	0,2024	0,77	159,5	24,86
2	Đường nội bộ, sân bãi	0,2211	0,34	159,5	11,99
	Tổng	-	-	-	36,85 l/s ~ 0,037 m³/s.

Lượng nước mưa phát sinh tối đa là 0,037 m³/s với chu kỳ lặp lại trận mưa là 5 năm và thời gian mưa t = 180phút.

Như vậy lượng nước mưa tối đa ngày phát lớn nhất trong 1 năm = 0,037 m³/s x 180 phút x 60s = 399,6 m³/năm (chỉ xảy ra 1 trận).

Còn các ngày khác sẽ lấy theo lưu lượng đo đạc lớn nhất từ năm 2015 – 2021 tại trạm quan trắc: Lượng mưa chảy tràn hàng năm này sẽ được tính toán như sau:

Lưu lượng nước mưa chảy tràn cao nhất: $Q_{max} = 0,278 \text{ KIA (m}^3/\text{s)}$ (nguồn: Lê Trình, Quan trắc và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1997).

Trong đó:

A: diện tích tính toán nước mưa thu gom.

I: Cường độ mưa trung bình cao nhất: Trong 23 ngày vào đêm ngày 8 – 9/9/2015 với lưu lượng 165mm trong 04 giờ) ~ 41,25mm/h ~ 1,15x10⁻⁵mm/s.

Ước tính 01 năm có 20 trận mưa với thời gian mưa khoảng 180 phút. Thời gian mưa là 03 tháng/năm.

Bảng 4. 18. Kết quả tính toán nước mưa chảy tràn trung bình tại Dự án

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Loại lớp phủ	Diện tích (m ²) - A	Hệ số dòng chảy- K	Q _{max} (m ³ /s)	Q _{max} (m ³ /năm)
1	Diện tích cây xanh	2.024,7	0,77	0,005	54
2	Đường nội bộ, sân bãi	2.211,14	0,34	0,0054	58,32
	Tổng	-		0,0103 m³/s	112,32 m³/năm

Như vậy, tổng lượng mưa tối đa tại khu vực Dự án khoảng: 399,6m³/năm + 112,32m³/năm=511,92m³/năm.

Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn ước tính trung bình như sau:

Bảng 4. 19. Ước tính nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Thông số	Thông số ô nhiễm			
		Tổng Nito	Tổng Photpho	COD	TSS
1	Hệ số (mg/l)(*)	0,5 – 1,5	0,004 – 0,03	10 – 20	30 – 50
2	Nồng độ ô nhiễm từ dự án (mg/m ³)	0,26-0,77	0,002-0,015	5,12-10,24	15,36-25,60

(*)Nguồn: Hoàng Huệ, *Giáo trình cấp thoát nước*, 1997)

Đặc trưng của nước mưa chảy tràn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như hiện trạng quản lý chất thải rắn, tình trạng vệ sinh, hệ thống thu gom nước thải của dự án.

3.1.3. Đánh giá tác động từ các nguồn phát sinh chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Các loại chất thải rắn phát sinh từ quá trình hoạt động của Công ty khi Dự án đi vào hoạt động như sau:

Rác thải sinh hoạt: Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án gồm: Thành phần chủ yếu có chứa 60 – 80% chất hữu cơ (rau quả, phế thải, thực phẩm thừa,...) và 20 – 40% các chất khác (giấy, nhựa, thủy tinh, kim loại,...). Định mức phát sinh rác thải sinh hoạt khoảng 0,5 kg/người.ngày → Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án = 200 người x 0,5 kg/người.ngày = 100 kg/ngày ~ 2.600 kg/tháng ~ 31.200 kg/năm.

Ngoài ra, dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt từ nhân viên đơn vị vận chuyển với tổng số lượt ra vào khoảng 100 lượt/ ngày. Định mức phát sinh rác sinh hoạt khoảng 0,2 kg/lượt/ngày. Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của Dự án = 100 lượt x 0,2 kg/người.ngày = 20 kg/ngày ~ 520 kg/tháng ~ 6.240 kg/năm.

Tổng khối lượng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt trong năm khoảng 37.440 kg/năm

Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại

Tham khảo số liệu phát sinh thực tế của Nhà máy hiện hữu, khối lượng các loại chất thải công nghiệp không nguy hại được như sau:

Bùn từ bể tự hoại:

Thể tích phần bùn: $W_b = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times 0,7 \times 1,2 / [1000 \times (100 - P_2)]$

Trong đó:

a : Tiêu chuẩn cần lắng cho một người, $a = 0,4 - 0,5$ lít/ngày.đêm, chọn $a = 0,4$.

N : số người, $N = 200$ người.

t : Thời gian tích lũy cần trong bể tự hoại, $t = 180 - 365$ ngày, chọn 365 ngày.

0,7 : Hệ số tính đến 30% cần đã phân hủy

1,2 : Hệ số tính đến 20% cần được giữ trong bể tự hoại đã bị nhiễm vi khuẩn cho cần tươi.

P_1 : Độ ẩm của cần tươi, $P_1 = 95\%$

P_2 : Độ ẩm trung bình của cần trong bể tự hoại, $P_2 = 90\%$

$W_b = 0,4 \times 200 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 / [1000 \times (100 - 90)] = 12,26 \text{ m}^3/\text{năm}$.

Khối lượng riêng của bùn: 1.053 kg/m^3 , lượng bùn tự hoại chiếm khoảng 20% khối lượng phát sinh \rightarrow Khối lượng bùn tự hoại $= 1.053 \text{ kg/m}^3 \times 12,26 \text{ m}^3/\text{năm} \times 20\% = 2.582 \text{ kg/năm} \sim 215,17 \text{ kg/tháng}$.

Bảng 4. 20. Thành phần và khối lượng các loại chất thải thông thường phát sinh tối đa tại Nhà máy

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải công nghiệp không nguy hại				
1	Thùng carton	Rắn	100	150	250
2	Bao bì nylon thải	Rắn	50	100	150
3	Vải thừa	Rắn	800	1.500	2.300
4	Giấy văn phòng	Rắn	50	50	100
5	Chỉ thừa	Rắn	-	21.500	21.500
I	Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý				
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	1.550	1.032	2.582
	Tổng (I + II)		2.550	24.332	26.882

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

Chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án có thể kể đến: Các loại chất thải nguy hại phát sinh gồm: Bóng đèn huỳnh quang hỏng, giẻ lau dính dầu, cần dầu nhớt, bao bì,... bị nhiễm các thành phần nguy hại. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh như sau:

Bảng 4. 21. Thành phần và khối lượng các loại chất thải nguy hại phát sinh tối đa tại Dự án

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	08 02 01	KS	0	44.928	44.928
2	Bùn mực thải có thành phần nguy hại	Bùn	08 02 02	KS	0	100	100
3	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	Lỏng	08 02 03	NH	0	10	10
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	30	30	60
5	Dầu phân tán thải	Lỏng	08 02 05	NH	0	80	80
6	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý	Bùn	12 02 02	KS	6.190	6.000	12.190
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	55	25	80
8	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	0	100	100
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	0	300	300
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	19.250	10.000	29.250
Tổng					25.510	61.573	87.083

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

Đánh giá tác động:

Bảng 4. 22. Bảng tổng hợp tác động của các chất thải rắn

STT	Chất ô nhiễm	Tác động
1	Các thành phần hữu cơ dễ phân huỷ	Sẽ sinh ra các chất khí gây mùi hôi, tác động đến chất lượng môi trường không khí xung quanh, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân viên tại Dự án.
2	Các thành phần trơ trong rác sinh hoạt: giấy, ni lon, kim loại, nhựa, thủy tinh	Khi vứt bừa bãi sẽ lẫn lộn vào đất gây tác động đến môi trường đất, làm mất mỹ quan trong nhà máy
3	Các loại nhựa và bao bì nilon	Gây ra sự tắc nghẽn các cống thoát nước, gây hại cho hệ vi sinh vật đất, tạo điều kiện cho vi

STT	Chất ô nhiễm	Tác động
		khuẩn có hại, ruồi muỗi phát triển là nguyên nhân của các dịch bệnh.
4	Chất dẻo nhựa PE	Rất bền trong môi trường đất, tùy theo từng loại chất dẻo mà thời gian phân hủy có thể từ 20-5000 năm, vì vậy PE tích lũy trong môi trường đất sẽ gây nên những tác động môi trường lâu dài.
5	Chất thải nguy hại	Tồn tại lâu trong môi trường và khó phân hủy, có khả năng tích lũy sinh học trong các nguồn nước, mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là bệnh ung thư.

2.1.4. Đánh giá tác động do tiếng ồn, độ rung, vi khí hậu

♦ Đánh giá tác động do tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn và độ rung cũng là một trong những nguồn có thể gây ra các ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe của người lao động trực tiếp. Tiếng ồn làm giảm năng suất lao động, làm giảm thính lực, dẫn tới bệnh nghề nghiệp. Độ rung ảnh hưởng quan trọng tới năng lực và độ chính xác trong tác nghiệp lao động, giảm thị lực và thính lực, dễ gây ra sự cố tai nạn lao động.

Các nguồn tạo ra tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án bao gồm:

- Hoạt động giao thông,...;
- Hoạt động của các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất;
- Hoạt động của các máy bơm, quạt và các động cơ khác,...

Thông thường, tiếng ồn từ khu vực sản xuất có cơ cấu kiến trúc bao che, do đó, tiếng ồn sẽ bị ngăn cản và triệt tiêu tùy theo kết cấu và bề dày. Ở khoảng cách 500m trở lên, tiếng ồn hầu như không gây ảnh hưởng lớn.

Tiếng ồn phát sinh từ máy móc, thiết bị sản xuất:

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị sử dụng trong các công đoạn khuấy trộn, đóng gói. Kết quả đo đạc thực tế thì cường độ ồn tại dự án khoảng 70 – 80 dBA. Phạm vi ảnh hưởng chủ yếu cục bộ tại khu vực phát sinh tiếng ồn.

Tiếng ồn phát sinh từ phương tiện vận chuyển:

Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận tải như tiếng còi xe, rú ga, tiếng phanh xe, đóng mở cửa xe, tiếng ồn do động cơ, do ống xả, tiếng ồn do rung động cán bộ phận xe, do sự tương tác giữa lốp xe và mặt đường, nhiều lúc cả tiếng la hét của phụ xe đã gây giật mình hốt hoảng cho người đi đường. Cường độ ồn phát sinh tự động cơ xe hơi, xe máy là 55-80dB.

Khi tiếng ồn ở mức 50dB đã gây phiền; ở mức 55-80 dB gây khó chịu, mệt mỏi; mức 90dB khiến người ta cảm thấy rất khó chịu; mức 100 dB tiếng ồn đã ở mức nguy hiểm, gây nhức tai; vượt mức 130dB thì người nghe có cảm giác đau tai, có thể gây tổn thương tâm trí; còn khi cường độ âm thanh lên tới 160-170dB có thể gây điếc.

Tuy nhiên, mức ồn ở 55 – 80dB con người có thể chịu đựng được mà không cần phải trang bị thiết bị chống ồn. Ngoài ra, tiếng ồn từ các phương tiện giao thông vận chuyển chỉ phát sinh trong trường hợp tan – vào ca và trường hợp nhập nguyên liệu, xuất sản phẩm nên tác động của loại tiếng ồn này đến công nhân là không lớn.

❖ Đánh giá tác động tới môi trường vi khí hậu

Đánh giá tác động do nhiệt thừa

Quá trình vận hành của các động cơ, máy móc thiết bị điện cũng sinh ra một lượng nhiệt đáng kể, góp phần làm tăng nhiệt độ môi trường dự án. Đây là dạng ô nhiễm chính, đặc thù của ngành sản xuất này.

Nhiệt độ cao là nguyên nhân của một số bệnh nghề nghiệp. Công nhân làm việc ở những nơi có nhiệt độ cao thường có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn so với các nhóm khác.

❖ Tác động đến giao thông khu vực khi công nhân tan ca, nhập ca:

Tổng lao động khi Dự án đi vào hoạt động là 200 người. Với số lượng công nhân như vậy thì khả năng ảnh hưởng đến giao thông khu vực rất đáng lưu ý.

Tuy nhiên, Dự án nằm trong KCN Bắc Đồng Phú đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, các tuyến đường giao thông nội bộ tương đối tốt. Đường bê tông nhựa tải trọng trục từ 30H. Bao gồm các loại đường có chiều rộng 4mx2 và 8mx2 có hệ đường cho người đi bộ kết hợp với hệ thống chiếu sáng, cây xanh tạo cảnh quan sạch đẹp cho khu công nghiệp.

Do đó, việc gây áp lực đến giao thông khu vực có thể nói là không đáng kể.

❖ Tác động đến phát triển kinh tế xã hội khu vực

Dự án đi vào hoạt động ổn định và lâu dài sẽ có những tác động tích cực và tiêu cực đối với kinh tế - xã hội trong khu vực như sau:

Tác động tích cực

- Tăng thu nhập từ các loại thuế của dự án cho ngân sách Nhà nước.
- Công ty có thể cung cấp các sản phẩm cho thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.
- Thúc đẩy các hoạt động thương mại – dịch vụ có liên quan.

Tác động tiêu cực: Trong quá trình hoạt động của Dự án làm phát sinh một số loại chất thải, các chất thải này nếu không được xử lý triệt để sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường.

3.1.5. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, các yếu tố nhạy cảm khác và các tác động khác

Dự án được thực hiện tại C2-C4 đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

KCN Bắc Đồng Phú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quyết định phê duyệt liên quan đến quy hoạch chi tiết của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01/09/2009. Do đó, khu vực thực hiện Dự án không có các yếu tố nhạy cảm về môi trường.

3.1.6. Đánh giá khả năng tiếp nhận, xử lý của công trình xử lý nước thải hiện hữu của KCN đối với lượng nước thải phát sinh lớn nhất từ hoạt động của Dự án

Khi Dự án đi vào hoạt động với công suất tối đa sẽ phát sinh 20,5 m³/ngày.đêm, nâng tổng lượng nước đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN lên 520,5 m³/ngày.đêm < 2.000m³/ngày.đêm (công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung KCN). Như vậy, Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú vẫn còn đủ khả năng tiếp nhận toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án.

3.1.7. Nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của Dự án

❖ Sự cố tai nạn lao động

Tai nạn lao động có thể xảy ra khi **Dự án** đang hoạt động. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Máy móc, thiết bị không đảm bảo an toàn;
- Không lắp đặt quy trình vận hành;
- Do bất cẩn của công nhân trong vận hành máy móc, thiết bị;
- Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt khi làm việc.

❖ Sự cố cháy nổ

Những nguyên nhân có thể gây cháy nổ trong dự án có thể kể đến bao gồm:

- Cháy do dùng điện quá tải: Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ của dây dẫn lên cao và gây hiện tượng quá tải.
- Cháy do chập mạch, do sét đánh, do hút thuốc và vứt tàn thuốc bừa bãi.
- Cháy do nối dây không tốt (lỏng, hở): Tia lửa điện có nhiệt độ 1.500°C đến 2.000°C, điểm phát quang bị oxy hóa nhanh, thiết bị dễ bị hư hỏng. Các chất dễ cháy ở gần như xăng, dầu, giấy,... có thể bị cháy.
- Cháy do tia lửa tĩnh điện: tĩnh điện phát sinh ra do sự ma sát giữa các vật cách điện với nhau hoặc giữa các vật cách điện và vật dẫn điện, do va đập của các chất lỏng cách điện (xăng, dầu) hoặc va đập của chất lỏng các điện với kim loại.

Khả năng xảy ra các vụ cháy, nổ trong dự án là rất thấp nhưng không thể không kể đến. Do đó, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp cần thiết để tuyên truyền cho người dân và khách trong dự án về các nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy tại dự án.

Công ty TNHH IN HOA HONG YI đã thực hiện các biện pháp phòng cháy chữa cháy, tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp phòng chống sự cố rò rỉ, cháy nổ. Các biện pháp này được thực hiện thường xuyên nên khả năng xảy ra và mức độ tác động không nhiều.

❖ Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất:

Các hóa chất sử dụng và lưu trữ tại Công ty là các loại dược liệu do đó khả năng xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất là rất nhỏ.

Các nguyên nhân có thể xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ tại khu vực lưu trữ hóa chất như sau:

- Do chập điện gây cháy, nổ hóa chất;

- Do không kiểm soát được các điều kiện, thông số kỹ thuật (nhiệt độ, áp suất...) trong quá trình phản ứng;

- Do thao tác của công nhân không đúng kỹ thuật, không tuân thủ các quy định về an toàn làm việc với hóa chất;

- Biến dạng của vật liệu chế tạo thiết bị do ăn mòn hoặc sức bền vật liệu giảm theo thời gian dài sử dụng

- Việc áp dụng chế độ kiểm định, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị chưa được đảm bảo.

- Rò rỉ qua van, mặt bích, mối ghép.

- Nứt, vỡ đường ống.

- Do điểm tiếp giáp giữa ống thiết bị bị hở, ống bị ăn mòn, các van khóa không hoạt động tốt.

Tác hại của sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất tới môi trường:

Hóa chất bị rò rỉ, rơi vãi trong quá trình sử dụng có thể gây ảnh hưởng đến nguồn nước tại khu vực nếu không được xử lý, cụ thể:

- Tăng độ pH trong nước;

- Tăng hàm lượng các chất độc hại: Do sự tích lũy các hóa chất độc hại trong nguồn nước.

- Giảm hàm lượng oxy trong nước: Do một số loại hóa chất khi hòa tan vào nước sẽ gây ra các phản ứng tỏa nhiệt làm tăng nhiệt độ của nước thải dẫn đến làm giảm oxy trong nước và quá trình phân hủy các chất hữu cơ sẽ tiến triển theo kiểu kỵ khí, tạo nhiều sản phẩm trung gian có mùi khó chịu.

Tác hại của hóa chất đến con người:

Một số tác hại của hóa chất đến con người như sau:

- Đối với da: Khi hóa chất tiếp xúc với da có thể làm biến đổi các lớp bảo vệ khiến cho da bị khô, nứt nẻ. Người gặp nạn có thể bị viêm da với các triệu chứng: khó chịu, đau, bỏng rát.

- Đối với mắt: Hóa chất văng bắn vào mắt có thể gây các tác động từ khó chịu nhẹ, tạm thời đến thương tật lâu dài. Mức độ thương tật phụ thuộc vào lượng, độc tính của hóa chất. Các chất gây kích thích đối với mắt thường là: acid, kiềm và các dung môi.

- Đối với đường hô hấp: Các chất hòa tan như kiềm ở dạng mù sương. Khi tiếp xúc với đường hô hấp trên (mũi và họng) sẽ gây ra cảm giác bỏng rát, viêm phế quản, đôi khi gây tổn thương đường hô hấp và mô phổi.

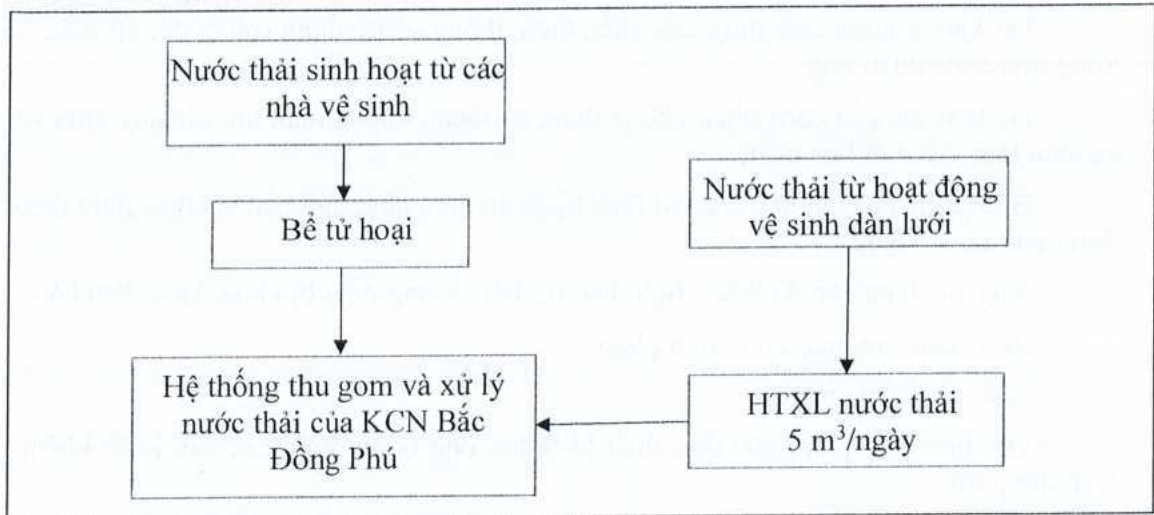
3.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải (bao gồm: các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và các loại chất thải lỏng khác)

❖ Công trình thu gom, xử lý sơ bộ và đối nổi nước thải

Công trình thu gom nước thải:

Hiện Công ty TNHH IN HOA HONG YI đã lắp đặt hệ thống thu gom nước thải, cụ thể như sau:



Hình 4. 1. Sơ đồ thu gom nước thải hiện hữu của Nhà máy

Thuyết minh sơ đồ:

Công trình thu gom nước thải của Dự án như sau:

- Đối với nước thải sinh hoạt: Được xử lý bằng các hầm tự hoại 03 ngăn → Đường ống PVC Φ200 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú tại 01 hố ga đầu nối trên đường D2.

- Đối với nước thải từ hoạt động vệ sinh dần lưới: được thu gom bằng đường ống uPVC D150 về HTXL nước thải của công ty sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú tại 01 hố ga đầu nối trên đường D2.

Công trình xử lý nước thải:

Tại giai đoạn hiện hữu nhân sự tại dự án khoảng 120 người. Khi đạt công suất tối đa dự kiến tổng số lao động tại dự án khoảng 200 người.

Thể tích bể tự hoại 3 ngăn $W = W_{\text{nước}} + W_{\text{cặn}}$.

- Thể tích phần lắng: $W_{\text{nước}} = 0,3 \times Q_{\text{sh}} = 0,3 \times 16 \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)} = 4,8 \text{ m}^3$.

- Thể tích phần cặn: $W_{\text{cặn}} = a \times N \times t \times (100 - P_1) \times b \times c / [1000 \times (100 - P_2)] = 0,1 \times 200 \times 365 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 / [1000 \times (100 - 90)] = 3,066 \text{ m}^3$.

→ Thể tích tổng cộng của bể tự hoại: $W = W_{\text{nước}} + W_{\text{cặn}} = 4,8 + 3,066 = 7,866 \text{ m}^3$.

→ Thời gian lưu nước của bể tự hoại: $(W_{\text{hiện hữu}} - W_{\text{cặn}}) / W_{\text{nước}} = (34,72 - 3,066) / 4,8 = 6,6$. Vậy thời gian lưu nước của bể tự hoại là 6,6 ngày.

Trong đó:

$a = 0,1 - 0,5 \text{ lít/ngày.đêm}$ (lượng cặn một người xả) chọn $a = 0,1$.

T : thời gian giữa hai lần lấy cặn (ngày) chọn $T = 365$ ngày.

W_1, W_2 : độ ẩm cặn tươi và cặn chín (95% và 90%).

b : kể đến hệ số giảm thể tích chọn $b = 0,7$.

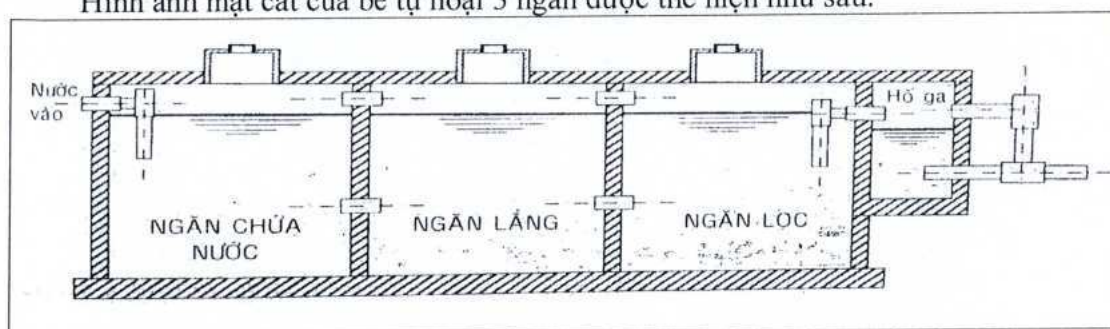
c : hệ số đến việc để lại một phần cặn khi hút chọn $c = 1,2$

N là số người, $N = 200$ người.

Hiện, Nhà máy đã lắp đặt 01 bể tự hoại với tổng thể tích $V = 34,72 \text{ m}^3 > 7,866 \text{ m}^3$ (tính toán) → Đảm bảo yêu cầu cần thiết để xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt trong giai đoạn nâng công suất.

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn: Bể tự hoại 3 ngăn có ngăn lọc. Bể này có hai chức năng chính là lắng và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể khoảng 20 ngày thì 90% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 6-8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải ở trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn. Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Hình ảnh mặt cắt của bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện như sau:



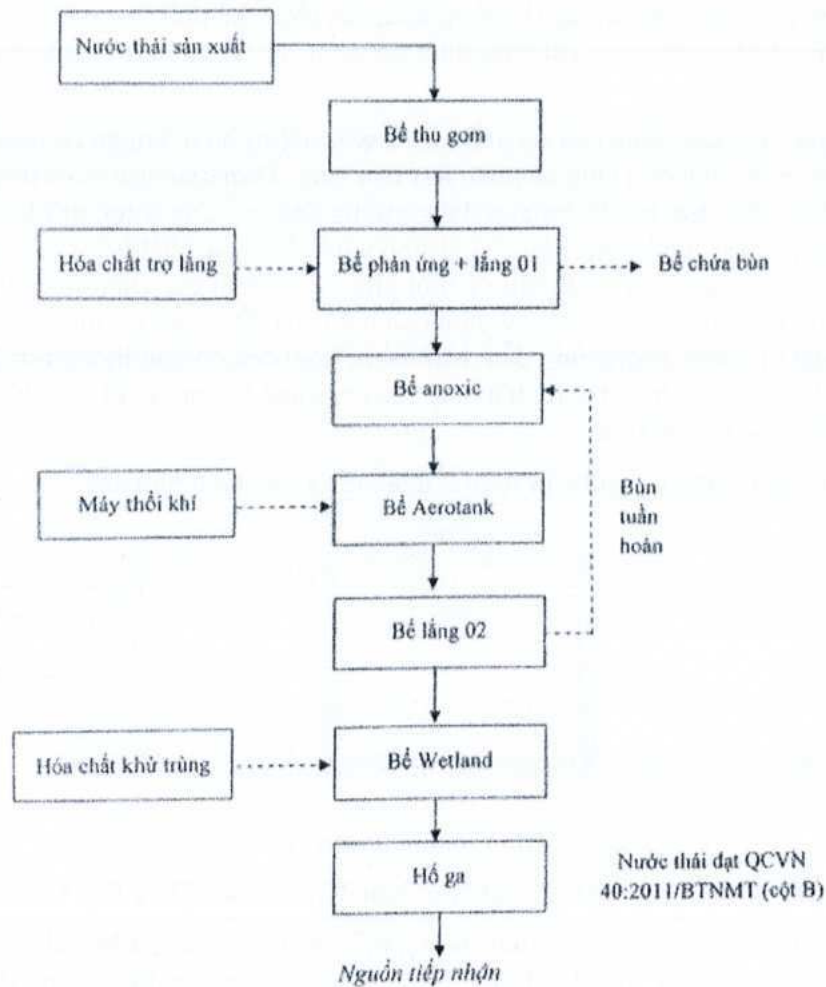
Hình 4. 2. Hình ảnh mặt bằng bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sau hầm tự hoại đạt Giới hạn đầu nối của KCN Bắc Đồng Phú

Phương án đầu nối nước thải: Nước thải phát sinh sau xử lý sơ bộ → Hồ ga chứa nước thải sau xử lý → theo hệ thống đường ống và hồ ga → đường ống BTCT $\Phi 500$ → hệ thống xử lý coliform → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú tại 01 điểm đối nối: 01 điểm trên đường KCN Bắc Đồng Phú.

❖ Đối với nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh trong giai đoạn hiện hữu của dự án chủ yếu từ nguồn nước thải vệ sinh dân lười khoảng $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Giai đoạn nâng công suất lượng nước thải này không tăng thêm do công ty tối ưu hóa thời gian sản xuất nhưng vẫn định kỳ vệ sinh dân lười theo lịch cụ thể. Nên lượng nước thải phát sinh của dự án sau khi nâng công suất từ hoạt động vệ sinh dân lười là $4,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sản xuất với công suất thiết kế $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đáp ứng khả năng xử lý nước thải trong giai đoạn hiện hữu và nâng công suất cụ thể như sau:



Hình 4.3. Quy trình xử lý nước thải của dự án

Thuyết minh quy trình xử lý:

Nước thải sản xuất theo đường ống dẫn về bể thu gom nước thải. Từ bể thu gom, nước thải sẽ được bơm lên bể phản ứng để loại bỏ màu và một số chất hữu cơ. Bể này gồm có 2 ngăn: ngăn phản ứng và ngăn lắng. Tại ngăn phản ứng, hóa chất keo tụ bao gồm PAC, NaOH được bơm định lượng cung cấp vào nước thải. Dưới tác dụng của máy khuấy, hóa chất sẽ phân tán nhanh vào nước thải. Quá trình keo tụ sẽ tạo các hợp chất hữu cơ diễn ra tức thì. Đồng thời, lúc này polymer cũng được cung cấp vào. Các hạt rắn vừa keo tụ dưới tác dụng của polymer sẽ kết thành các bông lớn. Hỗn hợp bông cặn và nước thải sẽ chảy qua ngăn lắng. Dòng nước chảy vào ống trung tâm, đi xuống dưới bể lắng. Các bông cặn có khối lượng riêng lớn sẽ nhanh chóng lắng trọng lực xuống đáy bể và được đưa về bể nén bùn. Phần nước trong đi vào máng thu nước và chảy qua bể anoxic.

Tại bể Anoxic sử dụng lưu lượng khí rất nhỏ nhằm đảo trộn nước thải và bùn vi sinh tuần hoàn về. Tại đây, nồng độ các chất ô nhiễm mà cụ thể là Nitơ và Phospho sẽ được xử lý triệt để nhờ các vi sinh vật yếm khí.

Nước thải sau khi qua bể Anoxic sẽ được đưa đến bể hiếu khí Aerotank. Tại bể sinh học hiếu khí, quá trình phân hủy hữu cơ dựa vào hoạt động sống của vi sinh vật hiếu khí, được cấp liên tục khí khuấy trộn, giúp sinh vật hiếu khí tăng trưởng. Chúng sẽ sử dụng oxy hòa tan để phân giải chất hữu cơ có trong nước thải, đồng thời chuyển hóa CO_2 và H_2O . Để tăng cường hiệu quả, bể này có thể kết hợp quá trình sinh trưởng bám dính và sinh trưởng lơ lửng. Các vi sinh vật sẽ được dính trên giá thể di động hoặc cố định, tối ưu khả năng tiếp xúc của chúng với các chất dinh dưỡng. Không khí được thổi liên tục vào bể để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sinh trưởng của vi sinh vật. Hiệu quả xử lý các chất ô nhiễm trong bể hiếu khí đạt từ 80 – 90%.

Nước thải từ bể sinh học hiếu khí sẽ được đưa qua bể lắng để tách bùn và nước. Tại đây, nước thải được dẫn vào dòng trung tâm và chuyển động theo dạng xoáy xuống phương thẳng đứng. Nước trong được tập trung vào máng thu phía trên, còn lắng đọng chứa ở phần hình nón hoặc chóp cụt ở đáy bể lắng.

Nước trong thu được qua hệ thống màng tràn chảy dọc theo thành bể, rồi chảy qua bể Wetland. Tại hệ thống Wetland, tiến hành nuôi cây nhằm củng cố quá trình sinh học. Hệ thống Wetland sẽ diễn ra quá trình xử lý BOD, N, P bởi hệ thực vật chuyển năng lượng qua lớp vật liệu đỡ. Hiệu quả xử lý N, P tại đây đạt khoảng 85-93%. Sau cùng, để đảm bảo về mặt vi sinh có trong nước thải, nước sẽ qua khử trùng, nơi được khuấy trộn trực tiếp trên đường ống để tiêu diệt các vi sinh vật trước khi thoát ra môi trường. Nước sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (cột B).

Hàng năm thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo kết quả quan trắc trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo đúng quy định của pháp luật. Các kết quả phân tích được đính kèm trong phần phụ lục.

Tọa độ đầu nổi nước thải theo VN2000, múi 3°, kinh tuyến trực $175^{\circ}45'$:

- Điểm đầu nổi số 01 (đường D2): X = 1269719; Y = 568614.

Các hạng mục công trình của thu gom, xử lý và đầu nổi nước thải:

Bảng 4. 23. Hạng mục các công trình lắp đặt của hệ thống thu gom, xử lý và đầu nổi nước thải

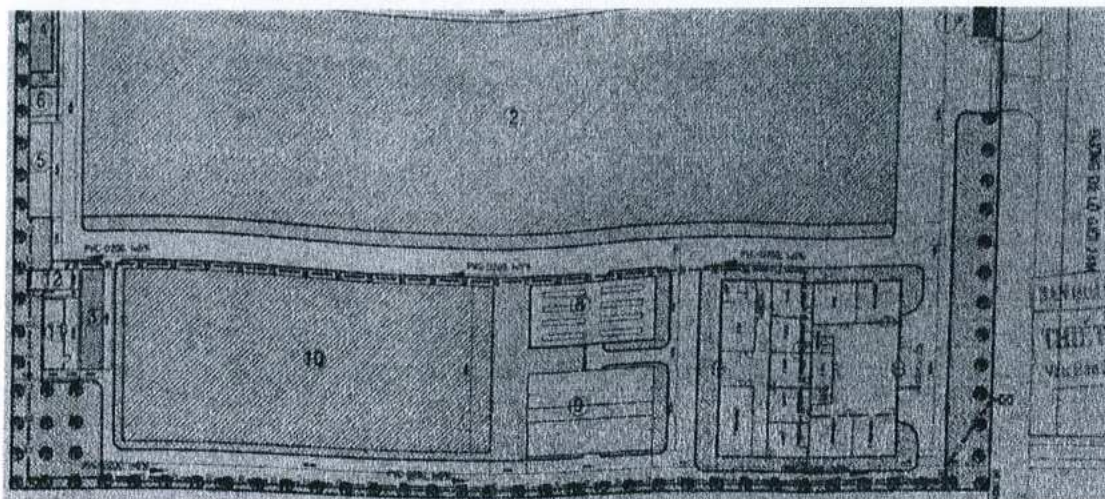
STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
1	Bể tự hoại	Thể tích: $34,72 \text{ m}^3$.	BỂ	01
2	Bể thu gom	$\text{DxRxC} = 2,5 \times 2,5 \times 1,2 \text{ m}$	BỂ	01
3	Bể phản ứng + lắng 01	$\text{DxRxC} = 2,5 \times 0,6 \times 1,6 \text{ m}$	BỂ	01
4	Bể anoxic	$\text{DxRxC} = 2,5 \times 1,0 \times 1,6 \text{ m}$	BỂ	01
5	Bể Aerotank	$\text{DxRxC} = 2,5 \times 1,6 \times 1,6 \text{ m}$	BỂ	01
6	Bể lắng 02	$\text{DxRxC} = 6,0 \times 0,6 \times 1,6 \text{ m}$	BỂ	01

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
7	Bể Wetland	DxRxC = 6,0 x 2,5 x 1,2 m	Bể	01
8	Hố ga thu gom nước thải	Vật liệu: Bê tông cốt thép	Cái	01
9	Tuyến thu gom nước thải	Ống PVC D200, D150		
10	Hố ga đầu nổi	X = 1269719; Y = 568614	Cái	1

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

Vị trí các bể tự hoại tại dự án:



Hình 4. 4. Sơ đồ thu gom thoát nước thải tại dự án

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường do nước mưa chảy tràn:

Hệ thống thu gom nước mưa tại Công ty TNHH IN HOA HONG YI đã được lắp đặt hoàn chỉnh và tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy ngay cả trong những ngày mưa lớn.

Dự án sử dụng toàn bộ công trình thu gom và đầu nổi nước mưa hiện hữu. Cụ thể như sau:

Thu gom toàn bộ nước mưa tại khu vực thực hiện dự án. Nước mưa chảy tràn được dẫn về các hố ga thu gom có song chắn rác trước khi dẫn vào hệ thống thu gom nước mưa. Nước mưa trên mái được thu gom bằng hệ thống ống BTCT D500 → Đầu nổi vào hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa của KCN Bắc Đồng Phú tại 2 hố ga đầu nổi trên đường D2.

Tọa độ đầu nổi nước mưa số 1: X = 1269675; Y = 568608.

Tọa độ đầu nổi nước mưa số 2: X = 1269705; Y = 568608.

Công ty thường xuyên tuần tra, kiểm tra các mương thoát nước mưa, vị trí đầu nổi để kịp thời phát hiện các yếu tố gây ảnh hưởng đến công trình thoát nước như: do ứ đọng rác, lá cành cây, đất đá hoặc vấn đề sạt lở, xói mòn do mưa để có biện pháp khắc phục,

cải thiện. Đồng thời định kỳ vệ sinh các song chắn rác, các ống thoát nước mưa tránh tắc nghẽn dòng chảy và ứ đọng rác.

Bảng 4. 24. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom và đấu nối nước mưa của Nhà máy

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng
I	Hệ thống thu gom			
1	Ống thu gom BTCT	Kích thước: D500	m	
2	Hố ga thu gom nước mưa các loại	BTCT: 600x600	Cái	11
II	Công trình đấu nối nước mưa (Ngoài nhà máy)			
1	Hố ga đấu nối	Hố ga số 1: X = 1269675; Y = 568608.	cái	2
		Hố ga số 2: 1269705; Y = 568608.	cái	

(Nguồn: Công ty TNHH IN HOA HONG YI)

3.2.2. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

❖ Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ công đoạn in

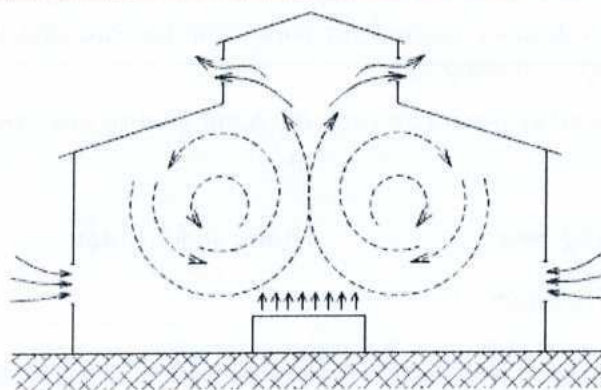
Khí thải phát sinh từ công đoạn in nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành. Tuy nhiên để giảm thiểu tác động đến sức khỏe cũng như môi trường.

Ngay từ đầu, chủ dự án đã tiến hành xây dựng nhà xưởng áp dụng thông qua thiết kế nhà xưởng, lắp đặt máy móc hợp lý và khoa học. Nhà máy đã được xây dựng phù hợp để giảm sức nóng mặt trời. Cùng với hệ thống thông gió tự nhiên (từ dưới lên) và các mô tơ thông gió, điều kiện làm việc được làm mát tốt nhất và tạo điều kiện triệt tiêu khí thải.

Ngoài việc thông gió tự nhiên công ty lắp đặt hệ thống thông gió đặc biệt cho các khu vực cần thiết. Sau đây giới thiệu các sơ đồ hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức đã áp dụng tại nhà máy.

- *Hệ thống thông gió nhà xưởng tự nhiên*: thông gió nhà xưởng tự nhiên là phương pháp sử dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng.

Nguyên lý của phương pháp này được mô tả tại hình:



Hình 4. 5. Sơ đồ nguyên lý của hệ thống thông gió tự nhiên

Khi nhiệt độ trong nhà xưởng lớn hơn nhiệt độ bên ngoài thì giữa chúng có sự chênh lệch áp suất và do có sự trao đổi không khí bên ngoài và bên trong. Các phần tử không khí trong phòng có nhiệt độ cao, khối lượng riêng nhẹ nên bốc lên cao, tạo ra vùng chân không phía dưới phòng và không khí bên ngoài tràn vào thế chỗ. Ở phía trên các phần tử không khí bị dồn ép có áp suất lớn hơn không khí bên ngoài nhà và thoát ra ngoài theo các cửa gió phía trên. Như vậy ở một độ cao nhất định nào đó áp suất trong phòng bằng áp suất bên ngoài, vị trí đó gọi là trung hòa.

Khi luồng gió đi qua tạo ra độ chênh lệch cột áp ở 2 phía của nhà xưởng ở phía đối diện trực tiếp với luồng gió, tốc độ dòng không khí giảm đột ngột nên áp suất tĩnh cao, có tác dụng đẩy không khí vào nhà xưởng. Ngược lại, ở phía bên kia của nhà xưởng có dòng không khí xoáy quẩn nên áp suất giảm xuống tạo lên vùng chân không, có tác dụng hút không khí ra khỏi nhà xưởng.

Hệ thống thông gió cưỡng: Sử dụng quạt hút gió công nghiệp có công suất lớn tại khu vực nhà xưởng sản xuất.

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí do hoạt động vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm

Bụi và các khí ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông có nồng độ không cao. Để khống chế nguồn ô nhiễm này, Công ty đã thực hiện biện pháp khống chế như sau:

- Bê tông hóa đường nội bộ trong khu vực dự án.
- Bố trí biển báo hạn chế tốc độ của xe ra vào khu vực Nhà máy (vận tốc trong khuôn viên 5 - 10 km/h). Xe khi vào đến khu vực dự án phải chạy chậm với tốc độ cho phép.
- Bố trí diện tích cây xanh tuyến đường nội bộ vì cây xanh có tác dụng điều hoà vi khí hậu và khống chế bụi rất hiệu quả.
- Vệ sinh quét dọn thường xuyên khuôn viên khu vực.
- Diện tích cây xanh đã bố trí khoảng 2024,7 m² chiếm khoảng 20,24% diện tích Công ty để giảm thiểu bụi phát tán vào không khí.

Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do bụi thứ cấp phát sinh từ mặt đường do gió cuốn

Toàn bộ các tuyến đường vận chuyển ra vào Công ty đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, do đó, tác động của bụi thứ cấp phát sinh từ mặt đường do gió cuốn khi vận chuyển là không đáng kể

❖ Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm không khí do mùi hôi từ hệ thống thoát nước và mùi hôi từ thiết bị thu gom, lưu chứa rác thải sinh hoạt

Đối với hệ thống thoát nước:

- Đối với nước thải: Nước thải phát sinh từ các hoạt động của Nhà máy được thu gom vào đường ống uPVC D200, D150 → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú tại 01 hố ga đầu nối trên đường D2.

- Đối với hệ thống thoát nước mưa: Hệ thống thu gom nước mưa tại Công ty TNHH IN HOA HONG YI được lắp đặt tách biệt hoàn toàn với hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa đảm bảo tiêu thoát toàn bộ lượng nước mưa trong khuôn viên nhà máy ngay cả trong những ngày mưa lớn.

- Đối với mùi hôi từ các thùng thu gom rác thải sinh hoạt: Công ty đã bố trí các thùng chứa CTRSH có nắp đậy kín để thu gom triệt để toàn bộ lượng CTRSH phát sinh hàng ngày. Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý hàng ngày để tránh CTRSH tồn đọng làm phát sinh mùi hôi.

2.2.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn (gồm: rác thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại)

Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm đối với chất thải thông thường và chất thải nguy hại như sau:

Biện pháp phân loại rác tại nguồn:

Đối với chất thải sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại từ nguồn: chất thải rắn hữu cơ và chất thải rắn vô cơ.

- Đối với khu vực các nhà vệ sinh đã trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 20L.

- Dọc tuyến đường nội bộ: Bố trí một số thùng thu gom rác sinh hoạt, dung tích 240L.

- Định kỳ 3 lần/tuần đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Đối với chất thải công nghiệp không nguy hại: Gồm nhóm giấy (thùng carton, giấy vụn phòng, hộp giấy, bì thư, bìa thiệp đã qua sử dụng); nhóm nhựa (bao bì nhựa không nhiễm các thành phần nguy hại,...): Được thu gom vào các thùng chứa dung tích 240L bố trí tại các nhà xưởng sản xuất và chuyển về kho chứa chất thải thông thường, diện tích 15 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 30 m²).

Đối với bùn thải từ các hầm tự hoại: Thuê đơn vị có chức năng bơm hút định kỳ.

Khi khối lượng chất thải đủ lớn được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Định kỳ khoảng 2 lần/tuần.

Đối với chất thải nguy hại: Trang bị các thùng chứa chất thải nguy hại với đầy đủ tên, nhãn và mã CTNH. Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 15 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 15 m²).

Công trình lưu trữ tạm thời chất thải rắn và chuyển giao:

- Đối với chất thải sinh hoạt: Toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và lưu trữ vào các thùng chứa 20L và 240L bố trí tại các điểm phát sinh và thu gom về khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt. Hằng tuần, đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Đối với chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: Bố trí khu vực lưu trữ tạm thời, diện tích 15 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 30 m²). Kết cấu lắp đặt: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, xây gờ bao (10cm), có trang bị bình PCCC.

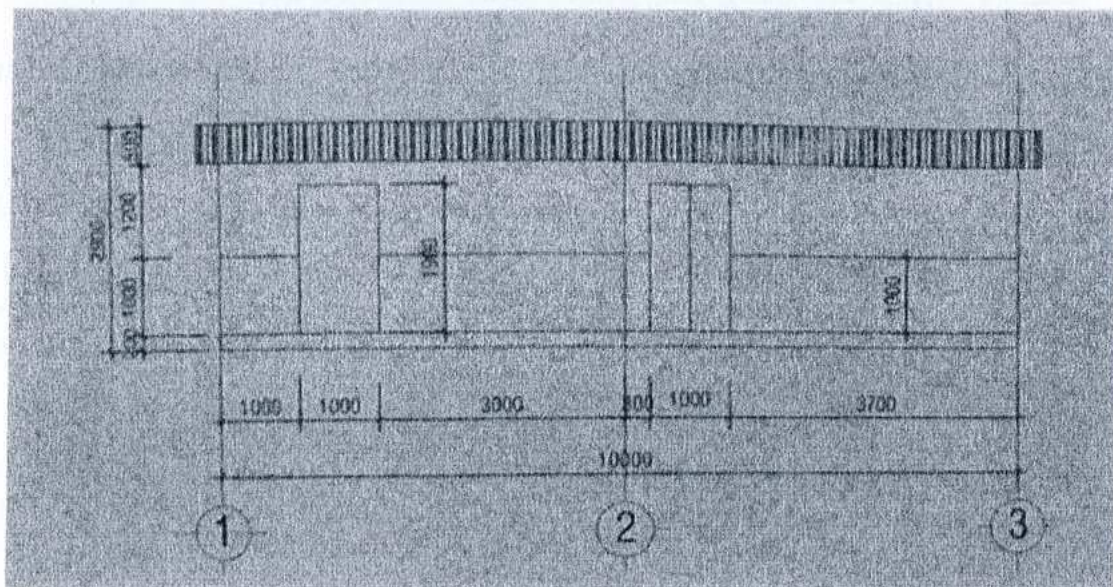
- Đối với chất thải nguy hại: Được thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho chứa có diện tích 15 m² (Nằm trong khu lưu giữ chất thải chung của Nhà máy, diện tích 30 m²).

+ Đối với chất thải nguy hại dạng lỏng: được lưu chứa vào các thùng chứa.

+ Đối với chất thải nguy hại dạng rắn: được cho vào các bao tải lớn và cột chặt đầu bao.

+ Kết cấu lắp đặt: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, xây gờ chống tràn (10cm), có trang bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm.

Hình ảnh minh họa khu vực lưu giữ chất thải:



Hình 4. 6. Khu vực lưu trữ chất thải rắn

3.2.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về môi trường

Tại một số công đoạn sản xuất có phát sinh tiếng ồn cao có lực lượng công nhân làm việc hàng ngày, Công ty đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng của tiếng ồn như sau:

- Định kỳ thực hiện bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, rung từ máy móc;
- Bố trí mặt bằng làm việc đủ rộng, cách ly giữa khu vực sản xuất với nhau.
- Phát nút bịt tai chống ồn cho công nhân viên làm việc tại các khu vực có tiếng ồn cao.
- Lắp đệm chống ồn đối với một số máy móc gây tiếng ồn lớn.

- Đo môi trường lao động và khám bệnh nghề nghiệp theo quy định.
- Hạn chế thời gian tiếp xúc: thực hiện các biện pháp hạn chế thời gian làm việc của công nhân tại các khu vực có tiếng ồn và độ rung. Luân phiên thay ca trong giờ làm việc.

Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án:

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
- QCVN 27:2010/ BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

3.2.5. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi dự án đi vào vận hành.

❖ Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn;
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất;
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

❖ Đối với bể tự hoại và hệ thống XLNT

– Thường xuyên theo dõi hoạt động của hệ thống, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

❖ Đối với kho chứa chất thải:

- Xây dựng nhà kho có mái che, nền chống thấm và thấp hơn so với mặt đường nội bộ, có tường và gờ bao quanh, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước. Trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ hoặc tràn đổ hóa chất, các hóa chất này sẽ được cô lập tại chỗ, sau đó chuyển cho nhà thầu có chức năng xử lý chất thải nguy hại để xử lý;

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ chất thải nguy hại khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra;

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

❖ Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để giảm thiểu nguy cơ cháy nổ, Công ty đã thực hiện các biện pháp này trong tương lai. Cụ thể như sau:

Biện pháp đảm bảo an toàn PCCC

- Công ty sẽ thành lập đội PCCC của Công ty và bổ nhiệm nhân viên chuyên trách an toàn cho nhà máy, thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ hàng tháng sơ đồ thoát nạn, hướng thoát nạn, phương tiện và quy định nơi tập trung ứng phó sự cố. Kiểm tra thiết bị chống sét, an toàn về điện, về hóa chất....

- Trang bị các phương tiện phòng chống cháy nổ theo Thông tư 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020.

- Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc, tiêu lệnh chữa cháy ở những nơi có nguy hiểm về cháy nổ.

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để khống chế và kiểm soát chặt chẽ

- Thực hiện các biện pháp, giải pháp kỹ thuật để khống chế và kiểm soát chặt chẽ nguồn lửa, nguồn nhiệt, nguồn sinh lửa, sinh nhiệt.

- Trước khi tiến hành công việc phải thực hiện kiểm tra an toàn PCCC tại nơi làm việc, nơi sản xuất do mình đảm nhiệm, nếu phát hiện có dấu hiệu mất an toàn về PCCC phải tìm mọi cách để khắc phục và báo ngay người quản lý trực tiếp biết.

- Khi nghỉ làm việc phải tắt các nguồn điện, nguồn nhiệt đồng thời kiểm tra các yếu tố khác có thể phát sinh nguồn nhiệt tại khu vực mình đảm nhiệm.

- Hàng hoá trong kho phải được sắp xếp theo đúng quy định an toàn PCCC.

- Lắp đặt thiết bị bảo vệ (Aptomat) cho hệ thống điện toàn cơ sở, từng khu vực, phân xưởng và các thiết bị điện có công suất lớn, tách riêng các nguồn điện: chiếu sáng, phục vụ thoát nạn, chữa cháy, sản xuất... Nghiêm cấm các hành vi tự ý: Cầu mắc, dùng dây dẫn điện cắm trực tiếp vào ổ điện, sử dụng điện tùy tiện mất an toàn...

- Tiến hành che chắn bằng các vật liệu chống cháy, di chuyển các vật liệu dễ cháy ra khỏi khu vực hàn, cắt (tối thiểu là 10m), không để vảy hàn tiếp xúc với các vật dễ cháy, đồng thời, cử người trông coi thường xuyên trong suốt quá trình hàn, cắt. Chỉ sử dụng các thiết bị, dụng cụ hàn, cắt đảm bảo an toàn PCCC...

- Trang bị các sơ đồ chỉ dẫn thoát nạn cho cả công trình, từng khu vực; có hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn hướng và đường thoát nạn.

- Có hệ thống thông gió, thoát khói, chống tác động của nhiệt trên lối thoát nạn, phòng lánh nạn tạm thời; không để vật tư, hàng hoá làm cản trở lối thoát nạn.

Biện pháp ứng phó sự cố khi có sự cố cháy nổ

Người phát hiện đám cháy nhanh chóng báo động cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết để có giải pháp xử lý sự cố cháy, nổ vừa xảy ra. Đồng thời, báo cháy đến cho đội chữa cháy chuyên nghiệp đến dập tắt đám cháy (trong trường hợp nhân viên đó không thể tự dập tắt đám cháy).

Lực lượng bảo vệ và lực lượng chữa cháy cơ sở làm việc trong ca xảy ra cháy nhanh chóng tập trung lực lượng, triển khai phương án chữa cháy theo các bước cụ thể như sau:

- Báo động cháy tại khu vực đang xảy ra cháy;

- Cúp điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy;
- Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PC&CC theo số 114, các đơn vị xung quanh đến hỗ trợ chữa cháy.
- Tổ chức cứu người bị nạn:
 - + Xác định số người còn mắc kẹt trong đám cháy, vị trí khu vực có người mắc kẹt;
 - + Đội PCCC của Công ty nhanh chóng tổ chức chữa cháy và cứu hộ cứu nạn tại nơi được xác định có người bị nạn để hỗ trợ và đưa nạn nhân bị kẹt ra ngoài an toàn và chuyển cho lực lượng y tế;
 - + Hướng dẫn cán bộ, công nhân viên thoát ra khỏi khu vực cháy và di chuyển đến nơi an toàn nhanh nhất.
- Tổ chức chữa cháy:
 - + Sử dụng các bình chữa cháy tại chỗ phun vào đám cháy để khống chế ngọn lửa cháy lan. Triển khai hệ thống chữa cháy vách tường phun nước vào khu vực đang xảy ra đám cháy.
 - + Huy động lực lượng, tổ chức di chuyển tài sản kết hợp với chống cháy lan, đồng thời cách ly chất cháy với ngọn lửa.
- Đảm bảo trật tự, an toàn giao thông nội bộ để xe chữa cháy có thể tiếp cận dập tắt đám cháy, cử người bảo vệ tài sản vừa di chuyển ra nhằm đề phòng mất cắp.
- Lực lượng bảo vệ: Hướng dẫn đường tiếp cận đám cháy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, đảm bảo trật tự khu vực phía trước cổng không cho những người không phận sự vào bên trong.
- Khi lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp đến, Đội trưởng đội PCCC báo cáo tình hình, diễn biến của đám cháy, đường giao thông nguồn nước trong khu vực cháy, trao quyền chỉ huy cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp, đồng thời tiếp tục tổ chức lực lượng của Công ty cùng tham gia chữa cháy.
- Phối hợp lực lượng Cảnh sát PC&CC chuyên nghiệp và tiếp nước phục vụ kịp thời cho lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp triển khai đội hình phun nước dập tắt đám cháy và làm công tác hậu cần trong trường hợp làm việc lâu dài.
- Sau khi dập tắt đám cháy, tiến hành dọn dẹp hiện trường, xử lý những hóa chất rò rỉ.

❖ Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất

Ngăn hóa chất tràn đổ thêm, tránh nguy hiểm nếu có thể. Đối với lượng tràn đổ ít, tiến hành quy trình làm sạch, đối với lượng tràn đổ nhiều, tiến hành quy trình làm sạch, nếu xảy ra trong khu vực công cộng, phải cách ly cộng đồng và thông báo cho cơ quan chức năng, phải thông báo cho Trung tâm phản hồi quốc gia. Ngăn chất lỏng chảy vào cống rãnh, nguồn nước hoặc các vùng thấp. Chặn chất lỏng bị tràn đổ bằng cát hoặc đất. Không sử dụng các vật liệu dễ cháy như mùn cưa.

Hút chất lỏng bằng bơm (dùng loại chống nổ hoặc bơm tay) hoặc một loại dụng cụ hút thích hợp.

Tham khảo ý kiến chuyên gia về cách tiêu hủy hóa chất đã thu hồi và đảm bảo tuân thủ theo các quy định tiêu hủy tại địa phương.

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Hạn chế các nguồn gây cháy. Cảnh báo cư dân và tàu thuyền trong khu vực lân cận và khu vực theo hướng gió về các nguy cơ cháy nổ và yêu cầu họ giữ khoảng cách an toàn. Loại bỏ hóa chất khỏi bề mặt nước bằng cách hút vớt hoặc dùng dụng cụ hút thích hợp. Nếu được chính quyền địa phương và các cơ quan môi trường cho phép, có thể tiến hành nhận chìm và/hoặc các biện pháp phân tán thích hợp khác trong các vùng nước không bị hạn chế.

Kế hoạch kiểm tra thường xuyên, đột xuất; quy định thành phần kiểm tra, trách nhiệm của người kiểm tra, nội dung kiểm tra, giám sát; quy định lưu giữ hồ sơ kiểm tra. Thủ kho có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các lô hàng hàng ngày, đề kịp thời xử lý khi hàng hóa trong kho có hiện tượng như chảy dò, rách thùng, hư hại do côn trùng, chuột cắn phá hoặc mất mát.

Định kỳ hàng tháng cán bộ chịu trách nhiệm về an toàn hóa chất và môi trường phải kiểm tra kho chứa hàng, đặc biệt là các điểm có nguy cơ xảy ra sự cố cao như khu vực chứa NaOH, hăng axit, dễ cháy nổ, độc hại tới môi trường... Công tác kiểm tra phải được thực hiện cả bên trong và bên ngoài kho, kiểm tra các dụng cụ thiết bị trợ giúp sơ cứu, hệ thống báo động và thông tin liên lạc. Khi phát hiện các sự cố nguy hiểm (mất mát hóa chất nguy hiểm, tràn đổ, cháy nổ...) phải báo ngay cho Giám đốc và người chịu trách nhiệm. Khi phát hiện những hư hỏng công trình phải ghi nhận, báo cáo và lên kế hoạch sửa chữa kịp thời.

Giám đốc và người phụ trách về an toàn môi trường - hóa chất của công ty có trách nhiệm kiểm tra đột xuất kho bảo quản hóa chất. Nếu không đảm bảo điều kiện an toàn thì kho phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc và tiến hành khắc phục ngay các điểm không đảm bảo an toàn.

Phương án xử lý sự cố

Luôn có phương án phòng cháy cho các dạng sự cố đã được xác định.

Các phương án xử lý phải được thảo luận thường xuyên.

Thiết bị xử lý phải hợp luận sử dụng.

Phương tiện BHLĐ cho hoạt động xử lý sự cố luôn sẵn sàng.

Người xử lý sự cố rõ ràng phải là người có sức khỏe, được huấn luyện thành thực trong thao tác xử lý và các thiết bị cần thiết để xử lý sự cố.

Khi vào xử lý luôn có 02 người đặc trang bị đầy đủ phòng hóa chất bảo vệ cá nhân.

Những người không có trách nhiệm phải rời khỏi hiện trường

4. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

4.1. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

Danh mục công, biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

Bảng 4. 25. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

Stt	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Quy mô/công suất	Năm lắp đặt
I	Công trình hiện hữu		
1	Bể tự hoại	Đã xây dựng 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích khoảng 34,72 m ³ .	2015

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

Stt	Công trình, biện pháp giảm thiểu	Quy mô/công suất	Năm lắp đặt
2	Hệ thống xử lý nước thải	Đã xây dựng 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 5 m ³ /ngày.	2016
II	Công trình dự kiến lắp đặt (Không)		

4.2. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường, thiết bị xử lý chất thải, thiết bị quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục (Không)

4.3. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

Giai đoạn hoạt động: Công ty TNHH IN HOA HONG YI là đơn vị trực tiếp thực hiện chương trình quản lý môi trường và thực hiện các công trình biện pháp bảo vệ môi trường đã được đề xuất trong suốt quá trình hoạt động của dự án.

Công ty TNHH IN HOA HONG YI là đơn vị chịu trách nhiệm quản lý trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

Công ty đã thành lập một nhóm phụ trách về môi trường, quản lý chất thải, phụ trách kỹ thuật môi trường. Cơ cấu nhóm phụ trách về môi trường bao gồm 1 trưởng nhóm và 2 thành viên. Nhóm phụ trách về môi trường sẽ chịu trách nhiệm trực tiếp về các vấn đề môi trường trong xưởng và trưởng nhóm là người chịu trách nhiệm chính trước Công ty.

Nhóm phụ trách quản lý môi trường có các chức năng sau:

- Thực hiện việc bố trí các thùng chứa chất thải, định kỳ do nhân viên chuyên trách thu gom về khu vực tập trung chất thải để giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.
- Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chương trình phân loại chất thải tại nguồn, hướng dẫn và động viên các nhân viên tham gia, thực hiện.
- Tuyên truyền, hướng dẫn mọi người thực hiện việc giữ vệ sinh nơi công cộng, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường làm việc và môi trường xung quanh.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện các thủ tục môi trường của nhà máy: lập hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, thực hiện công tác giám sát chất lượng môi trường định kỳ và một số thủ tục khác.

Phối hợp với cơ quan chức năng nhà nước để lắp đặt thống nhất phương án phòng chống sự cố cháy nổ, phương án phòng ngừa và ứng cứu sự cố do chất thải nguy hại gây ra

5. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Dựa vào đặc điểm của dự án, Báo cáo đã sử dụng nhiều phương pháp đánh giá tác động môi trường với mức độ định tính hoặc định lượng khác nhau. Gồm các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm.
- Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993.
- Phương pháp so sánh tiêu chuẩn.
- Phương pháp ma trận.
- Đánh giá mức độ tin cậy của các phương pháp đã sử dụng được thể hiện tại bảng

sau:

Bảng 4. 26. Đánh giá mức độ tin cậy của các số liệu đánh giá

STT	Phương pháp	Độ tin cậy	Nguyên nhân
1	Phương pháp liệt kê, thống kê	Cao	- Dựa theo số liệu thống kê chính thức của tỉnh.
2	Phương pháp nghiên cứu, khảo sát thực địa	Cao	- Các báo cáo, số liệu được cập nhật mới nhất trong thời gian thực hiện lập báo cáo ĐTM.
3	Phương pháp lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Cao	- Thiết bị lấy mẫu, phân tích mới, hiện đại. - Dựa vào phương pháp lấy mẫu tiêu chuẩn.
4	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do WHO thiết lập năm 1993	Trung bình	- Dựa vào hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập nên chưa thật sự phù hợp với điều kiện Việt Nam.
5	Phương pháp so sánh	Cao	- Kết quả phân tích có độ tin cậy cao.
6	Phương pháp liệt kê	Trung bình	- Phương pháp chỉ đánh giá định tính, dựa trên chủ quan của những người đánh giá.
7	Phương pháp ma trận	Trung bình	- Phương pháp chỉ đánh giá định tính hoặc bán định lượng, dựa trên chủ quan của những người đánh giá
8	Phương pháp mô hình hóa	Cao	Dựa vào các số liệu tiến hành chạy các mô hình nên độ chính xác tương đối cao
9	Phương pháp đánh giá tác động tích lũy, tích tụ	Trung bình	Các số liệu tính toán chỉ mang tính tương đối
10	Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu	Cao	Các tài liệu đã được các cơ quan chức năng thẩm duyệt và ban hành.

Đánh giá tác động môi trường không liên quan đến chất thải: Việc đánh giá các tác động môi trường không liên quan đến chất thải chủ yếu mang tính chất nhận xét dựa trên tình hình thực tế đã diễn ra và tình hình cụ thể tại khu vực triển khai dự án. Trong đó các đánh giá vấn đề trật tự an toàn xã hội, giao thông dựa trên kinh nghiệm từ các công trình lắp đặt thực tế tại khu vực. Tuy nhiên, khả năng xảy ra các tác động xấu còn phụ thuộc vào cách thức quản lý và biện pháp thực hiện của chủ đầu tư. Do đó độ tin cậy của các đánh giá này ở mức độ trung bình.

Đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải:

Bảng 4. 27. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

STT	Nguồn tác động	Cơ sở đánh giá	Mức độ tin cậy
1	Khí thải từ phương tiện giao thông	Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập	Độ tin cậy trung bình

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Nguồn tác động	Cơ sở đánh giá	Mức độ tin cậy
2	Nước thải sinh hoạt	Dựa theo tiêu chuẩn dùng nước, Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) thiết lập và số liệu thực tế tại doanh nghiệp đang hoạt động	Số liệu đáng tin cậy
3	Chất thải rắn sinh hoạt	Dựa trên số lượng thực tế phát sinh tại một số khu dân cư	Độ tin cậy cao

Đánh giá tác động rủi ro và sự cố môi trường: Sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố môi trường..... Các đánh giá trên là hoàn toàn có căn cứ và cơ sở do dựa trên tình hình thực tế hoạt động của Dự án. Các đánh giá này dự báo được những tác động xấu nhất trong trường hợp sự cố xảy ra. Vì vậy phương pháp đánh giá này là đáng tin cậy.

**CHƯƠNG V. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG
ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá chương này.

Chương VI. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
 - + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng.
 - + Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ công đoạn vệ sinh dàn lưới.
- Lưu lượng xả thải tối đa: 20,5 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải:
 - + Dòng nước thải số 01: tương ứng với nguồn nước thải số 01, 02, 03 nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng và nhà xưởng qua bể tự hoại và nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú trên đường D2.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: Chất lượng nước thải được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú theo thỏa thuận đầu nối giữa Công ty TNHH IN HOA HONG YI và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú. Theo hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT ngày 05 tháng 10 năm 2017.
- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:
 - + Vị trí xả thải: Tại 01 điểm đầu nối trên đường D2. Tọa độ đầu nối nước thải theo VN2000, múi 3°, kinh tuyến trực 175°45':
 - + Điểm đầu nối đường D2: X = 1269719; Y = 568614.
 - + Phương thức xả thải: Tự chảy.
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (Không)

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ quá trình hoạt động của khu vực máy in hoa. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1269675; Y = 568641.
- Nguồn số 02: Từ quá trình hoạt động của khu vực máy sấy. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1269669; Y = 568662.
- Nguồn số 03: Từ quá trình hoạt động của khu vực chuyển in. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1269670; Y = 568681.
- Nguồn số 04: Từ quá trình hoạt động của khu vực máy dàn lưới. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1269663; Y = 568695.
- Nguồn số 05: Từ quá trình hoạt động của khu vực máy phơi sáng. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiếu 3°): X = 1269662; Y =

568715.

- Nguồn số 06: Từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°): X = 1269712; Y = 568615.

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QC VN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Đối với tiếng ồn:

Bảng 6. 1. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

Stt	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Tuần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Đối với độ rung.

Bảng 6. 2. Giá trị giới hạn đối với độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tuần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 6 giờ đến 21 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

4. Quản lý chất thải

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 87.083 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	08 02 01	KS	0	44.928	44.928
2	Bùn mực thải có thành phần nguy hại	Bùn	08 02 02	KS	0	100	100
3	Dung dịch bắn khắc axit (hoặc kiềm) thải	Lỏng	08 02 03	NH	0	10	10

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
4	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	KS	30	30	60
5	Dầu phân tán thải	Lỏng	08 02 05	NH	0	80	80
6	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý	Bùn	12 02 02	KS	6.190	6.000	12.190
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	55	25	80
8	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	0	100	100
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	0	300	300
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	19.250	10.000	29.250
Tổng					25.510	61.573	87.083

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 26.882 (kg/năm).

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
<i>I</i>	<i>Chất thải công nghiệp không nguy hại</i>				
1	Thùng carton	Rắn	100	150	250
2	Bao bì nylon thải	Rắn	50	100	150
3	Vải thừa	Rắn	800	1.500	2.300
4	Giấy văn phòng	Rắn	50	50	100
5	Chi thừa	Rắn	-	21.500	21.500
<i>I</i>	<i>Chất thải rắn công nghiệp cần xử lý</i>				
6	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	1.550	1.032	2.582

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

STT	Nguồn phát sinh	Trạng thái	Hiện hữu (kg/năm)	Tăng thêm (kg/năm)	Khối lượng (kg/năm)
	Tổng (I + II)		2.550	24.332	26.882

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng phát sinh dự kiến: 37.440 (tấn/năm).

4.2 Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải

4.2.1. Về chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chất thải, phuy chứa đôi với chất thải lỏng.
- Khu lưu giữ chất thải nguy hại
- + Diện tích: 15 m².

+ Thiết kế, cấu tạo kho: tường bao xung quanh bằng gạch vữa xi măng; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn cốt mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài kho khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; mái che nắng, mưa bằng tôn, cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chuyên dụng phân loại lưu chứa chất thải; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có trang bị hồ thu gom chất lỏng tràn đổ; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa,...) theo quy định.

4.2.2. Về chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chất thải.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 15 m².
- Kết cấu kho chứa: tường bao xây gạch vữa xi măng; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; cốt nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; mái che tôn kín nắng; trang bị đầy đủ biển cảnh báo, các thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

4.2.3. Về chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chất thải chuyên dùng bằng nhựa 20, 240 lít có nắp đậy, bánh xe.
- Khu vực lưu chứa: ố trí 04 thùng chứa 240L trên tại khu vực lưu trữ chất thải của nhà máy.

CHƯƠNG VII. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, Công ty TNHH IN HOA HONG YI đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

2.1.1. Dự kiến vận hành hệ thống xử lý nước thải

Căn cứ theo quy định Điểm d, Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Công ty không phải thực hiện vận hành thử nghiệm đối với bể tự hoại do đó Công ty không thực hiện lấy mẫu vận hành thử nghiệm đối với nước thải tại bể tự hoại.

Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất như sau:

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: từ 3 đến 6 tháng.

Thời gian dự kiến bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp GPMT.

Chi tiết thời gian vận hành hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 7. 1. Thời gian dự kiến vận hành hệ thống xử lý nước thải

Stt	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất thiết kế	Quy chuẩn so sánh
		Bắt đầu	Kết thúc		
1	Hệ thống xử lý nước thải	Sau 10 ngày tính từ thời điểm có công văn thông báo gửi đến đơn vị cấp ĐTM	Sau 3 đến 6 tháng khi bắt đầu vận hành thử nghiệm	5 m ³ /ngày	Giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú

2.1.2. Dự kiến vận hành hệ thống xử lý khí thải (Không)

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

Bảng 7. 2. Kế hoạch chi tiết về thời gian dự kiến lấy mẫu chất thải trước khi thải ra ngoài môi trường

Stt	Vị trí	Số lượng (mẫu)	Thông số ô nhiễm	Thời gian lấy mẫu	Quy chuẩn so sánh
-----	--------	----------------	------------------	-------------------	-------------------

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

A	Nước thải				
1	Hệ thống xử lý nước thải	01	pH, BOD5, COD, TSS, amoni, tổng nito, tổng photpho, dầu mỡ khoáng.	- Giai đoạn điều chỉnh ban đầu: mẫu tổ hợp ít nhất 75 ngày với tần suất 15 ngày/lần. - Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất mỗi ngày một lần trong 7 ngày liên tiếp.	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú

(Nguồn: Công ty TNHH Xử lý Môi trường Water Care đề xuất)

2.3. Tổ chức thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến

- Tên Công ty: **Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường ECO FINE**
- Địa chỉ: Số I45/14 đường NI16, KCN Mỹ Phước III, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện: **Đỗ Thị Thu Thi** Chức vụ: **Giám đốc**
- Điện thoại: 0869506105
- Cơ sở pháp lý của đơn vị:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường – VIMCERTS 293 do Bộ Tài Nguyên Môi Trường cấp lần 1 theo quyết định 314/QĐ-BTNMT ngày 21/02/2022.

3. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Chương trình quan trắc định kỳ của dự án như sau:

Quan trắc nước thải định kỳ:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại 01 hố ga đầu nối với KCN Bắc Đồng Phú.
- Tọa độ theo VN2000, múi chiều 3°:
- NT1: Điểm đầu nối số 01 (đường D2): X = 1269719; Y = 568614.
- Thông số giám sát: pH, BOD5, COD, TSS, amoni, tổng nito, tổng photpho, dầu mỡ khoáng.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Giới hạn đầu nối của KCN Bắc Đồng Phú (Theo Hợp đồng đã ký giữa hai bên).

3.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không có.

3.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

Quan trắc chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường

- Nội dung giám sát:

+ Đối với chất thải nguy hại: Phân định, áp mã, phân loại, số lượng (theo kg), lưu giữ, vận chuyển, xử lý theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

+ Đối với chất thải rắn thông thường: Phân loại, số lượng, chủng loại, lưu giữ, xử lý theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

- Tần suất báo cáo: 01 lần/năm.

4. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường định kỳ hàng năm được trình bày trong bảng sau:

Bảng 7. 3. Tổng kinh phí dự toán cho giám sát môi trường

STT	Hạng mục	Số lượng	Tần suất	Đơn giá (VNĐ/mẫu)	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát định kỳ chất lượng nước thải	1	4	1.640.000	6.560.000
2	Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại	1	1	2.000.000	2.000.000
Tổng cộng					8.560.000

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH IN HOA HONG YI xin cam kết:

- Tính chính xác, trung thực của các nội dung nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là hoàn toàn đúng và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Chủ dự án cam kết thực hiện các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện trong giai đoạn từ khi dự án đi vào vận hành chính thức cho đến khi kết thúc dự án.
- Chủ dự án cam kết lắp đặt hệ thống cống thoát nước mưa tách riêng hệ thống cống thoát nước thải trong phạm vi dự án.
- Chủ dự án cam kết hoạt động của dự án tuân thủ các quy định của pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan, cụ thể:
 - + QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
 - + QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu và giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
 - + QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.
 - + QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc,
 - + QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- Đảm bảo thu gom, lưu giữ và chuyển giao tất cả các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.
- Duy trì diện tích cây xanh trong Công ty đảm bảo diện tích cây xanh $\geq 20\%$ diện tích Công ty.
- Cam kết tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường, các Nghị định, Thông tư và các quy định liên quan; Tuân thủ Bộ Luật Lao động và các quy có liên quan; Tuân thủ Luật hóa chất, các Nghị định và Thông tư liên quan.
- Chủ dự án cam kết phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý an ninh trật tự, tệ nạn xã hội khu vực trong quá trình thực hiện dự án.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

HỒ SƠ PHÁP LÝ

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4386657180.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 11 tháng 11 năm 2015.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba: Ngày 22 tháng 08 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 và Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801113297 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày: 07/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/08/2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4386657180 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 20/12/2021;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH IN HOA HONG YI nộp ngày 14/08/2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chứng nhận:

Dự án đầu tư IN GIA CÔNG TRÊN CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC; mã số dự án 4386657180 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 20/12/2021; được đăng ký điều chỉnh lần thứ ba: Điều chỉnh nhà đầu tư; mục tiêu; quy mô; tổng vốn đầu tư (giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn); tiến độ thực hiện dự án.

(1/5/4386657180)

(Chữ ký)

Nhà đầu tư:

- Ông WANG, CHIA - WEI; sinh ngày 03/11/1956; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); Hộ chiếu số 360293591 cấp ngày 12/11/2021 tại Bộ Ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại 3F., No 25, Ln.114, Sec.4 Chongyang Rd., Sanchong Dist., New Taipei City 24145, Taiwan (R.O.C.); chỗ ở hiện nay tại: C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; số điện thoại: 0818.833.139; email: wangchiawei0311@gmail.com.

- Ông WANG, YANG - MIN; sinh ngày 29/04/1989; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 360165097 cấp ngày 08/07/2021 tại Bộ Ngoại giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại 3F., No25, Ln.114, Sec.4.Chongyang Rd., Sanchong Dist., New Taipei City 24145, Taiwan (R.O.C.); chỗ ở hiện nay tại C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước; số điện thoại: 0817.833.139; email: mike78429@hotmail.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH IN HOA HONG YI, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801113297 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày: 07/12/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/08/2023.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: IN GIA CÔNG TRÊN CÁC SẢN PHẨM MAY MẶC.
2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*)
1	In ấn. <i>Chi tiết: In hoa văn trên vải, bán thành phẩm phục vụ sản xuất ngành may mặc.</i>	1811	
2	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). <i>Chi tiết: Sản xuất, gia công hàng may mặc.</i>	1410	
3	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc. <i>Chi tiết: Thêu gia công trang phục.</i>	1430	
4	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. <i>Chi tiết: Thêu gia công trên vải, thêu các sản phẩm may mặc khác.</i>	1391	

3. Quy mô dự án:

- In hoa văn trên vải, bán thành phẩm để sản xuất ngành may mặc với quy mô 1.800.000 sản phẩm/năm.

- Gia công sản xuất các sản phẩm may mặc bằng vải: Quần áo, mũ nón, túi đựng... với quy mô 500.000 sản phẩm/năm.

- Thêu vi tính trên trang phục, vải và thêu các sản phẩm may mặc khác với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất sử dụng: 10.000 m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 66.000.000.000 VNĐ (sáu mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.000.000 USD (ba triệu đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 28.600.000.000 VNĐ (hai mươi tám tỷ, sáu trăm triệu đồng), tương đương 1.300.000 USD (một triệu, ba trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 43% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
01	WANG, CHIA WEI	25.168.000.000	1.144.000	88	Tiền Mặt	Đã góp đủ
02	WANG, YANG-MIN	3.432.000.000	156.000	12		

- Vốn huy động 37.400.000.000 VNĐ (ba mươi bảy tỷ bốn trăm triệu đồng), tương đương 1.700.000 USD (một triệu bảy trăm nghìn đô la Mỹ).

(Tỷ giá áp dụng: 1USD = 22.000 VNĐ, theo tỷ giá cấp CNĐT lần đầu ngày 11/11/2015).

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn: Đã góp đủ.

- Vốn huy động: Đã huy động 4.400.000.000 VNĐ (bốn tỷ, bốn trăm triệu đồng), tương đương 200.000 USD (hai trăm nghìn đô la Mỹ), số tiền còn lại sẽ vay theo tiến độ như sau:

+ Quý I/2024: Vay 11.000.000.000 VNĐ (mười một tỷ đồng), tương đương 500.000 USD (năm trăm nghìn đô la Mỹ).

+ Quý I/2025: Vay 11.000.000.000 VNĐ (mười một tỷ đồng), tương đương 500.000 USD (năm trăm nghìn đô la Mỹ).

+ Quý I/2026: Vay 11.000.000.000 VNĐ (mười một tỷ đồng), tương đương 500.000 USD (năm trăm nghìn đô la Mỹ).

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa các công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

* Giai đoạn 1:

- Đăng ký doanh nghiệp: Từ tháng 11/2015 đến tháng 12/2015.
- Xây dựng nhà xưởng: Từ tháng 01/2016 đến tháng 10/2016.
- Sản xuất thử: Từ tháng 10/2016 đến tháng 11/2016.
- Chính thức hoạt động từ tháng 12/2016 trở đi.

* Giai đoạn 2:

- Hoàn thành các thủ tục pháp lý bổ sung: Từ tháng 8/2023 đến tháng 12/2023.
- Lắp ráp máy móc thiết bị, vận hành thử nghiệm: Từ tháng 1/2024 đến tháng 4/2024.
- Hoạt động chính thức từ tháng 5/2024.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước, và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu; Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của

nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước, Cục thống kê tỉnh Bình Phước và các đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4386657180 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ hai ngày 20/12/2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Minh Chiến

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801113297

Đăng ký lần đầu: ngày 07 tháng 12 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 20 tháng 12 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FOUNTAIN PRINT CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: FON

2. Địa chỉ trụ sở chính

C2-C4 đường D2, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0168 3088722

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

28.600.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ sáu trăm triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	WANG, CHIA - YI	Trung Quốc (Đài Loan)	5F., No 25, Ln.114, Sec.4 Chongyang Rd., Sanchong Dist., New Taipei City 24145, Trung Quốc (Đài Loan)	7.722.000.000	27,000	360160916	



2	WANG, CHIA-WEI	Trung Quốc (Đài Loan)	C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phủ, thị trấn Tân Phủ, huyện Đồng Phủ, Tỉnh Bình Phước, Trung Quốc (Đài Loan)	6.006.000.000	21,000	36029359
3	HSIEH, KUEI - HSIANG	Trung Quốc (Đài Loan)	C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phủ, thị trấn Tân Phủ, huyện Đồng Phủ, Tỉnh Bình Phước, Trung Quốc (Đài Loan)	5.148.000.000	18,000	310088821
4	CHANG, MIN - CHU	Trung Quốc (Đài Loan)	3F., No 42, Ln.212, Rong an 1st St., Zhongli Dist., Taoyuan City 320, Trung Quốc (Đài Loan)	3.432.000.000	12,000	310134256
5	WANG, YANG - MIN	Trung Quốc (Đài Loan)	Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phủ, thị trấn Tân Phủ, huyện Đồng Phủ, Tỉnh Bình Phước, Trung Quốc (Đài Loan)	3.432.000.000	12,000	360165097
6	HAN, CHUN - PING	Trung Quốc (Đài Loan)	No.38, Mingde Rd., Xindian Dist., New Taipei City 231, Trung Quốc (Đài Loan)	2.860.000.000	10,000	307480037

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WANG, CHIA- WEI

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 03/11/1956

Dân tộc: Quốc tịch:

Giới tính: Nam

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 360293591

Ngày cấp: 12/11/2021

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: 3F., No25, Ln.114, Sec.4 Chongyang Rd., Sanchong Dist., New Taipei City 24145, Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ liên lạc: C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Trung Quốc (Đài Loan)

* Họ và tên: WANG, YANG -MIN

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Tổng giám đốc

Sinh ngày: 29/04/1989

Dân tộc: Quốc tịch:

Trung Quốc (Đài Loan)

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 360165097

Ngày cấp: 08/07/2021

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: 3F., No25, Ln.114, Sec.4. Chongyang Rd., Sanchong Dist., New Taipei City 24145, Trung Quốc (Đài Loan)

Địa chỉ liên lạc: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Trung Quốc (Đài Loan)

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH In Hoa Hồng Yì

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801113297 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 16/01/2017.
- Địa chỉ trụ sở chính: C2 - C4, đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CL 849985

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 2, tờ bản đồ số: ,
- b) Địa chỉ thửa đất: thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,
- c) Diện tích: 3.675,5 m²,
(Bằng chữ: ba nghìn sáu trăm bảy mươi lăm phẩy năm mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
- d) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp,
- e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 23/11/2059,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Địa chỉ: TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,
- b) Loại công trình: In gia công trên các sản phẩm may mặc,
- c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình như sau:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng m ²	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp Công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng	2.425,0	2.425,0	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà bếp và (01 nhà)	15,0	15,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
04. Hồ nước PCCC (01 bể)	32,0	32,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
05. Thụ nước (01 hạng mục)	16,0	16,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
09. Nhà máy XLNT (01 hạng mục)	42,0	42,0	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

Bình Phước, ngày ..06.. tháng ..4... năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phú Quốc

Số vào sổ cấp GCN: CT.10654.


L
B
I

Công ty TNHH In Hoa Hồng Yì.



Đã Văn Ngạn

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH In Hoa Hồng Yì

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801113297 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đổi lần thứ 1 ngày 16/01/2017.

- Địa chỉ trụ sở chính: C2 + C4, đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CL 849986

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 20 , tờ bản đồ số: ,
b) Địa chỉ thừa đất: xã Tiến Hưng, thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước,
c) Diện tích: 6.324,5 m²,
(Bằng chữ: sáu nghìn ba trăm hai mươi bốn phẩy năm mét vuông),
d) Hình thức sử dụng: sử dụng riêng,
đ) Mục đích sử dụng: đất khu công nghiệp,
e) Thời hạn sử dụng đất: đến ngày 23/11/2059,
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

- a) Địa chỉ: xã Tiến Hưng, thị xã Đông Xoài, tỉnh Bình Phước,
b) Loại công trình: In gia công trên các sản phẩm may mặc,
c) Thông tin chi tiết về hạng mục công trình như sau:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng m ²	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp Công trình	Thời hạn sở hữu
01. Nhà xưởng	935,0	935,0	Sở hữu riêng	III	-/-
02. Nhà vệ sinh công nhân (01 nhà)	42,0	42,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
06. Nhà văn phòng (01 nhà)	625,0	625,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
07. Nhà rác (01 nhà)	30,0	30,0	Sở hữu riêng	IV	-/-
08. Bể tự hoại (01 nhà)	17,3	17,3	Sở hữu riêng	IV	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: -/-

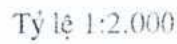
Bình Phước, ngày .06. tháng .11. năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phú Quốc

Số vào sổ cấp GCN: CT.106.55.

$$\begin{array}{c} \downarrow \\ \textcircled{B} \\ \downarrow \\ \text{I} \\ \vdots \end{array}$$


Le Văn Ngọc

Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



7 0 2 5 2 1 3 1 8 0 0 3 9 9 3

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thừa ủy quyền của UBND huyện Đồng Phú tại Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 về việc ủy quyền xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường,

Ban Quản lý Khu kinh tế xác nhận Công ty TNHH in hoa Hong Yi tại lô C2 - C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước đã đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm" tại Ban Quản lý Khu kinh tế vào ngày 06 tháng 5 năm 2016.

Công ty TNHH in hoa Hong Yi có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký.

2. Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo kế hoạch bảo vệ môi trường đã đăng ký và các trách nhiệm khác theo quy định tại Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

3. Công ty TNHH in hoa Hong Yi phải báo cáo với Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước khi có những thay đổi, bổ sung quy mô, công suất công nghệ so với nội dung bản kế hoạch bảo vệ môi trường đã được đăng ký và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước.

Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm" kèm theo Giấy xác nhận đăng ký này được cấp cho Công ty TNHH in hoa Hong Yi để thực hiện và được lưu tại cơ quan Nhà nước để kiểm tra, giám sát.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH in hoa Hong Yi;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Lưu: VT, P.QLMT.



Lo Thị Hương

SAO Y BẢN CHÍNH



K. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Trần Văn Hương

ĐTKCS:

2,543.000 đ

PXD 100.000 đ

2.443.000 đ

TỈNH BÌNH PHƯỚC
LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 28/GPXD

[Signature]
NCT

cho Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

hi: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh

II. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: “In gia công trên các sản phẩm may mặc”.

Tổng số công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 5 do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Phương Đông Hợp lập.

Vị trí xây dựng: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Chỉ giới xây dựng: Cách 15m tính từ tim đường D2 và đường N2.

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

2.1. Nhà xưởng 1: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $112\text{m} \times 30\text{m} = 3.360\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 8,45m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,45m.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt.

2.2. Nhà xưởng 2: 01 nhà

- Loại công trình: Công trình công nghiệp.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 01 tầng.
- Diện tích xây dựng: $90\text{m} \times 25\text{m} = 2.250\text{m}^2$
- Chiều cao công trình: 9,45m
- Cốt nền công trình: Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,45m.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch, phía trên ốp vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa sắt.

2.3. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng.
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : $3\text{m} \times 5\text{m} = 15\text{m}^2$
- Chiều cao công trình : 4,36 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,45m.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, bằng BTCT; nền lát gạch Ceramic; tường xây gạch; mái lợp tole, khung kèo thép; hệ thống cửa nhôm kính.

2.4. Nhà vệ sinh công nhân: 01 nhà.

- Loại công trình : Công trình dân dụng
- Cấp công trình: Cấp IV
- Số tầng : 01 tầng.
- Diện tích xây dựng : $14\text{m} \times 3\text{m} = 42\text{m}^2$
- Chiều cao công trình : 2,8 m
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,45m.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch; mái lợp tole, xà gồ thép; hệ thống cửa nhôm kính.

2.5. Bể nước PCCC: 01 bể

- Loại công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Chỉ giới xây dựng: Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: $3,2\text{m} \times 10\text{m} = 32\text{m}^2$
- Thể tích xây dựng: $3,2\text{m} \times 10\text{m} \times 3\text{m} = 96\text{m}^3$
- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ thấp hơn so với mặt sân hoàn thiện là -1,00m.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu: Nền, tường bằng bê tông cốt thép.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 10.000 m^2 theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số: 01/2016/HĐ-BĐP giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Công ty

TNHH In Hoa Hong Yi.(Được phép cấp Giấy phép xây dựng theo chủ trương tại Công văn số 3893/UBND-SX ngày 18/12/2008 của UBND tỉnh).

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công: Không

V. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng công trình trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá hạn trên Công ty TNHH In Hoa Hong Yi phải xin gia hạn giấy phép theo quy định./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau giấy phép này).

Bình Phước, ngày 05 tháng 07 năm 2016.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Đào Văn Hoàng





OSIC CONSTRUCTION CO., LTD
29 Bui Co St, Ward 3, Dist 3 HCMC
Tel: 08 62907155 Fax: 08 62907158
Email: osiccompany@gmail.com

BẢNG KHỎI LƯỢNG NGHIỆM THU 第二期估驗請款單

Bảng nghiệm thu Số / 驗收編號 : 01/ HD 01/2016/OSIC_HONGVI

Công Trình: NHÀ XƯỞNG

工程：廠房

Địa điểm: KCN Bắc Đông Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước

地點：平福省，同富縣，北同富工業區

Chủ đầu tư : CTY TNHH IN HOA HONG VI

業主：弘毅實業責任有限公司

TP.HCM THÁ NG 07/2016

胡志明市, 2016年07月



KHI CONSTRUCTION CO., LTD.

估驗數量

Công Trình: NHÀ XUẤT ỨNG

Loại: Nhà ở

Địa điểm: KCN Bắc Bình Dương, Huyện Bình Dương, Tỉnh Bình Phước

Địa chỉ: Phường, Quận, Huyện, Tỉnh Bình Phước

STT 序號	TÊN CÔNG VIỆC 工程項目	ĐVT 單位	K. LƯỢNG 數量	CƠNG VIỆC 工程		THÀNH TIỀN 金額		KẾ TOÁN THỦ ĐÓNG TRƯNG 會計師簽名		KẾ TOÁN THỦ ĐÓNG HẠY 會計師簽名		KẾ TOÁN THỦ ĐÓNG 會計師簽名	
				VẬT TƯ 材料	NGƯỜI CÔNG 人工	VẬT TƯ 材料	NGƯỜI CÔNG 人工	CHỖ CHỖ	THÀNH TIỀN 金額	CHỖ CHỖ	THÀNH TIỀN 金額	CHỖ CHỖ	THÀNH TIỀN 金額
1	PHÂN XÂY DỰNG 建築工程												
1	HÀNG MẶT CÔNG RAO 圍牆												
1a	Tường rào loại 1 一級圍牆												
1	Đào móng 基礎挖土	m3	23.80		110.000		2.618.000			100%	2.618.000		
2	Bê tông lót móng đá sỏi M100 墊層混凝土碎石 M100	m3	1.40	1.045.000	330.000	1.463.000	462.000			100%	1.925.000		
3	Bê tông móng đá 1x2 M250 承台混凝土碎石 1x2 M250	m3	1.80	1.320.000	330.000	2.376.000	594.000			100%	2.970.000		
4	Bê tông cột đá 1x2 M250 柱混凝土碎石 1x2 M250	m3	1.10	1.320.000	330.000	1.452.000	363.000			100%	1.815.000		
5	Bê tông đá móng đá 1x2 M250 地樑混凝土碎石 1x2 M250	m3	2.70	1.320.000	330.000	3.564.000	891.000			100%	4.455.000		
6	Ván khuôn móng 承台模板	m2	9.60	90.000	90.000	864.000	864.000			100%	1.728.000		
7	Ván khuôn cột 柱模板	m2	19.20	90.000	90.000	1.728.000	1.728.000			100%	3.456.000		
8	Ván khuôn đá móng 地樑模板	m2	37.80	90.000	90.000	3.402.000	3.402.000			100%	6.804.000		
9	Cột thép móng 承台鋼筋	cấn 噸	0.40	14.850.000	2.970.000	5.940.000	1.188.000			100%	7.128.000		
10	Cột thép đá móng 地樑鋼筋	cấn 噸	0.50	14.850.000	2.970.000	7.425.000	1.485.000			100%	8.910.000		
11	Cột thép cột 柱鋼筋	cấn 噸	0.20	14.850.000	2.970.000	2.970.000	594.000			100%	3.564.000		
12	Xây tường gạch block 9x19x39 砌水泥石塊磚 9x19x39	m2	27.00	132.000	77.000	3.564.000	2.079.000			87%	4.905.410		
13	Đắp đường khuôn sân tường rào 灰泥圍牆基座	m2	81.00	550.000	110.000	44.550.000	8.910.000			100%	53.460.000		

STT	TÊN HÀNG MỤC CÔNG VIỆC 工目名目	ĐVT 単位	K. LƯỢNG 数量	REVENUE 収入		TOTAL COST 総費		MATERIAL TOTAL COST 材料費合計		SKED BUD. TOTAL COST 予算総費合計		TOTAL COST 総費合計	
				REVENUE 収入	MATERIAL 材料費	TOTAL COST 総費	MATERIAL 材料費	TOTAL COST 総費	SKED BUD. TOTAL COST 予算総費合計	TOTAL COST 総費	TOTAL COST 総費	TOTAL COST 総費	TOTAL COST 総費
1	Đào móng	m3	70.40		119,000	7,744,000							
2	Bê tông lót móng đá 4x6 M100	m3	6.90	1,045,000	330,000	2,277,000							
3	Bê tông móng đá 1x2 M250	m3	13.00	1,320,000	330,000	4,290,000							
4	Bê tông cốt đá 1x2 M250	m3	8.80	1,320,000	330,000	2,904,000							
5	Bê tông đá móng đá 1x2 M250	m3	10.50	1,320,000	330,000	3,465,000							
6	Bê tông đá móng cốt thép 1x2 M250	m3	2.10	1,320,000	330,000	693,000							
7	Ván khuôn móng	m2	42.40	90,000	90,000	3,816,000							
8	Ván khuôn cột	m2	96.00	90,000	90,000	8,640,000							
9	Ván khuôn đá móng	m2	147.00	90,000	90,000	13,230,000							
10	Ván khuôn giằng đá móng	m2	42.00	90,000	90,000	3,780,000							
11	Cột thép móng	đơn vị	2.00	14,850,000	2,970,000	5,940,000							
12	Cột thép đá móng	đơn vị	1.50	14,850,000	2,970,000	4,455,000							
13	Cột thép đá giằng móng	đơn vị	0.30	14,850,000	2,970,000	891,000							
14	Cột thép cột	đơn vị	1.10	14,850,000	2,970,000	3,267,000							
15	Sàn thép cốt thép 9x19x139	m2	357.00	113,000	77,000	27,489,000							
16	Sàn cốt thép 9x19x139	m2	285.00	39,000	61,000	17,385,000							
17	Sàn cốt thép 1 m2	m2	999.00	39,000	25,000	24,975,000							

STT Số thứ tự	TÊN HÀNG HÓA, CÔNG VIỆC Vật tư, công việc	ĐVT Đơn vị tính	SỐ LƯỢNG Số lượng	ĐƠN GIÁ		THÀNH TIỀN		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG		TỔNG CỘNG	
				VẬT TƯ Vật tư	NHÂN CÔNG Nhân công	VẬT TƯ Vật tư	NHÂN CÔNG Nhân công	SỐ LƯỢNG Số lượng	THÀNH TIỀN Thành tiền	SỐ LƯỢNG Số lượng	THÀNH TIỀN Thành tiền	SỐ LƯỢNG Số lượng	THÀNH TIỀN Thành tiền
Hàng nước Công													
1	Lắp dụng cụ tạo vách ngăn sắt tại phòng họp (1.0m)	mđ	12.00	1.320.000	110.000	15.840.000	1.320.000	0%	0	0	0	0	0
2	Lắp mô tô lắp remote cùng rào xếp an toàn tại cửa ra vào phòng họp (1.0m)	bộ	1.00	8.250.000	1.100.000	9.350.000	1.100.000	0%	0	0	0	0	0
3	Lắp dụng cụ tạo vách ngăn sắt tại phòng họp (1.0m)	bộ	1.00	1.320.000	110.000	1.430.000	110.000	0%	0	0	0	0	0
Hàng nước Công													
1	Đào móng	m3	14.10		120.000		1.551.000	100%	1.551.000				
2	Bê tông cốt thép 1x2 M100	m3	0.60	1.045.000	130.000	627.000	198.000	100%	825.000				
3	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m3	1.40	1.320.000	330.000	1.848.000	462.000	100%	2.310.000				
4	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m3	0.60	1.320.000	330.000	792.000	198.000	100%	990.000				
5	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m3	1.00	1.320.000	330.000	1.320.000	330.000	100%	1.650.000				
6	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m3	1.20	1.320.000	330.000	1.584.000	396.000	100%	1.980.000				
7	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m3	3.80	90.000	90.000	342.000	342.000	100%	684.000				
8	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	11.20	90.000	90.000	1.008.000	1.008.000	100%	2.016.000				
9	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	12.60	90.000	90.000	1.134.000	1.134.000	100%	2.268.000				
10	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	0.10	14.850.000	2.970.000	1.485.000	297.000	100%	1.782.000				
11	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	0.10	14.850.000	2.970.000	1.485.000	297.000	100%	1.782.000				
12	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	0.10	14.850.000	2.970.000	1.485.000	297.000	100%	1.782.000				
13	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	30.50	135.000	80.000	4.117.500	2.440.000	100%	6.557.500				
14	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	9.10	100.000	55.000	910.000	505.000	100%	1.415.000				
15	Bê tông cốt thép 1x2 M250	m2	12.40	605.000	275.000	7.502.000	3.410.000	100%	10.912.000				

STT STT	TÊN HÀNG, MÔ TẢ CÔNG VIỆC Hàng, mô tả công việc	ĐVT Đơn vị	K. LƯỢNG Số lượng	ĐƠN GIÁ Đơn giá		THÀNH TIỀN Thành tiền		TỔNG CỘNG Tổng cộng		TỔNG CỘNG Tổng cộng		TỔNG CỘNG Tổng cộng		TỔNG CỘNG Tổng cộng	
				VẬT TƯ Vật tư	LÀM VIỆC Làm việc	VẬT TƯ Vật tư	LÀM VIỆC Làm việc	VẬT TƯ Vật tư	LÀM VIỆC Làm việc	VẬT TƯ Vật tư	LÀM VIỆC Làm việc	VẬT TƯ Vật tư	LÀM VIỆC Làm việc	VẬT TƯ Vật tư	LÀM VIỆC Làm việc
16	Lợp mái tôn	m ²	20.40	165.000	27.000	3.366.000	1.570.800								
17	Thi công	m ²	18.20	39.000	61.000	709.800	1.110.200								
18	Thi công, vận chuyển, lắp đặt	m ²	23.80	39.000	61.000	928.200	1.451.800								
19	Sơn Bảnh, 1 nước	m ²	102.90	39.000	25.000	4.013.100	2.572.500								
20	Lắp gạch nền	m ²	12.00	253.000	75.000	3.036.000	924.000								
21	Thi công trần thạch cao	m ²	12.00	143.000	17.000	1.716.000	204.000								
22	Lắp dụng cụ	m ²	15.00	1.200.000	132.000	18.000.000	1.980.000								
23	Lắp đặt lavabo và phụ kiện	bộ	1.00	1.320.000	220.000	1.320.000	220.000								
24	Lắp đặt bồn cầu và phụ kiện	bộ	1.00	2.420.000	275.000	2.420.000	275.000								
HÀNG MỚI, SỬA MÃI CÔNG															
1	Thi công	m ³	252.00	0	110.000		27.720.000								
2	Thi công lát nền đá 4x6 M100	m ³	17.40	1.045.000	330.000	18.183.000	5.742.000								
3	Thi công móng đá 1x2 M250	m ³	65.40	1.320.000	330.000	86.128.000	21.582.000								
4	Thi công cốt đá 1x2 M250	m ³	7.80	1.320.000	330.000	10.296.000	2.574.000								
5	Thi công đá lát nền 1x2 M250	m ³	26.80	1.320.000	330.000	35.376.000	8.844.000								
6	Thi công nền đá 1x2 M250	m ³	369.60	1.320.000	330.000	487.872.000	121.968.000								
7	Thi công móng	m ²	111.90	90.000	90.000	10.071.000	10.071.000								
8	Thi công	m ²	84.00	90.000	90.000	7.560.000	7.560.000								
9	Thi công đá lát nền	m ²	227.20	90.000	90.000	20.448.000	20.448.000								
10	Thi công móng	m ²	9.80	14.850.000	2.970.000	145.530.000	29.106.000								

STT 序號	TÊN HÀNG MỤC CÔNG VIỆC 工料目	ĐVT 單位	K.LƯỢNG 數量	BẢNG GIÁ 單價		THÀNH TIỀN 總價		KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐẾN THỜI ĐIỂM 截至目前之完成數量		TỶ LỆ THỰC HIỆN ĐẾN THỜI ĐIỂM 截至目前之完成百分比		TỔNG TIỀN ĐẾN THỜI ĐIỂM 截至目前之總金額		TỔNG TIỀN DỰ KIẾN 預計之總金額	
				VẬT TƯ 材料	NGUYÊN CƠNG 工費	VẬT TƯ 材料	NGUYÊN CƠNG 工費	THỰC HIỆN SL 完成數量	THÀNH TIỀN THÀNH TIỀN	THỰC HIỆN SL 完成數量	THÀNH TIỀN THÀNH TIỀN	THỰC HIỆN SL 完成數量	THÀNH TIỀN THÀNH TIỀN	THỰC HIỆN SL 完成數量	THÀNH TIỀN THÀNH TIỀN
11	Cột thép dầm kiến trúc	lân	4.80	14,850,000	2,970,000	71,280,000	14,256,000			0%		0			
12	Cột thép cốt	lân	1.40	14,850,000	2,970,000	20,790,000	4,158,000			100%		24,948,000			
13	Cột thép nền	lân	18.60	14,850,000	2,970,000	276,210,000	55,242,000			0%		0			
14	Xây tường gạch khu nhà xưởng dầm 200	m2	340.80	176,000	90,000	59,980,800	30,672,000			0%		0			
15	Xoa nền cát rơm	m2	3,360.00	0	25,000		84,000,000			0%		0			
16	Sơn Epoxy nền	m2	3,360.00	135,000	25,000	453,600,000	84,000,000			0%		0			
17	Sơn Rainbow 1 nước khu nhà xưởng	m2	681.60	39,000	25,000	26,582,400	17,940,000			0%		0			
18	Lắp dầm cửa	m2	284.10	1,000,000	130,000	284,100,000	36,933,000			0%		0			
19	Lắp đặt hệ thống thoát nước mái dầm 114 và phụ kiện	ống	20.00	1,100,000	350,000	22,000,000	7,000,000			0%		0			
V	HÀNG MỤC NHẢY SINH 1 (室外衛生間)														
1	Đào móng	m3	6.80		110,000		748,000			100%		748,000			
2	Bê tông lót móng đá 4x6 M100	m3	0.40	1,045,000	330,000	418,000	132,000			100%		550,000			
3	Bê tông móng đá 1x2 M250	m3	1.00	1,320,000	330,000	1,320,000	330,000			100%		1,650,000			
4	Bê tông cốt đá 1x2 M250	m3	1.30	1,320,000	330,000	1,716,000	429,000			100%		2,145,000			
5	Bê tông đá Miếng đá 1x2 M250	m3	2.00	1,320,000	330,000	2,640,000	660,000			100%		3,200,000			
6	Bê tông nền đá 4x6 M100	m3	1.20	1,045,000	330,000	1,254,000	396,000			0%		0			
7	Ván khuôn móng	m2	3.80	90,000	90,000	342,000	342,000			100%		684,000			
8	Ván khuôn cốt	m2	26.40	90,000	90,000	2,376,000	2,376,000			100%		4,752,000			
9	Ván khuôn đá kiến trúc	m2	30.80	90,000	90,000	2,772,000	2,772,000			100%		5,544,000			
10	Cột thép móng	ống	0.10	14,850,000	2,970,000	1,485,000	297,000			100%		1,782,000			

STT Hàng	TÊN HÀNG MỤC CÔNG VIỆC 工料項目	ĐVT 單位	KẾ LƯỢNG 數量	ĐƠN GIÁ 單價		THÀNH TIỀN 總價		THÀNH PHẦN 組成		MATERIALS 材料	LABOR 人工	EQUIPMENT 設備	TOTAL 合計
				VẬT TƯ 材料	NHÂN CO NG 工價	VẬT TƯ 材料	NHÂN CO NG 工價	THÀNH PHẦN 組成	THÀNH PHẦN 組成				
11	Cột thép và khung 地骨鋼筋	tấn	0.20	14,850,000	2,970,000	2,970,000	594,000						
12	Cột thép cốt 柱鋼筋	tấn	0.20	14,850,000	2,970,000	2,970,000	594,000						
13	Xây tường dày 100 砌磚牆厚100	m2	121.50	132,000	59,000	16,038,000	6,682,500						
14	Lắp dầm khung kèo mái tole 安裝屋頂鋼構	m2	30.00	385,000	55,000	11,550,000	1,650,000						
15	Lợp tole 瓦片鋪設	m2	45.00	145,000	22,000	6,525,000	1,215,000						
16	Lợp tường 牆面粉刷	m2	242.90	39,000	61,000	9,473,100	14,816,900						
17	Tô cốt dầm sàn 抹灰地盤	m2	57.20	39,000	61,000	2,230,800	3,489,200						
18	Sơn Rainbow 1 nước khu nhà xưởng 油漆1遍(紅牌)	m2	128.90	39,000	25,000	5,027,100	3,222,500						
19	Lát gạch nền, lợp tường gạch 鋪貼地磚, 壁磚	m2	114.00	242,000	77,000	27,588,000	8,778,000						
20	Đóng trần thạch cao 石膏天花板	m2	30.00	143,000	17,000	4,290,000	510,000						
21	Xây bể tự hoại 2x3m 化糞池2x3m	cái	1.00	7,200,000	2,750,000	7,200,000	2,750,000						
22	Lắp cửa 安裝門片	m2	23.60	1,200,000	132,000	28,320,000	3,115,200						
23	Lắp đất vệ sinh và phụ kiện 安裝坐便器及零件	bộ	3.00	1,320,000	220,000	3,960,000	660,000						
24	Lắp đất bồn cầu và phụ kiện 安裝馬桶及零件	bộ	8.00	2,420,000	275,000	19,360,000	2,200,000						
25	Lắp đất chậu rửa nam và phụ kiện 安裝洗手盆及零件	bộ	2.00	1,320,000	220,000	2,640,000	440,000						
VII	ĐANG MỤC KHUNG KEO MÀI 鋼構												
1	Lắp dầm bên mái thép 鐵桁	kg	2,044.90	16,000	9,000	32,782,400	18,440,100						
2	Bulong neo M26-8-8-L 700 鋼工螺絲 M26-8-8-L 700	bộ	88.00	158,000	20,000	13,904,000	1,760,000						
3	Bulong liên kết dầm kèo, chân kèo, chân cột M26-8-8-L 100	bộ	264.00	52,000	7,000	13,728,000	1,848,000						

STT Hàng	Tên hàng dịch vụ công trình 工作項目	Đơn vị 單位	Số lượng 數量	Đơn vị tính 單位		Đơn vị tính 單位		Đơn vị tính 單位		Đơn vị tính 單位		Đơn vị tính 單位		Đơn vị tính 單位		Đơn vị tính 單位	
				Vật tư 材料	Nhà thầu 承包	Vật tư 材料	Nhà thầu 承包	Vật tư 材料	Nhà thầu 承包	Vật tư 材料	Nhà thầu 承包	Vật tư 材料	Nhà thầu 承包	Vật tư 材料	Nhà thầu 承包	Vật tư 材料	Nhà thầu 承包
	Đóng cọc (10%)																
	本期付款																

會計

工地負責人



總計

666,154,047

60,559,459

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

20,000,000

THANH PHỐ



Số: 71 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 06/06 / 2016 của: Công ty TNHH IN HOA HỒNG YI

Người đại diện là Ông/Bà: Wang Chia - Wei Chức danh: Tổng Giám đốc
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC & CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà xưởng in số 1 – Công ty TNHH IN HOA HỒNG YI
Địa điểm xây dựng: KCN Bắc Đồng Phú, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH IN HOA HỒNG YI
Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH thiết bị Phòng cháy chữa cháy Hùng Phát
Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:
Chủ đầu tư:

Lưu: PC66.

Bình Phước, ngày 09 tháng 6 năm 2016
TRƯỞNG PHÒNG



Đại tá Đương Văn Đức

GIẤY CHỨNG NHẬN
KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 18 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thiết Bị PCCC Hùng Phát về việc kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại văn bản ngày 26 tháng 09 năm 2016;

Căn cứ kết quả kiểm định về phòng cháy và chữa cháy đối với phương tiện tại biên bản kiểm định ngày 04 tháng 10 năm 2016 của Trung tâm thiết bị phòng cháy chữa cháy 4/10

CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CHỨNG NHẬN:

Phương tiện/lô phương tiện: Hệ thống chữa cháy và báo cháy ghi tại trang 02 của Giấy chứng nhận này của Công ty TNHH Thiết Bị PCCC Hùng Phát địa chỉ 101/56 Phan Đình Giót, Phường Chánh Nghĩa, TP Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương;

Tại thời điểm kiểm định, số phương tiện này có các thông số kỹ thuật phù hợp với các quy định về phòng cháy và chữa cháy và được phép sử dụng trong công tác phòng cháy và chữa cháy.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 10 năm 2016

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đã ký: Nguyễn Văn Bằng

CÔNG TY TNHH TBPCCC
HÙNG PHÁT
D/C: TDM, BÌNH DƯƠNG
Tel/fax: 0918 10 74 79
Số/MH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, BÀN GIAO THIẾT BỊ

Căn cứ hợp đồng số: 22/16/HĐKT – HP giữa Công ty CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI và Công ty CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC HÙNG PHÁT về việc cung cấp, thi công lắp đặt Hệ thống phòng cháy chữa cháy Cho dự án nhà xưởng của CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI - tại địa chỉ: Lô C2-C4, Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

- * Căn cứ thực tế kiểm tra thiết bị đã được lắp đặt tại hiện trường bàn giao.

Hôm nay vào hồi 10 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2016.
Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Địa chỉ : Lô C2-C4, Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Mã số thuế: 3801113297
Người đại diện: Ông WANG CHIA-WEI Chức vụ: T. Giám Đốc

Số TK:

BÊN B : CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC HÙNG PHÁT

Địa chỉ : 101/56 Phan Đình Giót - Phường Chánh Nghĩa - TP. TDM - Bình Dương
Điện thoại : 0918107479 – 0984 600 555 Fax : 06503 799 981
Email : hungphattpccc@gmail.com
Mã số thuế : 3702280321
Người đại diện: Ông NGUYỄN NGỌC HÙNG Chức vụ: Giám Đốc
Tài khoản số : 0031014575088 NH AN BÌNH chi nhánh Bình Dương .

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu thiết bị hệ thống PCCC đã được cung cấp và lắp đặt tại công trường thi công.

+ Nghiệm thu thiết bị:

Khối lượng thiết bị đính kèm theo (Bảng nghiệm thu khối lượng thiết bị).

+ Kết luận:

- Các thiết bị đã cung cấp và lắp đặt đúng theo thiết kế và yêu cầu của Bên A



- Hai bên chấp thuận cùng ký vào biên bản nghiệm thu bàn giao thiết bị.
Biên bản nghiệm thu kết thúc vào hồi 14 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 01 trang và được
lập thành 02 bản, mỗi bên lưu 01 bản, có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



NGUYỄN NGỌC HÙNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----oOo-----

BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM VÀ NGHIỆM THU KỸ THUẬT

Số: 02 / BBNTKT

Công trình: NHÀ XƯỞNG _ CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Địa chỉ : Lô C2-C4, Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Hạng mục : - Hệ Thống Báo Cháy Tự Động.

Hôm nay vào lúc 10 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2016. Chúng tôi gồm có:

1- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Ông : WANG CHIA-WEI

Chức vụ : T Giám Đốc.

2- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC HÙNG PHÁT

Ông : NGUYỄN NGỌC HÙNG

Chức vụ : Giám đốc.

Đã tiến hành thử nghiệm và nghiệm thu kỹ thuật hạng mục: **HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG.**

Công trình: **NHÀ XƯỞNG** . Có địa chỉ trên.

Sau khi đi kiểm tra thực tế và thử nghiệm các thiết bị đã được lắp đặt tại hiện trường được ghi nhận như sau:

3. Kết quả kiểm tra thử nghiệm và nghiệm thu:

- Các thiết bị báo cháy như: Tủ Trung tâm báo cháy, Đầu báo khói, beam, còi báo cháy, nút nhấn báo động khẩn cấp đều do hãng FORMOSA của Đài Loan sản xuất, có xuất xứ hàng hoá theo quy định của WTO.
- Vị trí lắp đặt các đầu báo khói, còi báo cháy, nút nhấn khẩn cấp theo đúng bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.
- Sau khi tiến hành thử nghiệm tại chỗ các đầu báo khói, nút nhấn đều có tín hiệu báo động truyền về trung tâm báo cháy và các còi đều kêu.
- Tủ Trung tâm báo cháy đã lắp đặt tại nơi có người thường trực 24/ 24 giờ. Thời điểm kiểm tra Trung tâm hoạt động tốt đúng thông số kỹ thuật, phù hợp với Tiêu chuẩn PCCC Việt Nam.
- Dây dẫn tín hiệu báo cháy và dây nguồn hệ thống báo cháy đã lắp đặt luôn vào trong ống nhựa PVC .

- Tiến hành kiểm tra thử nghiệm toàn bộ hệ thống báo cháy của công trình đều hoạt động bình thường và đạt Tiêu chuẩn PCCC Việt Nam.

4. Kết luận:

- Toàn bộ hệ thống Báo cháy tự động trên đã được đơn vị thi công lắp đặt theo đúng bản vẽ đã được Cơ Quan PCCC thẩm duyệt.
- Khi tiến hành thử nghiệm thực tế các thiết bị báo cháy đạt các yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn PCCC VN.
- Hai bên thống nhất đồng ý nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng phục vụ cho công tác PCCC tại công ty.

Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ



ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC



BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM VÀ NGHIỆM THU KỸ THUẬT
Số: 03/BBNTKT

Công trình: NHÀ XƯỞNG _ CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Địa chỉ: Lô C2-C4, Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Hạng mục: - HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG & CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG.

Hôm Hôm nay vào lúc 10 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2016. Chúng tôi gồm có:

1- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Ông : WANG CHIA-WEI

Chức vụ : T Giám Đốc.

2- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC HÙNG PHÁT

Ông : NGUYỄN NGỌC HÙNG

Chức vụ : Giám đốc.

Đã tiến hành thử nghiệm và nghiệm thu kỹ thuật hạng mục: HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG VÀ CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG.

Công trình: NHÀ XƯỞNG. Có địa chỉ trên.

Sau khi đi kiểm tra thực tế và thử nghiệm các thiết bị đã được lắp đặt tại hiện trường được ghi nhận như sau:

3. Kết quả kiểm tra thử nghiệm và nghiệm thu:

- Vị trí các thiết bị: Hạng, hộp Chữa Cháy đơn vị thi công đã lắp đặt đúng như bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.
- Đường ống cấp nước Chữa Cháy loại ống STK. Ống chịu áp lực nước trên 9 kg/cm^2 .
- Vị trí lắp đặt các hộp đựng vòi Chữa Cháy theo bản vẽ đã được Cơ Quan PCCC thẩm duyệt.
- Thử nghiệm 02 vòi phun thì áp lực nước Chữa Cháy trên 5.5 kg/cm^2 , dòng tia nước đặc phun trên 12 m, độ phun xa đảm bảo đúng tiêu chuẩn PCCC.
- Thử nghiệm 02 đầu phun tự động đảm bảo đạt yêu cầu.
- Toàn bộ đường ống cấp nước Chữa Cháy đảm bảo kín.
- Vị trí 03 bơm cấp nước Chữa Cháy đã lắp đặt tại trạm bơm thời điểm kiểm tra đều hoạt động bình thường.

- Các hộp đựng vòi Chữa Cháy đều trang bị đủ các phương tiện. Vòi Chữa Cháy, lăng phun Chữa Cháy đạt tiêu chuẩn PCCC Việt Nam và hoạt động bình thường.

4. Kết luận:

- Toàn bộ hệ thống cấp nước Chữa Cháy vách tường & Chữa Cháy tự động của công trình đã được đơn vị thi công lắp đặt theo đúng bản vẽ đã được Cơ Quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt.
- Khi tiến hành thử nghiệm thực tế các thiết bị Chữa Cháy đã lắp đặt đều đạt các yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn PCCC Việt Nam.
- Hai bên thống nhất đồng ý nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng phục vụ cho công tác PCCC tại công trình.

Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ



Nguyễn Ngọc Hùng

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KỸ THUẬT

Số: 04 /BBNTKT

Công trình: NHÀ XƯỞNG _ CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Địa chỉ: Lô C2-C4, Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Hạng mục: HỆ THỐNG CHỐNG SÉT.

Hôm nay vào lúc 10 giờ 30 ngày 03 tháng 10 năm 2016. Chúng tôi gồm có:

1- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Ông : WANG CHIA-WEI

Chức vụ : T Giám Đốc.

2- ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ PCCC HÙNG PHÁT

Ông : NGUYỄN NGỌC HÙNG

Chức vụ : Giám đốc.

Đã tiến hành thử nghiệm và nghiệm thu kỹ thuật hạng mục: Hệ Thống Chống Sét.

Công trình: NHÀ XƯỞNG. Có địa chỉ trên.

Sau khi đi kiểm tra thực tế các thiết bị đã được lắp đặt tại hiện trường được ghi nhận như sau:

3. Kết quả kiểm tra nghiệm thu:

- Vị trí các thiết bị: Trụ đỡ kim thu sét và hồ tiếp đất, đơn vị thi công đã lắp đặt đúng như bản vẽ đã được thẩm duyệt về PCCC.
- Dây dẫn sét được luồn trong ống nhựa PVC, được lắp đặt cố định.
- Hệ thống Chống Sét được Cơ Quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn cho công trình.

4. Kết luận:

- Toàn bộ hệ thống chống sét đã được đơn vị thi công lắp đặt theo đúng bản vẽ được Cơ Quan Cảnh sát PCCC thẩm duyệt.
- Khi tiến hành kiểm tra khối lượng thực tế các thiết bị chống sét đã lắp đặt đều đạt các yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn PCCC Việt Nam.
- Hai bên thống nhất đồng ý nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng phục vụ cho công tác PCCC tại công trình.

Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
Wang Chia Wei

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG PCCC
TRÁCH NHIỆM THI CÔNG
THIẾT BỊ PHÒNG CHÁY
CHỮA CHÁY
HÙNG PHÁT
Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP
BẮC ĐỒNG PHÚ
BAC DONG PHU INDUSTRIAL
ZONE
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Bình Phước, ngày 5 tháng 10 năm 2017.

Binh Phuoc, October 5th 2017.

Số/ No: 04/HĐXLNT

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI WASTEWATER TREATMENT CONTRACT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI;
 - Pursuant to Civil code No. 91/2015/QH13 dated Nove 24th 2015 by the XIIIth National Assembly;
 - Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;
 - Pursuant to Law on environmental protection No. 55/2014/QH13 dated June 23rd 2014 by the XIIIth National Assembly;
 - Căn cứ vào nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 6 tháng 8 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải
 - Pursuant to Decree No. 80/2014/NĐ-CP by the Government dated August 06th 2014 on drainage and wastewater treatment
 - Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải
 - Pursuant to Decree No. 154/2016/NĐ-CP dated Nove 16th 2016 by the Government on environmental protection costs for wastewater
 - Căn cứ Quyết định số: 206/QĐ-BĐP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng phú;
 - Pursuant to Decree No: 206/QĐ-BĐP dated Nove 29th 2016 by Bac Dong Phu Industrial Zone Joint Stock Company on promulgating Regulations on environmental protection in Bac Dong Phu IZ;
 - Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất số: 01/2016/HĐ-BĐP ngày 04/01/2016 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.
 - Pursuant to land lease contract No: 01/2016/HĐ-BĐP dated January 04th 2016 between Bac Dong Phu industrial zone joint stock company and Fountain Print Limited.
 - Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các bên.
 - Pursuant to the capability and demands of the parties.
- Hôm nay, ngày 5 tháng 10 năm 2017, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

Today, Octoberth 2017 at the office of Bac Dong Phu Industrial Zone Joint Stock Company, we include parties as follows:

1. Bên nhận xử lý: (gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

1. The contractor: (hereinafter called Party A) BAC DONG PHU INDUSTRIAL ZONE JOINT STOCK COMPANY.

- Người đại diện : Ông **Phạm Phi Diệu** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Represented by : Mr. **Pham Phi Dieu** - Title: General Director
- Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Headquarters: Tan Phu town, Dong Phu district, Binh Phuoc province.
- Số điện thoại: 02713.833833.
- Telephone number: 02713.833833.
- Số Fax: 02713.833838.
- Fax number: 02713.833838.
- MST: 3800565639.
- TAX CODE: 3800565639.
- Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước
- Account: 65510000045679 at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Phuoc province branch

2. Bên thoát nước: (gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

2. Discharging party: FOUNTAIN PRINT LIMITED

- Người đại diện : Ông **Wang Chia Wei** - Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Represented by : Mr. **Wang Chia Wei** - Title: General Director
- Trụ sở : Lô C2-C4, Đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- Headquarters: C2-C4, D2 street, Bac Dong Phu Industrial zone, Tan Phu town, Dong Phu district, Binh Phuoc province
- Số điện thoại: 0271.3.833139
- Telephone number: 0271.3.833139
- MST: 3801113297
- TAX CODE: 3801113297

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

The two parties jointly agree to sign a contract with articles and conditions as follows:

Điều 1: Nội dung công việc

Article 1: Content of work

Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống công thu

gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Party A agrees to treat wastewater of Party B which has been treated to criteria in Column B (QCVN 40:2011 as stipulated at Circular No. 47/2011/TT—BTNMT dated December 28th 2011 by the Ministry of Natural Resources and Environment) from Party B's plant into the wastewater sewer to Bac Dong Phu IZ 's wastewater treatment plant to treat to permissible criteria before discharging to discharge points.

Điều 2: Điểm đầu nối

Article 2: Connection points

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đầu nối (hố ga đầu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp đậy hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng).

2.1 Party B shall build connection points (manholes) at places outside the fence of the Enterprise as stipulated by Party A with following characteristics: manholes are built with concrete wall, locked wire mesh lids and inside which flow meters and valves are equipped (the meters shall be verified by qualified units).

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao đồng hồ nước, van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

2.2 When Party A starts to receives wastewater from Party B, Party B shall hand over water meters, valves, locks to Party A in order to facilitate the inspection of wastewater quality and capacity of Party B.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Article 3: Quality of Party B's wastewater

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp.

Party B's wastewater shall be locally treated to meet criteria in Column B (QCVN 40:2011 as stipulated at Circular No. 47/2011/TT—BTNMT dated December 28th 2011 by the Ministry of Natural Resources and Environment) before discharging to the industrial zone's sewer.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

Article 4: Rights and obligations of the parties

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1 Rights and obligations of Party A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận và xử lý nước thải của Bên B có tiêu chuẩn Cột B đạt tiêu chuẩn Cột A theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.1 Be responsible for receiving and treating Party B's wastewater with criteria in Column B to meet criteria in Column A as stipulated before discharging to discharging points.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng năm (05) ngày làm việc đầu tiên của tháng.
4.1.2 Provide sufficient invoices, documents to Party B. Monthly, Party A shall give a notice of fees to Party B within the first five (05) working days of the month.
4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn năm mươi (50) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.3 Party A is entitled to refuse to receive Party B's wastewater when Party B fails to pay Party A as stipulated at Article 5 within fifty (50) days as of giving a notice of fees.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.4 Party A is entitled to inspect periodically and suddenly output criteria of Party B's wastewater according to law regulations promulgated by environment management state agencies and regulations on environmental protection of Bac Dong Phu Industrial Zone.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.5 Inform Party B when Party B's wastewater exceeds Party A's input criteria so that Party B remedies timely.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hồ ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.6 Safely maintain manholes and shut-off valves handed over to Party A by Party B.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.1.7 Pay discharge fees.

4.2 Quyền và nghĩa vụ Bên B.

4.2 Rights and obligations of Party B.

4.2.1 Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.1 Meet output criteria of wastewater in Column B as committed in Article 3 of this contract.

4.2.2 Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

4.2.2 During operation, if the criteria of Party B's output wastewater exceeds criteria in Article 3, Party B shall retain the wastewater in his own system and treat to meet requirements prior to discharging to in order not to affect the equipment of Party A's wastewater treatment system.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn <10% như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải, bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

In case Party B's wastewater exceeds criteria by <10% as in Article 3, Party B shall make controlled discharge: Party B shall inform Party A of criteria exceeding discharge criteria, the time to discharge this amount of wastewater into the industrial zone's treatment system (not discharge at night or when it rains) so that Party A proactively receives and treat in specific cases. If Party A finds that Party B has exceeded criteria without informing, Party A is entitled to refuse to receive Party B's wastewater by shutting off input wastewater valve. Party B shall be responsible for storing, treating arisen wastewater and shall be responsible according to current regulations of Vietnam law.

4.2.3 Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo báo cáo đánh giá tác động môi trường định kỳ).

4.2.3 Party B shall provide Party A with sufficient Party B's wastewater criteria test documents (according to periodic environmental impact assessment reports).

4.2.4 Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.4 If Party B fails to facilitate or cooperate according to Article 4.1.4 of this Contract, Party A is entitled to refuse to receive Party B's wastewater.

4.2.5 Khi đi chốt lưu lượng nước bên A phải thông báo cho bên B và hai bên cùng tiến hành chốt lưu lượng nước thải hàng tháng. Sau khi chốt lưu lượng nước thải thì hai bên ký vào biên bản chốt số nước thải (có đóng mộc của Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú) do bên A cung cấp, mỗi bên lưu giữ 1 bản để làm căn cứ khi thanh toán.

4.2.5 When fixing wastewater volume, Party A shall inform Party B and the two parties shall jointly fix monthly volume. After fixing wastewater volume, the two parties shall sign the wastewater volume fixing minutes (stamped by Bac Dong Phu Industrial Zone Joint Stock Company) provided by Party A and each party keeps 1 copy as a basis of payment.

4.2.6 Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.6 Pay Party A costs as stipulated at Article 5 of this Contract.

4.2.7 Nếu van khóa tại hố ga đầu nối bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất.

4.2.7 If the shut-off valve at a connected manhole fails without Party A's faults, Party B shall remedy, repair or replace in the earliest time.

4.2.8 Yêu cầu bên A kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra cho hệ thống thu gom nước thải.

4.2.8 Request Party A to timely remedy in case of failure to the wastewater treatment system.

Điều 5: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

Article 5: Discharge fee, payment method

5.1. Phí thoát nước:

5.1 Discharge fee:

5.1.1. Đơn giá xử lý: 6.567 VNĐ/m³

5.1.1 Unit price: 6.567 VND/m³

Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (VAT = 10%).

The above prices are not inclusive of Value added tax (VAT = 10%).

Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **10%** sau mỗi năm (05) năm kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực.

The wastewater treatment unit price shall be increased by **10%** after every (05) years as of the effective date of the contract.

5.1.2. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng, căn cứ vào số lượng theo chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước thải nhân với đơn giá xử lý nước thải được xác định tại điều 5.1.1.

5.1.2 The wastewater treatment fee shall be calculated monthly based on volume on the flow meter multiplied by the wastewater treatment unit price defined at article 5.1.1.

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2. Payment method:

5.2.1 Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.1. Party B pays Party A monthly wastewater treatment fee defined at Article 5.1 and penalties at Article 6.1 of this Contract (if any).

5.2.2 Bên A sẽ gửi thông báo thu phí xử lý nước thải trong tháng cho Bên B trong vòng năm (05) ngày đầu của tháng sau. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí. Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ ba mươi một (31) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá năm mươi (50) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

5.2.2. Party A shall give a notice of monthly wastewater treatment fee to Party B within the first five (05) days of the next month. Party B will pay Party A the treatment fee within thirty (30) days as of the notice of treatment fee. If Party B hasn't paid after the above period, Party B shall pay interest on the delayed amount to Party A at interest rate of 1%/month over total payable amount multiplied by days of delay. The interest shall be calculated from the thirty one (31st) day as of giving the notice of fee. If the payment is delayed, in all cases, for more than fifty (50) days, Party A is entitled to refuse to receive wastewater as stipulated at Article 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm

Article 6: Treating cases of exceeding pollution criteria

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc phục trong thời gian sớm nhất. Đồng thời bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải cho bên A:

In case the failure of Party B's local wastewater treatment system results in wastewater not meeting criteria in Article 3, Party B shall remedy in the earliest time. At the same time, Party B shall pay additional treatment fee to Party A:

6.1. Giá trị tiền được tính thêm do các chỉ tiêu vượt quy định cụ thể như sau:

6.1. The additional treatment fee due to exceeding criteria is as follows:

Tính theo tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011(COD, N tổng, P tổng...)

Calculate according to criteria in QCVN 40:2011(COD, total nitrogen, total phosphorous, etc)

Nếu các chỉ tiêu nước thải trong QCVN 40:2011 của Bên B vượt cột B, thì bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải.

If Party B's wastewater in QCVN 40:2011 exceeds criteria in column B, Party B shall pay additional wastewater treatment fee.

- Công thức tính như sau:

- The calculation formula is as follows:

$$F_1 = f \times V \times K_T$$

Trong đó:

In which:

f : Phí thoát nước được xác định theo mục 5.1.1(đơn vị tính đồng / m^3)

f : Discharge fee defined in article 5.1.1(dong / m^3)

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố (đơn vị tính m^3), được tính như sau: Tại thời điểm bất kỳ Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của Bên B, nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011 thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản xác nhận và chốt chỉ số nước thải từ thời điểm này (biên bản được lập với sự chứng kiến của 2 bên và cùng đồng ý ký vào biên bản).

V : Wastewater volume in case of failure (m^3) is calculated as follows: Party A shall sample Party B's output wastewater at any time, if the wastewater exceeds column B, QCVN 40:2011, Party A shall make a confirmation minutes and fix wastewater volume from this time (the minutes is made under the witness of the two parties and signed by the two parties).

K_T : Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm được xác định theo các chỉ tiêu trong QCVN 40: 2011 phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A, hoặc tại trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường 3(QUATEST 3).

K_T : The adjustment factor depending on pollution concentration is defined according to criteria in QCVN 40: 2011 analyzed at Party A's laboratory or Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATEST 3).

Hệ số K_T được tính như sau:

K_T shall be calculated as follows:

$K_T = K_{COD} \times K_P \times K_N \times \dots \times K_n$ K_n : Hệ số tương ứng với các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011

$K_T = K_{COD} \times K_P \times K_N \times \dots \times K_n$ K_n : The factor corresponds to criteria in QCVN 40:2011

Trong đó: $K_P, K_N, K_{màu}, K_{Co}, K_{clo}, \dots K_n$ là hệ số K tương ứng với được tính như sau.

In which: $K_P, K_N, K_{màu}, K_{Co}, K_{clo}, \dots K_n$ is corresponding K calculated as follows.

Nồng độ ô nhiễm/ Pollution concentration	Hệ số K/K factor
≤ 1 lần cột B, QCVN 40:2011/ time column B, QCVN 40:2011	1
≤ 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011/ 1.5 times column B, QCVN 40:2011	1.5
≤ 2 lần cột B, QCVN 40:2011/ times column B, QCVN 40:2011	2

- Lưu ý: Hệ số K được tính với tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 của Bộ tài nguyên và môi trường (bất kỳ một chỉ tiêu nào trong QCVN 40:2011 vượt cột B đều bị xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm).

- Note: K factor is calculated with all criteria in QCVN 40:2011 of the Ministry of Natural Resources and Environment (any criterion in QCVN 40:2011 exceeding column B shall be treated as a case of exceeding pollution criteria).

6.2 Trong trường hợp nước thải của Bên B có nồng độ ô nhiễm lớn hơn gấp 2 lần cột B, QCVN 40:2011 thì Bên A có quyền từ chối dịch vụ thoát nước bằng hình thức khóa van tại hố ga đầu nối, đồng thời Bên B phải có các biện pháp lưu giữ, xử lý nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

6.2 In case the pollution concentration of Party B's wastewater is 2 times greater than column B, QCVN 40:2011, Party A is entitled to refuse to receive wastewater by shutting wastewater valve at the connected manhole and Party B shall have measures to store, treat wastewater and be responsible according to current regulations of Vietnam law.

6.3. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải có tính độc hại nhưng ngoài khả năng kiểm soát của Bên A hoặc bên B không tạo điều kiện, không hợp tác để khắc phục sự cố gây tổn hại đến hệ thống xử lý nước thải của Bên A thì Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A các chi phí tương ứng với phần tổn hại đó và Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

6.3. In case a failure of Party B's local wastewater treatment system produces harmful wastewater beyond Party A's control or Party B doesn't facilitate, cooperate to remedy the failure resulting in damage to Party A's wastewater treatment system, Party B shall compensate Party A for such damage and Party A is entitled to refuse to receive Party B's wastewater.

Handwritten signature

Điều 7: Xử lý các trường hợp khác.

Article 7: Treatment for other cases.

7.1. Trường hợp đồng hồ bị kẹt số, hư hỏng không lên số thì hai bên tiến hành lập biên bản xác nhận tình trạng hư hỏng của đồng hồ và số lượng nước thải trong tháng mà đồng hồ hư hỏng. số lượng đó được xác định bằng số lượng nước thải của tháng trước đó (khi đồng hồ chưa hư hỏng).

7.1. In case the flow meter is defective, the two parties shall make a defect confirmation minutes of the flow meter and fix monthly wastewater volume based on wastewater volume of the previous month's (when the flow meter wasn't defective).

7.2. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

7.2. The time and the number of wastewater samples to be taken for periodic and sudden testing of Party B's wastewater output are defined as follows:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

a. The time of sudden sampling: When Party A requests on the phone, Party B shall be present within 10 minutes. In case Party B isn't present at the location of sampling as above stipulated, Party A will shut off Party B's output wastewater valve to prevent discharging into Party A's system until Party B is present to sample.

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký làm dấu và niêm phong).

b. The number of samples: 02 samples; 01 sample is analyzed at Party A's laboratory and 01 sample is stored at Party A's laboratory (signed and sealed by 02 parties).

7.3. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3(QUATET 3) để phân tích. Chi phí phân tích này do bên vi phạm chi trả.

7.3. In case Party B doesn't accept the analysis result of Party A's laboratory, Party B may send the remaining sample (stored at Party A's laboratory) to Quality Assurance and Testing Center 3 (QUATET 3) for analysis. The analysis cost shall be incurred by the defaulting party.

7.4. Trong một số trường hợp, bên B phải tạo điều kiện về vị trí cho bên A lắp đặt camera, tủ lưu mẫu và dụng cụ lấy mẫu tự động tại máng đo lưu lượng nước thải đầu ra của bên B. Khi bên A quan sát và cảm thấy nguồn nước thải của Bên B không đạt tiêu chuẩn, bên A sẽ tiến hành lấy mẫu tự động và lưu giữ trong tủ. Trước sự chứng kiến của

hai bên, bên A sẽ tiến hành mở tủ, chia mẫu thành 2 mẫu và tiến hành phân tích như điều 7.2.

7.4. In some cases, Party B shall prepare locations for Party A to arrange cameras, sample cabinets and automatic samplers at Party B's output wastewater metering flute. When Party B observes and evaluates that Party B's wastewater doesn't meet criteria, party A shall sample and store samples in the sample cabinet. Under the witness of the two parties, Party A will open the sample cabinet, divide the sample into 2 samples and analyze as in article 7.2

Điều 8: Hiệu lực của hợp đồng

Article 8: Validity of the contract:

8.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

8.1. This contract shall take effect from the signing date.

8.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

8.2. The contract is invalid in one of following cases:

a. Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

a. The two parties agree to terminate;

b. Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;

b. Party B seriously violate articles of this Contract, resulting in serious damage to Party A and such violation can't be settled through negotiation. At that time, Party B shall compensate corresponding to loss caused by such violation;

c. Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;

c. Party B can't continue to operate due to being prosecuted for his responsibility, resulting in national politic and security damage to Vietnam;

d. Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;

d. Objective force majeure events beyond the control of the two parties make either or both of the two parties unable to fulfill their obligations under this Contract;

e. Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

e. The land lease contract is invalid.

Điều 9: Điều khoản chung

Article 9: General article

9.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

9.1. The two Parties commit to fully implement articles as agreed in the contract. Neither of the parties is entitled to unilaterally terminate the contract. In case of happening any dispute, the two parties shall jointly discuss and settle in the spirit of cooperation. If the parties can't settle the dispute, the dispute shall be brought to Binh Phuoc province's court for resolution. The decision of Binh Phuoc province's court shall be final and binding on both parties. The court fees shall be incurred by the losing party.

9.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm Phiếu thu thập thông tin và khảo sát địa điểm lắp đặt điểm đầu nối và các văn bản xác nhận nghiệm thu đầu nối.

9.2. Documents attached to this Contract include information collection and survey sheets of installation, connection points and connection acceptance confirmation documents.

9.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này nếu một trong hai bên thấy cần bổ sung hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế thì cùng nhau bàn bạc và thống nhất để ký phụ lục bổ sung các điều khoản cần bổ sung hoặc thay đổi.

9.3. If either of the parties desires, during the implementation of this contract, to supplement or adjust to be in consistent with the actual situation, the parties shall jointly discuss and agree to sign appendix of supplemented and amended articles.

9.4. Hợp đồng này được lập thành 08 bản bằng hai thứ tiếng (tiếng Việt và tiếng Anh) có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ bốn (04) bản.

9.4. This contract is made into 08 copies in two languages (Vietnamese and English) with the same validity and each party keeps four (04) ones.

Đại diện Bên A/ For Party



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Phi Diệu

Đại diện Bên B/ For Party B



10

WANG CHIA WEI

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ vào Hợp đồng xử lý nước thải số: 04/HDXLNT ký ngày 5/10/2017 giữa Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH In Hoa Hồng Yì.

Hôm nay, ngày 13 tháng 10 năm 2022, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý (gọi tắt là bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

- Người đại diện: Ông Phạm Phi Diệu Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- Địa chỉ: TT. Tân Phú – H. Đồng Phú – T. Bình Phước.
- Điện thoại: 02713.833.833. Fax: 02713.833.838.
- Website: <http://bacdongphu.vn>. Email: bdp@bacdongphu.vn
- Mã số thuế: 3800565639
- Số tài khoản: 65510000045679 tại Ngân hàng đầu tư và phát triển chi nhánh tỉnh Bình Phước.

2. Bên thoát nước (gọi tắt là bên B): CÔNG TY TNHH IN HOA HỒNG YÌ

- Người đại diện: Ông Wang Chia Wei Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Trụ sở: Lô C2-C4, đường D2, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Mã số thuế: 3801113297

Hai bên cùng thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng với những điều khoản thay đổi như sau:

Điều 1: Thay đổi tiền phí xử lý nước thải tại điều 5 khoản 5.1.1 trong hợp đồng số 04/HDXLNT ký ngày 5/10/2017 như sau:

Đơn giá trước khi tăng: 6.567 VNĐ/m³ (chưa bao gồm thuế VAT).

Đơn giá sau khi được điều chỉnh tăng 10% là: 7.224 VNĐ/m³ (chưa bao gồm thuế VAT) kể từ ngày 5/10/2022.

Đơn giá này sẽ được điều chỉnh sau 5 năm kể từ ngày 5/10/2022 (theo hợp đồng xử lý nước thải số 04/HDXLNT ký ngày 5/10/2017. Khi đến thời hạn điều chỉnh tăng thì hai bên sẽ ký kết phụ lục hợp đồng tiếp theo.

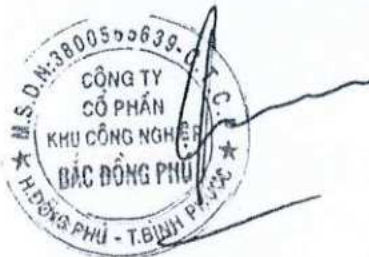
Điều 2: Điều khoản chung:

Hai bên cam kết cùng thực hiện đúng những điều khoản đã quy định trong hợp đồng và phụ lục hợp đồng này.

Các điều khoản khác trong hợp đồng xử lý nước thải số 04/HĐXLNT ký ngày 5/10/2017 vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng số 04/HĐXLNT ký ngày 5/10/2017. Phụ lục này được lập thành 06 bản bên A giữ 04 bản bên B giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Đại diện bên A
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Phi Diệu

Đại diện bên B
TỔNG GIÁM ĐỐC



BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẦU NỐI VÀ BÀN GIAO

SỐ 05/TTĐN

Công trình: Hệ thống thoát nước thải Công ty TNHH In Hoa Hong Yi

Hạng mục: Hồ ga đầu nối, van và đồng hồ đo lưu lượng

Căn cứ kết quả thử nghiệm số: BM.04.06 ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Công ty TNHH In Hoa Hong Yi tại Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;

Hôm nay, vào lúc 10h00 ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại Công ty TNHH In Hoa Hong Yi, chúng tôi gồm có:

+ Đại diện: Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú (Bên A)

Ông: Nguyễn Thanh Bình – Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Viết Khanh – Chức vụ: T. Phòng CN – MT

Ông: Lâm Nhật Minh Châu – Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

+ Đại diện: Công ty TNHH In Hoa Hong Yi (Bên B)

Ông: Wang Chia Wei – Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bà: Trần Thị Thanh Vân – Chức vụ: Nhân viên Môi trường

I. Nội dung làm việc:

Chúng tôi tiến hành kiểm tra và xác nhận tại hồ ga đầu nối hệ thống xử lý nước thải giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH In Hoa Hong Yi như sau:

1. Phần xây dựng:

- Đã thi công hoàn thiện phần hồ ga đầu nối theo biên bản bàn giao ngày 24 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

2. Phần thiết bị:

- Đã lắp đặt 1 van cổng D49, 1 đồng hồ đo lưu lượng D32 (6m³/h).

- Cung cấp CO, CQ của van và đồng hồ.

- Giấy chứng nhận kiểm định đồng hồ của đơn vị có chức năng.

II. Kết luận:

Bên A đồng ý tiếp nhận nguồn nước thải của bên B đã đạt cột B theo tiêu chuẩn QCVN40:2011/BTNMT tại hồ ga đầu nối thoát nước thải (ký hiệu: 04/NT) giữa bên B và bên A.

Bên B bàn giao việc quản lý, bảo vệ tài sản bao gồm: Van khóa nước (01 cái), đồng hồ nước (01 cái), ổ khóa và chìa khóa hồ ga (02 bộ).

Bên B phải có trách nhiệm thải nước đạt cột B.

Người kiểm tra và xác nhận số lượng nước thải và hư hỏng của thiết bị:

Bên A:

Ông: Trần Trung Hiếu

Chức vụ: CV, Phòng CN – MT

Bên B:

Ông: Lê Đình Thành

Chức vụ: Giám sát bảo trì

Biên bản kết thúc vào lúc 11h00 cùng ngày, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau. Các bên đồng ý ký tên.

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP

BẮC ĐỒNG PHÚ

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY TNHH IN

HOA HỒNG YI



Nguyễn Chia Wei

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 169/BQL-TNMT

Bình Phước, ngày 28 tháng 3 năm 2017

V/v Chấp thuận cho thay đổi công
nghệ xử lý nước thải của Công ty
TNHH In Hoa Hong Yi.

Kính gửi: Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

Công ty TNHH In Hoa Hong Yi đã lập Kế hoạch bảo vệ môi trường cho Dự án “Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm” và được Ban Quản lý Khu kinh tế chấp nhận tại Giấy xác nhận đăng ký số 14/GXN-BQL ngày 06/5/2016. Theo nội dung của Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được chấp nhận, Chủ dự án sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công suất 5 m³/ngày với công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Nước thải - Bể chứa - Bể keo tụ - Bể tạo bông - Bể lắng - Bể trung gian - Bể lọc than hoạt tính - Hồ nuôi cá - Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú. Hiện nay, Chủ dự án có nhu cầu thay đổi công nghệ xử lý nước thải so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận và có Công văn số 02 ngày 23/3/2017 gửi Ban Quản lý Khu kinh tế.

Qua xem xét, Ban Quản lý Khu kinh tế có ý kiến như sau:

1. Chấp nhận cho Công ty TNHH In Hoa Hong Yi thay đổi công nghệ xử lý nước thải so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được xác nhận, công nghệ thay đổi bao gồm các hạng mục chính sau: Nước thải sản xuất - Bể thu gom - Bể phản ứng + lắng 01 - bể anoxic - Bể hiếu khí - Bể lắng 02 - Bể Wetland (kích thước các bể theo Công văn số 02 ngày 23/3/2017 của Công ty TNHH In Hoa Hong Yi). Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để xử lý tiếp theo.

2. Công ty TNHH In Hoa Hong Yi tự chịu trách nhiệm đối với hệ thống xử lý nước thải có thay đổi so với Kế hoạch bảo vệ môi trường đã được chấp nhận và phải đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan của pháp luật hiện hành.

3. Văn bản này đi kèm với Kế hoạch bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm” đã được Ban Quản lý Khu kinh tế chấp nhận tại Giấy xác nhận đăng ký số 14/GXN-BQL ngày 06/5/2016, là cơ sở để các ngành chức năng thanh tra, kiểm tra việc bảo vệ môi trường của dự án.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Lưu P.QLTNMT, VP.



Đỗ Thị Hương

SAO Y BẢN CHÍNH



KT. TRƯỞNG BAN
PHỤ TRƯỞNG BAN

Đào Văn Hoàng

SỐ 05/TTĐN

Hang mục: Hồ ga đầu nối, van và đồng hồ đo lưu lượng

Hôm nay, vào lúc 10h00 ngày 27 tháng 9 năm 2017 tại Công ty TNHH In Hoa Hong Yi, chúng tôi gồm có:

Ông: Nguyễn Thanh Bình

– Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Việt Khanh

– Chức vụ: T. Phòng CN – MT

Ông: Lâm Nhật Minh Châu

– Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

Ông: Wang Chia Wei

– Chức vụ Tổng Giám Đốc

Bà: Trần Thị Thanh Vân

– Chức vụ: Nhân viên Môi trường

Chúng tôi tiến hành kiểm tra và xác nhận tại hồ ga đầu nối hệ thống xử lý nước thải giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH In Hoa Hồng Yì như sau:

- Đã thi công hoàn thiện phần hồ ga đầu nối theo biên bản bàn giao ngày 24 tháng 11 năm 2016 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH in Hoa Hồng Yi.

- Đã lắp đặt 1 van công D49, 1 đồng hồ đo lưu lượng D32 (6m³/h).

Cung cấp CO, CQ của van và đồng hồ.

* Giấy chứng nhận kiểm định đồng hồ của đơn vị có chức năng.

Bên A đồng ý tiếp nhận nguồn nước thải của bên B đã đạt cột B theo tiêu chuẩn QCVN40:2011/BTNMT tại hố ga đầu nổi thoát nước thải (ký hiệu: 04/NT) giữa bên B và bên A.

Bên B bàn giao việc quản lý, bảo vệ tài sản bao gồm: Van khóa nước (01 cái), đồng hồ nước (01 cái), ổ khóa và chìa khóa hồ ga (02 bộ).

Bên B phải có trách nhiệm thải nguồn nước đạt cột B.

Người kiểm tra và xác nhận số lượng nước thải và hư hỏng của thiết bị:

Bên A:

Ông: Trần Trung Hiếu

Chức vụ: CV. Phòng CN – MT

Bên B:

Ông: Lê Đình Thành

Chức vụ: Giám sát bảo trì

Biên bản kết thúc vào lúc 11h00 cùng ngày, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau. Các bên đồng ý ký tên.

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP

BẮC ĐỒNG PHÚ



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY TNHH IN

HOA HỒNG Y



Nguyễn Chia We

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Kiểm tra việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường theo Kế hoạch bảo vệ môi trường của dự án: "Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm" do Công ty TNHH In Hoa Hong Yi làm chủ đầu tư tại lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú.

I. Thời gian, địa điểm kiểm tra:

- Thời gian kiểm tra: từ 09 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút ngày 03/8/2017.
- Địa điểm kiểm tra: Công ty TNHH In Hoa Hong Yi làm chủ đầu tư tại lô C2-C4, KCN Bắc Đồng Phú.

II. Thành phần Đoàn kiểm tra:

1. Ông Nguyễn Văn Hiếu, Phó Trưởng phòng, Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế;
2. Bà Hồ Giang Trúc Linh, Chuyên viên Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế;
3. Ông Phan Đức Trí, Chuyên viên Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.

III. Đại diện Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

Ông Hseih Chung Ju - Giám đốc nhân sự;
Ông Trần Quang Hậu - Nhân viên kỹ thuật;
Bà Trần thị Thanh Vân - Nhân viên Môi trường.

Sau khi kiểm tra, các bên liên quan thống nhất như sau:

IV. Kết quả kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường.

Qua kiểm tra cho thấy, chủ dự án đã thực hiện các công trình bảo vệ môi trường các hạng mục của dự án, cụ thể như sau:

1. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

- Có hệ thống thu gom nước mưa, nước thải tách riêng biệt;
- Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp để tiếp tục xử lý.
- Nước thải sản xuất được xử lý bằng hệ thống xử lý sơ bộ (công suất: 5m³/ngày), bao gồm các hạng mục chính như sau: Nước thải sản xuất - Bể thu gom

- Bể phản ứng + lắng 01 - Bể anoxic - Bể hiếu khí - Bể lắng 02 - Bể Wetland - hệ thống xử lý nước thải của KCN.

2. Công trình, thiết bị, biện pháp lưu giữ, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn thông thường và nguy hại được thu gom và lưu giữ trong kho chứa riêng biệt, có vách ngăn, cửa khóa.

- Công ty đã hợp đồng với Cơ sở vận tải Nguyễn Xuân Lộc thu gom rác thải thu gom chất thải sinh hoạt tại Hợp đồng số 01/HĐKT tháng 02/2017.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Chân Lý thu gom vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại tại Hợp đồng số 24.2017/HĐXL.CT-YI ngày 27/02/2017.

3. Công trình, thiết bị, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải:

- Bê tông hóa các tuyến đường giao thông nội bộ.

- Lắp đặt quạt thông gió tại khu vực nhà xưởng.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy.

4. Công trình, thiết bị, kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình, biện pháp, giải pháp kỹ thuật bảo vệ môi trường khác:

- Công ty đã được phòng CS.PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy nhà xưởng in gia công tại Công văn số 28/PC66 ngày 17/10/2016.



5. Các vấn đề còn tồn tại:

- Kho chứa chất thải nguy hại chưa đúng theo quy định: Chưa có biển báo, dán nhãn mác; chất thải thông thường còn dễ lẫn lộn với chất thải nguy hại; chưa có các thiết bị PCCC và hấp thụ chất thải nguy hại dạng lỏng khi gặp sự cố. Đề nghị chủ dự án khắc phục.

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải chưa được ép khô, nước thải còn chảy tràn ra mặt nền hệ thống xử lý nước thải và kho chứa chất thải nguy hại. Đề nghị chủ dự án có biện pháp khắc phục.

- Cần tách biệt kho chứa chất thải thông thường và chất thải nguy hại.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Tại đường ống dẫn nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước thải của KCN có 01 van xả, đề nghị cắt bỏ van xả này.

- Đề nghị trồng thêm cây xanh xung quanh nhà máy để đảm bảo tổng diện tích của cây xanh phải đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của dự án.

Đoàn kiểm tra mời Công ty CP DT PT MT Đại Việt lấy 01 mẫu nước thải tại hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN để phân tích kiểm chứng.

VI. Ý kiến của Công ty TNHH In Hoa Hong Yi.

Đồng ý với kết luận của Đoàn kiểm tra.

Sau khi khắc phục các nội dung còn tồn tại nêu trên, đề nghị Chủ đầu tư báo cáo kết quả thực hiện kèm theo hình ảnh về Ban Quản lý Khu kinh tế để xem xét. Biên bản này là cơ sở để xem xét, xác nhận việc thực hiện các công trình bảo vệ môi trường của dự án.

Biên bản được hoàn thành vào hồi 11 giờ 00 phút ngày 03/8/2017 tại Công ty TNHH In Hoa Hong Yi, đã đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất ký tên./.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

ĐẠI DIỆN BQL KHU KINH TẾ

phiên dịch
thành
Nguyễn Thị Hạnh



ĐD. CÔNG TY CP KCN BẮC ĐỒNG PHÚ

NGUYỄN VĂN HIẾU



PHAN ĐỨC TRÍ

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Về việc: Các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ môi trường

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội khóa XIII;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ Quyết định số: 206/QĐ-BIDP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Hợp đồng cho thuê lại đất và Hợp đồng xử lý nước thải đã được ký kết giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2019, tại Văn phòng Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý: (gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

- Người đại diện : Ông Phạm Phi Diệu - Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 02713.833833.
- Số Fax: 02713.833838.
- MST: 3800565639.
- Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước
- Bên thoát nước: (gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

- Người đại diện : Ông Wang Chia Wei - Chức vụ: Tổng giám đốc
- Trụ sở: Lô C2 - C4, đường D2 KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- MST: 3801113297

Sau khi bàn bạc và trao đổi, hai bên cùng thống nhất ký biên bản thỏa thuận các nội dung liên quan đến công tác bảo vệ môi trường với những điều khoản và điều kiện quy định cụ thể như sau:

Điều 1: Các nội dung liên đến vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường

Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phạt vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt.

Điều 2: Các nội dung liên quan đến chất lượng nước thải sau xử lý xả vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Nước thải sau xử lý của bên B phải đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011 theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

- Nếu bên A phát hiện nước thải sau xử lý của bên B không đạt Cột B QCVN 40:2011 theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành thì:

Phí xử lý nước thải sẽ được tính theo điều 6 hợp đồng xử lý nước thải số 04/HDXL.NT được ký ngày 05/10/2017 đồng thời bên B phải khắc phục hệ thống xử lý cho đạt Cột B QCVN 40:2011 trong vòng 20 ngày (kể từ ngày phát hiện hệ thống không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011)

- Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong thời gian khắc phục, cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải, bên A sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của bên B có chỉ tiêu BOD₅ không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu COD không vượt quá 600 mg/l, chỉ tiêu TSS không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu amoni không vượt quá 45 mg/l, chỉ tiêu N không vượt quá 40 mg/l, tất cả các chỉ tiêu còn lại phải đạt tiêu chuẩn loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Nếu bên B vi phạm các điều khoản trên thì bên A từ chối tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh của bên B bằng cách khóa van đầu nối cho đến khi bên B khắc phục triệt và hệ thống bên B hoạt động ổn định các thông số đạt Cột B QCVN 40:2011.

Điều 3. Thời gian tiếp nhận nước thải của bên A.

Do bên B không có nhân viên vận trạm xử lý nước thải trong thời gian từ 17 h đến 7h30 hôm sau nên bên A chỉ tiếp nhận nước thải phát sinh đạt Cột B QCVN 40:2011 từ 7h30 đến 17 h.

Điều 4: Các nội dung liên quan đến công tác kiểm soát đầu nối thoát nước

Nếu phát hiện có nước thải chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú hoặc có nước chảy ra từ hệ thống thoát nước mưa vào vị trí đầu nối nước mưa trong lúc trời không mưa, thì bên B phải ngưng ngay việc xả thải không đúng quy định này, song song đó bên A sẽ lập biên bản nhắc nhở bên B tối đa 01 lần. Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và ngay lập tức báo cáo sự việc cho các cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành làm việc.

Điều 5: Các nội dung liên quan đến xả thải khí thải, bụi,... và chất lượng môi trường xung quanh

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên B phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật pháp hiện hành về xả thải khí thải, bụi,... và chất lượng môi trường xung quanh. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên B làm phát sinh khói bụi, gây ô nhiễm môi trường hoặc xả thải khí thải không đạt quy chuẩn cho phép, chất lượng môi trường xung quanh không đảm bảo làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lân cận thì:

- Nếu phát hiện lần đầu thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản nhắc nhở bên B.
- Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và báo cáo sự việc cho cơ quan quản lý nhà nước
- Việc xác định vi phạm nước thải, khí thải thì bên A sẽ mời đơn vị trung tâm quang trắc tải nguyên môi trường thuộc sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước. Nếu kết quả phân tích vượt theo quy định xả thải thì bên B phải chịu chi trả.

Điều 6: Các nội dung liên quan đến việc bảo vệ môi trường chung.

Xe đưa đón cán bộ công nhân viên Bên B không được dừng, đỗ trên vỉa hè, hành lang đi bộ của khu công nghiệp. Nếu vi phạm lần 01 thì bên A lập biên bản và nhắc nhở, nếu vi phạm lần 02 thì bên A sẽ không cho xe vi phạm đỗ trong không công nghiệp Bắc Đồng Phú, (Trong quá trình lập biên bản phải có đại diện tổ chức hành chánh hoặc bộ phận quản lý xe của bên B ký tên trong biên bản), người điều khiển phương tiện và tổ chức vi phạm phải nghiêm túc thực hiện.

Bên B có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ công nhân viên bỏ rác vào thùng rác có nắp đậy, không được vứt rác bừa bãi ra đường trong quá trình vào ra ca, tại vị trí chốt trực bảo vệ của bên B, hàng rào các tuyến đường với khu công nghiệp.

Điều 7: Các nội dung về mối liên hệ trong quá trình làm việc

- Bất kỳ biên bản làm việc nào được lập giữa nhân sự của bên A và nhân sự của bên B (kể cả bảo vệ dịch vụ) đều được hiểu là biên bản làm việc đó đại diện cho cả hai bên, không bất kỳ bên nào có quyền từ chối chấp nhận biên bản làm việc đã được lập nêu trên.

- Bất kỳ văn bản nào do bên A phát hành mà nhân sự của bên B (kể cả bảo vệ dịch vụ) ký xác nhận đều được hiểu là bên B đã nhận được văn bản nào do bên A phát hành, không bất kỳ bên nào có quyền từ chối chấp nhận nội dung này.

- Trường hợp bên A không thể liên hệ được với nhân sự của bên B trong quá trình làm việc các nội dung mà bên A thấy cần thiết phải làm việc với bên B thì sau đó 10 (mười) phút, bên A sẽ chủ động phối hợp với một hoặc nhiều thành viên thuộc Đội bảo vệ của bên A để cùng phối hợp thực hiện việc kiểm tra các nội dung liên quan đến bên B, lúc này các kết luận của bên A được quy ước là đúng và bên B sẽ chấp nhận kết luận này của bên A.

Điều 8: Hiệu lực của biên bản thỏa thuận

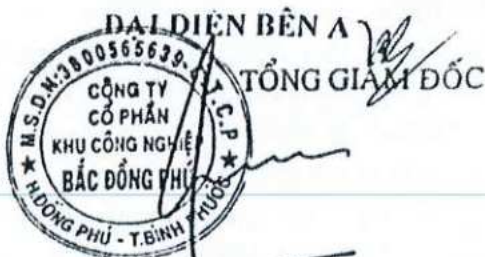
- Biên bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2020
- Biên bản thỏa thuận sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:
 - + Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - + Hợp đồng cho thuê lại đất hết hiệu lực.

Điều 9: Điều khoản chung

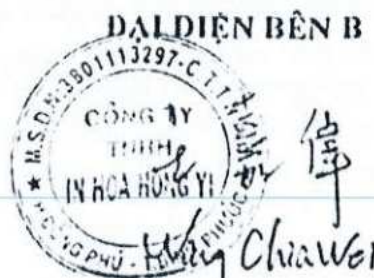
- Tất cả các nội dung đã thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản, bằng hợp đồng xử lý nước thải đã được ký kết giữa hai bên, các văn bản do bên A phát hành mà trái với các nội dung được nêu tại biên bản thỏa thuận này đều không có giá trị. Tất cả các nội dung đã thỏa thuận giữa hai bên bằng văn bản, bằng hợp đồng xử lý nước thải đã được ký kết giữa hai bên, các văn bản do bên A phát hành mà không trái với các nội dung được nêu tại biên bản thỏa thuận này vẫn giữ nguyên giá trị.

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong biên bản thỏa thuận. Những nội dung không được nêu tại biên bản thỏa thuận này thì sẽ do lãnh đạo các bên bàn bạc, quyết định.

Biên bản thỏa thuận này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ hai (02) bản, Bên B giữ một (02) bản.



Phạm Phi Diệu



Số: 50/BĐP-CNMT

Bình Phước, ngày 12 tháng 3 năm 2022

KẾ HOẠCH

(V/v: Kiểm tra và hướng dẫn thực hiện các công tác BVMT)

Căn cứ luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số: 07 /QĐ-BĐP ngày 05 tháng 01 năm 2017 của Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quyết định số: 08 /QĐ-BĐP ngày 15 tháng 01 năm 2017 của Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Nam Đồng Phú;

Căn cứ vào tình hình hoạt động của các Doanh nghiệp trong KCN Bắc Đồng Phú và KCN Nam Đồng Phú.

Hiện tại, các Doanh nghiệp trong hai KCN BDP và NDP đa số đều đi vào hoạt động ổn định. Để thuận tiện cho việc nắm bắt thông tin, kiểm tra, hướng dẫn kịp thời các Doanh nghiệp thực hiện đúng các công tác bảo vệ môi trường, Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đề nghị các Doanh nghiệp sắp xếp thời gian để Công ty chúng tôi tiến hành kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo vệ môi trường với thời gian, địa điểm và thành phần như sau:

I/ Thời gian, địa điểm: Đính kèm

II/ Thành phần:

- Ông Nguyễn Viết Khanh – Trưởng phòng CN-MT: Trưởng đoàn
- Ông Trần Trung Hiếu - NV phòng CN-MT: Phó đoàn
- Ông Phan Đức Trí - NV phòng CN-MT: Thành viên
- Bà: Trần Vũ Bảo Ngọc - NV phòng CN-MT: Thành viên.

III/ Các hồ sơ cần chuẩn bị:

- ĐTM và quyết định phê duyệt kèm theo.
- Các Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp thông thường và nguy hại.
- Sổ chủ nguồn thải (nếu có)
- Các giấy tờ, biên bản môi trường khác có liên quan.
- Phiếu cung cấp các thông tin về công tác bảo vệ môi trường. (đính kèm)

Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú rất mong Ban lãnh đạo của Quý Doanh nghiệp bố trí cán bộ phụ trách chuyên môn quản lý môi trường hợp tác để buổi làm việc có hiệu quả.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các Doanh nghiệp trong KCN BDP và NDP;
- Ban Tổng giám đốc (thay báo cáo);
- Lưu VT, phòng CN-MT.

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Trinh

Bình Phước, ngày 12 tháng 11 năm 2018

SỐ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 70.000294.T
(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH in hoa Hong Yi.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0271.3833189.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3801113297, cấp lần đầu ngày 07/12/2015.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Số đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Đồng ý,

Nơi nhận:

- Công ty TNHH in hoa Hong Yi.
- GD, PGD Sở.
- Lưu: CCBVMT

GIÁM ĐỐC

[Chữ ký]

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QH/CTNH/0000294.1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2018)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 SP/năm.

Địa chỉ: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0271.3833189.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên (ước tính):

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn lỏng	120	08.02.01
2	Bùn mực thải có các thành phần nguy hại	Bùn	100	08.02.02
3	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải	Lỏng	10	08.02.03
4	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	Rắn	100	08.02.04
5	Dầu phân tán (disperse oil) thải	Lỏng	80	08.02.05
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý	Bùn	500	08.02.06
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	08.02.07
8	Bao bì mềm thải	Rắn	100	18.01.01
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bao đàn hồi hoàn toàn	Rắn	500	18.01.02
10	Chất hấp thụ (tuyệt nhiên ở cơ chất) của các thiết bị xử lý nước thải	Rắn	100	18.01.03
	mã khác: ...			

CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ KHẨN CẤP
EMERGENCY RESPONSE PLAN

Bình phước, ngày(date) 01 tháng (month) 07 năm(year) 2021

HONG YI – KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ CÁC TÌNH HUỐNG KHẨN CẤP

EMERGENCY RESPONSE PLAN

I. MỤC ĐÍCH/ PURPOSE

Nhằm thực hiện tốt chính sách, pháp luật hiện hành của nhà nước Việt Nam cũng như các quy định của công ty về An toàn- Sức khỏe và môi trường nhằm tạo nên một môi trường làm việc an toàn, sạch đẹp lành mạnh cho người lao động và cộng đồng xung quanh, Tổng giám đốc Công ty TNHH In Hoa Hong Yi đã ban hành Chính sách Môi trường như cam kết của công ty đối với việc bảo vệ môi trường và sức khỏe của người lao động, chọn phương án và giải pháp đảm bảo an toàn, sức khỏe và môi trường của công ty. Bên cạnh đó, để ngăn ngừa và ứng phó được những tai nạn và sự cố xảy ra trong quá trình làm việc, Ban Giám đốc công ty yêu cầu bộ phận An toàn của công ty ban hành những kế hoạch ứng phó đối với những trường hợp khẩn cấp nhằm mục đích giảm thiểu tuyệt đối những thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng đến môi trường có thể xảy ra, kế hoạch ứng phó được ban hành gồm các nội dung cụ thể như sau.

To implement the current policies and laws of the State of Vietnam as well as the company's regulations on Safety – Health and Environment to create a safe and clean working environment for people, the FOUNTAIN PRINT Co.,Ltd. Has issued the Emergency response plan for protecting employees, visitors and anyone else in the facility with below contents:

1. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi xảy ra tình trạng cháy nổ tại nhà máy. Fire emergency response plan.
2. Kế hoạch ứng phó khi xảy ra tai nạn lao động tại nhà máy. Workplace accidents emergency response plan.
3. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi xảy ra tình trạng ngộ độc thực phẩm tại nhà máy. Food poisoning emergency response plan.
4. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi xảy ra tình trạng tràn đổ hóa chất tại nhà máy. Chemical spill response plan.
- 5 Kế hoạch ứng phó khẩn cấp trong trường hợp đặc biệt: Thiên tai, dịch bệnh, khủng bố...
Emergency response plan in special cases: natural disasters, diseases, terrorism...
6. Kế hoạch ứng phó trong trường hợp cúp điện. Emergency response plan in cases power outage.
7. Kế hoạch ứng phó với sự cố về chất thải (nước thải, khí thải, chất rắn). Waste incident response plan (wastewater, emissions, solid waste).

Lưu ý: Các trường bộ phận phải có nghĩa vụ thông báo cho công nhân biết về các kế hoạch ứng phó khẩn cấp này và phait dán những kế hoạch này tại nơi dễ nhìn thấy nhất.

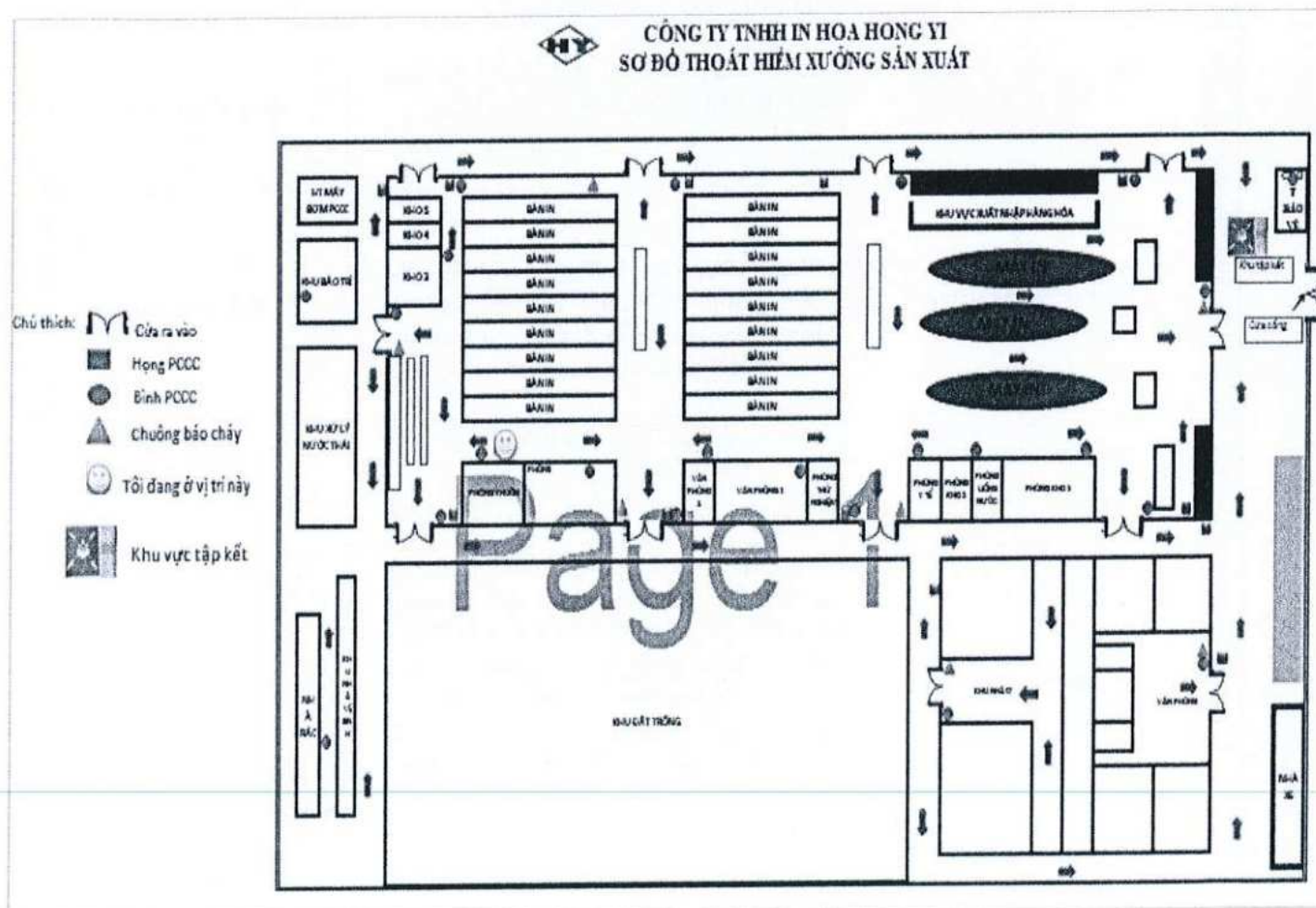
Note: These emergency response plans must be informed to the workers and stucked at the most visible pace.

II. NỘI DUNG/CONTENT

1. KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ KHẨN CẤP KHI CÓ CHÁY NỔ XẢY RA TẠI NHÀ MÁY/ FIRE EMERGENCY RESPONSE PLAN.

LƯU ĐỒ/FLOW CHART	DIỄN GIẢI/ DESCRIPTION	TRÁCH NHIỆM/IN CHARGE OF
Phát hiện có cháy	Khi phát hiện có cháy, người phát hiện bình tĩnh và ngay lập tức ứng phó theo các bước sau:	Người phát hiện
Báo động	-Hô to: Cháy! Cháy! Cháy!	Người phát hiện
Xác định	Nhận định đám cháy lớn hay nhỏ để ứng phó hiệu quả: Cháy lớn: Theo nhận định của người phát hiện là nằm ngoài khả năng dập tắt lửa nếu dùng bình chữa cháy.	Đội chữa cháy
Kiểm tra	Sau khi dập tắt đám cháy kiểm tra xem có khả năng bùng cháy trở lại hay không và báo cáo lên cấp trên	Đội chữa cháy
Nhấn chuông báo cháy	Nhanh chóng chạy đến vị trí chuông báo cháy gần nhất để nhấn chuông. Gọi số điện thoại khẩn cấp theo sơ đồ tổ chức ban phòng cháy chữa cháy.	Đội hỗ trợ
Ngắt nguồn điện	Bảo trì nhanh chóng ngắt nguồn điện tại khu vực phát sinh cháy	Nhân viên bảo trì
Lánh nạn	Quản lý của các phòng ban nhanh chóng hướng dẫn nhân viên lánh nạn ra ngoài đến điểm tập trung. Các khu vực nhanh chóng điểm danh để biết nhân viên mình chạy ra đủ hay thiếu. Trường hợp bị thiếu người, phải báo cho đội trưởng đội chữa cháy để có biện pháp cứu người mắc kẹt. (Sơ đồ lánh nạn được đính kèm bên dưới)	Cấp quản lý tất cả nhân viên
Chữa cháy	Đội trưởng nhanh chóng tập trung các thành viên trong đội chữa cháy để triển khai phương án chữa cháy. Các thành viên tham gia chữa cháy phải trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân như quần áo, giày, nón, khẩu trang chữa cháy.	Đội chữa cháy

<div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 60px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Đánh giá </div> </div>	<p>Trong lúc chữa cháy, trưởng ban PCCC và đội chữa cháy phải đánh giá tình hình đám cháy có thể dập tắt được hay không để đưa ra quyết định tiếp theo.</p>	<p>Trưởng ban chữa cháy Đội trưởng đội chữa cháy</p>
<div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 60px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Tiếp tục chữa cháy </div> </div>	<p>Nếu có thể khống chế đám cháy, đội chữa cháy tiếp tục chữa cháy cho đến khi đám cháy được dập tắt hoàn toàn</p>	<p>Đội chữa cháy</p>
<div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 60px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Bao cảnh sát PCCC </div> </div>	<p>Nếu đám cháy không thể khống chế, liên hệ với cảnh sát PCCC để được hỗ trợ theo số điện thoại 114</p>	<p>Phòng nhân sự</p>
<div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 100px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> <div style="border: 1px solid black; width: 60px; height: 60px; margin: 0 auto; display: flex; align-items: center; justify-content: center;"> Hướng dẫn xe chữa cháy và giữ gìn an ninh trật tự </div> </div>	<p>Bảo vệ hướng dẫn xe chữa cháy nhanh chóng tiếp cận đám cháy. Đồng thời, giữ an ninh trật tự, không để người lạ đột nhập vào, và cũng không cho nhân viên ra ngoài</p>	<p>Bảo vệ</p>



Lưu ý/ Note: Bên dưới là diễn giải cho tiết cho lưu đồ trên, được trình bày bằng song ngữ. Below is a detailed description of the flow chart, presented in bilingual.

Bước 1/ Step1: Khi phát hiện cháy, người phát hiện ứng phó theo các cách sau. When a fire is detected, the person responds with the following ways:

* Hô hoán: Cháy ! Cháy ! Cháy !!!

Shouting loudly: Fire! Fire! Fire!

* Nhấn chuông báo cháy/Press the fire alarm.

* Dùng còi (tu huyết) của Bảo Vệ để báo động/ Use the whistle to alert.

* Thông báo cho người có trách nhiệm thông tin về vụ cháy qua các số liên lạc khẩn cấp kèm theo.

Inform to the responsible person about the fire information through the emergency contact point as attached below.

Bước 2/ Step2: Đội trưởng đội PCCC báo động cho toàn thể nhân viên bảo vệ, nhân viên bảo vệ, nhân viên bảo trì và nhân sự để tham gia ứng cứu. The Fire team lead to all security guards, maintenance staff and administrators to join in the rescue.

Bước 3/ Step 3: Nhân viên bảo trì của xưởng phải ngắt tất cả nguồn điện trong nhà máy. Maintenance staff must disconnect all the power in the factory.

Bước 4/ Step 4: Tất cả thành viên trong nhóm PCCC nhanh chóng vào vị trí và thi hành nhiệm vụ được phân công. All members of Fire team are quickly in position and carrying out their assigned duties.

Bước 5/ Step5: Ngay khi nghe báo động cháy, tất cả công nhân ngưng làm việc, tắt tất cả các thiết bị máy móc, nhanh chóng chạy ra khu tập trung dưới sự chỉ dẫn của nhân viên an toàn và tổ trưởng của bộ phận mình, tránh trường hợp xô đẩy, giẫm đạp lên nhau.

As soon as hearing the fire alarm, all workers must stop working, turn off all machinery and equipment, and run to the assembly area under the guidance of the safety staff, avoid pushing and trampling on each other.

Bước 6/ Step 6: Nhân viên an toàn chịu trách nhiệm hướng dẫn, sơ tán công nhân ra khu vực tập trung, ngăn không cho người không có trách nhiệm đi vào khu vực cháy. Safety staff guide and evacuate workers to the assembly area.

Bước 7/ Step 7: Tại khu vực tập trung, công nhân viên đứng theo từng bộ phận của mình, trưởng bộ phận có nhiệm vụ điểm danh từng thành viên của bộ phận mình và báo với nhân viên an toàn trong trường hợp có người vẫn còn kẹt lại trong đám cháy. At the assembly area, employees gather by department and the Supervisors are responsible for identifying each member area.

Bước 7/ Step 7: Tại khu vực tập trung, công nhân viên đứng theo bộ phận của mình, trưởng bộ phận có nhiệm vụ điểm danh từng thành viên của bộ phận mình và báo với nhân viên an toàn trong trường hợp có người vẫn kẹt lại trong đám cháy. At the assembly area, employees gather by department and inform to the safety staff if someone is still trapped.

Bước 8/ Step 8: Các nhân viên cứu hỏa, tiến hành các công việc đã được phân công dưới sự hướng dẫn của đội trưởng. Firefighters carry out assigned work under the guidance of the fire team leader.

Bước 9/Step 9: Nhân viên bảo vệ làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự, kiểm soát đám đông, tránh sự chen lấn xô đẩy, mất cắp tài sản hoặc ngăn không cho người không có trách nhiệm đi vào khu vực cứu hỏa. Security guards maintain order, control crowds, avoid jostling, steal property or prevent unauthorized persons from entering into the fire area.

Bước 10/ Step 10: Nếu thấy tình trạng của nhà máy vượt quá khả năng thì phải gọi ngay cho đội PCCC chuyên nghiệp để hỗ trợ theo số điện thoại khẩn cấp: 114. If the Fire is too big, immediately call 114 (Police Department of Fire Fighting).

+ Số điện thoại khẩn cấp/Emergency contact.

Phụ trách chính/ Main responsible:

Mr Tuấn (Đội trưởng đội PCCC- Fire team leader) -0963229662

STT/No	Bộ Phận/ Department	Số điện thoại nội bộ/ Etx
01	An Toàn	101/0977287550
02	Bảo Vệ	107
03	Bảo trì	0971172399
04	Nhân sự	100/ 02712224139
05	CA PCCC- Fire police	114/ 02713.869.236

2. KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ KHẨN CẤP KHI XẢY RA TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI NHÀ MÁY/ WORKPLACE ACCIDENTS EMERGENCY RESPONSE LAN.

Khi xảy ra các trường hợp tai nạn như: Điện giật, té ngã từ cao xuống, gãy xương, đứt tay, dập tay... Người chứng kiến tai nạn xảy ra phải làm như sau:

When accidents occur, such as: electric shock, falls from high place, broken hands, stretched hands... should do the following step:

Bước 1/ Step 1: Nhờ người trợ Call anyone ask for a help.

Bước 2/Step 2: Đưa người bị nạn đến phòng y tế. Take the vitim to the clinic.

Bước 3/ Step 3: Đội ngũ sơ cấp cứu tiến hành sơ cứu cho người bị nạn vad giúp nạn nhân hồi sức. First aid team make first aid for the victim.

Bước 4/ Step 4: Báo cho người có trách nhiệm biết về thông tin tai nạn. Inform to the responsible person about this accident as emergency contact below.

Bước 5/ Step 5: Nếu nạn nhân không thuyên giảm hoặc gia tăng triwuwj chứng, lập tức chuyển nạn nhân đến bệnh viện Hoàn Mỹ để bác sĩ kiểm tra. If the victim is not better or increase the symptoms, immediately transfer the victim to Hoan My hospital for medical examination.

+ Số điện thoại khẩn cấp/ Emergency contact

STT/ No	Bộ phận/Departmernt	Số điện thoại nội bộ/ Ext
01	An toàn -Safety	101/097287550
02	Nhân sự -HR	100/ 02712224139
03	Cấp cứu -Emergency medical service	115

3. KẾ HOẠCH KHẨN CẤP KHI XẢY RA NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM. FOOD POISONING EMERGENCY RRESPONSE PLAN.

*** Dấu hiệu của ngộ độc thực phẩm. Food Poisoning symptoms:**

- Đau đầu, chóng mặt, bủn rủn chân tay, mạch nhanh, huyết áp hạ kèm sốt, Headache, dizziness, fast pulse, hypotension with fever.
- Chướng hoặc đầy bụng, buồn nôn hoặc nôn. Full stomach, nausea or vomiting.
- Đau bụng dữ dội. Severe abdominal pain
- Tiêu chảy nhiều lần. Diarrhea several times.

Lưu ý: Các triệu chứng của ngộ độc có thể xuất hiện ngay hoặc sau nhiều giờ, nhiều ngày sau khi ăn thực phẩm không an toàn. Bệnh gây ra do ngộ độc thực phẩm có thể kéo dài từ vài giờ đến vài ngày.

Note: Symptoms may start within hours after eating the contaminated food, or they may begin days or even weeks later. Sickness caused by food poisoning generally lasts from a few hours to several days.

*** Xử lý khi bị ngộ độc thực phẩm/ Treat for food poisoning by steps:**

Bước 1/ Step 1: Thông báo ngay cho người có trách nhiệm (Phòng an toàn, phòng nhân sự...) thông tin về trường hợp bị ngộ độc. Immediately notify to the responsible person (safety staff, HR..)

Bước 2/ Step 2: Tiến hành sơ cứu và chuyển nạn nhân đi bệnh viện kiểm tra, theo dõi đồng thời có phương án xử lý nếu thấy có nguy cơ xảy ra ngộ độc tập thể. First aid and transfer to the hospital for examination and follow-up. Beside it, make a treatment plan if there is a risk of collective poisoning.

Bước 3/ Step 3: Lấy mẫu thức ăn mà nạn nhân ăn để phục vụ công tác điều tra./ Get a sample meal to make an investigation to find the reason of this poisoning.

+ Số điện thoại khẩn cấp/ Emergency contact.

STT/ No	Bộ phận/Department	Số điện thoại nội bộ/ Ext
01	An toàn -Safety	101/097287550
02	Nhân sự -HR	100/ 02712224139
03	Cấp cứu -Emergency medical service	115

4. KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ KHẨN CẤP KHI XẢY RA SỰ CỐ VỀ TRẦN ĐÓ HÓA CHẤT TẠI NHÀ MÁY. CHEMICAL SPILL RESPONSE PLAN.

Bước 1/ Step 1: Hô hoán để kêu gọi dự giúp đỡ của mọi người xung quanh, đồng thời báo cho những người có trách nhiệm. Call for the help of the people around, and notify to the responsible person.

Bước 2/ Step 2: Ngắt hết các nguồn phát ra tia lửa/ nhiệt/ điện ở khu vực xảy ra sự cố (nếu có thể). Disconnect all sources of sparks / heat / electricity in the incident area (if possible).

Bước 3/ Step 3: Khoanh vùng, đặt biển báo nguy hiểm ngăn chặn không cho mọi người tụ họp lại xem hoặc những người không có trách nhiệm đi vào khu vực xảy ra sự cố. Zoning, placing danger signs to prevent people from gathering to see or unauthorized go into the incident area.

Bước 4 / Step 4: Người ứng phó phải tìm đọc kỹ thông tin trong bảng hướng dẫn sử dụng hóa chất MSDS của loại hóa chất bị đổ tràn để có cách xử lý thích hợp. Mng đầy đủ thiết bị bảo hộ theo yêu cầu của MSDS khi tiến hành công việc xuer lý. Identify the chemical and check MSDS of this chemical clearly, wear PPE according to MSDSrequirement when working at the incident area.

Bước 5/ Step 5: Cách thức xử lý các tình huống khẩn cấp. Chemical spil process:

- Co lập, khoanh vùng, ngăn chặn không cho hóa chất lan rộng ra xung quanh. Isolate and keep unauthorized away from danger area.
- Đối với các hóa chất lỏng là dung môi hữu cơ, dùng cát phủ lên vùng tràn đổ, cho thấm hút hóa chất. Sau đó dùng xẻng , để thu gom toàn bộ lượng chất thải đưa đi xử lý. For liquid chemical is organic solvents, use sand to cover the spill area, then use the shovel, to collect all the amount of waste to be treated.
- Đối với chất lỏng là keo nước coa thể dùng vải vụn, mút, cát... để cô lập vùng tràn đổ, xử lý các chất cặn, thu gom vật liệu thấm hút đưa đi xử lý. For liquid is glue can use fabric, foam, sand... to isolate the spill area, treat sludge, collect absorbent material for treatment.
- Đối với chất bột, hạt... phải dùng chổi, xẻng để thu gom và mang bảo hộ lao động phù hợp để tránh hít phải bụi hóa chất. – For powders, granules...use brushes and shovels to collect, need to wear suitable PPE to prevent your health, avoid breshes and shovels to collect, need to wear suitable PPE prevent your health, avoid breathing dust.
- Bước 6/ Step6: Trong các tình huống bất thường khác, phải tuân theo chỉ dẫn đặc biệt của người có trách nhiệm (an toàn viên). In other unusual situations, special instructions of the responsible person (safety staff) must be followed.

* Số điện thoại khẩn cấp

STT/ No	Bộ phận/Departmernt	Số điện thoại nội bộ/ Ext
01	An toàn -Safety	101/097287550
02	Nhân sự -HR	100/ 02712224139
03	Cấp cứu –Emergency medical service	115

5.KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT: THIÊN TAI, DỊCH BỆNH, KHỦNG BỐ... EMERGENCY RESPONSE PLAN IN SPECIAL CASES: NATURAL DISEASES, TERRORISM...

Bước 1/Step 1: Cấp quản lý xem xét tình hình thực tế để đưa ra các biện pháp đối ứng kịp thời và quyết định có tiếp tục sản xuất hay không. The top managers consider actual situation to make timely counter measure and decide continue work or not.

Bước 2/Step 2: Trong trường hợp phải ngưng sản xuất, phòng nhân sự sẽ thông báo đến tất cả nhân viên không đến công ty làm việc...In the case of production must be paused, the HR department must infoform to all employees.

Bước 3/Step 3: Trong trường phải ngưng sản xuất cần pahir coa kế hoạch cụ thể và thông báo đến các công ty đối tác về những sự thay đổi do việc tạm dừng sản xuất gây ra: tiến độ giao hàng.... In the

case of production must be paused, there should be a specific plan and notice to the partner companies about the changes.

Bước 4/Step 4: Sau khi kết thúc thiên tai, dịch bệnh... Nhân sự sẽ thông báo đến tất cả nhân viên để đi làm lại. After the natural disasters, floods, terrorism....the HR department must inform the time to work back for all employees.

Chịu trách nhiệm chính: Main responsible:

- Bộ phận sản xuất/ Production
- Phòng nhân sự/ HR
- Bộ phận vận chuyển/ Shipping
- Bộ phận CS/ Customer service

6. KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ TRONG TRƯỜNG HỢP CÚP ĐIỆN. EMERGENCY RESPONSE PLAN IN CASES POWER OUTAGE.

Khi xảy ra sự cố cúp điện đột xuất (ngoài kế hoạch cúp điện của KCN), sẽ tiến hành xử lý theo các bước sau. In case of power outage (out of the plan of Bac Dong Phu), proceed as follows:

Bước 1/ Step 1: Ổn định tất cả nhân viên ngồi tại vị trí làm việc (Tổ trưởng các khu vực). Stabilize all employees sitting at the workplace (all Leaders).

Bước 2/ Step 2: Nhân viên bảo trì kiểm tra tình trạng điện của nhà máy xem có phải sự cố riêng của nhà máy hay không. Maintenance check the power status of the factory to find the reason of the problem.

Bước 3/ Step 3:

- Nếu cúp điện do sự cố nội bộ của nhà máy thì phòng bảo trì sẽ ước tính thời gian sửa chữa để đưa ra phương án tiếp theo. - If the power goes out due to an internal problem of the factory, the maintenance department will estimate the repair time to come up with the next plan.

STT/ No	Bộ phận/Department	Số điện thoại nội bộ/ Ext
01	An toàn -Safety	101/097287550
02	Nhân sự -HR	100/ 02712224139
03	Cấp cứu -Emergency medical service	115

7. KẾ HOẠCH ỨNG PHÓ SỰ CỐ VỀ CHẤT THẢI (nước thải, khí thải, chất thải rắn). Waste incident response plan (wastewater, emissions, solid waste).

Bước 1/ Step 1: Khi xác định các sự cố về chất thải như: kho chứa rác quá tải, hồ chứa nước thải bị đầy hoặc rò rỉ... cần báo ngay cho bộ phận an toàn. When identify incidents of waste such as: overloaded garbage at garbage house, waste water holding tank is full or leaked... immediately notify the safety department...

Bước 2/ Step 2: Bộ phận an toàn tiến hành điều tra nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp để giải quyết. EHS staff need to find out the reason of the problem and decide the way to resolve it.

* Nếu nhà rác hoặc hồ chứa nước thải bị đầy: Ngay lập tức báo đơn vị thu gom rác đến tiến hành thu gom. In case the garbage house or holding tank is full, need to collect immediately.

* Nếu hồ chứa nước thải bị rò rỉ: Ngưng không cho công nhân tiếp tục đổ nước thải vào hồ, sử dụng các thùng phuy chuyên dụng để chứa chất thải, đồng thời báo nhân viên bảo trì kiểm tra và khắc phục sự cố rò rỉ.

If the holding tank is leaking: inform workers not to release waste water into the tank and use chemical drum to store waste water instead of the tank. Require maintenance staff to check and fix the leak.

STT/ No	Bộ phận/Department	Số điện thoại nội bộ/ Ext
01	An toàn -Safety	101/097287550
02	Nhân sự -HR	100/ 02712224139
03	Cấp cứu –Emergency medical service	115

III. CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TRONG GIAI ĐOẠN THI CÔNG XÂY DỰNG

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Khí thải từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công	x		Sử dụng phương tiện, máy móc thi công đã qua kiểm định	x	
			Sử dụng loại nhiên liệu ít gây ô nhiễm	x	
			Định kỳ bảo dưỡng phương tiện, thiết bị	x	
			Biện pháp khác: - Bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý. - Hạn chế vận chuyển trên các tuyến thường xuyên tắc nghẽn giao thông đặc biệt trong các giờ cao điểm.	x	
Bụi	x		Cách ly, phun nước để giảm bụi	x	
			Biện pháp khác: Thành lập tổ vệ sinh, dọn vệ sinh hàng ngày tại công trường, đặc biệt là lối ra vào công trường để hạn chế chất thải rắn và các vật liệu xây dựng rơi vãi trên công trường, dính vào bánh xe khi gặp gió cuốn gây nên bụi.	x	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân xây dựng.	x		Thu gom, tự xử lý trước khi thải ra môi trường: Ưu tiên xây dựng nhà vệ sinh với bể tự hoại trước khi xây dựng các hạng mục khác nhằm phục vụ cho công nhân xây dựng và công nhân trong quá trình hoạt động của Dự án. Nước thải sau bể tự hoại được đầu nối vào mạng lưới thu gom và thoát nước thải của KCN.	x	
			Thu gom, thuê đơn vị có chức năng để xử lý: Sử dụng nhà vệ sinh di động trong thời gian chờ xây dựng bể tự hoại để thu gom nước thải sinh hoạt của công nhân. Chất thải từ nhà vệ sinh di động sẽ giao cho đơn vị có chức năng để xử lý	x	
			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải của khu vực		x
			Biện pháp khác: - Yêu cầu công nhân xây dựng vệ sinh đúng nơi quy định. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải đúng quy định	x	
Nước thải xây dựng		x	Thu gom, xử lý trước khi thải ra		x

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			môi trường		
			Đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thải của khu vực		x
			Biện pháp khác		x
Nước mưa chảy tràn	x		Có hệ thống rãnh thu nước, hồ ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra môi trường	x	
			Biện pháp khác		x
Chất thải rắn xây dựng gồm bao xi măng, sắt thép vụn, gạch đá...	x		Thu gom để tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở tái chế	x	
			Tự đổ thải tại các điểm quy định của địa phương		x
			Hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý	x	
			Biện pháp khác		x
Chất thải rắn sinh hoạt (Tự hoạt động của công nhân làm việc tại công trường, trung bình vào khoảng 9 kg/ngày (Hệ số phát sinh chất thải rắn là 0,45 kg/người/ngày theo Quyết định 20/QĐ-UBND ngày 04/01/2011 của UBND	x		Tự thải đổ tại các điểm qui định của địa phương		x
			Thuê đơn vị có chức năng để xử lý	x	
			Biện pháp khác: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Dự án sẽ được thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa thích hợp	x	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Bình Phước)).			trong Dự án.		
Chất thải nguy hại: chủ yếu là giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang thải	x		Thuê đơn vị chức năng thu gom và xử lý	x	
			Biện pháp khác: Lưu trữ tại khu vực riêng, bố trí đúng theo quy định	x	
Rung	x		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	x	
			Bố trí thời gian thi công phù hợp	x	
			Biện pháp khác		x
Tiếng ồn.	x		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	x	
			Bố trí thời gian thi công phù hợp	x	
			Biện pháp khác - Xây tường chống ồn xung quanh khu vực gây ồn - Giảm thiểu tác động đến người dân bằng cách cấm vận chuyển và thi công, lắp đặt các công việc có mức ồn cao vào ban đêm (khoan tường...) hoặc giảm tốc độ khi đi qua khu vực dân cư, gắn ống giảm thanh cho xe.	x	

IV. CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TRONG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
<p>Bụi, khí thải</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu, sản phẩm ra vào khu vực nhà máy. - Hơi dung môi từ quá trình in, pha mực in 	x		Lắp đặt hệ thống xử lý bụi và khí thải		x
			Lắp đặt quạt thông gió với bộ lọc không khí ở cuối đường ống	x	
			<p>Biện pháp khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị phương tiện vận chuyển mới, sử dụng nhiên liệu ít ô nhiễm - Bê tông hóa đường nội bộ, thường xuyên tưới nước trên sân nhằm hạn chế bụi. - Không cho xe nổ máy trong quá trình bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm. - Nhà xưởng được thiết kế thông thoáng, lắp đặt quạt hút để không tích tụ hơi dung môi khu vực in - Thường xuyên bảo trì máy in để đạt hiệu suất tốt nhất - Sử dụng loại mực in có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, thân thiện với môi trường và chất lượng đảm bảo - Khu vực cân đong, pha mực in được bố trí trong khu vực riêng 	x	
			- Trang bị đầy đủ trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân và kiểm tra, giám sát công nhân luôn mang bảo hộ lao động khi làm việc		

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
Nước thải sinh hoạt (Từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên trong công ty gồm 328 người).	x		Thu gom và tái sử dụng		x
			Xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn với thể tích là 40 m ³ trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước của KCN để dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi thải ra môi trường. Dự tính kích thước bể tự hoại là: $D \times R \times S = 5 \times 4 \times 2$.	x	
			Biện pháp khác		x
Nước thải sản xuất - Nước thải từ quá trình vệ sinh dàn lưới in có lưu lượng khoảng 3,2 m ³ /ngày (ước tính lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp) - Nước thải vệ sinh nhà xưởng khoảng 1 m ³ /ngày (ước tính 100% lượng nước cấp)	x		Thu gom và tái sử dụng		x
			Xử lý nước thải cục bộ và thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung: Thu gom đối với nước thải vệ sinh dàn lưới in. Lượng nước này sẽ cho qua hệ thống xử lý nước thải. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải, công suất 5 m ³ /ngày như sau: Nước thải → Bể chứa → Bể keo tụ (Xút, PAC) → Bể tạo bông (Polimer) → Bể lắng → Bể trung gian → Bể lọc than hoạt tính → Hồ nuôi cá → Nước thải đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B và đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của KCN dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.	x	

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			Thu gom và đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN đối với nước thải vệ sinh nhà xưởng	x	
			Xử lý nước thải đáp ứng quy chuẩn quy định và thải ra môi trường		x
			Biện pháp khác		x
Nước thải từ hệ thống làm mát			Thu gom và tái sử dụng		x
		x	Giải nhiệt và thải ra môi trường		x
			Biện pháp khác		x
Nước mưa chảy tràn			Có hệ thống rãnh thu nước, hồ ga thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn trước khi thoát ra môi trường	x	
	x		Biện pháp khác: - Thường xuyên nạo vét, khơi thông hồ ga, mương dẫn thoát nước mưa - Nước mưa được tách riêng với nước thải - Quản lý tốt các loại chất thải rắn, tránh rơi vãi ra môi trường	x	
Chất thải rắn sinh hoạt (Khoảng 107,1 kg/ngày (Hệ số phát sinh chất thải rắn là 0,45 kg/người/ngày	x		Thu gom vào thùng chứa thích hợp để tái chế hoặc tái sử dụng.	x	
			Tự xử lý		x

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
theo Quyết định 20/QĐ-UBND ngày 04/01/2011 của UBND Bình Phước)).			Hợp đồng với Đơn vị có chức năng của địa phương thu gom và vận chuyển đem đi xử lý tuân thủ các qui định hiện hành.	x	
			Biện pháp khác		x
Chất thải rắn sản xuất: thùng carton, giấy vụn phòng, khung gỗ, khung kim loại hỏng ...	x		Thu gom để tái chế hoặc tái sử dụng	x	
			Tự xử lý		x
			Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý các thành phần không thể tận dụng.	x	
			Biện pháp khác: Thu gom vào thùng chứa thích hợp Bố trí khu vực lưu trữ chất thải rắn sản xuất	x	
Chất thải nguy hại: giẻ lau dính nhớt, giẻ lau dính mực in, bóng đèn huỳnh quang thải, thùng chứa mực in hỏng, bùn lắng từ hệ thống xử lý...	x		Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại đúng theo thông tư số 36/2015/TT-BTNMT và Quy định an toàn về thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại.	x	
			Biện pháp khác: Chất thải nguy hại trước khi thu	x	

Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án

"Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm"

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			gom sẽ được phân loại theo từng chủng loại và lưu chứa trong các thùng chứa thích hợp.		
Mùi	x		Lắp đặt quạt thông gió	x	
			Biện pháp khác		
			Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân Thiết kế nhà xưởng thông thoáng	x	
Tiếng ồn	x		Định kỳ bảo dưỡng thiết bị	x	
			Cách âm để giảm tiếng ồn		x
			Biện pháp khác: Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại vị trí có cường độ ồn cao.	x	
Nhiệt dư	x		Lắp đặt quạt thông gió	x	
			Biện pháp khác: Bố trí nhà xưởng thoát mát để làm mát cho công nhân, tạo môi trường thông thoáng, tránh tạo vùng vi khí hậu không tốt trong phân xưởng nên tác động của nhiệt độ được giảm thiểu	x	
Các yếu tố gây nguy cơ cháy, nổ, tai nạn lao động	x		Trang bị, lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định Bố trí các thiết bị PCCC ở vị trí dễ nhìn thấy Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân viên làm việc	x	

Kế hoạch bảo vệ môi trường Dự án

"Nhà máy in gia công trên các sản phẩm may mặc, công suất 1.000.000 sản phẩm/năm"

Yếu tố gây tác động	Tình trạng		Biện pháp giảm thiểu	Tình trạng	
	Có	Không		Có	Không
			Tập huấn an toàn lao động định kì cho công nhân.		

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 27 tháng 12 năm 2023

Mã của cơ quan thuế: 00C3D00809648D4710B73C34736FB99B70

Ký hiệu: 1C23TBP

Số: 00000712

Tên đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
Mã số thuế: 3800565639
Địa chỉ: Khu phố Bàu Ké, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Số tài khoản: 1004382147
Ngân hàng: Ngân hàng SHB chi nhánh tỉnh Bình Phước

Họ tên người mua hàng: _____
Tên đơn vị mua hàng: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
Mã số thuế: 3801113297
Địa chỉ: Lô C2-C4 đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
Số tài khoản: _____
Ngân hàng: _____
Hình thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán tiền phí xử lý nước thải từ ngày 24/11/2023 đến ngày 25/12/2023	m3	319	7.224	2.304,456

Cộng tiền hàng: 2.304.456

Thuế suất GTGT: 8% Tiền thuế GTGT: 184.356

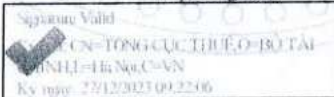
Tổng cộng tiền thanh toán: 2.488.812

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm mười hai đồng

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Tra cứu tại website: <https://3800565639-078.vnpt-invoice.com.vn>
(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu: 91781001C23TBP712746903

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 29 tháng 02 năm 2024

Mã của cơ quan thuế: 00871D76F974D74DD648DA34EEF27D7289

Ký hiệu: 1C24TBP

Số: 00000083

Tên đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ
Mã số thuế: 3800565639
Địa chỉ: Khu phố Dầu Ké, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Số tài khoản: 1004382147
Ngân hàng: Ngân hàng SHB chi nhánh tỉnh Bình Phước

Họ tên người mua hàng:
Tên đơn vị mua hàng: CÔNG TY TNHH IN HOA HỒNG YI
Mã số thuế: 3801113297
Địa chỉ: Lô C2-C4 đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước
Số tài khoản:
Ngân hàng:
Hình thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán tiền phí xử lý nước thải từ ngày 25/01/2024 đến ngày 26/02/2024	m3	109	7.224	787.416

Cộng tiền hàng: 787.416

Thuế suất GTGT: 8% Tiền thuế GTGT: 62.993

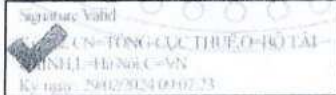
Tổng cộng tiền thanh toán: 850.409

Số tiền viết bằng chữ: Tám trăm năm mươi nghìn, bốn trăm linh chín đồng

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Tru cứu tại website: <https://3800565639-n78.vnpt-invoice.com.vn>

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mã tra cứu: 91781001C24TBP83556075

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 26 tháng 04 năm 2024

Mã của cơ quan thuế: 00EAI6212103F45069E9D9DB4F6E47A4

Ký hiệu: 1C24TBP

Số: 00000195

Tên đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ
Mã số thuế: 3800565639
Địa chỉ: Khu phố Dầu Ké, Thị trấn Tân Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Số tài khoản: 1004382147
Ngân hàng: Ngân hàng SHB chi nhánh tỉnh Bình Phước

Họ tên người mua hàng: _____
Tên đơn vị mua hàng: CÔNG TY TNHH IN HOA HỒNG YI
Mã số thuế: 3801113297
Địa chỉ: Lô C2-C4 đường D2, KCN Bắc Đông Phú, Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đông Phú, Bình Phước
Số tài khoản: _____
Ngân hàng: _____
Hình thức thanh toán: Thanh toán chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thanh toán tiền phí xử lý nước thải từ ngày 25/03/2024 đến ngày 25/04/2024	m3	313	7.224	2.261.112

Cộng tiền hàng: 2.261.112

Thuế suất GTGT: 8% Tiền thuế GTGT: 180.889

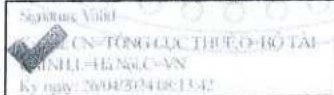
Tổng cộng tiền thanh toán: 2.442.001

Số tiền viết bằng chữ: Hai triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, không trăm linh một đồng

NGƯỜI MUA HÀNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

CƠ QUAN THUẾ
(Ký, đóng dấu)

NGƯỜI BÁN HÀNG
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Tru của tại website: <https://3800565639-1178.vnpt-invoice.com.vn>

Mã tra cứu: 91781001C24TBP195346114

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K23TCN
Số: 00355805

Ngày 9 tháng 12 năm 2023

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon)) Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Ký hóa đơn: Tháng 12/2023

Điện thoại: 0965206721

Thời gian sử dụng: Từ 06/11/2023 đến 06/12/2023

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	35055	34551	504	Sản xuất	504	14.960	7.539.840

Cộng tiền hàng: 7.539.840

Thuế GTGT 5%: 376.992

Phí bảo vệ môi trường 10%:

Tổng cộng tiền thanh toán: 7.916.832

Tổng số tiền bằng chữ: Bảy triệu chín trăm mười sáu nghìn tám trăm ba mươi hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 12 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 2AAcdcfLYV2no



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00016744

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon)) Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Kỳ hóa đơn: Tháng 01/2024

Điện thoại: 0965206721

Thời gian sử dụng: Từ 06/12/2023 đến 06/01/2024

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	35656	35055	601	Sản xuất	601	15.409	9.260.809
Cộng tiền hàng:							9.260.809
Thuế GTGT 5%:							463.040
Phí bảo vệ môi trường 10%:							
Tổng cộng tiền thanh toán:							9.723.849

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 1 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 3YmdHyPGz2kku



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00016744

Ngày 9 tháng 1 năm 2024

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon)) Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Kỳ hóa đơn: Tháng 01/2024

Điện thoại: 0965206721

Thời gian sử dụng: Từ 06/12/2023 đến 06/01/2024

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	35656	35055	601	Sản xuất	601	15.409	9.260.809
Cộng tiền hàng:							9.260.809
Thuế GTGT 5%:							463.040
Phí bảo vệ môi trường 10%:							
Tổng cộng tiền thanh toán:							9.723.849

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu bảy trăm hai mươi ba nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng chẵn./.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH

PHƯỚC

Ký ngày: 9 tháng 1 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 3YmdHyPGz2kku



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00042306

Ngày 8 tháng 2 năm 2024

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon)) Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Ký hóa đơn: Tháng 02/2024

Điện thoại: 0965206721

Thời gian sử dụng: Từ 06/01/2024 đến 05/02/2024

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	36298	35656	642	Sản xuất	642	15.409	9.892.578
Cộng tiền hàng:							9.892.578
Thuế GTGT 5%:							494.629
Phí bảo vệ môi trường 10%:							
Tổng cộng tiền thanh toán:							10.387.207

Tổng số tiền bằng chữ: Mười triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm lẻ bảy đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 8 tháng 2 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 9hYnaQsWN69c



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ngày 9 tháng 3 năm 2024

Ký hiệu: 1K24TCN

Số: 00075705

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon)) Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Kỳ hóa đơn: Tháng 03/2024

Điện thoại: 0965206721

Thời gian sử dụng: Từ 05/02/2024 đến 06/03/2024

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	36714	36298	416	Sản xuất	416	15.409	6.410.144
Cộng tiền hàng:							6.410.144
Thuế GTGT 5%:							320.507
Phí bảo vệ môi trường 10%:							
Tổng cộng tiền thanh toán:							6.730.651

Tổng số tiền bằng chữ: Sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn sáu trăm năm mươi một đồng chẵn./.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH

PHƯỚC

Ký ngày: 9 tháng 3 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 2givatXj7eAFy



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K24TCN
Số: 00134272

Ngày 22 tháng 4 năm 2024

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon))

Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Kỳ hóa đơn: Tháng 04/2024

Thời gian sử dụng: Từ 06/03/2024 đến 19/04/2024

Điện thoại: 0965206721

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	20	0	573	Sản xuất	573	15.409	8.829.357
Cộng tiền hàng:							8.829.357
Thuế GTGT 5%:							441.468
Phí bảo vệ môi trường 10%:							
Tổng cộng tiền thanh toán:							9.270.825

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu hai trăm bảy mươi nghìn tám trăm hai mươi lăm đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 22 tháng 4 năm 2024

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Trà cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 3LgetqtV1bznQ

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TKA

Số (No): 217488

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH IN HOA HỒNG YI

Mã số thuế (Tax code): 3801113297

Địa chỉ (Address): C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01000027153

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2023 từ ngày 01/11/2023 đến ngày 30/11/2023 (kèm theo bảng kê số 1302818548 ngày 01 tháng 12 năm 2023)	kWh	53.048	-	112.475.293
Cộng tiền hàng (Total amount):					112.475.293
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			8.998.023
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			121.473.316
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm mười sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 01/12/2023 21:06:58



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1302818548

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 217488 ngày 01 tháng 12 năm 2023)

Khách hàng

Công ty TNHH IN HOA HONG YI

Địa chỉ

C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0965206721

Email

Mã số thuế

3801113297

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/1 tuyến 472 Đồng Xoài

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

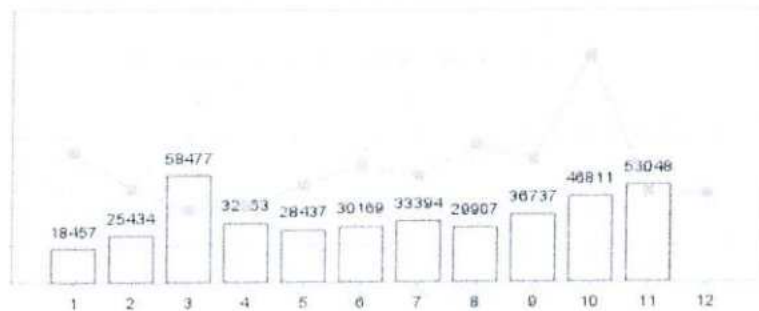
Từ 22kV đến dưới 35kV

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thẻ hợp đồng ... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2023 (30 ngày từ 01/11/2023 đến 30/11/2023)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHẢN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
15126596				
Khung giờ bình thường - Chốt chỉ số ngày 09/11/2023	1	4.005.586	3.995.919	9.667
Khung giờ cao điểm - Chốt chỉ số ngày 09/11/2023	1	1.277.095	1.271.949	5.146
Khung giờ thấp điểm - Chốt chỉ số ngày 09/11/2023	1	1.509.662	1.509.475	187
Khung giờ bình thường	1	4.030.233	4.005.586	24.647
Khung giờ cao điểm	1	1.289.980	1.277.095	12.885
Khung giờ thấp điểm	1	1.510.178	1.509.662	516
Tổng:				53.048



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☒ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.604	9.667	15.505.868
Khung giờ cao điểm	2.959	5.146	15.227.014
Khung giờ thấp điểm	1.037	187	193.919
Khung giờ bình thường	1.669	24.647	41.135.843
Khung giờ cao điểm	3.093	12.885	39.853.305
Khung giờ thấp điểm	1.084	516	559.344
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		53.048	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			112.475.293
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			8.998.023



Mã khách hàng

PB01090027153



Số tiền thanh toán

121.473.316 đồng



Hạn thanh toán

08/12/2023

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 01/12/2023 21:06:58

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			121.473.316

Bằng chữ: Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm mười sáu đồng.

29
: T
/ H
/ NG
/ S



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 01 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TKA

Số (No): 16959

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH IN HOA HONG YI

Mã số thuế (Tax code): 3801113297

Địa chỉ (Address): C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01090027153

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 12 năm 2023 từ ngày 01/12/2023 đến ngày 31/12/2023 (kèm theo bảng kê số 1337105582 ngày 03 tháng 01 năm 2024)	kWh	35.207	-	71.298.645
Cộng tiền hàng (Total amount):					71.298.645
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.703.892
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 77.002.537
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bảy triệu không trăm linh hai nghìn năm trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 03/01/2024 18:21:08

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TKA

Số (No): 57884

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH IN HOA HONG YI

Mã số thuế (Tax code): 3801113297

Địa chỉ (Address): C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01090027153

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 29/02/2024 (kèm theo bảng kê số 1359617525 ngày 02 tháng 03 năm 2024)	kWh	16.260	-	33.629.829
Cộng tiền hàng (Total amount):					33.629.829
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			2.690.386
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			36.320.215
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn hai trăm mười lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/03/2024 11:39:16



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1359617525

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 57884 ngày 02 tháng 03 năm 2024)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công ty TNHH IN HOA HONG YI

C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

0965206721

3801113297

98B/6B/1 tuyến 472 Đồng Xoài

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Từ 22kV đến dưới 35kV

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... đề nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2024 (29 ngày từ 01/02/2024 đến 29/02/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
15126596				
Khung giờ bình thường	1	4.092.994	4.082.296	10.698
Khung giờ cao điểm	1	1.313.956	1.309.105	4.851
Khung giờ thấp điểm	1	1.512.493	1.511.782	711
				Tổng: 16.260



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.669	10.698	17.854.962
Khung giờ cao điểm	3.093	4.851	15.004.143
Khung giờ thấp điểm	1.084	711	770.724
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		16.260	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			33.629.829
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			2.690.386
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			36.320.215

Bảng chữ: Ba mươi sáu triệu ba trăm hai mươi nghìn hai trăm mười lăm đồng.



Mã khách hàng

PB01090027153



Số tiền thanh toán

36.320.215 đồng



Hạn thanh toán

09/03/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/03/2024 - 11:39:40

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC****Mã số thuế (Tax Code):** 0300942001-011**Địa chỉ (Address):** Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước**Điện thoại (Phone Number):** 19001006 - 19009000**Thông tin thanh toán (Payment Information):** Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)****Bản thể hiện của hóa đơn điện tử**

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024**Ký hiệu (Serial):** 1K24TKA**Số (No):** 78375**Họ tên người mua hàng (Buyer name):****Tên đơn vị (Company name):** Công ty TNHH IN HOA HONG YI**Mã số thuế (Tax code):** 3801113297**Địa chỉ (Address):** C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam**Mã khách hàng (Customer's Code):** PB01090027153**Số tài khoản (Account No):****Hình thức thanh toán (Payment method):** TM/CK**Đồng tiền thanh toán (Payment currency):** VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024 (kèm theo bảng kê số 1371229855 ngày 02 tháng 04 năm 2024)	kWh	33.924	-	69.365.590
Cộng tiền hàng (Total amount):					69.365.590
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.549.247
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			74.914.837
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy mươi bốn triệu chín trăm mười bốn nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)**Người bán hàng (Seller)**

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/04/2024 10:09:57



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP. Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1371229855

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 78375 ngày 02 tháng 04 năm 2024)

Khách hàng	Công ty TNHH IN HOA HONG YI
Địa chỉ	C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại	0965206721
Email	
Mã số thuế	3801113297
Địa chỉ sử dụng điện	98B/6B/1 tuyến 472 Đồng Xoài
Mục đích sử dụng điện	100 % Sản xuất - Giờ bình thường 100 % Sản xuất - Giờ cao điểm 100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm
Cấp điện áp sử dụng	Từ 22kV đến dưới 35kV

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2024 (31 ngày từ 01/03/2024 đến 31/03/2024)

CÔNG TỶ ĐO Đếm	HỆ SỐ NHẢN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
15126596				
Khung giờ bình thường - Tháo ngày 07/03/2024	1	4.099.723	4.092.994	6.729
Khung giờ cao điểm - Tháo ngày 07/03/2024	1	1.316.538	1.313.956	2.582
Khung giờ thấp điểm - Tháo ngày 07/03/2024	1	1.512.788	1.512.493	295
17083730				
Khung giờ bình thường	1	438.113	421.311	16.802
Khung giờ cao điểm	1	78.505	71.716	6.789
Khung giờ thấp điểm	1	541.137	540.410	727
				Tổng: 33.924



Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.669	23.531	39.273.239
Khung giờ cao điểm	3.093	9.371	28.984.503
Khung giờ thấp điểm	1.084	1.022	1.107.848
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		33.924	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			69.365.590
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			5.549.247
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			74.914.837



Mã khách hàng

PB01090027153



Số tiền thanh toán

74.914.837 đồng



Hạn thanh toán

09/04/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ
<https://www.cskh.evnspsc.vn/>
và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/04/2024 10:08:27

Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu chín trăm mười bốn nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng.

T.T.
S.N.
T.N.
A.A.
T.T.

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TKA

Số (No): 82300

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH IN HOA HONG YI

Mã số thuế (Tax code): 3801113297

Địa chỉ (Address): C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01090027153

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024	kWh	28.929	-	59.885.433
	(kèm theo bảng kê số 1380971323 ngày 02 tháng 05 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					59.885.433
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.790.835
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			64.676.268
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/05/2024 09:20:30



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP.Tân An - TT.Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1380971323

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 82300 ngày 02 tháng 05 năm 2024)

Khách hàng

Địa chỉ

Điện thoại

Email

Mã số thuế

Địa chỉ sử dụng điện

Mục đích sử dụng điện

Cấp điện áp sử dụng

Công ty TNHH IN HOA HONG YI

C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT
Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

0965206721

3801113297

98B/6B/1 tuyến 472 Đồng Xoài

100 % Sản xuất - Giờ bình thường

100 % Sản xuất - Giờ cao điểm

100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

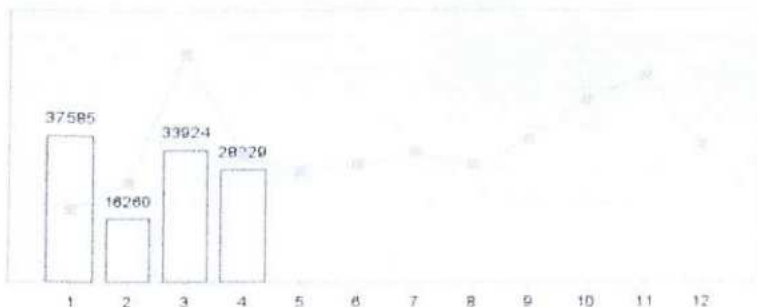
Từ 22kV đến dưới 35kV

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 4/2024 (30 ngày từ 01/04/2024 đến 30/04/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
17083730				
Khung giờ bình thường	1	457.658	438.113	19.545
Khung giờ cao điểm	1	87.013	78.505	8.508
Khung giờ thấp điểm	1	542.013	541.137	876
				Tổng: 28.929



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.669	19.545	32.620.605
Khung giờ cao điểm	3.093	8.508	26.315.244
Khung giờ thấp điểm	1.084	876	949.584
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		28.929	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			59.885.433
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			4.790.835
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			64.676.268

Bảng chữ: Sáu mươi bốn triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng.



Mã khách hàng

PB01090027153



Số tiền thanh toán

64.676.268 đồng



Hạn thanh toán

09/05/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC

Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



iOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 05/ 2024 09:20:30

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TKA

Số (No): 39865

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty TNHH IN HOA HONG YI

Mã số thuế (Tax code): 3801113297

Địa chỉ (Address): C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01090027153

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/01/2024 (kèm theo bảng kê số 1350817217 ngày 02 tháng 02 năm 2024)	kWh	37.585	-	76.486.863
Cộng tiền hàng (Total amount):					76.486.863
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.118.949
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 82.605.812
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn tám trăm mười hai đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/02/2024 10:04:41



Công ty Điện lực Bình Phước

Điện lực Đồng Phú

KP. Tân An - TT. Tân Phú - huyện Đồng Phú - tỉnh Bình Phước
MST: 0300942001-011

19001006-19009000

Số bảng kê: 1350817217

BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN

(kèm theo hóa đơn số 39865 ngày 02 tháng 02 năm 2024)

Khách hàng

Công ty TNHH IN HOA HONG YI

Địa chỉ

C2-C4 đường D2, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại

0965206721

Email

Mã số thuế

3801113297

Địa chỉ sử dụng điện

98B/6B/1 tuyến 472 Đồng Xoài

Mục đích sử dụng điện

100 % Sản xuất - Giờ bình thường
100 % Sản xuất - Giờ cao điểm
100 % Sản xuất - Giờ thấp điểm

Cấp điện áp sử dụng

Từ 22kV đến dưới 35kV

Lưu ý: Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu thay đổi về các thông tin như số điện thoại, địa chỉ email, chủ thể hợp đồng ... để nghị khách hàng liên hệ với điện lực.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐIỆN CỦA KHÁCH HÀNG

Kỳ hóa đơn: Tháng 1/2024 (31 ngày từ 01/01/2024 đến 31/01/2024)

CÔNG TỶ ĐO ĐEM	HỆ SỐ NHÂN	CHỈ SỐ MỚI	CHỈ SỐ CŨ	DIỆN TIÊU THỤ (kWh)
15126596				
Khung giờ bình thường	1	4.082.296	4.055.577	26.719
Khung giờ cao điểm	1	1.309.105	1.299.093	10.012
Khung giờ thấp điểm	1	1.511.782	1.510.928	854
				Tổng: 37.585



☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm hiện tại ☐ Mức tiêu thụ của khách hàng năm trước

TỔNG SỐ TIỀN THANH TOÁN

KHUNG GIỜ MUA ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (đồng/kWh)	SẢN LƯỢNG (kWh)	THÀNH TIỀN (đồng)
Khung giờ bình thường	1.669	26.719	44.594.011
Khung giờ cao điểm	3.093	10.012	30.967.116
Khung giờ thấp điểm	1.084	854	925.736
Tổng điện năng tiêu thụ (kWh)		37.585	
Tổng tiền điện chưa thuế (đồng)			76.486.863
Thuế suất GTGT			8%
Thuế GTGT (đồng)			6.118.949
Tổng cộng tiền thanh toán (đồng)			82.605.812

Bảng chữ: Tám mươi hai triệu sáu trăm linh năm nghìn tám trăm mười hai đồng.



Mã khách hàng

PB01090027153



Số tiền thanh toán

82.605.812 đồng



Hạn thanh toán

09/02/2024

Để tránh phát sinh các chi phí phạt vi phạm hợp đồng và lãi suất phạt chậm trả, đề nghị Quý khách hàng thanh toán đúng hạn

THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

Vui lòng truy cập địa chỉ

<https://www.cskh.evnspsc.vn/>

và nhập mã thanh toán để thực hiện dịch vụ hoặc quét mã QR Code để thanh toán trực tuyến:



THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm CSKH EVNSPC

12 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM, Việt Nam

19001006-19009000

cskh@evnspsc.vn



TCT Điện lực miền Nam EVNSPC



Tải ứng dụng CSKH trên IOS và Android



IOS



Android

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC
TỈNH BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/02/2024 10:04:41



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 00323315

Ngày 9 tháng 11 năm 2023

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH IN HOA HONG YI (Fountain Print Co., LTD(Fon)) Mã khách hàng: 4000079

Địa chỉ: C2-C4 Đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Bình Phước, VN

Mã số thuế: 3801113297

Kỳ hóa đơn: Tháng 11/2023

Điện thoại: 0965206721

Thời gian sử dụng: Từ 06/10/2023 đến 06/11/2023

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	34551	33901	650	Sản xuất	650	14.960	9.724.000
Cộng tiền hàng:							9.724.000
Thuế GTGT 5%:							486.200
Phí bảo vệ môi trường 10%:							
Tổng cộng tiền thanh toán:							10.210.200

Tổng số tiền bằng chữ: Mười triệu hai trăm mười nghìn hai trăm đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 11 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: 32fbzVhojQ6zA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
V/v vận chuyển rác thải sinh hoạt đi xử lý
(Số 09/2024/HDKT)

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2015;
- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ;
- Căn cứ vào nhu cầu của hai bên,

Hôm nay, ngày 02 tháng 04 năm 2024, chúng tôi gồm:

BÊN A: HKD DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

Do ông: **Nguyễn Xuân Lộc** – Làm đại diện

Địa chỉ: Kp Tân An, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0918.035.246

Số tài khoản: 25101986 – tại Ngân hàng Á CHÂU (ACB)– Chi nhánh tỉnh Bình

Phước

MST: 3800788963

BÊN B: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN IN HOA HONG YI

Do ông: **WANG CHIA WEI** – Chức vụ: Tổng Giám Đốc làm đại diện

Địa chỉ: C2, C4, Đường D2 KCN Bắc Đồng phú, TT Tân Phú, Huyện Đồng phú, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513.833.139

MST: 3801113297

Số tài khoản:..... – tại Ngân hàng:.....

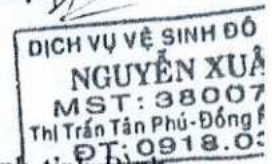
Hai bên thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

I. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1) Nội dung hợp đồng:

- Bên B giao cho Bên A vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động kinh doanh của bên B
- Bên A chịu trách nhiệm vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt của bên B theo quy trình, mỗi ngày thu gom rác 1 lần, không để quá 2 ngày (trừ chủ nhật và lễ tết).
- Khối lượng dao động khoảng 1000kg - 1200kg /tháng.
- Bên A phải đảm bảo vệ sinh trong khu vực tập kết rác của bên B
- Địa điểm tập kết: Tại nhà máy của bên B, sau đó bên A vận chuyển đi xử lý

2) Giá trị hợp đồng:



Được tính theo tháng, với giá trị là 3.500.000 đ/tháng (Ba triệu năm trăm đồng chẵn) đã bao gồm % VAT .

Được tính theo tháng, giao nhận các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (không nhận rác chủ nhật và ngày lễ, tết)

3) Hình thức và phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản
- Thanh toán hàng tháng vào từ ngày mùng 1 đến ngày 16 của tháng sau đó (nếu ngày thanh toán trùng vào ngày chủ nhật thì thanh toán vào ngày tiếp theo)

II. TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN:

1) Trách nhiệm của bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom và tập kết rác đến địa điểm tập kết tại Công ty TNHH IN HOA HONG YI

- Thanh toán cho bên A theo đúng giá trị hợp đồng
- Không để lẫn rác thải sinh hoạt với các loại rác thải công nghiệp, rác thải y tế và rác thải nguy hại khác.

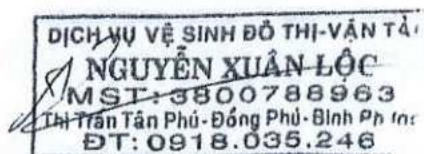
2) Trách nhiệm của bên A:

- Vận chuyển đi xử lý rác của bên B theo đúng quy trình và luật định.
- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ cho người lao động.

III. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

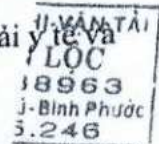
- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị trong vòng 01 năm
- Hai bên quan hệ chặt chẽ với nhau trên tinh thần hợp tác cùng hoàn thành trách nhiệm theo nội dung hợp đồng
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Xuân Lộc

ĐẠI DIỆN BÊN B



HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: *CMMS*...../2024/CGQ

CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỖ CHỮ KÝ CỦA CÁC BÊN

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 13 tháng 01 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quà, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769 000 769 - Fax :
- Mã số thuế : 3800743345
- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- Đại diện : Ông CAO VĂN VIÊN - Chức vụ : GIÁM ĐỐC

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

- Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại : 02713.833.189
- Mã số thuế : 3801113297
- Đại diện : Ông WANG YANG MIN - Chức vụ : P.Tổng GIÁM ĐỐC

Sau đây gọi tắt là Bên B

Liên hệ KD: Mr Thủy 0826020686
Email: bienhuybp@gmail.com

P.Kinh doanh: 0769 000 769
Email: caogiaquy.kd@gmail.com

P.Kế toán: 0906.912.942
Email: caogiaquy.kt@gmail.com

P.Môi trường: 0936.108.207
Email: caogiaquy.mt@gmail.com

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.
- Địa điểm tiếp nhận: Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Danh mục chất thải và đơn giá:

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Vị Tính	Đơn Giá VNĐ/DVT
1	Mực in thải có thành phần nguy hại.	08 02 01	Rắn/lỏng	kg	4.600
2	Bùn thải có thành phần nguy hại.	08 02 02	Bùn	kg	4.200
3	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại.	08 02 04	Rắn	kg	3.500
4	Dầu phân tán (disperse oil) thải.	08 02 05	Lỏng	kg	2.000
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý.	12 02 02	Bùn	Kg	3.500
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	Rắn	Kg	5.000
7	Bao bì mềm thải.	18 01 01	Rắn	Kg	3.500
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn.	18 01 02	Rắn/lỏng	Kg	2.000
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	Rắn	kg	4.600
10	Pin, ắc quy chì thải.	16 01 12	Rắn	kg	3.000

❖ Ghi chú:

Liên hệ KD: Mr Thủy 0826020686
Email: bienthuyp@gmail.com

P.Kinh doanh: 0769 000 769
Email: caogiaquy.kd@gmail.com

P.Kế toán: 0906.912.942
Email: caogiaquy.kt@gmail.com

P.Môi trường: 0936.108.207
Email: caogiaquy.mt@gmail.com

- ❖ Đơn giá thu gom vận chuyển chất CTNH trên chưa bao gồm thuế VAT.
- ❖ Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý
- ❖ Tần suất thu gom: 02 tháng/ 01 lần và theo yêu cầu của bên A.
- ❖ Khối lượng thu gom tối thiểu 2 tấn/ lần đối với các loại chất thải
- ❖ Nếu khối lượng chất thải cho 1 lần vận chuyển thấp hơn 2 tấn ($\pm 10\%$) thì bên A sẽ thanh toán thêm chi phí vận chuyển cho bên B là 1.000.000vnd/chuyến.

2.2. Phương thức thanh toán:

- Sau mỗi đợt thu gom hai bên sẽ tiến hành đối chiếu công nợ dựa trên các biên bản bàn giao và các giấy tờ liên quan. Bên B sẽ thanh toán cho bên A chi phí thu gom – vận chuyển – xử lý chất thải trong vòng 15 ngày từ khi nhận được hóa đơn tài chính của bên A.
- Chứng từ xử lý chất thải bên A sẽ bàn giao cho bên B theo quy định của pháp luật.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chờ ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

Liên hệ KD: Mr Thủy 0826020686
Email: bienthuyp@gmail.com

P.Kinh doanh: 0769 000 769
Email: caogiaquy.kd@gmail.com

P.Kế toán: 0906.912.942
Email: caogiaquy.kt@gmail.com

P.Môi trường: 0936.108.207
Email: caogiaquy.mt@gmail.com

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý, Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, xử lý hoặc tự ý xử lý. Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.3 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 13 tháng 01 năm 2025 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHD.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

Liên hệ KD: Mr Thủy 0826020686
Email: bienhuyhp@gmail.com

P.Kinh doanh: 0769 000 769
Email: caogiaquy.kd@gmail.com

P.Kế toán: 0906.912.942
Email: caogiaquy.kt@gmail.com

P.Môi trường: 0936.108.207
Email: caogiaquy.mt@gmail.com

- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia...nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân TP HCM để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH IN HOA HỒNG YI



ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG



IN H
ĐỒNG PH

Liên hệ KD: Mr Thiuy 0826020686
Email: bienhuybp@gmail.com

P.Kinh doanh: 0769 000 769
Email: caogiaquy.kd@gmail.com

P.Kế toán: 0906.912.942
Email: caogiaquy.kt@gmail.com

P.Môi trường: 0936.108.207
Email: caogiaquy.mt@gmail.com

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
Số: 0066/2021/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;
- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005;
- Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 05/05/2017;
- Căn cứ vào giấy phép đăng ký kinh doanh số 3801113297 do sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Phước cấp lại ngày 19/07/2018 cho CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI.
- Căn cứ vào sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số: 70.000294.T cấp ngày 12/01/2018 do sở Tài Nguyên Và Môi Trường tỉnh Bình Phước cấp cho CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI.
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên,

Hôm nay, ngày 13 tháng 01 năm 2021, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

- Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại : 02713.833.189
- MST : 3801113297
- Mã tài khoản :
- Đại diện : **ÔNG WANG YANG MIN** Chức vụ: **P.TỔNG GIÁM ĐỐC**

BÊN B: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ nhà máy: Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- ĐCV : VP Công Ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, số 29/5, Nguyễn Văn Quá, Kp 6, Phường Tân Hưng Thuận, Q12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769.000.769 Fax:
- MST : 3800743345
- Tài khoản : 117 002 662 443 tại Ngân hàng: Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam (Vietinbank) – Chi nhánh 12 – Tp.HCM
- Đại diện : **ÔNG CAO VĂN VIÊN** Chức vụ: **GIÁM ĐỐC**

Cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp (CTNH & CTCN) với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Nội dung hợp đồng

1.1 Bên A đồng ý cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của bên A. Danh mục chất thải được nêu ở điều 2.2 của Hợp đồng này.

1.2 Bên B sẽ xử lý các loại chất thải theo giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) tại nhà máy của Công ty TNHH MT Cao Gia Quý, địa chỉ Ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU 2: Danh mục chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp

2.1. Số lượng chất thải căn cứ vào số lượng thực tế bên A giao cho bên B tại kho của bên A.

2.2. Danh mục, giá chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH, CTCN:

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Vị Tính	Đơn Giá VNĐ/ĐVT
1	Mực in thải có thành phần nguy hại.	08 02 01	Rắn/ lỏng	kg	4.600
2	Bùn thải có thành phần nguy hại.	08 02 02	Lỏng	kg	4.200
3	Dung dịch bản khắc axit (hoặc kiềm) thải.	08 02 03	Rắn	kg	4.500
4	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại.	08 02 04	Rắn	kg	3.500
5	Dầu phân tán (disperse oil) thải.	08 02 05	Lỏng	kg	2.000
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý.	12 02 02	Bùn	Kg	3.500
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	Rắn	Kg	5.000
8	Bao bì mềm thải.	18 01 01	Rắn	Kg	3.500
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn.	18 01 02	Rắn/ lỏng	Kg	2.000
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	Rắn	kg	4.600
11	Pin, ắc quy chì thải.	19 06 01	Rắn	kg	3.000

Ghi chú:

- Đơn giá thu gom vận chuyển chất CTNH & CTCN trên chưa bao gồm 10% VAT.
- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và xử lý
- Tần suất thu gom: 02 tháng/ 01 lần và theo yêu cầu của bên A.
- Khối lượng thu gom tối thiểu 3 tấn/ lần đối với các loại chất thải

ĐIỀU 3: Phương thức thanh toán

3.1: Đối với CTNH và CTCN

- Cuối mỗi tháng, sau khi hai bên giao nhận chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp, hai bên sẽ tiến hành đối chiếu, xác nhận công nợ dựa trên các chứng từ giao nhận có liên quan.
- Bên A thực hiện thanh toán 100% chi phí cho bên B trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn. Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn giá trị gia

tăng, giấy đề nghị thanh toán. Chứng từ xử lý CTNH bên B sẽ chuyển giao cho bên A theo quy định của pháp luật.

3.2: Phương thức thanh toán

- Bên A thực hiện thanh toán chi phí cho bên B bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 4: Trách nhiệm của hai bên

4.1 Trách nhiệm bên A:

- Phân loại chất thải riêng biệt, đóng gói chất thải vào bao bì phù hợp theo danh mục quy định tại Mục 2.2 trong Điều 2 Hợp đồng, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên B.
- Lưu giữ các loại chất thải nêu trên theo đúng quy định. Khi có nhu cầu thu gom bên A thông báo trước cho bên B (bằng fax hoặc điện thoại) để nhận chất thải trước 05 (năm) ngày.
- Khi thu gom vận chuyển CTNH, bên B chỉ sử dụng các phương tiện vận chuyển nằm trong danh mục giấy phép xử lý CTNH do Bộ Tài Nguyên Môi Trường cấp (mã QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX) và đã thông báo trước thông tin cho bên A. Nếu bên A tự ý giao CTNH cho phương tiện vận chuyển khác không nằm trong danh mục giấy phép xử lý của bên B thì khi có sự cố xảy ra bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.
- Mọi thay đổi trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực như: Tên công ty, mã số thuế, địa chỉ,... phải thông báo bằng văn bản có ký tên và đóng dấu cho bên B được biết. Mọi sai sót xuất phát từ sự thay đổi nêu trên, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của bên B thực hiện Hợp đồng.
- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng theo đúng Điều 3 của Hợp đồng.

4.2 Trách nhiệm bên B:

- Vận chuyển CTNH, CTCN từ kho chứa của bên A (địa chỉ như trên) và xử lý tại Nhà máy của bên B (ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) theo quy định hiện hành về quản lý CTNH, CTCN, phế liệu của Nhà nước Việt Nam.
- Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải đã được vận chuyển ra khỏi kho chứa của bên A.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục, cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với chất thải đã đưa ra ở mục 2.2 trong Điều 2 của Hợp đồng.
- Phối hợp với bên A lập và giao nhận chứng từ chất thải theo quy định của pháp luật.
- Trong vòng 30 ngày bên B phải giao lại chứng từ xử lý chất thải nguy hại cho bên A khi đã giao nhận và xuất hóa đơn tài chính cho bên A.

ĐIỀU 5: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Nếu có vấn đề phát sinh hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không giải quyết được sẽ đưa sự việc ra Tòa án để giải quyết, bên thua kiện sẽ chịu mọi chi phí.
- Khi có bất kỳ sự thay đổi, bổ sung nội dung của Hợp đồng, thì hai bên sẽ tiến hành ký kết Phụ lục hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước hạn phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trước khi chấm dứt hợp đồng ít nhất 30 ngày.

- Sau khi hết hạn hợp đồng, nếu hai bên không tiếp tục ký gia hạn, thì Hợp đồng này được xem như bản thanh lý.

ĐIỀU 6: Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản bằng Tiếng Việt với đầy đủ các chữ ký, con dấu của 2 bên, mỗi bên giữ 02 (hai) bản, có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày 13/01/2022.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
P TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**



CAO VĂN VIÊN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

“V/v vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt”

Số 05/HĐKT

Ngày.....tháng 04 năm 2021

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự và Luật thương mại đã được Quốc hội Nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam khoá II kỳ họp thứ VII thông qua và ban hành ngày 14/06/2015;

- Căn cứ vào Luật bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

- Căn cứ vào Nghị định 80/CP/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ vào nhu cầu của hai bên

BÊN A: DỊCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ - VẬN TẢI NGUYỄN XUÂN LỘC

Do ông: **Nguyễn Xuân Lộc** - Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Địa chỉ: Kp Tân An, TT. Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0918.035 246

Số tài khoản: 0102018036 tại: Ngân hàng TMCP Đông Á – chi nhánh tỉnh

Bình Phước.

MST: 3800788963

BÊN B: CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI

Do ông: **WANG CHIA WEI** - Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện

Địa chỉ: C2, C4, Đường D2 KCN Bắc Đồng Phú, TT.Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 06513.833.139

MST: 3801113297

Hai bên thống nhất ký hợp đồng với các điều khoản sau:

II. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

1.Nội dung:

- Bên B giao cho Bên A vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh trong hoạt động kinh doanh của bên B.

- Bên A chịu trách nhiệm vận chuyển đi xử lý rác thải sinh hoạt của bên B theo quy trình, mỗi ngày thu gom rác 1 lần, không để quá 2 ngày (trừ chủ nhật và lễ tết).

- Tần suất: Khối lượng dao động khoảng 1000kg – 1200kg/tháng.
- Bên A phải đảm bảo vệ sinh trong khu vực tập kết rác của bên B.
- Địa điểm tập kết: tại nhà máy của bên B, sau đó bên A vận chuyển đi xử

lý.

2. Giá trị hợp đồng:

- Được tính theo tháng, với giá trị là 3.500.000/tháng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) đã bao gồm % VAT.

- Được tính theo tháng, giao nhận các ngày từ thứ 2 đến thứ 7 hàng tuần (không nhận rác ngày chủ nhật và ngày lễ, tết)

3. Hình thức và phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt
- Thanh toán hàng tháng vào ngày đầu tháng (nếu ngày đầu tháng trùng vào ngày chủ nhật thì thanh toán vào ngày tiếp theo).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN:

1. Trách nhiệm của bên B:

- Chịu trách nhiệm thu gom và tập kết rác đến địa điểm tập kết tại Công ty TNHH IN HOA HONG YI.

- Thanh toán cho bên A theo đúng giá trị hợp đồng.
- Không để lẫn rác thải sinh hoạt với các loại rác thải công nghiệp và nguy hại khác.

2. Trách nhiệm của bên A:

- Vận chuyển đi xử lý rác của bên B theo quy trình
- Trang bị bảo hộ lao động, công cụ, dụng cụ cho người lao động.

IV. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị trong vòng 01 năm.
- Hai bên quan hệ chặt chẽ với nhau trên tinh thần hợp tác cùng hoàn thành trách nhiệm theo nội dung hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

DIỆCH VỤ VỆ SINH ĐÔ THỊ-VẬN TẢI
NGUYỄN XUÂN LỘC
MST: 3200788963
Thị trấn Tân Phú - Đồng Phú - Bình Phước
ĐT: 0918.035.246

Nguyễn Xuân Lộc

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY
TNHH
IN HOA HONG YI
HỒNG PHÚ - TỈNH BÌNH PHƯỚC

THỊ-VẬN TẢI
ÂN LỘC
788963
Phủ-Bình Phước
35.246

TỈNH
BÌNH PHƯỚC
C.V.I
SỞ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 44.121.000033

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ nhất ngày: 11/5/2011

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu;

Xét Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư ngày 25/4/2011 và các giấy tờ, hồ sơ đính kèm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Bình Phước; Ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 309 /TTr-SKHĐT ngày 11/5/2011,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Chứng nhận nhà đầu tư:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG BÌNH PHƯỚC – Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.0001269, do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 29/5/2008, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 25/12/2009.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Nguyễn Hữu Huân, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Duy Hòa, chức vụ: Tổng Giám đốc.

+ Sinh ngày: 15/09/1970

+ Giới tính: Nam; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam.

+ Chứng minh nhân dân số: 280687273, cấp ngày 27/05/2009, nơi cấp: Công an tỉnh Bình Dương.

+ Hộ khẩu thường trú tại: Số 122/2, đường Văn Công Khai, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

+ Nơi ở hiện nay: số 122/2, đường Văn Công Khai, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Được điều chỉnh Dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1. Tên dự án đầu tư: XÂY DỰNG NHÀ MÁY XỬ LÝ CHẤT THẢI TẬP TRUNG KHU VỰC II, TỈNH BÌNH PHƯỚC.

Điều 2. Mục tiêu và quy mô dự án:

a. Mục tiêu:

+ Xây dựng Nhà máy xử lý chất thải và chế biến thành sản phẩm hữu ích như phân hữu cơ sinh học, phân compost, nguyên liệu tái chế và rác thải cá biệt;

+ Đầu tư bổ sung Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài.

b. Quy mô của dự án:

+ Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày.

+ Đầu tư bổ sung Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài công suất 50 tấn/ngày (theo chủ trương số 1084/UBND-SX của UBND tỉnh Bình Phước ngày 22/4/2011).

Điều 3. Địa điểm thực hiện dự án:

a. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 1, xã Tiến Hưng, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

b. Diện tích đất sử dụng: 91.962,2 m².

Trong đó:

- Diện tích được thuê lần thứ nhất: 49.355,2 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 279663 do UBND tỉnh cấp ngày 05/5/2009).

- Diện tích được thuê mở rộng: 42.607 m² (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 752999 do UBND tỉnh cấp ngày 01/4/2011).

Điều 4. Tổng vốn đầu tư: 121.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi một tỷ đồng). Trong đó:

- Vốn góp: 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).
- Vốn vay và nguồn vốn khác: 61.000.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ đồng).

Điều 5. Thời gian hoạt động của dự án:

- 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư, đối với Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công suất 100 tấn/ngày.

- 10 (Mười) năm (đến cuối năm 2020) đối với Dự án đầu tư bổ sung Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài công suất 50 tấn/ngày (theo chủ trương số 1084/UBND-SX của UBND tỉnh Bình Phước ngày 22/4/2011).

Điều 6. Tiến độ thực hiện dự án:

Dự án đầu tư bổ sung Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài công suất 50 tấn/ngày, tiến độ cụ thể như sau:

- Từ tháng 02/2011 đến tháng 05/2011: Xin chủ trương đầu tư, thỏa thuận địa điểm và xin cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

- Từ tháng 04/ 2011 đến tháng 06/2011: Hoàn tất phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (DTM), Giấy phép xây dựng và thủ tục PCCC.

- Từ tháng 05/2011 đến tháng 09/2011: Lắp đặt lò đốt, xây dựng nhà xưởng, đặt mua thiết bị ...

- Tháng 10/2011: Hoàn thành xây dựng Nhà máy.

- Tháng 12/2011: Vận hành, chạy thử.

- Tháng 01/2012: Hoạt động chính thức.

Điều 7. Các ưu đãi đối với dự án đầu tư:

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt công suất 100 tấn/ ngày: Đã được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 44.121.000033 do UBND tỉnh cấp ngày 16/10/2008.

2. Đối với dự án đầu tư bổ sung Khu xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại tại Nhà máy xử lý rác Đồng Xoài:

a. Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b. Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu: Dự án được hưởng các ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu.

c. Tiền thuê đất: Được ưu đãi giá thuê đất và miễn giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuế mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005.

ĐIỀU 8. Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Bình Phước và 01 bản lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch,
- Như Điều 8;
- Sở KH&ĐT (08 bản),
- Sở TNMT, Cục Thuế;
- UBND thị xã Đồng Xoài;
- LDVP, Phòng: KITH, KTN;
- Lưu VT, Đ Hòa,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



(Signature)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2020

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX
(Cấp lần hai)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý

Địa chỉ văn phòng: ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0908 196 135 E-mail: caogiaquy@gmail.com

Giấy đăng ký kinh doanh số: 3800743345. Ngày cấp (thay đổi lần 10): 30/08/2019

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại Phụ lục II kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 16 / 3 /2025 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053.VX do Tổng cục Môi trường cấp lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2017.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.



IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT về ngưỡng CTNH.
3. Công suất nạp chất thải thuộc nhóm bùn thải và hắc ín thải vào lò đốt không quá 50% công suất được cấp phép của lò đốt (không kể các chất phối trộn).
4. Đảm bảo các yêu cầu về xử lý đối với chất thải, cụ thể như sau:
 - Khí thải phát sinh từ lò đốt CTNH công suất 1.000 kg/giờ phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp QCVN 30:2012/BTNMT cột B trước khi thải ra môi trường;
 - Khí thải phát sinh từ hệ thống tái chế dầu nhớt thải công suất 850 kg/giờ phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tái chế dầu thải QCVN 56:2013/BTNMT trước khi thải ra môi trường;
 - Khí thải phát sinh từ các hệ thống khác (hệ thống xử lý ác quy chì; hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia dính dầu, hóa chất; hệ thống xử lý chất thải điện tử; hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải) phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B trước khi thải ra môi trường.
 - Nước thải sản xuất phát sinh phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi thải ra môi trường hoặc tái sử dụng trong các công đoạn sản xuất của nhà máy.
 - Đảm bảo các thành phần nguy hại trong sản phẩm hóa rắn và sản phẩm tái chế không vượt ngưỡng CTNH quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07:2009/BTNMT.
 - Chất thải công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh phải được thu gom, xử lý hoặc chuyển giao cho các đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.
5. Yêu cầu Công ty lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động liên tục đối với khí thải phát sinh từ lò đốt CTNH công suất 1.000 kg/giờ và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100 m³/ngày đêm trước khi xả ra môi trường theo các quy định của pháp luật hiện hành.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Trung du và miền núi phía Bắc), năng lực tự vận chuyển CTNH (đối với các phương tiện vận chuyển đường bộ) về Nhà máy để xử lý của Công ty đối với toàn bộ các phương tiện vận chuyển không vượt quá 6.323.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Nhà máy để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe để tăng ca, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
9. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của

tho

khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

10. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.

11. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Tên cơ sở xử lý: Nhà máy tái chế nhớt thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý

Địa chỉ: ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0908 196 135 **E-mail:** caogiaquy@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Giấy phép này xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Quyết định số 1758/QĐ – BTNMT ngày 3 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Bổ sung các thiết bị xử lý chất thải nguy hại cho nhà máy tái chế nhớt thải và lò đốt chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp Cao Gia Quý” tại ấp Phước Tân, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải nguy hại gồm: thiết bị giải nhiệt, xyclon lọc bụi, tháp xử lý ướt, tháp hấp phụ, tháp tách ẩm, quạt hút, bể sục khí (bồn chứa dung dịch NaOH), hệ thống tách mùi, ống khói thải 28,5m.
- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi của hệ thống tái chế dầu nhớt thải gồm: bồn chứa dung dịch NaOH; bồn chứa dung dịch sau hấp phụ; quạt hút, ống khói thải 11m
- Hệ thống xử lý bụi và các chất dễ bay hơi từ hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia dính dầu, hóa chất gồm: Quạt hút, tháp rửa khí, vòi phun, bộ phận tách nước, bơm áp lực, bể chứa nước.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý thiết bị điện, linh kiện điện tử thải gồm: Lọc than hoạt tính, quạt hút, ống thải.
- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang gồm: quạt hút, thiết bị hấp phụ than hoạt tính, ống thải.
- Hệ thống xử lý nước thải công suất 100 m3/ngày gồm: các bể chứa nước thải đầu vào, bể tách dầu, bể điều hòa, bể hoàn nguyên, bể kết bông, bể lắng hóa học, sân phơi bùn, bể acid hóa, bể kỵ khí, bể lắng kỵ khí, bể khử N, bể hiếu khí, bể lắng sinh học, bể trung gian, cột lọc cát, cột lọc than.
- Hệ thống thu gom và thoát nước thải, nước mưa.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.053. VX
cấp lần hai ngày tháng năm 2020)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Yên Bái
Đồng bằng Sông Hồng	Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Quảng Ninh
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Nghệ An, Hà Tĩnh, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận
Tây Nguyên	"Toàn bộ vùng"
Đông Nam Bộ	"Toàn bộ vùng"
Đồng bằng Sông Cửu Long	"Toàn bộ vùng"

2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTNH		
1	Hệ thống tái chế dầu nhớt thải, công suất 850 kg/giờ	01	Xử lý
2	Lò đốt chất thải nguy hại, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Hệ thống xử lý thiết bị điện, linh kiện điện tử thải, công suất 100 kg/giờ	01	Xử lý
4	Hệ thống xử lý ốc quy chì, công suất 150 kg/giờ	01	Xử lý
5	Hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia dính dầu, hóa chất, công suất 150 kg/giờ	01	Xử lý
6	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải, công suất 10 kg/giờ	01	Xử lý
7	Hệ thống súc rửa thùng phuy, công suất 600 kg/giờ	01	Xử lý
8	Hệ thống ổn định hóa rắn chất thải, công suất 150 kg/giờ	01	Xử lý
II	Nhóm phương tiện, thiết bị lưu giữ		
1	Khu vực lưu giữ trong nhà xưởng có tổng diện tích 2.265 m ² bao gồm: - Khu lưu giữ tại nhà xưởng số 1: diện tích 877 m ² (công suất lưu giữ tối đa 2.631 m ³) - Khu lưu giữ tại nhà xưởng số 2: diện tích 288 m ² (công suất lưu giữ tối đa 864 m ³) - Khu lưu giữ tại nhà xưởng số 3: diện tích 140 m ² (công suất lưu giữ tối đa 420 m ³) - Kho phân loại và lưu giữ chất thải: diện tích 960 m ² (công suất lưu giữ tối đa 2.880 m ³)	04	Lưu giữ
2	Kho lạnh diện tích 9 m ² (công suất lưu giữ tối đa là 27 m ³)	01	Lưu giữ
3	Bồn chứa dầu (dầu thải, dầu tái chế), thể tích 20 m ³ /bồn	20	Lưu giữ
4	Thùng phuy sắt, nhựa loại 200 lít, 220 lít	Theo nhu cầu thực tế	Lưu giữ
5	Bao bì PP, PE hai lớp		
III	Phương tiện, thiết bị vận chuyển		

1	Nhóm xe tải	18	Vận chuyển
	Xe Hyundai trọng tải 1,8 tấn, BKS 93C-023.73		
	Xe Trường Long trọng tải 8,7 tấn, BKS 93C-004.26		
	Xe Kia Frontier trọng tải 1,1 tấn, BKS 54V-2351		
	Xe Kia Frontier trọng tải 1,2 tấn, BKS 93C-004.28		
	Xe Dongfeng trọng tải 9,6 tấn, BKS 93C-061.64		
	Xe Hyundai trọng tải 11,5 tấn, BKS 93C-077.72		
	Xe Nissan trọng tải 0,63 tấn, BKS 93C-087.69		
	Xe Hino trọng tải 4,49 tấn, BKS 93C-093.09		
	Xe Hino trọng tải 15,0 tấn, BKS 93C-093.45		
	Xe Trường Long trọng tải 15,4 tấn, BKS 93C-093.81		
	Xe Hino trọng tải 14,9 tấn, BKS 51D-412.78		
	Xe Hino trọng tải 14,6 tấn, BKS 51D-412.84		
	Xe Hino trọng tải 14,9 tấn, BKS 51D-412.95		
	Xe Dothanh trọng tải 5,75 tấn, BKS 51C-827.31		
	Xe Thaco trọng tải 2,3 tấn, BKS 51C-891.70		
	Xe Hino trọng tải 15 tấn, BKS 51D-491.42		
	Xe Hino trọng tải 15,15 tấn, BKS 51D-487.99		
	Xe Hino trọng tải 15,15 tấn, BKS 51D-489.89		
2	Nhóm tàu thủy	04	Vận chuyển
	Tàu Vinabunker 02 (BV 0992) trọng tải toàn phần 813,52 MT		
	Tàu Vinabunker 05 (VNSG-2145-TD) trọng tải toàn phần 1.833 MT		
	Tàu ĐN 0903, số đăng ký ĐN - 0903		
	Tàu ĐN 0937, số đăng ký ĐN - 0937		

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý thiết bị điện, linh kiện điện tử thải		720.000			
I	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn		15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 04 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, thu hồi kim loại, nhựa. Chất thải phát sinh đem đốt hoặc hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
II	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý ác quy chì		1.080.000			
I	Ác quy chì thải	Rắn		16 01 12 19 06 01 19 06 05	Súc rửa, phá dỡ thu hồi nhựa và chì, nước thải phát sinh đưa về hệ thống	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

					XLNT, chất thải rắn (không chứa chì) đốt trong lò đốt	
III	Chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, bavia dính dầu, hóa chất		720.000			
1	Phế liệu kim loại, phoi nhôm dính TPNH	Rắn		07 03 11 11 04 01 11 04 02	Tháo dỡ, tẩy rửa, thu hồi phế liệu; nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Bộ phận, thiết bị thải từ phương tiện giao thông có chứa TPNH	Rắn		15 01 01 15 02 01 15 02 07		
IV	Chất thải đưa vào hệ thống súc rửa thùng phuy		4.320.000			
1	Bao bì cứng thải	Rắn		14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT, các chất thải bám dính thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Bình chứa áp suất thải	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xả áp, cắt vỏ bình sau đó đưa vào súc rửa thu hồi phế liệu, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	
V	Chất thải đưa vào hệ thống tái chế dầu nhớt thải		6.410.000			
1	Dầu tràn	Lỏng		01 04 04	Tách nước, xử lý tại hệ thống tái chế dầu nhớt thải	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dầu thải chứa axit	Lỏng		01 04 09	Trung hòa, xử lý tại hệ thống tái chế dầu nhớt thải, cặn thiêu hủy trong lò đốt	
3	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng		07 01 07	Xử lý tại hệ thống tái chế dầu nhớt thải, cặn thiêu hủy trong lò đốt	
4	Dầu máy gốc khoáng thải không chứa hợp chất halogen	Lỏng		07 03 02		
5	Dầu máy tổng hợp thải	Lỏng		07 03 05		

6	Dầu phân tán thái	Lỏng		08 02 05		
7	Dầu và chất cặn từ quá trình phân tách	Lỏng		12 02 03		
8	Hỗn hợp dầu mỡ thái và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng		12 06 04		
9	Dầu thái	Lỏng		15 01 07 15 02 05 16 01 08		
10	Dầu thủy lực gốc khoáng không chứa clo	Lỏng		17 01 05		
11	Dầu thủy lực thái	Lỏng		17 01 06 17 01 07		
12	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thái	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04 17 06 02	Xử lý tại hệ thống tái chế dầu nhớt thái, cặn thiếu hủy trong lò đốt	QCVN 56: 2013/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13	Dầu truyền nhiệt và cách điện gốc khoáng thái không chứa clo	Lỏng		17 03 03		
14	Dầu truyền nhiệt và cách điện thái	Lỏng		17 03 04 17 03 05		
15	Dầu đáy tàu thái	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
16	Dầu thái từ thiết bị tách dầu nước	Lỏng		17 05 04		
17	Các loại nhiên liệu thái khác	Lỏng		17 06 01 17 06 03		
18	Các loại dầu thái khác	Lỏng		17 07 03		
VI	Chất thải đưa vào lò đốt chất thải nguy hại		6.000.000			
1	Nhóm bùn thái					
1.1	Bùn thái có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08	Thiếu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
1.2	Bùn thái và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	Bùn		05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03		

			05 05 03 05 07 05 05 02 08 05 02 11 06 01 05		
1.3	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	Bùn	05 03 08 05 04 02 05 05 02 05 09 04 05 09 05 07 01 08 07 03 07 07 01 04 07 01 05 15 02 08		
1.4	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp, tận thu dầu	Bùn	12 07 05 12 09 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	
1.5	Bùn thải lẫn dầu	Bùn	01 03 01 01 03 02 01 04 05 07 03 09 15 02 13 17 05 02 17 05 03		QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
1.6	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	Bùn	01 04 01 01 04 02 01 04 03 04 02 05 05 10 01 08 01 02 08 02 02 08 03 02 11 05 02 12 02 02 12 09 01 12 09 02		
1.7	Bùn thải từ thiết bị khử muối hoặc có chứa dung môi	Bùn	17 07 01 17 08 05		
1.8	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc-ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 04 08 01 05		
2	Các loại hắc ín (tar) thải	Rắn/ Bùn	01 04 06 01 05 01 05 02 05 05 07 03 12 07 02	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	
3	Nhựa than đá	Rắn/ Bùn	11 03 01 11 03 02		
4	Bao bì cứng, bao bì mềm thải không có khả năng tái chế	Rắn	14 01 05 14 01 06 18 01 01 18 01 02	Cắt nhỏ, phối trộn thiêu đốt trong lò đốt	

			18 01 03 18 01 04		
5	Dịch cái thải từ quá trình chiết, tách dung môi hữu cơ không chứa nhóm halogen hữu cơ	Lỏng	03 01 01 03 01 03 03 02 01 03 02 03 03 03 03 03 04 01 03 04 03 03 05 01 03 05 03 03 07 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
6	Váng bọt dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước	Rắn/ Lỏng	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02		
7	Dung môi và hỗn hợp dung môi thải	Lỏng	16 01 01 17 08 03 19 01 01 19 01 02 19 01 03 19 01 04 19 01 05 19 01 06 19 01 08		
8	Muối và dung dịch muối thải có xyanua hoặc kim loại nặng	Lỏng	02 03 01 02 03 02 02 04 03 02 09 01		
9	Chất thải từ quá trình tẩy mỡ nhờn	Lỏng	01 04 08 10 01 01 10 01 02 17 01 03 17 07 02 17 05 05		
10	Chất phụ gia thải có các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	02 08 01 03 02 09 03 02 10 03 06 07 03 07 07 05 08 04 12 01 08 19 08 04	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
11	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất dược phẩm, chất hữu cơ	Rắn	02 10 01 03 04 09 03 05 09 14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04 14 02 02		
12	Hóa chất, dược phẩm thải	Rắn/ Lỏng	13 01 02 13 01 03 13 02 02		

			13 02 03 16 01 11		
13	Hóa chất thải vô cơ, hữu cơ thải	Rắn/ Lỏng	02 06 01 02 11 01 03 06 03 07 01 06 07 01 10 07 02 02 07 02 03 08 04 01 15 01 08 15 02 06 16 01 05 19 05 02 19 05 03 19 05 04 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
14	Các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng có khả năng nổ	Rắn	15 01 05	Tách bộ phận cảm biến, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
15	Mực in, hộp mực in thải, sơn, chất kết dính có chứa các thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 02 04 08 03 01 08 03 03 10 02 01 10 02 02 10 02 04 16 01 09	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn, nước thải phát sinh đưa về hệ thống XLNT	
16	Cặn phản ứng và các cặn đáy tháp chưng cất	Rắn/ Lỏng	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05 05 08 05		
17	Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải	Rắn	03 04 07 07 01 09 12 06 01 18 02 01 19 10 02		
18	Chất thải từ quá trình xử lý hóa - lý chất thải	Rắn/ Lỏng	01 02 01 05 10 02 05 10 03 12 02 01 12 02 04 12 02 05		

16/5

				12 02 06 12 04 02 02 11 02 12 01 04 19 12 02 19 12 03 03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 05 07 07 03 06 07 03 08 07 03 10 11 06 02 16 01 04 19 10 01 19 12 05 19 03 01 19 03 02 19 08 01 01 04 10 12 07 01 05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06 15 01 02 15 02 02 04 01 01 17 05 01 17 05 06 19 07 01 17 07 04 09 01 01 12 08 01 16 01 14 09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05 06 01 06 12 06 03 13 01 01 13 02 01		
19	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn				
20	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn/ Lỏng				
21	Các loại chất hấp phụ và bã lọc đã qua sử dụng có thành phần nguy hại	Rắn/ Lỏng				
22	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/ Lỏng				
23	Sản phẩm hữu cơ thải	Rắn/ Lỏng				
24	Vật liệu lọc dầu bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn				
25	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/ Lỏng				
26	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn				
27	Chất thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu nước và quá trình vệ sinh bồn bể	Rắn/ Lỏng				
28	Dầu, sáp mỡ thải	Rắn/ Lỏng				
29	Mùn cưa, phối bào, gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn				
30	Các chất bảo quản gỗ	Rắn				
31	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Rắn				
32	Chất thải y tế	Rắn/ Lỏng				
VII	Chất thải đưa vào hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang thải		72.000			

Thiêu hủy
trong lò đốt,
tro xỉ hóa
rắn, nước
thải phát sinh
đưa về hệ
thống XLNT

QCVN 07:
2009/BTNMT
QCVN 30:
2012/BTNMT
QCVN 40:
2011/BTNMT

1	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn		16 01 06	Nghiên, phân tách, chất thải phát sinh hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
VIII	Chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn chất thải		720.000			
1	Xi và tro đáy có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		02 07 01 05 01 01 05 01 04 05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 05 08 06 05 09 06 12 01 05 12 01 07 15 02 09	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Tro có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 03 04 02 01 04 02 02 04 02 03 12 01 06 12 04 01		
3	Các chất thải xây dựng và phá dỡ có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		02 11 03 06 03 01 07 04 01 07 04 02 11 01 01 11 02 01 11 03 01 11 03 02 11 05 01 11 07 01 11 08 03 11 06 01 11 06 03 15 01 06 15 02 10		
4	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan, tráng men, mài bóng	Rắn		01 01 01 01 01 02 01 01 03		
5	Bụi khí thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 02 07 05 03 03 05 03 04 05 04 01 05 05 01 05 07 04		

				05 08 02 05 08 03 05 09 02 05 09 03 07 02 01 12 07 06		
6	Chất thải khác	Rắn		02 11 04 05 11 02 06 01 01 06 01 02 06 01 03 06 01 04 06 02 01 06 02 02 06 03 02 11 05 03 12 01 01 12 08 02 13 01 04 19 06 02 19 06 04 19 07 02	Hóa rắn trực tiếp tại hệ thống hóa rắn	QCVN 07: 2009/BTNMT
	Tổng cộng		20.042.000			

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

- Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.053.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 05 tháng 5 năm 2017";
- Bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.053.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần hai ngày 16 tháng 5 năm 2020".

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HỘ KINH DOANH**

Số: 44B80185930

Đăng ký lần đầu, ngày 05/4/2016

Thay đổi lần thứ: 2, ngày 21/11/2016

1. Tên biển hiệu, hoặc tên cá nhân, hoặc tên đại diện hộ gia đình:

NGUYỄN XUÂN LỘC

2. Địa điểm kinh doanh: KP Tân An, TT Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: 0918.035246

Fax:

3. Ngành, nghề kinh doanh: Vận tải hàng hóa, thu mua nông sản, thu mua phế liệu; Mua bán và sửa chữa xe ô tô, xe máy cũ; Thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt, công nghiệp; Hút và vận chuyển chất thải.

4. Vốn kinh doanh: 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

5. Họ và tên đại diện hộ kinh doanh: NGUYỄN XUÂN LỘC

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 14/9/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam.

Chứng minh nhân dân số: 285103310

Ngày cấp: 14/02/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phường Tân Đồng, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Chỗ ở hiện tại: Phường Tân Đồng, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Đồng Phú, ngày 21 tháng 11 năm 2016

TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh Hùng

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu **SỐ:**
Form **N**
10- **MST**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ
CERTIFICATE OF TAX REGISTRATION

MÃ SỐ NGƯỜI NỘP THUẾ TAX IDENTIFICATION NUMBER	3 8 0 0 7 8 8 9 6 3
TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ FULL NAME OF TAXPAYER	NGUYỄN XUÂN LỘC
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HOẶC GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ NUMBER AND DATE OF BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE OR ESTABLISHMENT AND OPERATION CERTIFICATE, INVESTMENT CERTIFICATE	4 4 8 8 0 1 8 5 9 3 0 21/11/2016
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM CỦA QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP NUMBER AND DATE OF ESTABLISHMENT DECISION	
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM, NƠI CẤP CHỨNG MINH THƯ NHÂN DÂN NUMBER OF IDENTITY CARD ISSUED ON (DD/MM/YY) IN.....	2 8 5 1 0 3 3 1 0 14/02/2006 CA Bình Phước
NGÀY CẤP MÃ SỐ THUẾ DATE OF ISSUING TAX IDENTIFICATION NUMBER	02/11/2011
CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ TRỰC TIẾP TAX DEPARTMENT IN CHARGE	CHI CỤC THUẾ HUYỆN ĐỒNG PHƯỚC

Ngày **29**...tháng **11**...năm **2016**
(dd/mm/yy).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
DIRECTOR OF TAX DEPARTMENT

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG
CHI CỤC THUẾ HUYỆN ĐỒNG PHƯỚC
Tạ Hoàng Giang

LƯU Ý:

1. Tổ chức và cá nhân nộp thuế có trách nhiệm kê khai đăng ký thuế để cấp mã số thuế và kê khai bổ sung những thông tin đăng ký thuế thay đổi với cơ quan thuế.
2. Mỗi một tổ chức, cá nhân nộp thuế chỉ được cấp một mã số duy nhất bắt đầu từ khi mới thành lập, sử dụng trong suốt quá trình hoạt động, cho đến khi chấm dứt tồn tại. Một mã số thuế được gắn liền với một pháp nhân hoặc thể nhân nộp thuế. Một pháp nhân nộp thuế chấm dứt tồn tại mã số thuế sẽ không còn giá trị sử dụng. Tổ chức, cá nhân nộp thuế thay đổi tư cách pháp nhân thì pháp nhân mới phải thực hiện thủ tục đăng ký thuế để được cấp mã số thuế mới. Mã số thuế cho thể nhân sẽ không thay đổi trong suốt cuộc đời của cá nhân đó, cơ quan thuế không cấp mã số thuế mới cho các cá nhân nộp thuế đã được cấp mã số thuế.
3. Tổ chức và cá nhân nộp thuế phải sử dụng mã số thuế để thực hiện các thủ tục kê khai, nộp thuế với cơ quan thuế. Khi chấm dứt hoặc ngừng, nghỉ hoạt động, đối tượng nộp thuế phải kê khai với cơ quan thuế và không được sử dụng mã số thuế trong thời gian ngừng, nghỉ hoạt động kinh doanh.
4. Tổ chức và cá nhân nộp thuế phải ghi mã số thuế trên mọi giấy tờ giao dịch, hợp đồng kinh tế, hoá đơn, chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ, sổ sách kế toán, tờ khai thuế, chứng từ nộp thuế.
5. Tổ chức và cá nhân nộp thuế khi chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện thủ tục đóng mã số thuế và không được phép sử dụng lại mã số thuế đã bị đóng.
6. Tổ chức và cá nhân nộp thuế vi phạm về đăng ký thuế và sử dụng mã số thuế sẽ bị xử phạt cho các hành vi vi phạm về kê khai đăng ký thuế đã nêu trong các văn bản pháp quy về thuế và xử phạt hành chính trong lĩnh vực thuế.
7. Khi có thay đổi các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế, Tổ chức và cá nhân nộp thuế mang giấy chứng nhận này đến cơ quan thuế để được cấp giấy chứng nhận đăng ký thuế mới.
8. Trường hợp mất giấy chứng nhận đăng ký thuế phải báo ngay cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế và làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thuế theo qui định.

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



Số: 118/KQTN/2022/56 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 24/12/2022

- . Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
- . Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- . Ngày bắt đầu lấy mẫu : 17/12/2022
- . Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
- . Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- . Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn
- . Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực xưởng sản xuất (X: 11°48'05"; Y: 106°88'18")	30,6	75,1	0,5	64,8	403
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2-1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2017/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

hi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

ASTN: Ánh sáng tự nhiên. Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Scanned with CamScanner

Số: 118/KQTN/2022/56 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 24/12/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
2. Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
3. Ngày bắt đầu lấy mẫu : 17/12/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Đặng Quang Khang, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Không khí
7. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Bụi mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³	THC mg/m ³	Acetone mg/m ³	Butyl acetate mg/m ³
Khu vực xưởng sản xuất (X: 11°48'05"; Y: 106°88'18")	0,24	0,065	0,075	6,44	13,5	2,77	3,44
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40	-	≤ 200	-
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT	-	-	-	-	≤ 300	-	≤ 500
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03	TCVN 4499-1988	TCVN 4499-1988	TCVN 4499-1988

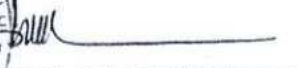
Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 118/KQTN/2022/56 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 24/12/2022

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
2 Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
3 Ngày lấy mẫu : 17/12/2022 Thời gian thử nghiệm: 17/12 - 20/12/2022
4 Người lấy : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6 Loại mẫu : Nước thải
7 Ký hiệu và mô tả mẫu : NT01: Nước thải tại hố ga đầu nối với KCN
8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999: 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3: 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT $C_{max} = C_x K_q \times K_r$		Phương pháp đo đạc, phân tích
				NT01	A B	
1.	pH	-	6,68	6 – 9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	18	50	100	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	123	75	150	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	65	30	50	TCVN 6001-1:2008
5.	Tổng Nitơ	mg/L	37,4	20	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,15	4	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Sắt (Fe)	mg/L	0,51	1	5	TCVN 6177:1996
8.	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH MDL=0,02	3	3	SMEWW 3111B:2017*
9.	Chì (Pb)	mg/L	KPH MDL=0,0017	0,1	0,5	SMEWW 3113B:2017*
10.	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH MDL=0,0005	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017*
11.	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	KPH MDL=0,003	-	0,1	SMEWW 3500-Cr.B:2017
12.	Niken (Ni)	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	0,5	SMEWW 3111B:2017*
13.	Tổng Coliform	MPN /100mL	53x10 ²	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

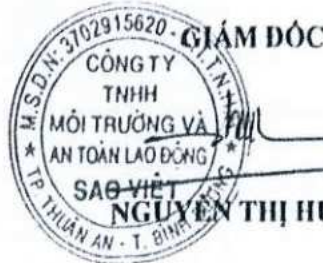


Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- (*) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG





ô: 00555/2023/KQTN-05 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 09/11/2023

- . Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
. Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
. Ngày bắt đầu lấy mẫu : 02/11/2023
. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực xưởng sản xuất (X: 11°48'05"; Y: 106°88'18")	31,5	65,5	0,5	68,8	455
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	-	≥ 200
QCVN 24:2016/BYT	-	-	-	≤ 85	-
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2-1,5	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT			TCVN 7878-2:2010	TCVN 5176:1990

Lưu ý: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc

ASTN: Ánh sáng tự nhiên. Ánh sáng tại các nơi làm việc không được vượt quá 10.000 Lux

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



CÔNG TY TNHH

MÔI TRƯỜNG VÀ

AN TOÀN LAO ĐỘNG

SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00555/2023/KQTN-05 PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 09/11/2023

1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
2. Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
3. Ngày bắt đầu lấy mẫu : 02/11/2023
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Bụi mg/m ³	NO ₂ mg/m ³	SO ₂ mg/m ³	CO mg/m ³	THC mg/m ³	Acetone mg/m ³	Butyl acetate mg/m ³
Khu vực xưởng sản xuất (X: 11°48'05"; Y: 106°88'18")	0,29	0,71	0,072	6,55	23,5	KPH	13,6
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40	-	≤ 200	-
QĐ 3733/2002/QĐ-BYT	-	-	-	-	≤ 300	-	≤ 500
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03	TCVN 4499-1988	TCVN 4499-1988	TCVN 4499-1988

Lưu ý: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động
- KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Scanned with CamScanner

Số: 00555/2023/KQTN-05

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

09/11/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH IN HOA HONG YI
- 2 Địa chỉ : Lô C2-C4, đường D2, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
- 3 Ngày lấy mẫu : 02/11/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 231102.05NT: Nước thải tại hố ga đầu nối với KCN
X: 11°48'03"; Y: 106°88'19"
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT		Phương pháp đo đạc, phân tích
			231102.05 NT	A	B	
	pH ⁽¹⁾	-	6,22	6 – 9	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
	TSS ⁽¹⁾	mg/L	20	50	100	TCVN 6625:2000
	COD ⁽¹⁾	mg/L	98	75	150	SMEWW 5220C:2017
	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	42	30	50	TCVN 6001-1:2008
	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	18,8	20	40	TCVN 6638:2000
	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	0,55	4	6	SMEWW 4500-P. B&D:2017
	Sắt (Fe) ⁽¹⁾	mg/L	0,88	1	5	TCVN 6177:1996
	Crom VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,003	3	3	SMEWW 3500-Cr.B:2017
	Kẽm (Zn) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,02	0,1	0,5	SMEWW 3111B:2017
	Chì (Pb) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0017	0,05	0,1	SMEWW 3113B:2017
	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,0005	-	0,1	SMEWW 3113B:2017
	Niken (Ni) ⁽²⁾	mg/L	KPH MDL=0,03	0,2	0,5	SMEWW 3111B:2017
	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,8×10 ³	3.000	5.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo:

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

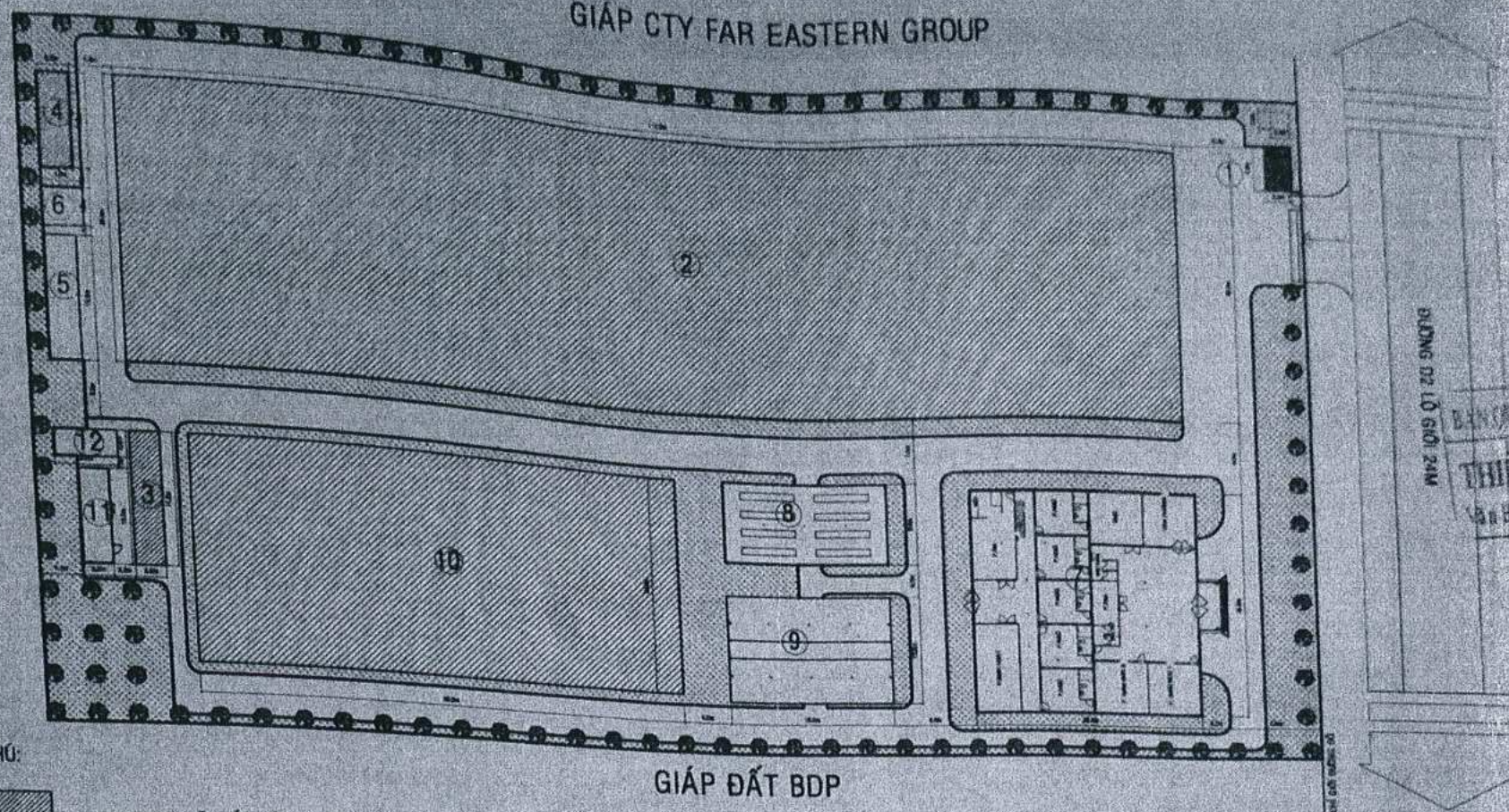
NGUYỄN THỊ HUYỀN

PHỤ LỤC 3
BẢN VẼ LIÊN QUAN



GIÁP CTY VIỆT HÂN

GIÁP CTY FAR EASTERN GROUP



ĐƯỜNG 22 LỘ GIỚI 24M

BAN QUẢN LÝ KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ BẢ THẨM ĐỊNH
VĂN BẢN SỐ: 180/QLN-ĐP

GHI CHÚ:



HANG MỤC ĐÃ CẤP PHÉP XÂY DỰNG



HANG MỤC ĐIỀU CHỈNH VÀ XIN CPXD

GIÁP ĐẤT BDP

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL:1/100

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ XD (%)
1	CÔNG TRÌNH	5.764,16	57,64
2	CÂY XANH	2.024,70	20,24
3	GIAO THÔNG	2.211,14	22,11
	TỔNG CỘNG	10.000	100

BẢNG THỐNG KÊ HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH

STT	HANG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)	GHI CHÚ
1	NHÀ BẢO VỆ	15	(ĐÃ CẤP PHÉP XÂY DỰNG)
2	NHÀ XƯỞNG 1	3360	
3	NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN	42	
4	BỂ NƯỚC PCCC	32	

BẢNG THỐNG KÊ HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH

STT	HANG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)	GHI CHÚ
5	BỂ XỬ LÝ NƯỚC	41,6	XIN CPXD
6	THÁP NƯỚC	16	
7	NHÀ VĂN PHÒNG	625	
8	NHÀ AN CÔNG NHÂN	162	
9	NHÀ XE MÔ TÔ	216	
10	NHÀ XƯỞNG 2 (điều chỉnh)	1207,2	
11	NHÀ RÁC	30	
12	BỂ TỰ HOẠI	17,36	

CÔNG TY TNHH IN HOA
HONG YI

CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG CTY TNHH IN
HOA HONG YI

CÔNG TY TNHH MTV

AN CHÂU

Bình Phước, ngày tháng 02 năm 2017



NGUYỄN HỮU LONG HOANG

CHỨC DANH

KHẢO SÁT NGUYỄN TẤN KHAN

THIẾT KẾ NGUYỄN TẤN KHAN

CHỦ TRÌ LÊ MINH TÙNG

CHỮ KÝ

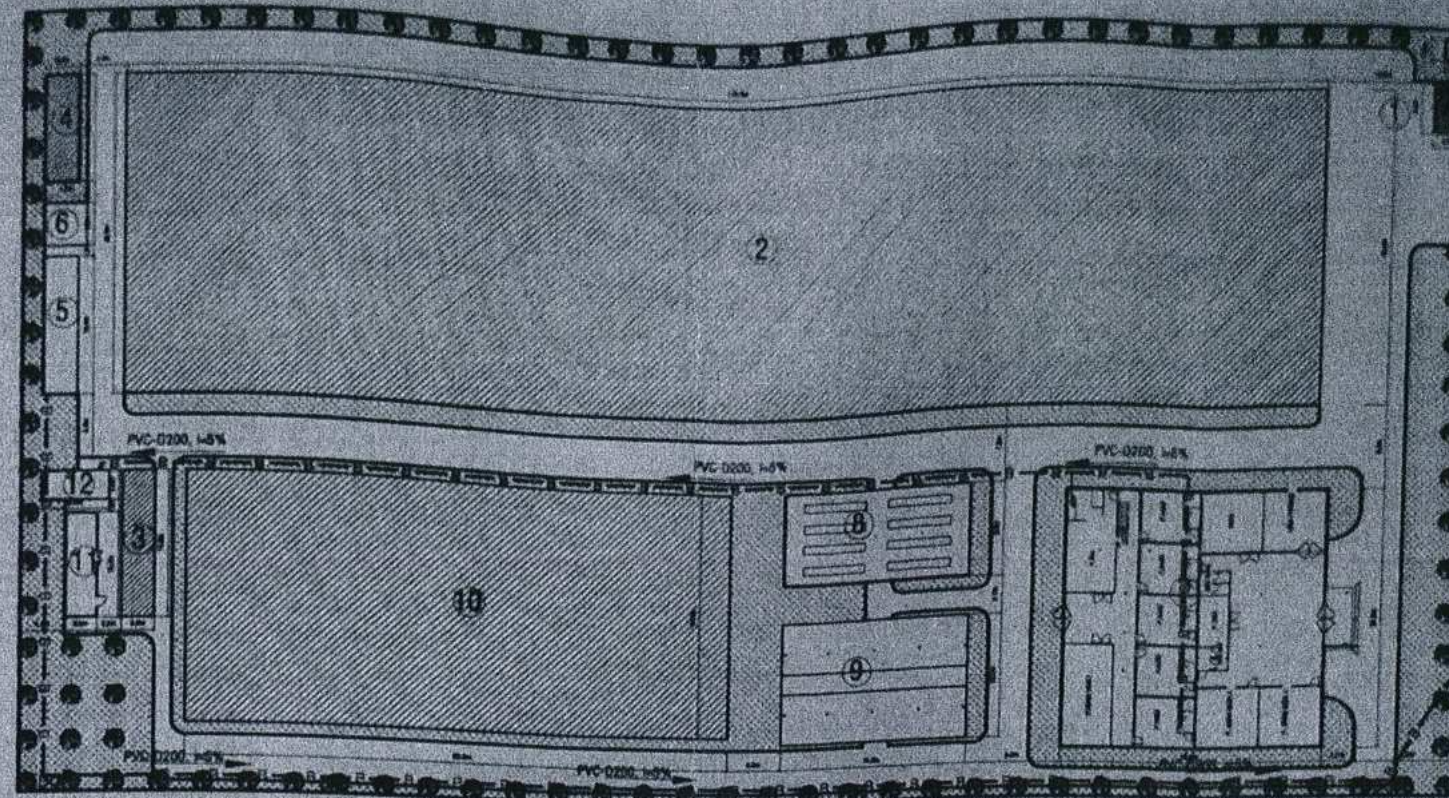
BẢN VẼ THIẾT KẾ

PHÒNG KỸ THUẬT - TẾ L: 0100 01000 BẰNG SƠ



GIÁP CTY FAR EASTERN GROUP

GIÁP CTY VIỆT HÀN



BAN QUẢN LÝ KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Vào Bản Số: .../ĐQL-QH Ngày: .../.../...

GHI CHÚ:

- HẠNG MỤC ĐÃ CẤP PHÉP XÂY DỰNG
- HẠNG MỤC ĐIỀU CHỈNH VÀ XIN CPXD
- ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI
- HỒ GA

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	MẬT ĐỘ XD (%)
1	CÔNG TRÌNH	5.764,16	57,64
2	CÂY XANH	2.024,70	20,24
3	GIAO THÔNG	2.211,14	22,11
	TỔNG CỘNG	10.000	100

GIÁP ĐẤT BDP
MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC THẢI TỔNG THỂ TL:1/100

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)	GHI CHÚ
1	NHÀ BẢO VỆ	15	(ĐÃ CẤP PHÉP XÂY DỰNG)
2	NHÀ XƯỞNG 1	3360	
3	NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN	42	
4	BỂ NƯỚC PCCC	32	

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M2)	GHI CHÚ
5	BỂ XỬ LÝ NƯỚC	41,6	XIN CPXD
6	THÁP NƯỚC	16	
7	NHÀ VĂN PHÒNG	625	
8	NHÀ ĂN CÔNG NHÂN	162	
9	NHÀ XE MÔ TÔ	216	
10	NHÀ XƯỞNG 2 (điều chỉnh)	1207,2	
11	NHÀ RÁC	30	
12	BỂ TỰ HOẠI	17,36	

CÔNG TY TNHH IN HOA
HONG YI

CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG CTY TNHH IN
HOA HONG YI

CÔNG TY TNHH MTV

AN CHÂU

Bình Phước, ngày ... tháng 02 năm 2017



NGUYỄN HỮU CÔNG HOÀNG

CHỨC DANH

KHẢO SÁT NGUYỄN TẤN KHAN

THIẾT KẾ NGUYỄN TẤN KHAN

CHỦ TRÌ LÊ MINH TUNG

CHỮ KÝ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

PHÒNG IVTK TỈ LỆ 1/100-1/1000 BẾ SƠ



HÀNG GIỚI KHU ĐẤT

TRỒNG CỎ

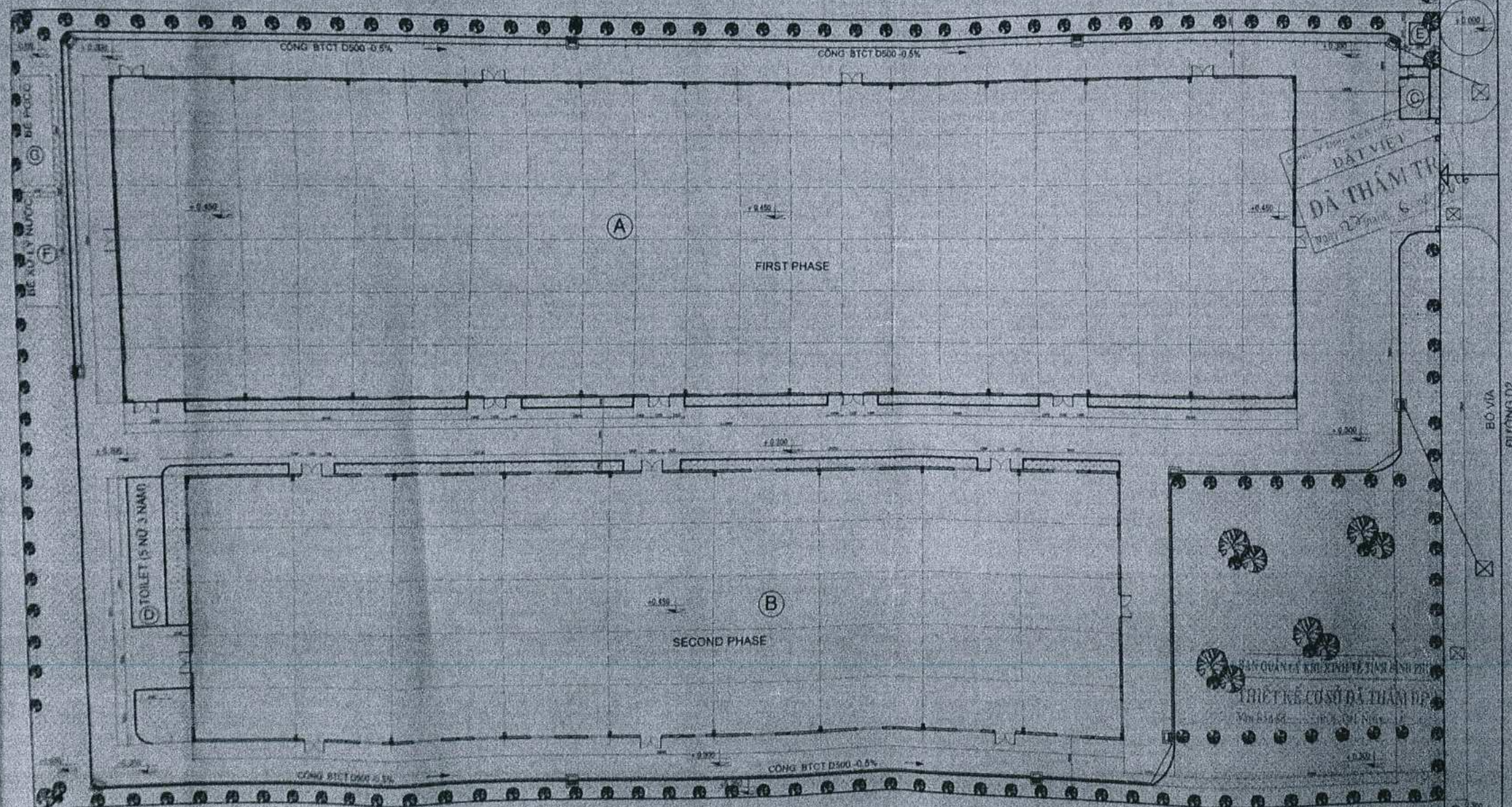
ĐƯỜNG NỘI BỘ

GHI CHÚ

- Ⓐ NHÀ XƯỞNG I
- Ⓑ NHÀ XƯỞNG II
- Ⓒ NHÀ BẢO VỆ
- Ⓓ VỆ SINH
- Ⓔ TRẠM ĐIỆN
- Ⓕ BỂ XỬ LÝ NƯỚC
- Ⓖ BỂ PCCC

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT

STT	HẠNG MỤC	TẦNG CAO	DIỆN TÍCH (M ²)	TỶ LỆ (%)	TỔNG DIỆN TÍCH
I	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT		9999.9	100	
A	NHÀ XƯỞNG I	01	3380		3380
B	NHÀ XƯỞNG II	01	2250		2250
C	NHÀ BẢO VỆ	01	15		15
D	VỆ SINH	01	42		42
E	TRẠM ĐIỆN	01	4		4
F	BỂ XỬ LÝ NƯỚC	01	32		32
II	TỔNG DIỆN TÍCH XÂY DỰNG		5703	57	5703
III	ĐẤT CÂY KHANH		2015.8	20.2	2015.8
	ĐẤT QUÁI THÔNG		2281	22.8	2281



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA - TỶ LỆ: 1/100

GHI CHÚ:

KHÔNG THỂ THỰC HIỆN KHÔNG PHÙ HỢP PHÁT
BẢO VỆ ĐƠN VỊ VẬT VẬT ĐỀ CHÍNH ĐUA

HÀNG MỤC	NGÀY	THÀNH TÍCH
A1		BẮC GIÁ
A2		ĐƯỜNG CHUYỂN
B1		
B2		KHUYẾN

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH IN HOA
HONG YI

KEN BẮC ĐÔNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC:

TỔNG THẦU

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG

OSIC

28 BÀU CỎ, PHƯỜNG 03, QUẬN B3, TP HCM

ĐT: 08.62907158 - 08.62907159

GIÁM ĐỐC:

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THIẾT KẾ MÀ

ĐÔNG PHƯƠNG

168/440 Đường 02 - Phường 03 - Quận Bình Thạnh

ĐT: 08.38899119 - 08.38899118 - Fax: 08.388992119

THIẾT KẾ KỸ THUẬT

GIÁM ĐỐC THIẾT KẾ

NGUYỄN ĐỨC NAM

CHỦ TỊCH THIẾT KẾ

KTS. LÊ NGỌC KIM TUÂN

QUẢN LÝ THIẾT KẾ

NGUYỄN LÊ MINH

THIẾT KẾ

KTS. LÊ HOÀNG NGỌC PHƯƠNG

VẼ

Kỹ NGUYỄN LÊ MINH

CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG

ĐỊA CHỈ XÂY

KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ

TỈNH BÌNH PHƯỚC

HÀNG MỤC

BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

THOÁT NƯỚC MƯA

HOÀN THÀNH

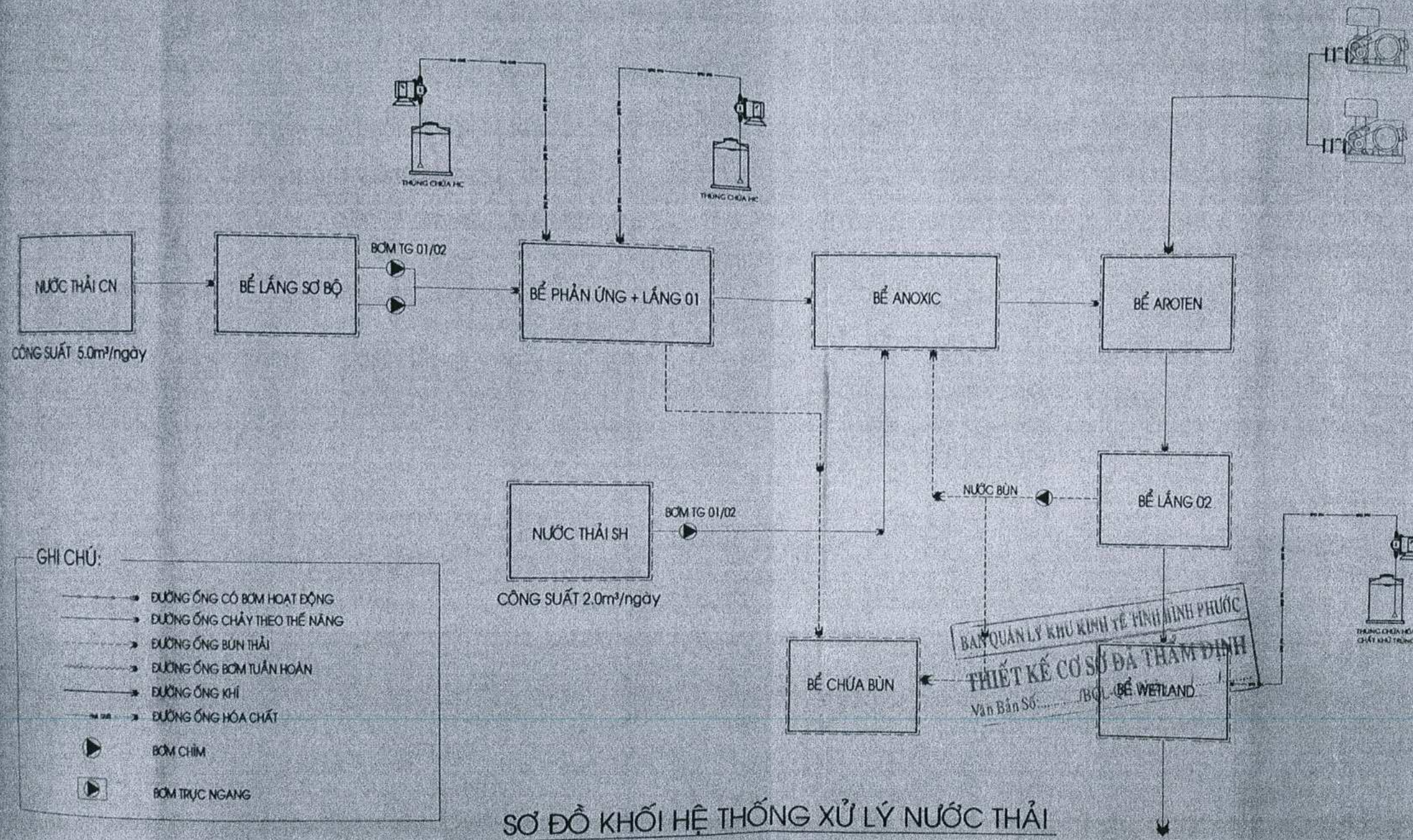
14/03/2019

SỐ BẢN VẼ

KT - 02



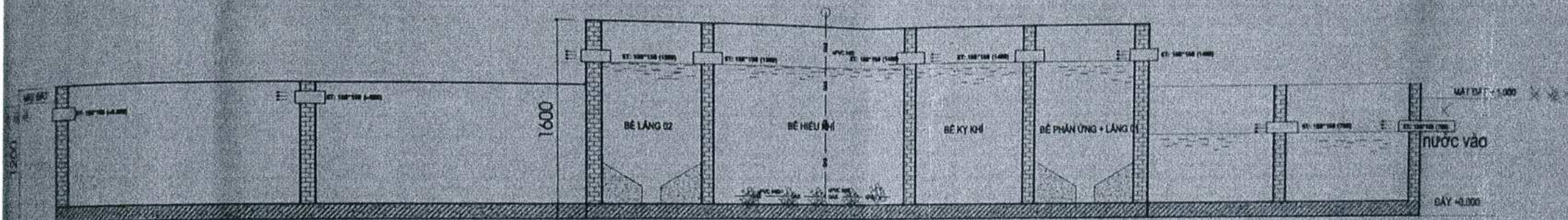
CẢI TẠO TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP (MỤC IN) CÔNG SUẤT Q=5.0 M³/NGÀY



SƠ ĐỒ KHỐI HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

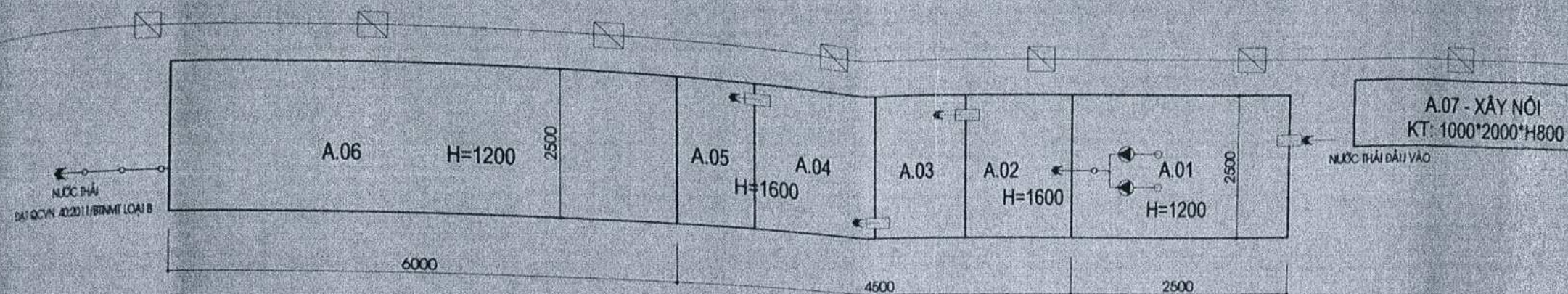
NƯỚC THẢI
ĐẠT QCVN 40.2011/BTNMT LOẠI B

GHI CHÚ		
MỤC DICH PHÁT HÀNH		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	✓	
TRÌNH DUYỆT	□	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	□	
HIỆU CHỈNH	□	
HOÀN CÔNG	□	
HIỆU CHỈNH - NGÀY HOÀN THÀNH		
REV	NGÀY	MÔ DUNG
A		
B		
C		
D		
BỘ VỊ THẨM TRA		
THỎA THUẬN CHỦ ĐẦU TƯ		
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH VIỆT NAM		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ		
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH VIỆT NAM		
THIẾT KẾ		
THS. NGUYỄN HOÀI VŨ		
KIỂM		
LÊ THỊ KIM CH		
CÔNG TRÌNH		
TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP		
Q = 5.0 M ³ /NGÀY		
HỒ SƠ PHÁT HÀNH / HÀNH MỤC		
TÊN BẢN VẼ		
SƠ ĐỒ KHỐI		
NGÀY HOÀN THÀNH	TỶ LỆ	
18.02.19	A3 SHOW	
KÝ HIỆU BẢN VẼ	CN 01/05	



BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÀ THẠM ĐỊNH
Tn Bản Số /BQL-QH. Ngày

[illegible]



KHU VỰC TRẠM XLNT

MB. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
CÔNG SUẤT Q = 5.0M³/NGÀY

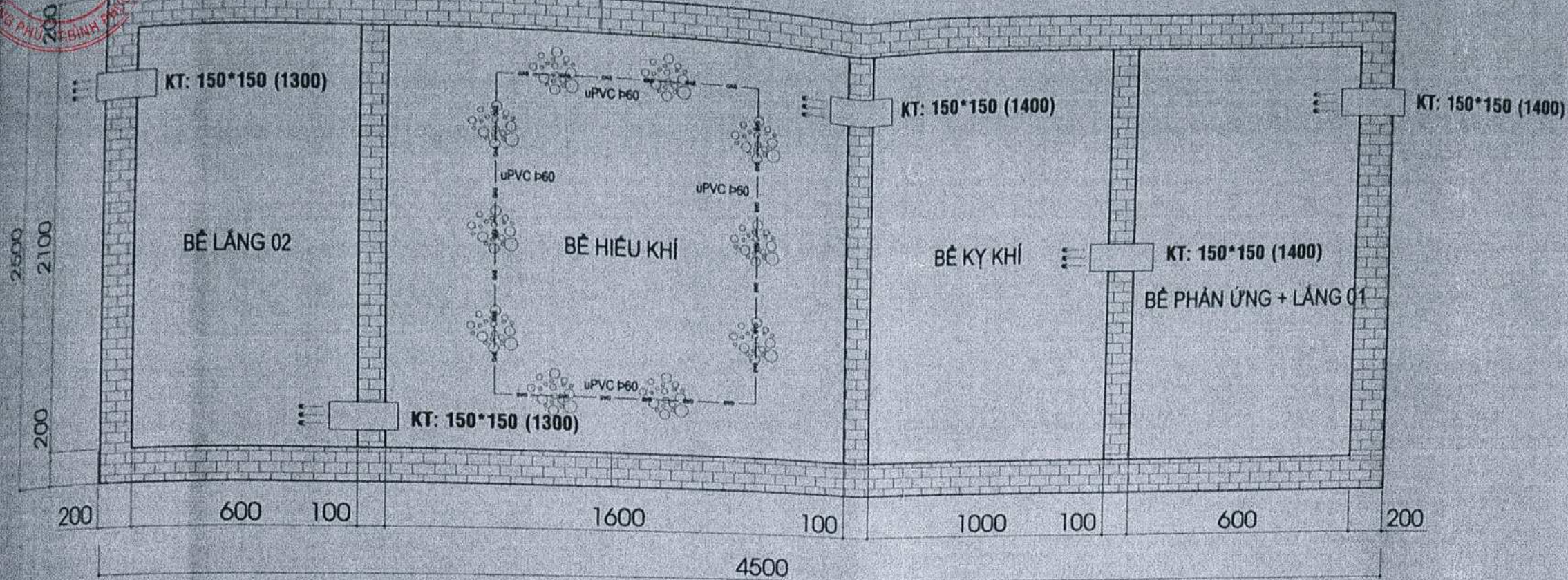
GHI CHÚ:

- A.01: BỂ THU GOM
- A.02: BỂ PHẢN ỨNG + LẮNG 01
- A.03: BỂ KỸ KHÍ
- A.04: BỂ HIẾU KHÍ
- A.05: BỂ LẮNG 02
- A.06: BỂ WETLAND
- A.07: BỂ CHỨA Bùn

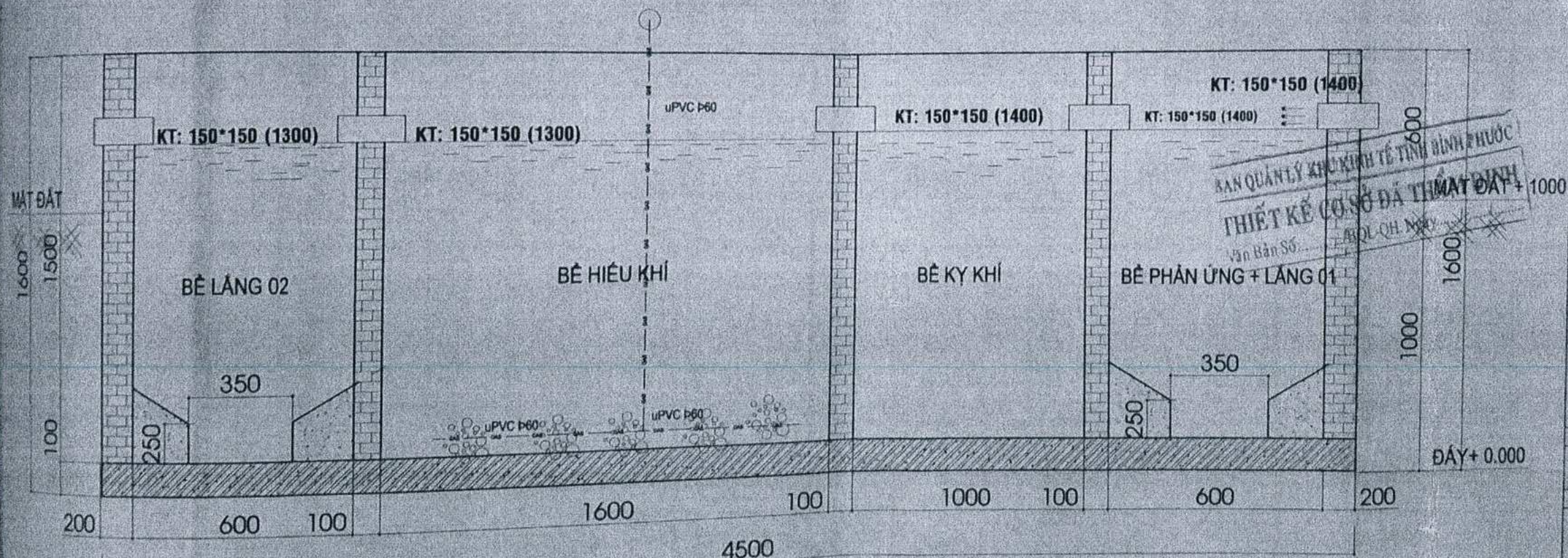
NHÀ XƯỞNG

ĐAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ DỮ LIỆU
Văn Bản Số...../BQL-QH Ngày...../...../.....

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH		
THIỆT KẾ CỤ SỞ	<input type="checkbox"/>	
TRÌNH DUYỆT	<input type="checkbox"/>	
THIỆT KẾ KỸ THUẬT	<input checked="" type="checkbox"/>	
HIỆN CHỈNH	<input type="checkbox"/>	
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/>	
HIỆN CHỈNH - NGÀY HOÀN THÀNH		
HẸN	NGÀY	NỘI DUNG
A		
B		
C		
D		
CHỦ ĐẦU TƯ		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ		
CÔNG TY VIỆT TÂN THÀNH SỐ 140 P. THƯỜNG KIỆT P. 11 Q. BÌNH THẠNH TP. HCM TRƯỞNG: NGUYỄN HOÀI VŨ KÝ TÊN VÀ CHỮ KÝ: _____ CHỖ ĐÓNG CHỮ: _____ CHỖ ĐÓNG CHỮ: _____ VIỆT TÂN THÀNH LÀM MẪU TUẦN CHỦ TỊCH: _____ TS. S. HÀ VĂN HÒA THIẾT KẾ: _____ TS. NGUYỄN HOÀI VŨ KIỂM: _____ LÊ THỊ KIM CHI CÔNG TRÌNH: _____		
TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP		
Q = 5.0 M3/NGÀY		
HỒ SƠ PHÁT HÀNH / TẠNG MỤC:		
YÊN BẢN VỀ:		
MB. TRẠM XLNT		
NGÀY HOÀN THÀNH	TỶ LỆ	
19-2016	AS SHOWN	
KÝ HIỆU ANS VỀ	CH 02/08	

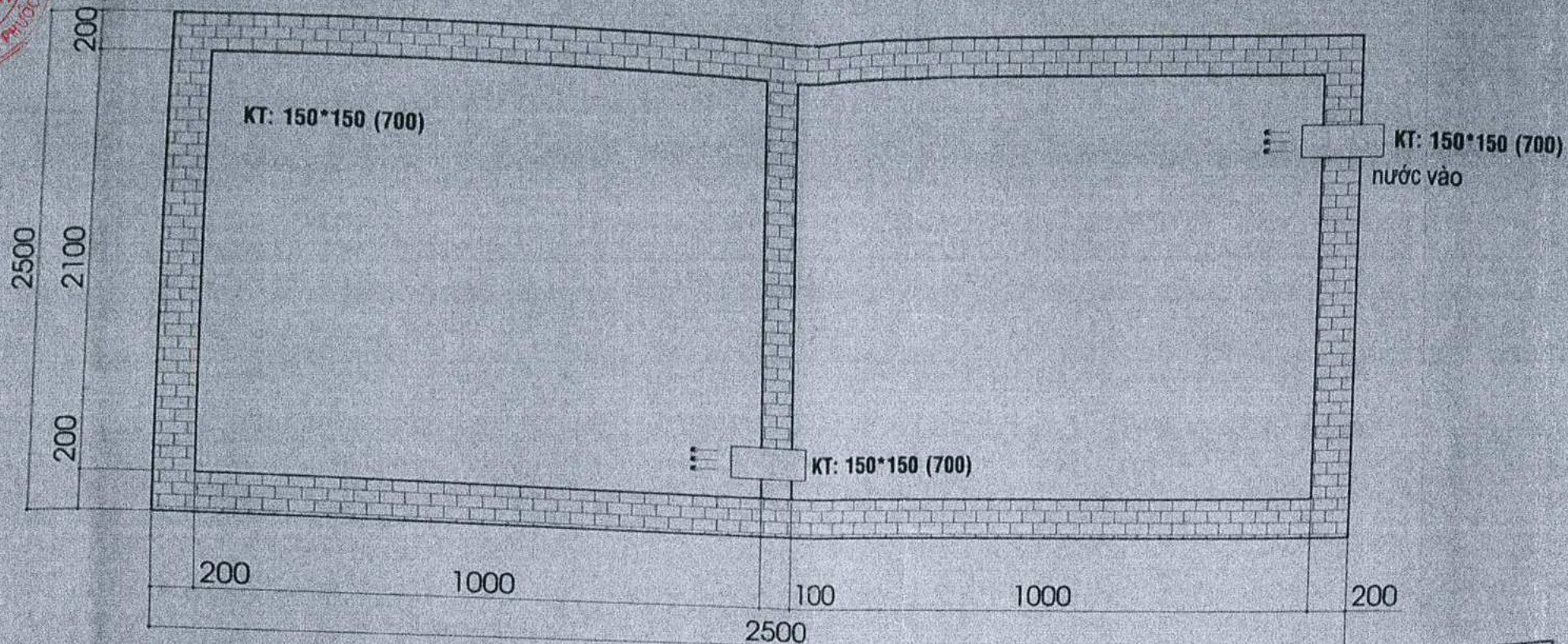


MB. BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI A02-A03-A04-A05



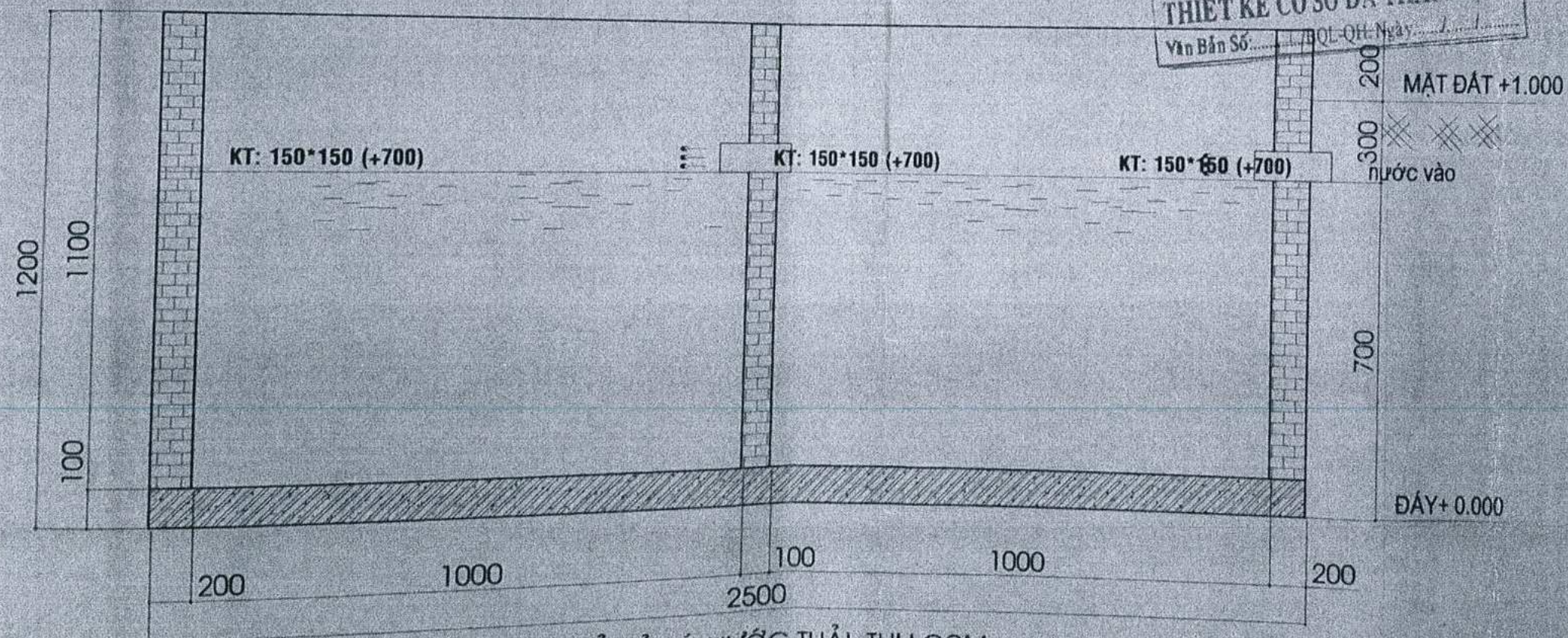
MC. BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI A02-A03-A04-A05

GHI CHÚ		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	LÀ	
THÀNH QUẢ		
THIẾT KẾ KỸ THUẬT		
HIỆN CHỈNH		
HOÀN CÔNG		
HIỆU CHỈNH - NGÀY HOÀN THÀNH		
REX	NGÀY	NỘI DUNG
A		
B		
C		
D		
HỌ TÊN THIẾT KẾ		
THÀNH THẠNH CÔNG XÂY DỰNG		
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIỆT NAM		
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH		
BAN QUẢN LÝ KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC		
VĂN BẢN SỐ...		
THIẾT KẾ		
TNS. NGUYỄN HOÀI VŨ		
LÊ THỊ KIM CHÌ		
CÔNG THỨC		
TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP		
Q = 5.0 M3/NGÀY		
HỒ SƠ PHÁT HÀNH / HẠNG MỤC		
TÊN BẢN VẼ		
MẶT BẰNG + MẶT CẮT		
BỂ XLNT A02-A03-A04-A05		
NGÀY HOÀN THÀNH	TỶ LỆ	
10.2014	A3 SHOWN	
KÝ HỮU BẢN VẼ	CN 04/06	



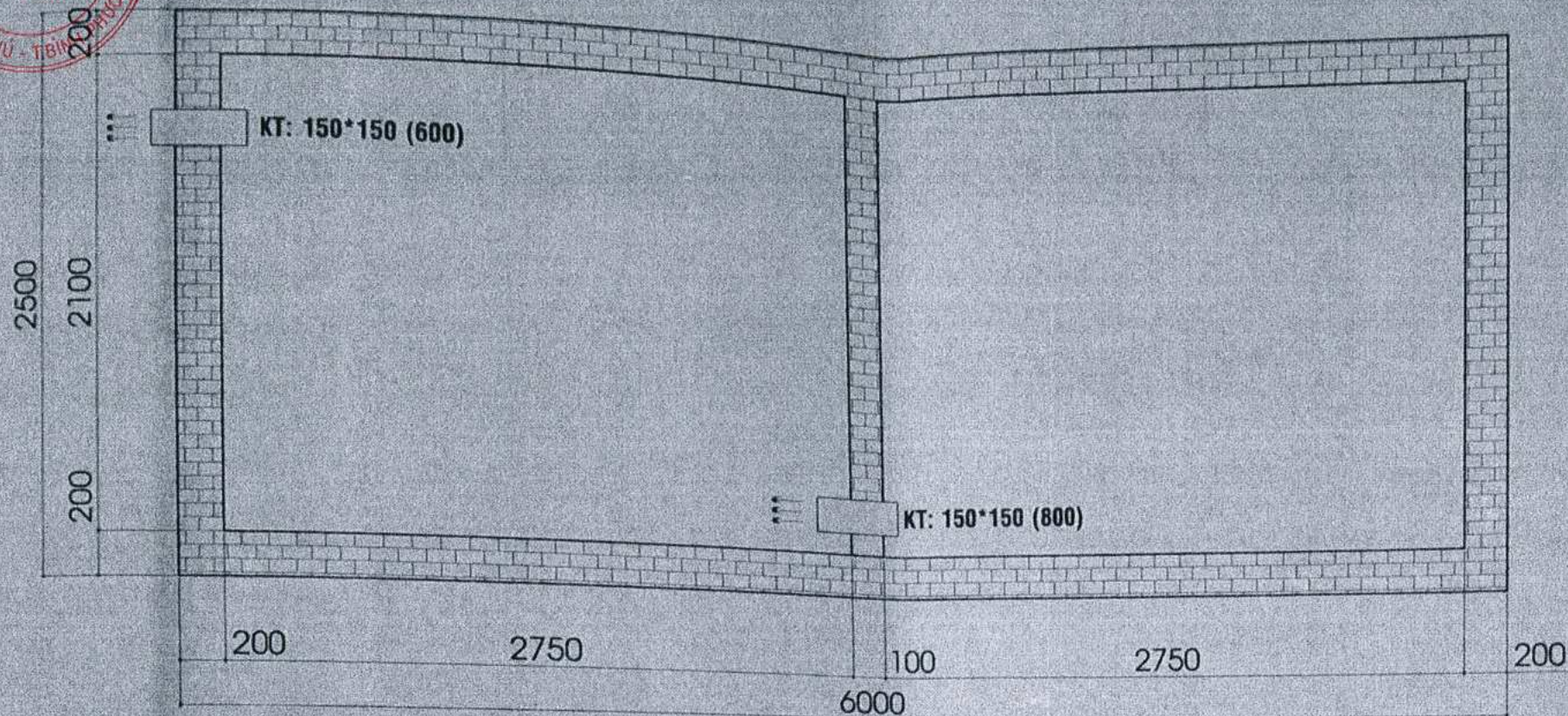
MB. BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI THU GOM

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Văn Bản Số... Ngày...

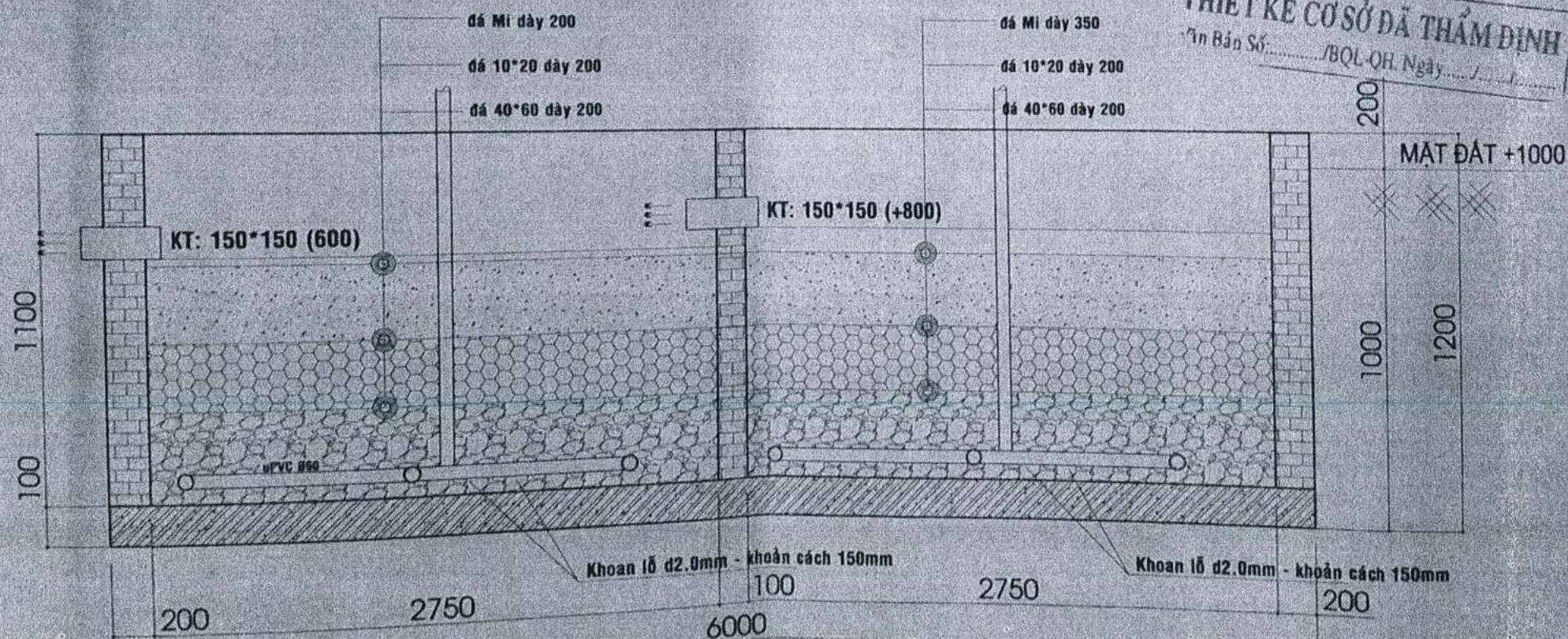


MC. BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI THU GOM

DANH CHỮ		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH		
THIẾT KẾ DỰ SƠ	<input checked="" type="checkbox"/>	
THIẾT KẾ KỸ THUẬT	<input type="checkbox"/>	
HIỆU CHỈNH	<input type="checkbox"/>	
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/>	
HIỆU CHỈNH - NGÀY HOÀN THÀNH		
REV	NGÀY	NỘI DUNG
A		
B		
C		
D		
ĐƠN VỊ THẨM TRA		
THỎA THUẬN CHỦ ĐẦU TƯ		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ		
CHỦ ĐẦU TƯ		
THIẾT KẾ		
KIỂM		
CÔNG TRÌNH		
TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP Q = 5.0 M3/NGÀY		
HỒ TỶ PHÁT HÀNH / HẠNG MỤC		
TÊN BẢN VẼ		
MB+MC BỂ THU GOM		
NGÀY HOÀN THÀNH	TỶ LỆ	
18.09.10	AS BROWER	
VÝ HIỆU BẢN VẼ	CN 05/06	



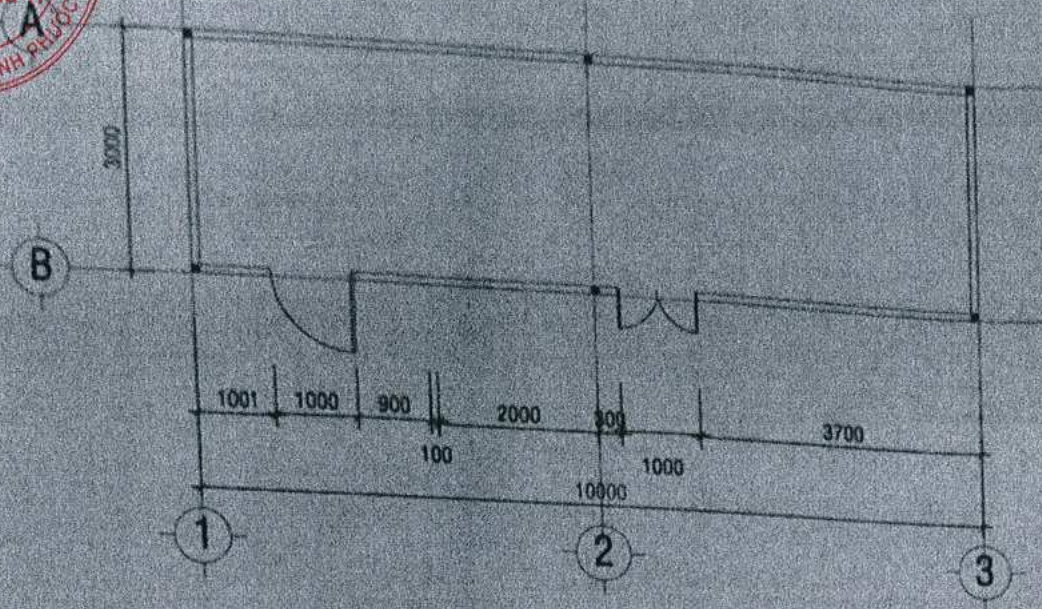
MB. BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI - WETLAND



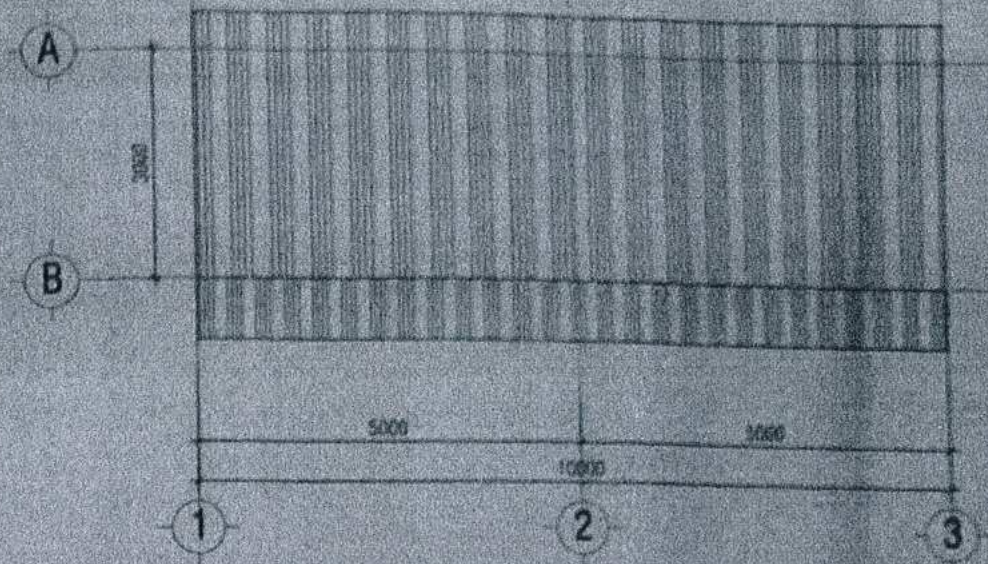
MC. BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI - WETLAND

GHI CHÚ		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	<input checked="" type="checkbox"/>	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG	<input type="checkbox"/>	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG	<input type="checkbox"/>	
HIỆU CHỈNH	<input type="checkbox"/>	
HOÀN CÔNG	<input type="checkbox"/>	
HIỆU CHỈNH - NGÀY HOÀN THÀNH		
REV	NGÀY	NỘI DUNG
A		
B		
C		
D		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ		
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ VIỆT TIN THÀNH		
QUẢN LÝ THIẾT KẾ		
TR. NGUYỄN HOÀI VŨ		
KIỂM		
LÊ THỊ KIM CH		
CÔNG TRÌNH		
TRẠM XLNT CÔNG NGHIỆP Q = 5.0 M3/NGÀY		
HỒ DỒI PHÁT HÀNH / BẢNG MỤC		
TÊN BẢN VẼ		
MB+MC BỂ WETLAND		
NGÀY HOÀN THÀNH	TỶ LỆ	
10/2016	A3 200MM	
KY HIỆU BẢN VẼ	CH 06/00	

SAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH
In Bản Số...../BQL-QH. Ngày.....

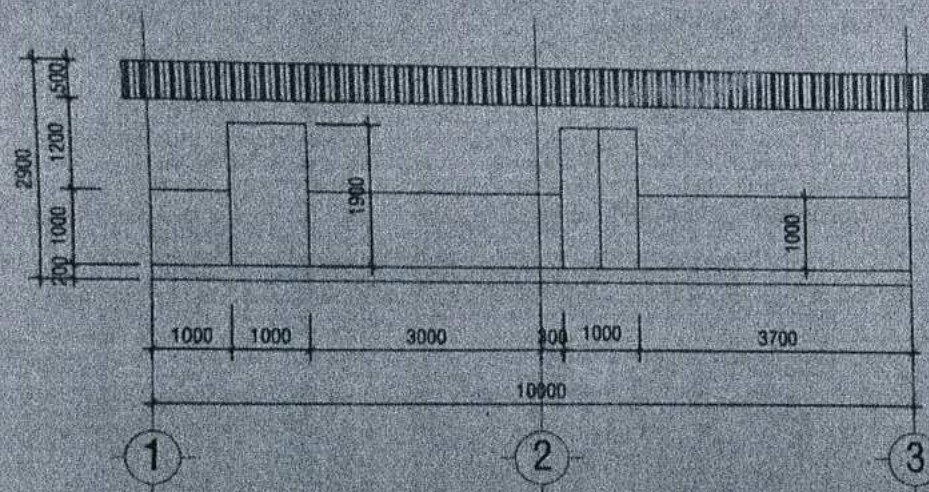


MẶT BẰNG NHÀ RÁC
TL: 1/100



MẶT BẰNG MÁI NHÀ RÁC
TL: 1/100

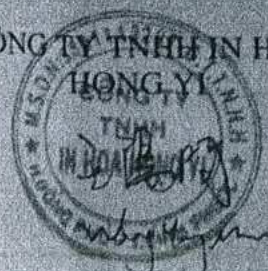
BAN QUẢN LÝ KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH
Vấn đề số: 02/2013



MẶT ĐỨNG TRỤC 1-3 NHÀ RÁC
TL: 1/100

LIÊN AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG KINH TẾ VÀ CHẾ ĐỘ
ĐÃ THẨM DUYỆT THIẾT KẾ
VỀ PHÒNG CHÁI VÀ CHỮA CHÁY
Số: 100/2013

CÔNG TY TNHH IN HOA



CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG CTY TNHH IN
HOA HONG YI

CÔNG TY TNHH MTV

AN CHÂU

Bình Phước, ngày 02 tháng 02 năm 2013



NGUYỄN HỮU CÔNG HOÀNG

CHỨC DANH

KHẢO SÁT NGUYỄN TẤN KHAN

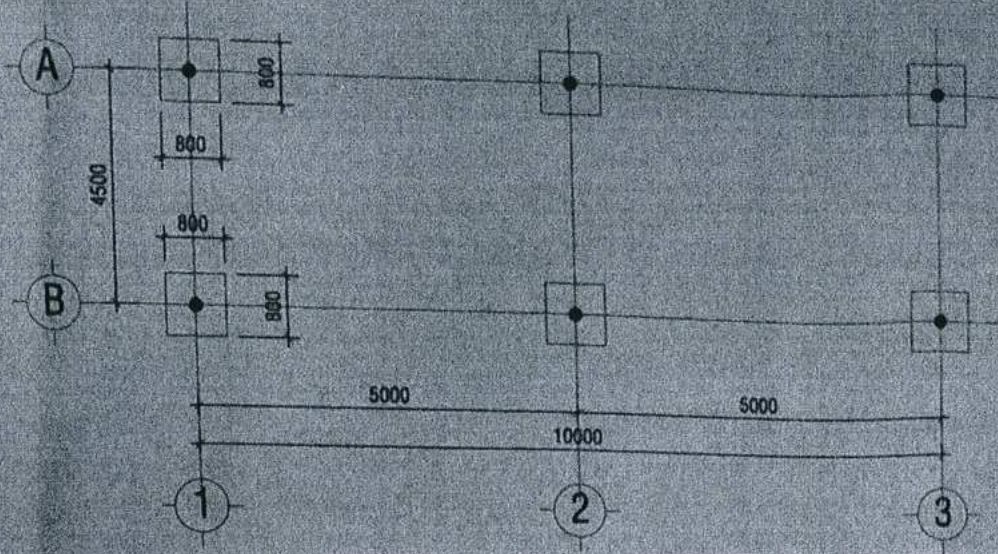
THIẾT KẾ NGUYỄN TẤN KHAN

CHỦ TRÌ LÊ MINH TÙNG

CHỮ KÝ

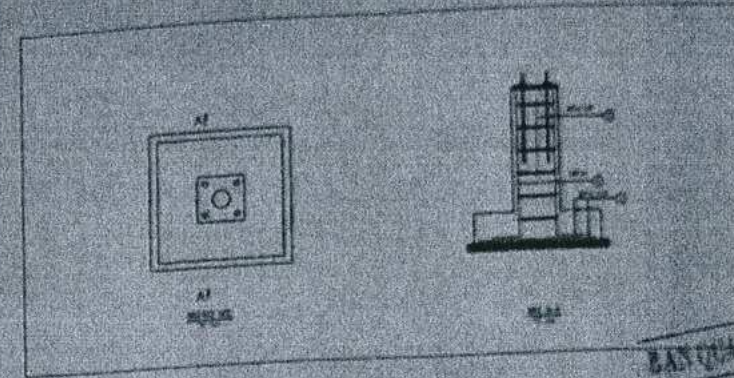
BẢN VẼ THIẾT KẾ

PHÒNG TAY: TẾ: 1/100-1/100 BVE SỐ: 0



MẶT BẰNG MÓNG

TL: 1/100

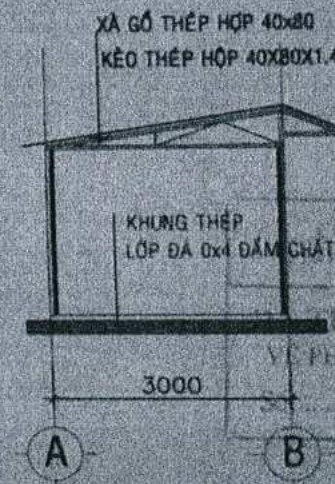


BẢN QUẢN LÝ KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC
THIẾT KẾ CƠ SỞ ĐÃ THẨM ĐỊNH
VĂN BẢN SỐ: BQL-CH-NP/17



MD TRỤC 1-3

TL: 1/100



MC A-A

TL: 1/100



CÔNG TRÌNH: NHÀ XƯỞNG CTY TNHH IN HOA HỒNG YI

CÔNG TY TNHH MTV

AN CHÂU

Bình Phước, ngày tháng 02 năm 2017



CHỨC DANH

KHẢO SÁT NGUYỄN TÂN KHAN

THIẾT KẾ NGUYỄN TÂN KHAN

CHỦ TRÌ LÊ MINH TÙNG

CHỮ KÝ

BẢN VẼ THIẾT KẾ

PHÒNG TVTK | TỈ LỆ: 1/100-1/1000 | BẢNG SỐ